

ĐẶC-SAN VU-LAN CANH-DẦN 2554 CHÙA HẢI-ĐỨC

2101 Pickettville Road, P.O. Box 60097, Jacksonville, FL 32236-0097

Tel: 904-781-4183 email: Buddhisti@aol.com <http://www.chuahaiduc.org>



Chùa Hải-Đức
www.chuahaiduc.org



Trong Số Đây

Thông Điệp Vu Lan	3
Tin Tức Sinh Hoạt 2010	5
Thơ, Châu Ngọc	102
Einstein & Dalai Lama	105
Sự Cường Thịnh Quốc Gia	107
Nghi Trì Chú Chuẩn Đề	111
Bà Bán Rau Vĩ Đại	114
Giới Thiệu Mền Quang Minh	116
Thơ, Ánh Nga	120
Kim Dung, Đứa Con Phật Giáo	122
Ba Bài Pháp Th Thiện Huệ	130
Bài Ca Vọng Cổ	139
Ý Nghĩa Trại Đàn Bạt Độ	143
Bệnh Tà Ma & Tâm Thần	150
Lục Bát Món Huế	154
Từ Chao Đến Đậu Hũ Thúi	158
Sức Mạnh Của Yêu Thương	163
Trần Trung Đạo	166
Luận Đại Thừa Khởi Tín	177
Ngon Ngữ Thiền & Thi Ca	189
Sống Yêu Thương	197
Lược Ý Tăng Mãi Phật Giáo	205
Thăng Ân Cấp	213
Vương Duy	215





Độc Trong Số Này

Thông Bạch Vu-Lan Canh-Dần	3	Ý Nghĩa Trai Đàn Bạt Độ,	
Sinh Hoạt Chùa Hải-Đức		<i>Thích Nữ Trí Hải</i>	143
Tháng 1, 2010	5	Sự Khác Biệt Giữa Bệnh Tà Ma Nhập Và	
Tháng 2, 2010	18	Bệnh Tâm Thần,	
Tháng 3, 2010	49	<i>Ánh Sáng</i>	150
Tháng 4, 2010	61	Lục Bát Món Huế, Linh Bảo	154
Tháng 5, 2010	71	Từ Chao Đến Đậu Hũ Nặng Mùi,	
Thơ, Châu Ngọc	102	<i>ĐS Trần Việt Hưng</i>	158
Albert Einstein & Đức Đạt Lai Lạt Ma,		Sức Mạnh Của Tinh Thần Yêu Thương,	163
<i>Rasoul Sorkhabi,</i>			
<i>HT Thích Trí Chơn dịch Việt</i>	105	Trần Trung Đạo: Đối Cả Thiên Thu Tiếng	
Sự Cường Thịnh Của Một Quốc Gia Theo		Mẹ Cười và Những Bài Chủ Đề Mẹ,	
Đức Phật,		<i>Hà Khánh Quân</i>	166
<i>Đào Văn Bình</i>	107	Luận Đại Thừa Khởi Tín,	
Nghi Thức Trì Chú Chuẩn Đề,		<i>Bồ Tát Mã Minh tạo,</i>	
<i>Tỳ Kheo Bồ Tát Giới Phúc Tuệ</i>	111	<i>Tâm-Minh Lê Đình Thám dịch</i>	177
Bà Bán Rau Vĩ Đại,	114	Bán Lược Cho Nhà Sư,	188
Giới Thiệu Về “Mền Quang Minh”	116	Ngôn Ngữ Của Thiền Và Thi Ca,	
Thơ, Nguyễn Ánh Nga	120	<i>Thích Thái Không</i>	189
Kim Dung: Đứa Con Vô Hiệp Của Phật		Sống Yêu Thương, P. Anh	197
Giáo, Hy Văn dịch	122	Lược Ý Tăng Mão Trong Phật Giáo Bắc	
Ba Bài Pháp Của TT Thiện-Huệ:		Truyền, Thích Tâm Mãn	205
Hiếu Hạnh	130	Thăng Ăn Cắp	213
Hoa Và Hiếu	132	Vương Duy, Bạch Vân Phi	215
Nhất Chân Nhất Thiết Chân	134		
Bài Ca Vọng Cổ, Tiểu Tử	139		



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT VIỆN HÓA ĐẠO

Thanh Minh Thiền Viện, 90 Trần Huy Liệu, P. 15, Q. Phú Nhuận, TP. Sài Gòn
Phật lịch 2554 Số : 11/VHD/TB/VT

Thông Bạch Vu Lan

Nam Mô Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư Tôn Giáo Phẩm, Hoà Thượng, Thượng Toạ, Đại Đức, Tăng, Ni,

Thưa quý Thiện Tín Cư sĩ trong và ngoài nước,

Mùa Vu Lan báo hiếu lại về, thay mặt Hội Đồng Lương Viện, tôi nhất tâm cầu nguyện chư liệt vị phước huệ trang nghiêm, bồ đề tâm kiên cố.

Thưa chư liệt vị,

Đức Phật dạy: “Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật”. Nhân mùa Vu lan báo hiếu, chúng ta hãy gia tâm hơn nữa trong sứ mệnh cứu khổ độ sinh. Chúng ta không chỉ có chánh kiến, chỉ thuần túy nhắc lại lời Phật dạy, mà điều tối cần thiết là sống đời sống Phật tức thể hiện đầy đủ Giới, Định, Huệ cách thường trực trong đời sống. Đức Đệ Tứ Tăng Thống, Đại Lão Hoà thượng Thích Huyền Quang khẳng định rằng: **“Người Phật tử bồi đắp tâm linh bao nhiêu cho tiến trình giải thoát giác ngộ, thì càng bảo vệ lãnh thổ bấy nhiêu cho chủ quyền của nòi giống tự do thoát ly nô lệ”**. Trước hoàn cảnh khốn khó của con người vì nạn khủng bố; trước hiểm họa diệt vong của cả dân tộc vì nạn ngoại xâm, tôi thành tâm khuyến thỉnh toàn thể Phật giáo đồ trong và ngoài nước hãy nỗ lực thể hiện Bồ tát hạnh, tinh tấn hơn nữa trong việc thanh tịnh hóa ba nghiệp để cùng nhau chuyển vận bánh xe chánh pháp. Chánh pháp có tồn tại thì thế giới nhân loại mới chung sống hòa bình, những ý thức hệ đảo điên mới không còn cơ sở phát tác; nhờ thế nghiệp lành sẽ tăng triển, nghiệp ác sẽ đoạn trừ, môi trường sống nhờ đó mà cải thiện, tệ nạn xã hội từ đây mà chấm dứt, khủng bố vì thế mà diệt vong, công lý, tự do cũng vì vậy mà có mặt. Với tuệ giác và đại bi tâm, lấy việc phụng sự chúng sanh làm sự nghiệp, chúng ta sẽ kiến tạo một cảnh giới an bình, đây chính là hành động báo ân cụ thể nhất đối với quốc gia dân tộc, các bậc sinh thành dưỡng dục, đa sanh phụ mẫu.

Riêng đối với giới cầm quyền Cộng Sản Việt Nam, trước tình trạng đất nước bị suy thoái về mọi mặt và nhất là trước hiểm họa quốc gia bị xâm lấn, tôi thiết tha kêu gọi chư vị sớm nhận thức được việc áp dụng chủ thuyết sai lầm mà chính trong thâm tâm quý vị cũng không tin tưởng nữa; nhưng chỉ vì quyền lợi cá nhân, phe nhóm nên quý vị cố nán nín đến nỗi gây nguy cơ đưa tổ quốc tới diệt vong, hãy kịp thời sám hối, trả tự do cho những nhà hoạt động tôn giáo, các nhà đấu tranh cho dân chủ, nhân quyền, độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ; trả lại những tài sản mà nhà nước



đã chiếm dụng của các Tôn giáo và nhân dân oan ức để tạo điều kiện cho toàn dân tích cực tham gia công cuộc cứu nguy và tái thiết đất nước. Hãy đặt sự sống còn của dân tộc lên trên quyền lợi riêng tư của phe Đảng.

Đại diện Giáo hội dân lập truyền thống, chúng tôi chân thành đề nghị các chính phủ đang có quan hệ với Việt Nam hãy quan tâm đến đại khối dân tộc Việt nam thay vì chỉ quan tâm đến thiểu số lãnh đạo độc tài toàn trị, không được lòng dân vì không đại diện thực sự cho dân.

Mùa Vu Lan thắng hội là dịp để chúng ta sửa đổi chính mình, canh tân đất nước và hoàn thiện thế giới. Con người đã quá khổ đau, đất nước đã quá tụt hậu. Hãy tỉnh giác để khởi trôi lăn theo những ý niệm vô minh. Cố gắng vượt lên trên tất cả, giải thoát mọi nô lệ và hết lòng phụng hiến cho sự phúc lạc lâu dài của tha nhân.

Cầu nguyện cứu huyền thất tổ, ông bà cha mẹ nhiều đời và pháp giới chúng sinh, nhất thời đồng chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác

Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát tác đại chứng minh.



Thanh Minh Thiền viện, Mùa Vu Lan Báo Hiếu Canh Dần – 2010
 Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống
 kiêm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo
 (ấn ký)
 Sa môn **Thích Quảng Độ**





Sinh-Hoạt Chùa Hải-Đức Những Tháng Đầu Năm 2010

Hộ Pháp ghi

Tháng 1, 2010

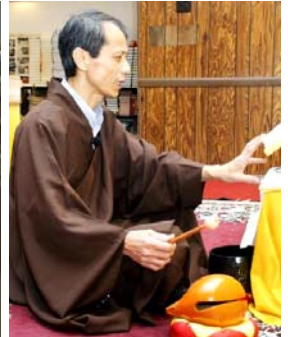
Chủ Nhật 3, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16, quyển 5. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương Như Lai thứ 10 (tiếp & hết), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Tâm-Nhơn Nguyễn Hữu Thị Diệp duy na, ĐH Vạn-Hòa Nguyễn Thị Mai duyệt chứng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Thành Hà Hiệp tự Hải-Tự tụng.

ĐH Hội-trưởng Minh-Quang Nguyễn Lê Đức tiếp GS James Kemp, Dept of Asian Humanities, đến tham vấn & tặng tài liệu về áo Lục Thủ Hải Hội & tranh mộc bản Việt Nam.







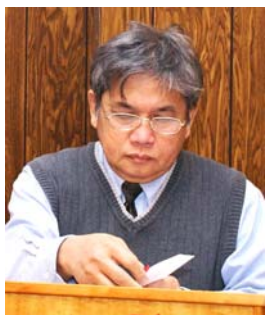


Chủ Nhật 10, 11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Tháp Bảy Báu thứ 11, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa duyệt chúng. Thọ trai.

12 giờ rưỡi trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Pháp Sư Công Đức thứ 17, quyển 5, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.





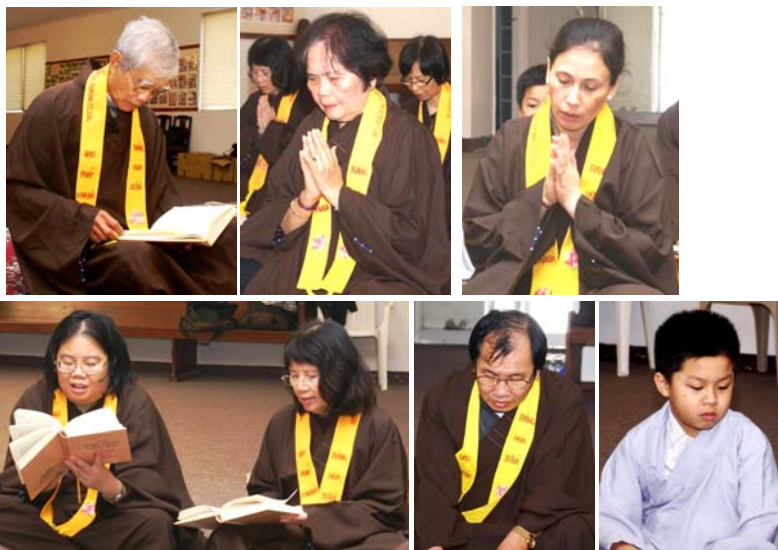


Chủ Nhật 17, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Tùy Hi Công Đức thứ 18, quyển 6. ĐH Nguyên-Thọ Lê Thanh Vĩnh tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Khuyến Trợ thứ 12, quyển 6 & An Lạc Hạnh thứ 13 (phần đầu), quyển 7, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát, ĐH Tâm-Nhon Nguyễn Hữu Thị Diệp tự Hải-Duyên tụng.









Chủ Nhật 24, 11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm An Lạc Hạnh thứ 13 (hết), quyển 7, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi Thức Thành Đạo, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thi Thực, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Pháp Sư Công Đức thứ 19, quyển 6, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.



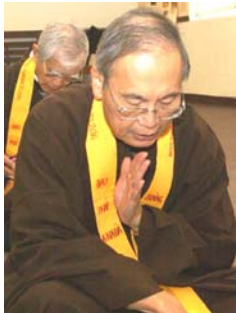
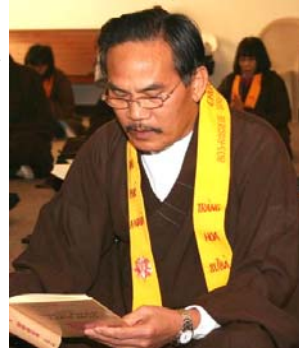




Chủ Nhật 31, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát thứ 20, quyển 6. ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý tụng.

12 giờ trưa: Sám Hối Hồng Danh, ĐH Liên-Hoa Nguyễn Thị Kim Liên chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Nguyên-Hiền Trần Thị Ngọc Mai duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát, ĐH Nguyên-Cát Trần Boy tự Hải-Tường tụng.









Tháng 2, 2010

Thứ Bảy 6, gia đình ĐH Phạm Duy Tân lên chùa chùi đồng tượng Phật & bộ tam sự. Bà Đào & bà Đức chung bông.



Chủ Nhật 7, bầu Ban Giám Đốc.

12 giờ trưa: Nghi Thức Cầu Siêu hương linh cụ bà Nguyên-Hảo Trần Thị Kiều, thân mẫu ĐH Nguyễn Thị Truyen, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Diệu-Bình Trần Thị Tiêng duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát thứ 20, quyển 6, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh tụng.









Thứ Bảy 13 (ba mươi Tết), hồi 8 giờ tối:
Sám Hối Hồng Danh: ĐH Liên-Hoa
Nguyễn Thị Kim Liên chủ sám, ĐH
Tâm-Nhon Nguyễn Hữu Thị Diệp duy
na, ĐH Nguyễn-Hiền Phú Cúc duyệt
chúng. Đồng đạo Phật tử tham dự.

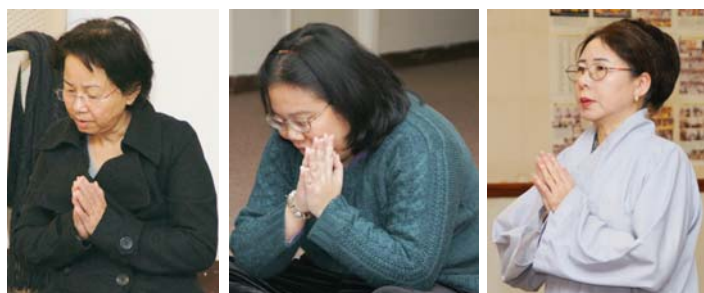




Thứ Bảy 13, Giao-Thừa Xuân Canh-Dần, 12 giờ khuya, đồng đạo Phật-tử và đồng hương tham dự tụng kinh Giao-thừa và chúc Tết, đốt pháo vui xuân. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng.

Trước buổi lễ, ĐH Hội-trưởng Minh-Quang Nguyễn Lê Đức chúc Tết quý Phật-tử và quan khách đồng hương, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tuyên đọc Thông-điệp Xuân Canh-Dần của HT Viện-trưởng Viện Hóa-Đạo Giáo-hội Phật-giáo Việt-nam Thống-nhất.

Sau buổi lễ, mọi người nhận lộc Phật và dùng trà, bánh mứt.



















Sáng Chủ Nhật 14 (Mùng Một Tết Canh-Dần), hồi 8 giờ sáng; ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính khai Kinh Dược-Sur, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na.



Trưa Chủ Nhật 14 (Mùng Một Tết), 12 giờ: ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng Kinh Cầu-An đầu năm, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Đồng đạo Phật-tử tham dự.

Sau buổi lễ, mọi người dùng cơm chay, xôi, chè, bánh chưng, bánh tét, mứt & trái cây.

Nhiều Phật-tử đến chùa lễ Phật.









Tối Chủ Nhật 14
(Mùng Một Tết), hồi 8 giờ: ĐH
Nguyên-Hùng Nguyễn Anh
Kiệt khai Kinh Di-Lặc, ĐH
Nguyên-Đạt Phạm Johnny duy
na, ĐH Mỹ-Liên Nguyễn Thị
Mỹ Hương duyệt chúng. Đồng
đạo Phật-tử tham dự.





Thứ Hai 15 (Mồng Hai Tết), 12 giờ trưa:
 Nghi-thức Cầu-An, ĐH Diệu=Bình Trần Thị Tiếng
 chủ sám.



Thứ Hai 15 (Mồng Hai Tết), hồi 7 giờ tối:
 tụng Kinh Dược-Sư, ĐH Chung-Tường Nguyễn Thị
 Thái Bình chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy
 na.





Thứ Ba 16, Mồng Ba Tết, 12 giờ trưa, Nghi-thứ Cầu An, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

Đông đảo Phật-tử tham dự. Sau buổi lễ, mọi người dùng xôi, chè, bánh chưng, bánh tét, mứt & trái cây.



7 giờ tối, ĐH Huỳnh Lý tụng Mông Sơn.

8 giờ tối, tụng Kinh Dược Sư, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Tâm-Nhơn Nguyễn Hữu Thị Diệp duy na, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duyệt chúng.





Chủ Nhật 21, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Như Lai Thần Lực thứ 21, quyển 6. ĐH Nguyên-Thọ Lê Thanh Vĩnh tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Bồ Tát Từ Đất Vọt Lên thứ 14, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Nguyên-Đạt Phạm Johnny duy na, ĐH Mỹ-Hoa Nguyễn Thị Mỹ Hương duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Vạn-Hòa Nguyễn Thị Mai tụng Hải-Thuận tụng.









Chương trình Bát Quan Trai Giới từ 7 giờ chiều Thứ Sáu 26 tháng 2 năm 2010 đến 7 giờ chiều Thứ Bảy 27 tháng 2 năm 2010 tại chùa Hải-Đức dưới sự chứng minh của TT Thích Pháp Tịnh.

Thứ Sáu 26 tháng 2 năm 2010

7 pm: truyền giới Bát Quan Trai.

7:30 pm: TT Thích Pháp Tịnh giảng: “*Oai Nghi Sa Di 1-5*”.

8:40 pm: nghỉ.

9:30 pm: TT tụng kinh A Di Đà, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng.

10:30 pm: nghỉ.

11 pm: chỉ tịnh.



Thứ Bảy 27 tháng 2 năm 2010

5:30 am: thức chúng.

6 am: Công Phu Khuya, ĐH Liên-Hoa Nguyễn Thị Kim Liên duy na, ĐH Tâm-Nhơn Nguyễn Hữu Thị Diệp duyệt chúng.

7 am: tảo thực.

9 am: TT Thích Pháp Tịnh giảng: “*Oai Nghi Sa Di 6-14*”(tiếp).

11 am: nghỉ.

11:30 am: TT Củng Ngộ, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng.

11: 50 am: quá đường.

12: 15 pm: kinh hành niệm Phật.

12:30 pm: nghỉ.

2 pm: thức chúng.

2:30 pm: TT tụng Mông Sơn Thí Thực.

3:40 pm: nghỉ.

4:00 pm: TT Thích Pháp Tịnh tụng Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Hiền Trần Thị Ngọc Mai duy na, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duyệt chúng.

5:10 pm: nghỉ.

5:20 pm: TT Thích Pháp Tịnh giảng: “*Oai Nghi Sa Di 15-24*”(hết).

7 pm: xả giới.











Chủ Nhật 28, Cầu An Rằm Thượng Nguyên Canh-Dần 2554, TT Thích-Pháp-Tịnh từ Chùa Liên-Hoa, Gretna, Louisiana, đến chủ lễ Cầu-An đầu năm và thuyết pháp “*Khuyến Tu*”, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý & ĐH Nguyên-Thành Hà Hiệp khay đèn cung thỉnh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na và ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân đọc Thông-bạch Xuân Canh-Dần của HT Viện-trưởng Viện Hóa-Đạo Giáo-Hội Phật-giáo Việt-Nam Thống-nhất và diễn lễ. Đồng đạo Phật-tử và đồng hương tham dự.

Các em Thiếu Nhi Phật-Tử Chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca.

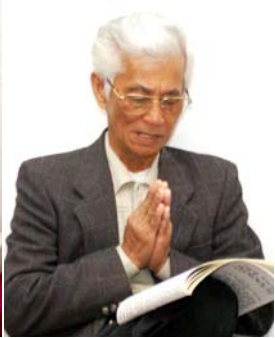
Quý ĐH Trần Sang, Phú Cúc, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Thị Loan, Kim Trang và quý bà trong Ban Trai Soạn cung thỉnh Đại chúng thọ trai.















Tháng 3, 2010

Thứ Bảy 6, 12 giờ trưa, tang lễ hương-linh ĐH Minh-Thiện Huỳnh Hiệu Lương tại nhà quản George Hewell, Southside, tạ thế ngày Thứ Tư 3 tháng Ba, nhằm ngày 18 tháng Giêng năm Canh-Dần. Bà quả phụ Huỳnh Hiệu Lương là ĐH Nguyên-Thành Lư Thị Yên, Bồ Tát Giới tự Hải-Tự, hội viên Hội Phật Giáo Đông Bắc Florida.

Các ĐH chúng Bồ Tát Giới Hải-Đức đã tham dự và viên mãn tang lễ.

ĐH Hội trưởng Minh-Quang Nguyễn Lê Đức chủ lễ Thành Phục và Cáo Đạo Lộ. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ lễ Cầu Siêu hương linh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng.

Nhục thân hương linh đã được trà tỳ, tro cốt được thờ tại Chùa.





Chủ Nhật 7, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Chúc Lũy thứ 22, quyển 6. ĐH Tâm-Nhon Nguyễn Hữu Thị Diệp tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Hiện Thộ thứ 15, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu hương linh Minh-Thiện Huỳnh Hiệu Lương, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Thộ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Thộ Lê Thanh Vĩnh tụng.









Chủ Nhật 14, 11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Ngự Phước Sự thứ 16 & Khuyến Trợ thứ 17 (phần đầu), quyển 8, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Sám Hối Hồng Danh, ĐH Diệu-Bình Trần Thị Tiếng chủ sám, ĐH Vạn-Hòa Nguyễn Thị Mai duy na, ĐH Liên-Hoa Nguyễn Thị Kim Liên duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự thứ 23, quyển 6, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng.







Thứ Bảy 20, 2 giờ trưa, tang lễ hương-linh ĐH Thạch Xuân tại nhà quản Hardage Giddens, Southside, tạ thể ngày Thứ Tư 3 tháng Ba, nhằm ngày 18 tháng Giêng năm Canh-Dần, hội viên Hội Phật Giáo Đông Bắc Florida.

Các ĐH chùa Hải-Đức và thân bằng quyến thuộc đã tham dự và viên mãn tang lễ.

ĐH Hội trưởng Minh-Quang Nguyễn Lê Đức chủ lễ Thành Phục và Cáo Đạo Lộ. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ lễ Cầu Siêu hương linh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng.

Nhục thân hương linh đã được trà tỳ, tro cốt được đem về Việt Nam.





Chủ Nhật 21, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát thứ 24, quyển 7. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Khuyến Trợ thứ 17 (hết) & phẩm Công Đức Pháp Sư thứ 18 (phần đầu), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu A Di Đà hương linh Thạch Xuân, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Dũng Hà Tân duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Liên-Hoa Nguyễn Thị Kim Liên tụng Hải-Như tụng.









Chủ Nhật 28, 11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Công Đức Pháp Sư thứ 18, quyển 8 (hết) & Thường Bị Kinh Mạn thứ 19, quyển 9, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh Độ, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám, ĐH Tâm-Nhơn Nguyễn Hữu Thị Diệp duy na, ĐH Nguyên-Hiền Trần Thị Mai duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Quan Thế Âm Bồ Tát thứ 25, quyển 7, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.







Tháng 4, 2010

Thứ Bảy 3, ĐH bà Bường & Mỹ Dung lên chùa làm vườn, bà Đức chưng bông & trái cây.



Chủ Nhật 4, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Đà La Ni thứ 26, quyển 7. ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thần Túc Hạnh thứ 20 & phẩm Bồ Tát Dược Vương thứ 21 (phần đầu), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An Phổ Môn, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Nguyên-Hiền Trần Thị Mai duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Thọ Hà Ích tự Hải-Bảo tụng.

ĐH Trần Kim Trung cất cỗ sân chùa.









Thứ Ba 6, thăm ĐH Nguyễn Quang Thông, con trai ÔB ĐH Nguyễn Đóa, nằm dưỡng bệnh tại Orange Park Hospital.

Thứ Bảy 10, các ĐH bà Bường & ông bà Nguyễn Đóa lên chùa làm vườn; bà Đức chưng bông & trái cây.



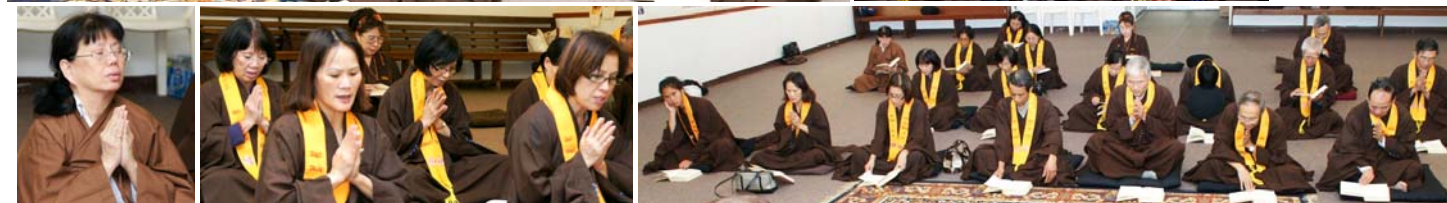
Chủ Nhật 11, 11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Bồ Tát Dược Vương thứ 21 (hết) & Diệu Hồng Bồ Tát thứ 22, quyển 9, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Sám Hối Hồng Danh, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám, ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đóa duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bồ Sư thứ 26, quyển 7, ĐH Liên-Hoa Nguyễn Thị Kim Liên tụng.







Thứ Sáu 16, thăm
ĐH Đồng-Hương Phạm
Thị Lệ nằm dưỡng bệnh
tại Shands Hospital.

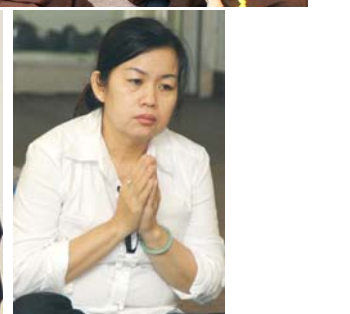
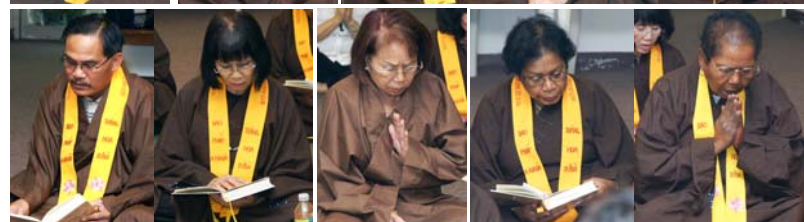


Chủ Nhật 18, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-
Pháp Liên-Hoa, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát thứ 28, quyển
7. DH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm
Diệu Hồng Bồ Tát thứ 22 (hết) & phẩm Quang Thế
Âm Bồ Tát thứ 23, DH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức
giảng.

12 giờ trưa: Nghi Chung Thất hương linh
Huỳnh Hiệu Lương, DH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân
chủ sám; Nghi-thức Cầu Siêu, DH Nguyên-Hiền Phú
Cúc chủ sám, DH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na,
DH Tâm-Nhơn Nguyễn Hữu Thị Diệp duyệt chúng.
Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. DH Vạn-
Đạo Huỳnh Thị Ánh tự Hải-Pháp tụng.
DH Trần Kim Trung cắt cỏ sân chùa.







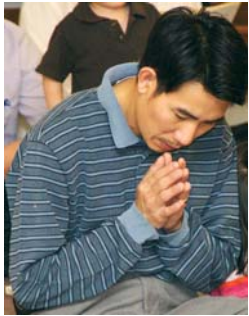
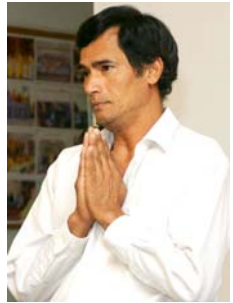


Chủ Nhật 25, 11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Tổng Trì thứ 24, quyển 10, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh Độ, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyễn-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Tựa thứ 1, quyển 1, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.







Tháng 5, 2010

Chủ Nhật 2, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Phương Tiện thứ 2, quyển 1. ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Tịnh Phục Tịnh Vương thứ 25, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi Chung Thất hương linh Thạch Xuân, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám; Nghi-thức Cầu Siêu, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng Hải-Huệ tụng.

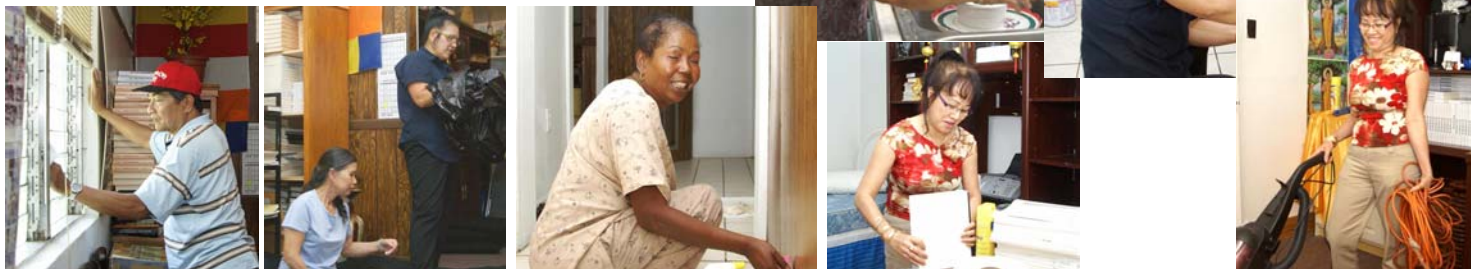








Thứ Năm 6, các ĐH lên chùa quét dọn nhà bếp, cửa sổ, hành lang, phòng tăng, sắp xếp kinh sách, bồ đoàn, tọa cụ; có ĐH Đào Phiên, Nguyễn Đào, Võ Thảo, Phạm Lan, Phạm Yến, Mỹ Hayes.



Chủ Nhật 9, HT Giác-Nhiên trên đường hoằng pháp các tiểu bang Hoa-Kỳ, đã ghé chùa thăm Phật-tử và thuyết pháp, tháp tùng có HT Giác-Phúc, Tịnh-xá Minh Đăng Quang, Tampa, Ni Sư Tường-Liên, giảng sư trú trì Tịnh-xá Minh Đăng Quang, Sư Cô Toàn-Liên, Tampa, Sa Di Minh-Chánh, thị giả HT.

Hồi 11 giờ trưa, ĐH Nguyên-Dũng Hà Tân & Nguyên-Thọ Lê Thanh Vĩnh khay đèn cung thỉnh, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga diễn lễ. Sau khi niệm hương bạch Phật, HT Giác-Nhiên đã thuyết pháp tại chánh điện với đề tài “Khuyến Tu” sách tấn Phật tử, kể lại kinh nghiệm của HT đã bị bệnh nặng, hơn một trăm lần được hồi sinh, khuyên nhủ Phật tử nên tu mau kéo trễ. Sau buổi thuyết pháp, ban trai soạn cung thỉnh chư tôn đức và Phật tử thọ trai.

Đến 1 giờ trưa, Ni Sư Tường-Liên thuyết pháp “Tam Nghiệp Thanh Tịnh” và chỉ dạy tọa thiền.

2 giờ trưa, Sư Cô Toàn-Liên cúng Mông Sơn Thí Thực với số đông Phật tử.

Phái đoàn đã rời chùa Hải-Đức đi Tampa hồi 3 giờ chiều cùng ngày.

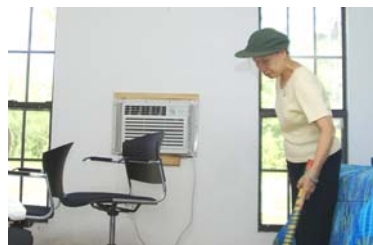








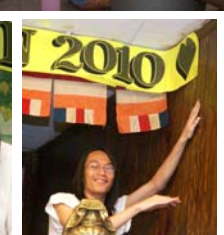
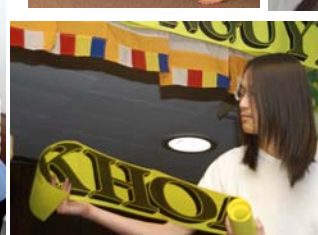
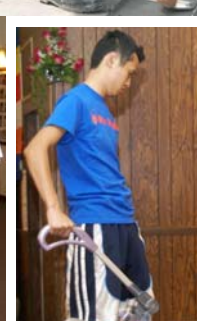
Thứ Tư 12, các ĐH lên chùa dọn dẹp. ĐH Châu-Ngọc, Mỹ Hayes, Nguyễn Đào quét dọn phòng tăng, sắp xếp giường, mền, gối, treo màn cửa; ĐH Mỹ Hayes & Nguyễn Đào ủi drap & áo trắng, ĐH Võ Thảo xếp CDs, chùi nhà bếp, tưới cây, nhổ cỏ. ĐH Kiệt & bạn dọn dẹp bên hông chùa để tráng xi măng.



Thứ Sáu 14, ĐH Nguyễn Anh Kiệt & bạn lên chùa tráng xi măng sân rửa chén; Nguyễn Lâm chùi dọn & chỉnh máy lạnh, ĐH Phạm Duy Tân chụp hình.



Thứ Bảy 15, ĐH bà Bường & ông Phiên lên chùa chùi rửa ghế ngồi học, ĐH Nguyễn Quang Chinh, Nguyễn Bùi Anh Việt, Nguyễn Thị Mỹ Dung hút bụi chánh điện, lau chùi vách tường, dán biểu ngữ.





Chủ Nhật 16, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Thí Dụ thứ 3, quyển 2. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Chánh Pháp Hoa, phẩm Phổ Hiền thứ 26 & Chúc Lũy thứ 27, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh Độ, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức chủ sám. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Vạn-Hòa Nguyễn Thị Mai tụng Hải-Thuận tụng.









Thứ Hai 17, hồi 9 giờ tối, Phái Đoàn Hoàng Pháp Chùa Viên-Giác, Hannover, Đức quốc, dưới sự hướng dẫn của TT Thích Như Điện gồm 11 vị tăng ni, đã đến chùa Hải-Đức theo nhiều chuyến máy bay. Ra đón tiếp Phái-Đoàn tại phi cảng JAX có đông đảo Phật tử địa phương: ĐH thủ quỹ Châu-Ngọc, ÔB ĐH Huỳnh Lý, ĐH Nguyễn Hưng Alex, ĐH Viên Xuân & Viên Liên, Phạm Lan, ÔB ĐH Lý Bình Hòa ...

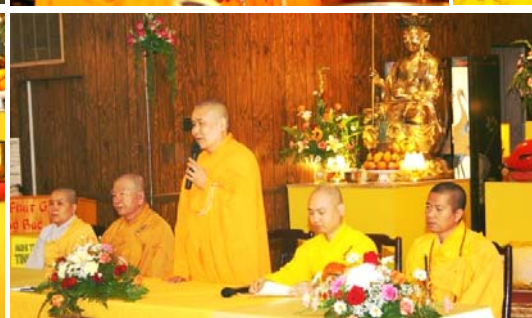
Thứ Ba 18, hồi 4 giờ chiều, cúng Mông Sơn Thí Thực, ĐĐ Thích Hạnh Đức chủ sám.





Hồi 7 giờ rưỡi **tối Thứ Ba 18** tháng 5 năm 2010, HT Như-Điền, phương trưởng chùa Viên-Giác, Hannover, Đức, đã giới thiệu quý Tăng Ni trong phái đoàn hoằng pháp Viên-Giác đến chùa Hải-Đức kỳ này. Hiện diện có: HT Như-Điền, TT Thông-Triết, ĐĐ Thiên-Thái, ĐĐ Hạnh-Đức, ĐĐ Thiện-Đạo, NS Minh-Huệ. Các vị sẽ đến các ngày tới là: TT Hạnh-Tuấn, ĐĐ Thánh-Trí, ĐĐ Hạnh-Tuệ.

ĐH Liên-Hoa Nguyễn Thị Kim Liên, Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh và Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy đại diện Hội tác bạch cung thỉnh.







**HT Thích-Như-Điển và chư Tăng Ni Đoàn Hoằng Pháp Viên-Giác tại Chùa Hải-Đức năm 2010.
Chương Trình Tu Học tại Chùa Hải Đức**

2101 Pickettville Road, P.O. Box 60097 Jacksonville, FL 32236-0097

từ ngày 18 đến ngày 23 tháng 5 năm 2010

www.chuahaiduc.org

Thứ Hai ngày 17 tháng 5 năm 2010

Phái Đoàn đến chùa Hải Đức

Thứ Ba ngày 18 tháng 5 năm 2010

04:00 PM-05:00 PM *Mông Sơn Thí Thực*. ĐĐ Hạnh-Đức, TT Thông-Triết, ĐĐ Thiện-Đạo và Phật-tử Hải-Đức.

07:30 PM-09:30 PM Giới thiệu toàn thể Phái Đoàn và thuyết pháp.

Khoá Tu Học 3 ngày từ 19 đến 22 tháng 5 năm 2010

Thứ Tư ngày 19 tháng 5 năm 2010

05:30 AM Thức chúng.
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
08:00 AM Điểm tâm.
09:00 AM-11:00 AM HT Thích Như Điển giảng: "*Lăng Nghiêm Trực Chỉ*".
12:00 PM Ngọ Trai.
02:30 PM-03:40 PM TT Thích Thông Triết giảng: "*Thiền Giữa Đời Thường*".
04:30 PM-05:40 PM ĐĐ Thích Hạnh Đức giảng: "*Giải thoát Trong Lòng Bàn Tay*".
06:30 PM Tiểu Thực.
08:00 PM-09:10 PM TT Thích Hạnh Tuân giảng: "*Giáo Lý Vô Ngã & Tinh Thần Bát Nhã*".
10:00 PM Chỉ tịnh.

Thứ Năm ngày 20 tháng 5 năm 2010

05:30 AM Thức chúng.
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
08:00 AM Điểm tâm.
09:00 AM-11:00 AM ĐĐ Thích Thiện Thái giảng: "*Duy Thức Là Gì*".
12:00 PM Ngọ Trai.
02:30 PM-03:40 PM Sư Cô Minh Huệ giảng: "*Kinh Trung Bộ*".
04:30 PM-05:40 PM ĐĐ Thích Thiện Đạo giảng: "*Niệm Phật Khoa Học*".
06:30 PM Tiểu Thực.
08:00 PM-09:10 PM ĐĐ Thích Thánh Trí giảng: "*Ý Nghĩa Một Cành Mai*".
10:00 PM Chỉ tịnh.

Thứ Sáu ngày 21 tháng 5 năm 2010 (8 tháng Tư âm lịch)

05:30 AM Thức chúng.
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
08:00 AM Điểm tâm.
09:00 AM-11:00 AM ĐĐ Thích Hạnh Đức giảng: "*Vượt Luân Hồi Vào Tịnh Độ*".
12:00 PM Ngọ Trai.



02:30 PM-03:40 PM ĐĐ Thích Hạnh Tuệ giảng: "*Hạnh Phúc Từ Bên Trong*".
 04:30 PM-05:40 PM Sư Cô Minh Huệ giảng: "*Kinh Trung Bộ 22, Kinh Con Rắn*".
 06:30 PM Tiểu Thực.
 07:00 PM **TT Thích Hạnh Tuân Truyền Giới Bát Quan Trai.**
 07:30 PM-08:40 PM TT Thích Hạnh Tuân giảng: "*Giáo Lý Vô Ngã & Tinh Thần Bát Nhã*".
 09:30 PM-10:30 PM Pháp Đàm, TT Thích Thông Triết.
 11:00 PM Chỉ tịnh.

Thứ Bảy ngày 22 tháng 5 năm 2010

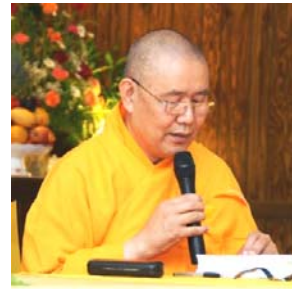
05:30 AM Thức chuông.
 06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
 08:00 AM Điểm tâm.
 09:00 AM-11:00 AM ĐĐ Thích Thánh Trí giảng: "*Đức Tin & Quan Niệm Đức Tin Trong Đạo Phật*".
 11:30 AM Cúng Ngọ.
 11:50 AM Quá Đường và Kinh Hành Niệm Phật.
 01:00 PM Chỉ Tịnh.
 02:30 PM-03:40 PM ĐĐ Thích Thiện Đạo giảng: "*Niệm Phật Khoa Học*". (tiếp)
 04:30 PM-05:40 PM ĐĐ Thích Hạnh Tuệ giảng: "*Người Khách Trọ*".
 06:00 PM-06:40 PM Mông Sơn Thí Thực.
 07:00 PM **Xả Giới Bát Quan Trai**
 08:00 PM-10:00 PM Tất cả Tăng Ni trong phái Đoàn hiện diện và giải đáp thắc mắc cho Phật Tử.
 10:30 PM Chỉ tịnh.

Chủ Nhật ngày 23 tháng 5 năm 2010 (Lễ Phật Đản)

05:30 AM Thức chuông.
 06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
 07:00 AM **Giới-Đàn Thọ Tại Gia Bồ Tát Giới** dưới sự tác chứng của Tam Sư Thất Chứng.
 08:00 AM Điểm tâm.
 9:30 AM-10:50 PM HT Thích Như Điển giảng pháp.
 11:00 AM Chư Tôn Đức niệm hương.
 11:10 AM Thiếu nhi Phật tử dâng hoa.
 11:20 PM-12:00 PM Tụng Kinh Khánh-Đản. HT Trưởng Đoàn trở về Đức.
 12:00 PM Ngọ Trai.
 12:30 PM-01:20 PM Mông Sơn Thí Thực.
 01:30 PM-02:50 PM TT Thích Thông Triết giảng: "*Thiền Giữa Đời Thường*". (tiếp).
 03:00 PM-04:50 PM ĐĐ Thích Thiện Thái giảng: "*Duy Thức Là Gì?*". (tiếp).
 Bể Mạc Khóa Tu.
 06:30 PM Tiểu Thực.
 10:00 PM Chỉ tịnh.





















Sáng Chủ Nhật 23 tháng 5 năm 2010, Tăng Ni và Phật tử dạy sớm tọa thiền và tụng Công Phu Khuya hồi 6 giờ sáng.

Hồi 7 giờ sáng, Phật tử thọ giới Bồ Tát Tại Gia tề tựu trước chánh điện lập đàn thọ giới với tam sư ngũ chứng. Đàn Đầu Hòa Thượng là ngài Thích Như Điển, Giáo Thọ A Xà Lê là ngài Thích Thiện Thái, Yết Ma A Xà Lê là ngài Thích Thông Triết; thầy diễn lễ là ngài Thích Hạnh Đức. Các giới tử đã được các Bồ Tát Giới Tại Gia chứng Hải-Đức hướng dẫn luật nghi Bồ Tát Giới, biết hiếu thuận bề trên, có lòng từ thương yêu kẻ dưới, trong ba tháng trước.

Đại diện giới tử đã khay đèn cung thỉnh giới sư và ba lần tác bạch, thỉnh chư tôn đức lập ban lễ tổ. Giới tử cung thỉnh giới sư niệm hương cầu gia bị, đoạn toàn thể đại chúng đồng tụng Phật Pháp Tăng. Kế đến, thầy diễn lễ thỉnh giới sư thăng tòa; thượng tọa khai Luật kệ. Giới tử đồng quỳ, chấp tay, thầy diễn lễ thỉnh giới sư nói giới và tam tụ tịnh giới.

Tiếp đó, thầy Yết Ma A Xà Lê hỏi về 7 nạn; giới tử đều đáp "không". Giới sư dạy các giới tử đứng dạy tác lễ mười phương Tam Bảo cầu thọ giới. Xong, giới sư dạy giới tử đồng quỳ thỉnh Thích Ca Như Lai làm Hòa Thượng, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát làm Yết Ma A Xà Lê, Di Lặc Bồ Tát làm Giáo Thọ A Xà Lê, xin ba lần. Giới sư quỳ bạch chư Phật, Bồ Tát thí tam tụ tịnh giới cho giới tử. Đoạn, thầy diễn lễ bảo giới tử xin ngài giới sư ba lần tam tụ tịnh giới Bồ Tát. Giới sư an ủi và hỏi giới tử đã phát tâm Bồ đề chưa? Giới tử đáp "rồi". Giới sư lại hỏi giới tử thọ được tam tụ tịnh giới không? Giới tử đáp "thọ được". Giới sư bảo giới tử thọ 4 điều tin bất hoại (Phật, Pháp, Tăng, Chánh Pháp-

giới); giới tử xin thọ ba lần.

Tiếp đến, giới sư bảo giới tử sám hối tội trong ba đời, ba lần. Xong, giới sư khuyên giới tử phát nguyện chắc chắn, ở trong cảnh tứ đề phát tứ hồng thệ nguyện (3 lần).

Giới tử được phát y và tự mình đắp y.

Xong, giới sư đến trước bàn Phật, cắm ba nén hương quỳ bạch Tam Bảo chứng minh cho giới tử được thọ Bồ Tát giới. Giới sư quay xuống dặn bảo giới tử phải bền giữ giới pháp. Đoạn, ngài Giáo thọ A Xà Lê nói mười tướng giới trọng. Giới tử đều đáp "giữ được"; ngài nhắc giới tử phải học và giữ thanh tịnh 48 giới khinh. Giới sư khen ngợi giới tử thọ 10 giới vô tận tạng. Thầy diễn lễ bảo giới tử đứng lên lễ tạ Tam Bảo.

Lễ xong, thầy diễn lễ bảo giới tử bạch lễ tạ; thỉnh chư tôn hồi đường.









Danh sách Giới Tử thọ Bồ Tát Giới Tại Gia ngày 23 tháng 5 năm 2010 tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida

dưới sự tác chứng của Tam Sư:

Đàn Đầu Hòa Thượng: Thích Như Điển

Giáo Thọ A Xà Lê: Thích Thiện Thái

Yết Ma A Xà Lê: Thích Thông Triết

Số	Họ & Tên	Pháp Danh	Tự
1	Nguyễn Văn Đồng	Huệ Lộc	Hải Phước
2	Phạm Loan	Diệu Hiếu	Hải Thuận
3	Trần Kim Trung	Vạn Trí	Hải Huệ
4	Phạm Thị Sâm	Quảng Ngọc	Hải Bảo
5	Hà Thị Kim Thoa	Bửu Hiếu	Hải Trung
6	Quan Trần Phương Thảo	Diệu Chánh	Hải Niệm
7	Đoàn Như Thúy	Diệu Hiền	Hải Từ
8	Đoàn Quốc Giám	Nguyên Đạt	Hải Đạo
9	Võ Thị Thảo	Diệu Huệ	Hải Ý

Hội 9 giờ rưỡi sáng, Đại-lễ Phật-Đản, đại chúng tề tựu trong và ngoài chánh điện cung nghinh chư tôn đức phái đoàn hồng pháp chùa Viên Giác, Hannover, Đức, quang lâm bảo điện.

Chư tôn đức niêm hương bạch Phật, Kế đó, HT Như-Điển thuyết pháp “*Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập Kinh*” cho đông đảo Phật tử. Xong, các em thiếu nhi chùa Hải Đức đã dâng hoa kính mến thầy cô. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca. HT rời chùa ra phi trường cho kịp chuyến bay trở về Đức; chư tôn đức phái đoàn hồng pháp chùa Viên Giác, Hannover, Đức tụng kinh chủ lễ Khánh-Đản.

Quý ĐH Trần Sang, Phú Cúc, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Thị Loan, Trần Thị Tiếng và quý bà trong Ban Trai Soạn cung thỉnh Đại chúng thọ trai.

Sau khi thọ trai, đại chúng tề tựu tại chánh điện để nghe thuyết pháp theo chương trình với TT Thông-Triết và ĐĐ Thiện-Thái.









Chủ Nhật 30, 11 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Tín Giải thứ 4, quyển 2. ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính tụng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu An, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Diệu-Huệ Võ Thị Thảo duyệt chúng. Thọ trai.







Thơ
Châu Ngọc

KỶ NIỆM KHÓA TU 2010

Năm năm tu học ơn dày
Mênh mông trắng sáng đông đầy phúc duyên
Tâm tư lắng đọng ưu phiền
Trang đời bùng vỡ nguồn thiên vô ưu
Xóa đi tăm tối mịt mù
Phái đoàn hoằng pháp thiên thu vẫn còn
Hẹn đời một tấm lòng son
Xuống lên ba cõi không mòn đạo tâm
Mãi mê ngũ dục lạc lăm
Gót hài Bồ Tát xa xăm lại về
Giúp người thoát khỏi sông mê
Tàn phai mấy độ lời thề chưa phai
Đem xuân vào đất Như Lai
Mưa nguồn chớp bể có ai hiểu mình
Chập chờn ngọn sóng tử sinh
Vàng phai mấy độ bóng hình thực hư
Người đi tìm dấu chân như
Hững hờ đánh mất tâm thư vô đề
Mật mừng lạc lối đường quê
Gặp thiện trí thức đề huề khuyến tu
Tri ân Hải Đức luyện lưu
Mỗi năm Viên Giác khóa tu tuyệt vời
Đem lục độ đến mọi nơi
Trăm luân sinh tử may thời gặp nhau
Long Hoa hẹn gặp về sau
Bồ Tát bạn hữu cùng nhau giúp đời

CHÂU NGỌC LÊ HOA NHỤY

ĐƯỜNG TU

*Đường tu lên dốc xuống ghềnh
Lỡ chân vấp té biết đền ai đây
Nghịch dầy tự đắp tự xây
Biết tu tháo gỡ từ nay xin chừa
Công phu tu tập sớm trưa
Bào mòn bản ngã cho vừa lòng nhau
Chữ Tín gìn giữ trước sau
Buông lời nhả nhận không đau lòng người
Khi vui chia xớt nụ cười
Khi buồn đủ sức đẩy buồn đi xa
Người dung cũng kẻ ruột rà
Lấy thù làm bạn mới là tu đây
Biết trăm năm chẳng có dài
Ai đến rồi cũng có ngày phải đi
Ơn đời ta trả được chi?
Thầy tổ cha mẹ lấy gì báo ân?
Làm sao đền đáp tình thâm
Giữ gìn đạo đức, giữ tâm chân thành
Dẫu thân cực khổ cùng đành
Ruộng phước bồi đắp để dành mai sau
Nhìn đời như thoáng chiêm bao
Đừng gieo mộng dữ làm đau cuộc đời!*





MẸ TÔI

Tình mẹ cho con khôn lớn
Thu về sợi nhớ giăng tơ
Lòng con ngập đầy nhung nhớ
Mẹ ôi! yêu mẹ vô bờ

Vu Lan con còn có mẹ
Tạ ơn trời đất mệnh mong
Giúp mẹ được yên vui sống
Hoa xuân đẹp mãi trong lòng

Còn nhớ những ngày mưa gió
Đội mưa đi chợ đường xa
Ấm êm cơm nước cả nhà
Tình thương chan hòa ngon lạ

Những đêm chong đèn may vá
Bóng mẹ ngồi sáng trong thơ
Tóc thơm mẹ bỏ hững hờ
Mượt mà chảy theo nỗi nhớ

Cần Thơ quê mẹ xa xôi
Cầu tre lắc lẻo đợi chờ
Ngoại di ra người thiên cổ
Thôi không về lại bao giờ

Khi con cháu vui đời mới
Cha đi, buồn tóc bạc phai
Mẹ đem hết đời còn lại
Hiến dâng Tam Bảo Phật Đài

Thiên môn vui đời tịnh hạnh
Cạo tóc cạo sạch trần ai
Xuất gia tu học đêm ngày
Xả thân quảng đời còn lại

Mỗi đêm con quỳ khấn lạy
Xin mẹ luôn mãi bình an
Tiến tu đạo quả vẹn toàn
Thuận buồm xuôi về bến Giác



TRƯỜNG TÔI

Đêm về ve rộ trong mơ
Mồ hôi nhỏ giọt trên bờ thực hư
Phượng nào đỏ rực tâm tư
Nghe hồn tê tái dường như hè về
Trường xưa lưng nắn tóc thề
Bảng xanh phấn trắng bốn bề quanh hiu
Người xưa còn lại bao nhiêu
Đất trời chuyển hóa quá nhiều tang thương
Hoàng Diệu trường có vấn vương
Hoa vàng lối cũ mùi hương cuối trời
Chân quen ngày ấy xa rồi
Gió mưa xú lạ đổi đời thơ ngây
Tuổi xanh còn giấc mơ đầy
Sao trường vẫn đứng thật gầy trông theo
Vì ai dẫu bề eo sèo
Tả tơi nhân thế đói nghèo chưa tha
Ve sầu tiếc hạ đi qua
Gửi thương theo gió vườn hoa học trò
Thầy cô vất vả âu lo
Tuổi xanh xuân sắc hiến cho cuộc đời
Tóc phai tim óc rã rời
Bâng khuâng gửi cánh chim trời xa xắm
Trường xưa lặng lẽ âm thầm
Bâng hoàng sanh tử bao lần rủi may
Gặp nhau vội vã chia tay
Công ơn dạy dỗ tháng ngày chưa quên
Mặc cho đời đổi xuống lên
Hồn thiêng sông núi khắc tên đời đời

CHÁU NGỌC LÊ HOA NHỤY



XA QUÊ

Chiều thu lá đổ đường về
 Dặm xa áo mỏng tóc thề ôm vai
 Ngẩng đầu tìm kiếm tương lai
 Đường dài vạn dặm mong ai đi cùng
 Vàng thu ngập cả không trung
 Gập ghềnh bóng tối lạnh lùng gió lên
 Ngập ngừng một thoáng lênh đênh
 Đã nghe băng giá ướp mềm con tim
 Nhìn quanh chẳng thấy bóng hình
 Quê hương mờ mịt nhân tình phôi pha
 Nhớ sao mái ấm quê nhà
 Khói lam quán quít mặn mà tình thâm
 Vẫn đeo đẳng mãi âm thầm
 Vòng tay cha mẹ ấm lòng xa xôi
 Bỏ dòng sông cũ ra khơi
 Xóm làng ngơ ngác cũng đòi đi theo
 Có hương ở lại eo sèo
 Nhìn lên vẫn ánh trăng treo hững hờ
 Bạc đầu đất khách bơ vơ
 Tìm nơi xứ lạ giấc mơ an lành
 Lạc nghiệp hai chữ sẵn dành
 Tự do no ấm công thành thành thời!

TÌNH GIÀ

Đôi uyên ương sống đến già
 Cùng vui cùng khổ cùng hòa nhịp tim
 Vắng nhau một chút đi tìm
 Yêu nhau gắng bó triền miên đời đời
 Dem mây dệt áo tơ trời
 Vẽ bài thơ Ngọc kết lời thân thương
 Đưa trần gian đến thiên đường
 Cùng nhau vui ngắm ánh dương huy hoàng
 Hẹn nhau chào đón xuân sang
 Xem mai đào nở, pháo loang đỏ đảng
 Đi đâu cũng thiệp với chàng
 Đắng cay chia xẻ dầu ngàn xót xa
 Gió giông chèo chống vượt qua
 Sóng yên bề lặng chan hòa tình yêu
 Bơi trong hạnh phúc về chiều
 Dù cho đuổi sức cũng diu nhau đi
 Hoàng hôn lóng lánh tà huy
 Cùng nhau ôn luyện kinh thi thỏa lòng
 Cây Bồ Tát gầy vun trồng
 Bên bờ giác ngộ in lồng bóng nhau

giọt nước

Giọt mưa vẫn hết ngàn năm cũ
 Lưu lạc xuống lên mây chuyển đời
 Hắt hui giọt nước buồn muôn thưở
 Mưa gió dập vùi hạt nước rơi!

Có lúc lang thang suối mộng đào
 Lúc vào hồ cạn lẩn chen nhau
 Đến đông giá rét đời băng tuyết
 Hạ nóng nhẹ thành mây bay cao

Vào thu hồ lặng bóng trăng qua
 Đáy nước soi nghiêng thoáng đã già
 Giọt nước mong manh buồn quá đã
 Nhỏ xuống mưa hồng lệ thiết tha

Giọt nước muôn đời vẫn cứ đi
 Giúp người giải khát, lúc lâm nguy
 Rửa sạch hồn thiêng sông núi cổ
 Trên trời dưới đất chẳng ai bì!

Nước vẫn còn bên cạnh cuộc đời
 Lặng lẽ âm thầm chẳng nghỉ ngơi
 Nước về với đất hoa thành trái
 Vũ trụ huy hoàng hạt nước rơi



Albert Einstein và Đức Đạt Lai Lạt Ma

Năm 2005 đánh dấu kỷ niệm năm sinh nhật lần thứ 70 của đức Đạt Lai Lạt Ma. Liên Hiệp Quốc cũng tuyên bố 2005 là năm Vật Lý của thế giới và người đã được vinh danh là ông Albert Einstein, nhà đại khoa học phát minh ra Thuyết Tương Đối năm 1905 (cách nay 100 năm) đã từ trần năm 1955 (đúng 50 năm trước). Đây là cơ duyên thuận lợi để chúng ta tìm hiểu tại sao có sự trùng hợp, gặp gỡ giữa hai nhân vật lịch sử vĩ đại này trong thời đại của chúng ta hôm nay, một nhân vật là khoa học gia Tây Phương nổi tiếng và người kia là vị lãnh đạo Phật Giáo mà khắp thế giới đều tôn kính, đã nêu lên một hình ảnh ý nghĩa về sự hợp nhất giữa khoa học và tôn giáo.

Nguyên tác: **Rasoul Sorkhabi**
Chuyển ngữ: **H.T Thích Trí Chơn**

Ghi chú của người dịch: Rasoul Sorkhabi là giáo sư tại Học Viện Nghiên Cứu Năng Lượng và Khoa Địa Chất thuộc Đại Học Utah (Salt Lake City), nơi ông đang sống với người vợ Nhật và cô con gái. Giáo Sư đã thực hiện chương trình nghiên cứu rộng rãi về địa chất ở vùng núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalayas). Bài viết gần đây của giáo sư là “Einstein và Tâm Hồn người Ấn Độ: Tagore, Gandhi và Nehru” đăng trên tạp chí “Current Science” do viện Hàn Lâm Khoa Học Ấn Độ (Indian Academy of Science) ấn hành.

Nhiều năm qua, nhà khoa học Albert Einstein và đức Đạt Lai Lạt Ma đã ảnh hưởng thu hút tôi rất nhiều. Khi đọc tiểu sử và tác phẩm của hai nhân vật này mà tôi nhận thấy có nhiều sự tương đồng ý nghĩa về cá tính và hoạt động của họ đã chiếu sáng trên mối quan hệ giữa lý trí và tinh thần mà cả hai lãnh vực đều cần thiết cho xã hội và đời sống con người.

Phật Giáo lẫn Khoa Học chủ trương người đi tìm đạo lý hay các định lý khoa học cần dựa vào trí tuệ và kinh nghiệm của chính bản thân họ. Nhà tôn giáo lẫn khoa học không thể tin tưởng một cách mù quáng. Mọi lý thuyết trình bày chỉ có giá trị khi được chứng nghiệm bằng sự tu tập của vị tu sĩ và chứng minh cụ thể của nhà khoa học.

Đặc biệt trong các bài viết cũng như thuyết giảng của đức Đạt Lai Lạt Ma và nhà khoa học Einstein, là những ý tưởng đều xuất phát từ tâm thức và kinh nghiệm bản thân của họ. Khi viết bài này thì cuốn sách đầu tiên để trên bàn tôi đang đọc là tác phẩm “*Phật Giáo Tây Tạng và Chìa Khóa Dẫn Đến Trung Đạo*” (The Buddhism of Tibet and the Key to the Middle Way) do Tenzin Gyatso, đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 viết ấn hành năm 1975. Tôi được tặng cuốn sách này vào năm 1982 khi tôi và vợ tôi là Setsuko từ Nhật Bản lần đầu tiên đến Ấn Độ gặp ngài tại thành phố Dharamsala. Tôi cũng đã được đọc tác phẩm của Einstein: “*Đại Cương và Đặc Biệt Thuyết Tương Đối*” (Relativity: The Special and the General Theory) ấn hành năm 1952.

Hai cuốn sách đều mang tính cách chuyên môn và cả hai tác phẩm đều chịu ảnh hưởng tư tưởng của những người đi trước, nhưng điều đặc biệt thú vị là bút pháp của họ đều giống nhau - giải thích các chủ đề khó hiểu bằng lối diễn đạt rõ ràng, chính xác với ngôn ngữ bình dị và đã trình bày được ngay chính tư tưởng của hai tác giả. Mặc dù sự liên hệ giữa khoa học và tôn giáo là một đề tài hóc búa, phức tạp và gay go, nhưng cả hai khoa học gia Einstein và đức Đạt Lai Lạt Ma đều phát biểu rằng, tôn giáo và khoa học có thể hợp tác, chung sống và đóng góp lợi ích cho sự tiến bộ, phát triển của xã hội con người. Tôn giáo và khoa học thuộc hai lãnh vực kiến thức và thực hành khác nhau, tuy nhiên cả hai đều do nỗ lực của con người và cần thiết cho sự thăng hoa cuộc sống nhân sinh.

Đức Đạt Lai Lạt Ma không phải là nhà tôn giáo theo trào lưu chính thống, duy trì lòng tin cổ truyền vào kinh điển mà ngài cũng đề cao giá trị của nền khoa học hiện đại và tin tưởng rằng tất cả các truyền thống tôn giáo khác nhau đều giúp ích cho nhân loại. Ông Einstein không phải là nhà toán học thiên cựa, không nghĩ đến sự phát triển tinh thần và đời sống tâm linh. Trong tác phẩm: “*Những năm cuối cùng của đời tôi*” (Out of My Later Years), ấn hành năm 1950, tiên sinh viết:

“Tất cả các tôn giáo, nghệ thuật và khoa học là những cành nhánh chung của một thân cây. Những khát vọng này đều nhằm hướng đến sự thăng hoa đời sống của kiếp người, giúp con người vượt khỏi thế giới thuần túy vật chất và hướng dẫn cá nhân đến sự tự do và giải thoát”.

Trong cùng cuốn sách trên, Einstein cũng xác nhận rằng khoa học thực sự đã giúp cho mục tiêu của tôn giáo, vì khoa học đã dạy cho chúng ta hiểu biết về sự hoà hợp, tương



quan và tương duyên của thế giới cũng như kiến thức khoa học về vũ trụ bao la huyền bí này:

“Mỗi ngày hàng trăm lần tôi tự nhắc nhở để thấy rằng đời sống nội tâm và ngoại giới của tôi được xây dựng căn bản trên sức lao động của những kẻ khác và tôi phải cố gắng đáp đền trả ơn lại cho họ, những người mà tôi đã và đang nhận sự giúp đỡ”. Đây là những lời nói của Einstein. Chia xẻ với ý tưởng này, đức Đạt Lai Lạt Ma phát biểu sự tương quan tương duyên phụ thuộc vào nhau của vạn vật, con người và các biến cố xảy ra trên thế gian là ý niệm căn bản của nền khoa học hiện đại và tư tưởng Phật Giáo.

Trong lời phát biểu khi nhận giải Nobel Hoà Bình, đức Đạt Lai Lạt Ma đã nói: “Chúng ta tùy thuộc vào nhau trong mọi sinh hoạt của đời sống. Chúng ta không thể tồn tại khi sống tách rời khỏi xã hội và không biết gì về các sự việc xảy ra bên ngoài cộng đồng của nhân loại. Khi gặp những khó khăn, chúng ta cần giúp đỡ lẫn nhau cũng như nên chia xẻ nguồn vui của chúng ta cho những kẻ khác”. Về mặt triết lý, lời dạy của Đức Đạt Lai Lạt Ma phản ánh lý “Nhân Duyên Sinh” của Phật Giáo.

Đức Đạt Lai Lạt Ma khuyên dạy chư Tăng không nên có tâm ích kỷ và đắm say của cái vật chất. Ngài đã từng nói: “Tôi chỉ là một nhà sư tầm thường”. Howard Cutler, người cùng chung với ngài viết tác phẩm “Nghệ Thuật Đạt Đến Hạnh Phúc” (The Art of Happiness) bảo rằng đức Đạt Lai Lạt Ma không biết cuốn sách đó đã trở thành tác phẩm bán chạy nhất (bestseller) tại vùng Bắc Mỹ.

Ông Einstein cũng có tâm hồn vị tha hay giúp đỡ mọi người. Một trong những tiểu luận nổi tiếng của ông nhan đề “Thế Giới như Tôi Nhìn Thấy Nó” (The World As I See It) ấn hành năm 1931, Einstein đã viết: “Tôi tin rằng một đời sống giản dị không xa hoa cầu kỳ là rất tốt, hữu ích cho mọi người cả hai phương diện thể xác lẫn tinh thần. Ba mục tiêu mà nỗ lực của con người nhắm đến là của cải, tiền bạc và giàu sang, đối với tôi trở thành vô nghĩa”. Ông đã thực hành những điều ông nói. Chẳng hạn, Einstein đã dùng hết số tiền 30.000 (ba chục nghìn) đô la ông được thưởng trong giải Nobel Vật Lý năm 1921 để giúp đỡ cho bà vợ đầu tiên và mấy đứa con của bà, mặc dù lúc bấy giờ ông đã lập gia đình với người khác.

Einstein đoạt giải Nobel Vật Lý năm 1921, và đức Đạt Lai Lạt Ma được giải Nobel Hoà Bình năm 1989. Hơn nữa, Einstein cũng là nhân vật tích cực vận động cho nền hoà bình thế giới; yêu cầu huỷ diệt các loại vũ khí nguyên tử cũng như đòi hỏi quyền làm người, tự do và dân chủ phải được thực hiện tại nhiều quốc gia. Cuộc đời của ông luôn luôn tranh đấu chống bạo động, chiến tranh, chủ nghĩa phát xít và kỳ thị chủng tộc. Vị anh hùng chính trị mà Einstein tôn sùng nhất là Thánh Gandhi của Ấn Độ. Tháng 04 năm 1955, cùng với đại triết gia người Anh, Bertrand Russell, cả hai ông đã phổ biến một bản tuyên ngôn chung, kêu gọi các nhà lãnh đạo trên thế giới nên giải quyết các cuộc khủng hoảng chính trị bằng phương pháp hoà bình.

Gần đây trong một cuộc phỏng vấn, tôi có nghe đức Đạt Lai Lạt Ma trả lời cho biết rằng nếu có thể ngài phát nguyện vào ở một ngôi chùa và sẽ dành hết thì giờ cho việc tu thiền.

Điều này khiến tôi nhớ lại lời ông Einstein bảo rằng: “Công việc của người trông coi ngọn hải đăng thực lý tưởng cho nhà khoa học, vì họ có nhiều thì giờ rảnh để suy nghĩ và làm việc”. Nơi khác, tiên sinh Einstein ghi nhận rằng cuộc đời của ông được phân chia thành giữa “các phương trình và chính trị” nhưng “các phương trình thì sẽ vĩnh viễn tồn tại lâu dài”.

Cả hai ông Einstein và đức Đạt Lai Lạt Ma đều mất tổ quốc. Năm 1933 Einstein trốn thoát chế độ Phát Xít Đức Quốc Xã sang định cư tại Hoa Kỳ. Năm 1959, Trung Cộng đánh chiếm xâm lăng Tây Tạng, đức Đạt Lai Lạt Ma bỏ nước trốn qua tị nạn ở Ấn Độ. Tôi nghĩ kinh nghiệm cuộc sống bản thân của mỗi người này đã giúp cho cả hai nhân vật (Einstein trong cộng đồng người Do Thái và đức Đạt Lai Lạt Ma trong xã hội các Phật tử Tây Tạng), khi ở xứ người, nhận thấy rõ giá trị của sự đóng góp về khoa học, tôn giáo cũng như lịch sử dân tộc của họ vào các nền văn hoá đa dạng của nhân loại trên thế giới.

Đức Đạt Lai Lạt Ma thường bảo rằng cuộc sống tị nạn lưu vong đã giúp ngài có cơ hội tốt để gặp gỡ, tiếp xúc với mọi người đủ thành phần tại nhiều quốc gia và nhờ đó mà ngài đã nhận thức được rằng: “Tất cả chúng ta ai cũng muốn sống có hạnh phúc chứ không thích khổ đau”.

Einstein sinh năm 1879 trong một gia đình Do Thái tại Đức quốc. Đức Đạt Lai Lạt Ma ra đời năm 1935 trong một gia đình nông dân tại quận Amdo ở Tây Tạng. Tiểu sử của hai nhân vật hoàn toàn khác nhau, nhưng tại sao chúng ta nhận thấy có nhiều điểm tương đồng về cá tính và hành động giữa hai con người đặc biệt này? Câu trả lời của tôi là vì cả ông Einstein và đức Đạt Lai Lạt Ma đều đã sống vượt lên trên những thành kiến, cố chấp về tôn giáo cũng như các chủ nghĩa phát xít, quốc gia và duy vật v...v...

Trái lại cả hai đã sống, hành động vì nền hoà bình thế giới, tình yêu thương nhân loại, và phục vụ cứu giúp tất cả mọi người với tấm lòng vị tha. Trong bài nói chuyện với các sinh viên trường Cal Tech năm 1931, Einstein đã phát biểu: “Tôn giáo và khoa học có thể cùng chung đóng góp cho lợi ích của con người”.

Các giải Nobel đã trao tặng cho khoa học gia Einstein và đức Đạt Lai Lạt Ma là biểu tượng cho hai đỉnh cao của tình nhân loại và trí tuệ con người mà hai đại nhân vật lịch sử này đã thành tựu đạt tới qua những phương cách hành động khác nhau. Và từ đỉnh cao đó, ánh sáng rực rỡ của tình thương và sự hiểu biết tuyệt vời của con người đã chiếu toả xuống khắp vạn vật ở trần gian.

Trích tạp chí Phật Giáo “Mandala” số tháng 6 & 7 năm 2005.

Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org



Sự Cường Thịnh của Một Quốc Gia theo Đức Phật

Dao Van Binh

June 24, 2010

Theo các sử gia, các nhà nhân chủng học và khảo cổ học, cách đây khoảng 5000 năm, tại những nền văn minh tối cổ, một số thủ lãnh đã thống nhất được các bộ tộc và hình thành những vương quốc hùng mạnh. Trung Hoa có Vua Hoàng Đế (5000 năm) (1), Việt Nam có Vua Hùng (4879 năm) (2), Ai Cập có vua Thinite King Den (4800 năm) (3). Còn tại Ấn Độ, nền văn minh đã có cách đây 4500 năm nhưng phải đợi tới năm 298 trước Tây Lịch, Đế Quốc Maurya mới hình thành và từ 273-232 trước Tây Lịch với Đế Quốc Không Tước của Asoka Đại Đế (4) Tại Hy Lạp nền văn minh hình thành năm 2500 trước Tây Lịch và tới năm 400 trước Tây Lịch, Athens trở thành một đô thị dân chủ với mọi nam công dân có quyền phục vụ thường trực tại nghị viện là nơi biểu quyết các đạo luật và chính sách của quốc gia. (5)

Thế nhưng phải mất gần 4500 năm, tức khoảng từ 500 tới 400 năm trước Tây Lịch, tư tưởng và học thuật “trị quốc” mới nở rộ từ Đông sang Tây trong đó Khổng Tử, Mạnh Tử chủ trương Đức Trị, Hàn Phi Tử, Thương Ương chủ trương Pháp Trị, Mặc Tử chủ trương Kiềm Ái “đó là tình thương bình đẳng và phổ cập” bởi vì “Lộn từ đâu sinh? Sinh ra bởi không yêu nhau” (5) từ đó nước Trung Hoa hình thành một lớp sĩ phu gọi là Quân Tử với kim chỉ nam: **Cách Vật Trí Trị, Chính Tâm, Thành Ý, Tu (thân), Tề (gia), Trị (quốc), Bình (thiên hạ)**. Còn tại Hy Lạp năm 428-348 trước Tây Lịch, Plato đã nổi tiếng với tác phẩm The Republic (Nền Cộng Hòa) có thể liên quan tới ý tưởng “Một cộng đồng được tổ chức chặt chẽ của những nhà tư tưởng có cùng chí hướng”. (6)

Thế nhưng dù cùng thời với Đức Phật hoặc sau Đức Phật hơn 100 năm, không một triết gia hoặc một nhà tư tưởng Đông-Tây nào có một cái nhìn quán triệt, bao quát về sự Thái Bình và Cường Thịnh của một quốc gia. Khổng Tử chủ trương tu thân, Mặc Tử chủ trương Tình Thương. Đồng ý tu thân và tình thương là căn bản, nhưng còn tương quan xã hội giữa con người và con người như thế nào? Vấn đề văn hóa như thế nào? Thế nào là tâm linh của cộng đồng dân tộc? Còn Pháp Gia chủ trương lấy hình pháp để trị dân. Đồng ý luật pháp là điều kiện ắt có để ổn định xã hội, nhưng ngoài luật pháp, quốc gia còn cần những gì nữa? Những yếu tố nào tạo đoàn kết và đâu là điểm hội tụ của đất nước? Plato chủ trương đất nước cần được cai trị bởi những nhà trí thức, đúng ra là các triết gia – vì lúc đó họ quan niệm rằng triết gia là những người hiểu biết, thành thực và sáng suốt nhất. Từ đó mà có danh từ **hiền triết**. Thế nhưng còn khối đông quần chúng bình thường không phải là “triết gia” thì sao?

Thật lạ lùng, chỉ riêng Đức Phật đã có một cái nhìn toàn diện, tổng hợp mọi lãnh vực như luật pháp, văn hóa, xã hội, chính trị và tâm linh. Đó không phải là thuật “trị quốc” nhưng là những thành tố không thể thiếu vắng cho sự đoàn kết và từ đó đi đến phát triển và cường thịnh của bất kỳ quốc gia nào. Chúng ta hãy thử đọc mẫu đối thoại dưới đây: (7)

“Cuộc hành trình cuối cùng của Đức Phật bắt đầu từ Thành Vương Xá (Rajagaha) kinh đô xứ Ma Kiệt Đà (Magadha). Trước khi ngài rời Thành Vương Xá (Rajagaha), Vua A Xá Thế (Ajatasattu), vị vua giết cha, có sai viên đại thần đại thần của mình có tên Vassakara đề dõ ý kiến Ngài về mưu định của nhà vua muốn gây chiến với nước Cộng Hòa Vajjian (8), thuở ấy rất trù phú. Điều kiện thịnh suy. Đức Phật dạy:

- 1) Ngày nào mà người dân Vajjian còn thường gặp gỡ và tụ họp đông đảo với nhau;
- 2) Ngày nào mà người dân Vajjian còn tụ họp trong tinh thần đoàn kết, còn vun mình tiến triển trong tinh thần đoàn kết và làm tròn nhiệm vụ trong tinh thần đoàn kết.
- 3) Ngày nào mà người dân Vajjian không ban hành những đạo luật mới mẻ chưa từng được ban hành, không hủy bỏ những đạo luật sẵn có, và sống thích hợp với những quy tắc cổ truyền;
- 4) Ngày nào mà người dân Vajjian còn hộ độ, tôn sùng, kính trọng và đánh lễ các bậc trưởng thượng trong xứ, và còn nghe những lời dạy thích nghi của các vị này;
- 5) Ngày nào mà người dân Vajjian không còn một người đàn bà hay con gái nào bị quyền rũ hay cưỡng ép phải sống với kẻ ngoại nhân;
- 6) Ngày nào mà người dân Vajjian còn bảo trì, tôn trọng, kính nể và làm vẻ vang các tôn miếu của họ, dù ở trong hay ở ngoài tinh thành, và không sao lãng những nghi lễ cổ truyền;
- 7) Ngày nào mà người dân Vajjian còn bảo bọc, bênh vực, và nhiệt thành ủng hộ các vị A La Hán, khiến các vị nào chưa đến sẽ đến trong xứ và vị nào đã đến, được sống an lành.

Ngày nào mà bảy điều kiện trên còn được thực hiện, thì dân tộc Vajjian không thể suy đồi, trái lại còn cường thịnh hơn trước.”

Khi nghe chính Đức Phật giảng dạy bảy điều kiện thịnh suy của người dân Vajjian, vị đại thần Vassakara nhận thức chắc chắn rằng vua xứ Ma Kiệt Đà (Magadha) không thể chiến thắng dân tộc Vajjian. “ (Trang 240 & 241)

Cuộc vấn-đáp này diễn ra vào lúc Đức Phật đã 80 tuổi, cơ thể Ngài đã suy yếu, cơ hồ như một “chiếc xe đã quá



cũ”. Thế nhưng với nghị lực và trí tuệ minh mẫn phi thường, với lòng từ bi, hằng ngày Ngài vẫn tiếp khách – không từ chối một người nào - từ vua quan đến thứ dân để trả lời những thắc mắc của họ và Ngài luôn giảng giải cặn kẽ. Trong cuộc đời thoại nói trên, Đức Phật không đứng về phe nào, cũng không hề lên tiếng ngăn cản Vua A-Xà-Thế tiến hành cuộc chiến tranh. Mà bằng sự phân tích khách quan, mà tự thân sự trình bày khách quan đã có sức thuyết phục, khiến đại thần Vassakara tự tìm thấy câu trả lời. Mẫu đối thoại trên, ngày nay vẫn còn được coi như là những tiêu chuẩn mẫu mực đánh giá sự cường thịnh của một quốc gia cho dù hơn 2500 năm đã qua. Dưới đây chúng ta sẽ phân tích cặn kẽ từng điểm một:

Về Điều Kiện Thứ Nhất: Khi mà “Người dân thường gặp gỡ và tụ họp đông đảo với nhau” thì đó là dấu hiệu của thái bình, tin cậy và chia sẻ. Ngược lại, khi một cộng đồng mà “chó không dám sủa, gà không dám kêu” nhà nhà đóng cửa im ỉm, người ra đường len lén nhìn nhau nghi ngại rồi vội vã, ai về nhà nấy là một cộng đồng “**chết**”. Khi mọi người ra đường mà thiếu vắng tiếng chào hỏi “*Cụ, ông bà, chú, bác, cô, các cháu v.v.. có mạnh khỏe không?*” là dấu hiệu của một cộng đồng chia rẽ và thiếu tình thương. Từ tình lân lý, xóm giềng, quen biết mà đề ra tình non nước là như thế. Ngày xưa dân tộc ta sống bao bọc trong lũy tre làng, lúc đó làm gì có báo chí, TV, điện thoại, Internet ... Thậm chí chuyện xảy ra ở làng bên cũng không hề hay biết – mà tại sao có thể đoàn kết để đánh thắng bao nhiêu cuộc xâm lăng hùng mạnh từ phương Bắc? Bởi vì đình làng là chỗ người dân tụ hội để bàn chuyện làng chuyện nước. Hội làng là chỗ trăm họ vui chơi, gái trai hò hẹn. Đầu trên xóm dưới không bao giờ vắng tiếng chào hỏi. Ngã nón chào nhau một tiếng là nề nếp gia phong là văn hóa và thể hiện tinh thần cảm thông và chia sẻ.

Về Điều Kiện Thứ Hai: “*Tụ họp trong tinh thần đoàn kết, vươn mình tiến triển trong tinh thần đoàn kết và làm tròn nhiệm vụ trong tinh thần đoàn kết.*” Xin thưa rằng: “*Vươn mình tiến triển trong tinh thần đoàn kết và làm tròn nhiệm vụ trong tinh thần đoàn kết*” có nghĩa là không tị nạnh, ghen ghét khi làm công việc chung. Tại Hoa Kỳ, ngoài những hình ảnh xấu phơi bày trước mắt mà cả thế giới đều thấy, tiềm tàng trong tâm thức của người dân là tinh thần phục vụ và thiện nguyện rất đáng kính phục. Cứ thử nhìn vào Hoa Kỳ mỗi khi có thiên tai như lụt lội, bão tố, cuồng phong, hỏa hoạn. Không cần đợi chính quyền kêu gọi, người dân tự động bảo nhau thành lập các toán cấp cứu, các đoàn cứu trợ. Họ làm việc trong tinh thần yêu thương, chan hòa, vui vẻ. Khi thiên tai đã qua thì ai về nhà nấy, không cần huy chương hay khen thưởng. Có lẽ điều này đã thấm vào máu dân tộc Hoa Kỳ hơn 200 năm rồi. Chính vì thế mà khi nhìn vào sinh hoạt của người dân Vajjian Đức Phật thấy ngay dân tộc này thực sự có đoàn kết. Mà khi đã có đoàn kết rồi thì như người Hoa Kỳ nói “*United We Stand*” (Đoàn Kết Thì Sống). Khi Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng (*Pearl Harbor*) thì họ đã đánh giá sai lầm tiềm năng và tinh thần đoàn kết của người dân Hoa Kỳ. Cuối cùng Nhật Bản đã thua. Cũng như người Trung Hoa- nói đúng ra những người cầm quyền ở Trung Hoa – luôn luôn đánh giá sai lầm tinh thần đoàn kết của Đại Việt ta. Triều đại Trung Hoa

sau không bao giờ học được bài học thất bại ô nhục của triều đại đi trước và luôn có tham vọng thôn tính và nô lệ hóa dân tộc Việt Nam. Cho nên Đoàn Kết, đối với dân tộc Việt Nam, **không phải chỉ là nhu cầu phát triển, mà còn là nhu cầu sống còn** trước mỗi đe dọa thường xuyên từ phương Bắc.

Về Điều Kiện Thứ Ba: “*Không ban hành những đạo luật mới mà chưa từng được ban hành, không hủy bỏ những đạo luật sẵn có, và sống thích hợp với những quy tắc cổ truyền*”. Đây là vấn đề tạo ổn định đời sống cho cả cộng đồng dân tộc bởi vì – muốn xã hội ổn cố, luật pháp phải ổn cố trước đã. Người dân sẽ vô cùng bối rối, mất tin tưởng, từ mất tin tưởng đi đến hỗn loạn khi luật pháp thay đổi như chong chóng. Dĩ nhiên khi cuộc sống đổi thay và xã hội tiến lên thì luật pháp cũng phải thích nghi với hoàn cảnh mới. Nhưng không vì thế mà hủy bỏ những đạo luật tốt đẹp đã có trong quá khứ. Hoa Kỳ trải qua hơn 200 năm lập quốc, chỉ có một bản hiến pháp duy nhất ban hành vào năm 1787. Đã có rất nhiều bản tu chính hiến pháp nhưng những điều căn bản vẫn còn được giữ nguyên, điều này chứng tỏ Hoa Kỳ không bao giờ có bất ổn chính trị. Trái hẳn với Thái Lan từ năm 1932 tới nay, đã thay đổi hiến pháp tới 16 lần do những cuộc đảo chính liên miên của nhóm quân phiệt. Rất may mà Đức Vua Bhumibol vẫn còn đó như là một trụ cột của dân tộc và Phật Giáo là biểu tượng tâm linh để nối kết. Nếu không thì đất nước Thái Lan đã tan nát bởi nạn kiêu binh và sứ quân rồi. Ngoài ra Đức Phật cũng còn hết sức tinh tế khi nhận ra rằng bất kỳ một quốc gia nào, song hành bên cạnh **Luật** còn có **Lệ**. Lệ chính là một thứ “*luật bất thành văn*” được mọi người tuân thủ như những “*quy tắc cổ truyền*”. Không phải chỉ Việt Nam ta mới sống bằng lệ qua câu nói “*Phép vua thua lệ làng*” mà cả các nước Âu Tây cũng sống bằng Lệ – tức là những quy tắc cổ truyền hay truyền thống. Chính những quy tắc cổ truyền này đã tạo nên tính độc đáo cho từng dân tộc và cũng là cách bày tỏ lòng tôn kính di sản văn hóa cha ông để lại. Việt Nam chúng ta có nhiều truyền thống tốt đẹp vẫn còn được tuyệt đại đa số quần chúng yêu mến và giữ gìn từ thời đại Hùng Vương cho tới ngày nay. Nó chính là sự **thuần nhất về văn hóa**. Khác biệt về truyền thống dân tộc và xung đột văn hóa là nguyên do chính gây chia rẽ, suy yếu dân tộc và có thể đưa đến chia cắt đất nước.

Về Điều Kiện Thứ Tư: “*Hộ độ, tôn sùng, kính trọng và đánh lễ các bậc trưởng thượng trong xứ, và còn nghe những lời dạy thích nghi của các vị này*” Đây chính là sức mạnh văn hóa của một dân tộc và cũng là nấc thang giá trị của xã hội. Trên bình diện luật pháp và nhân quyền, mọi người: nam- phụ- lão- ấu, bất kể sang hèn, giàu nghèo, địa vị xã hội, lãnh mạnh hay khuyết tật... đều có phẩm giá, nhân cách và được đối xử ngang nhau. Thế nhưng trên bình diện văn hóa và đạo đức, những người có công lao với đất nước, những người tận tụy hy sinh cả

đời mình cho nhân quần xã hội, những nhà trí thức – mà ở đây Đức Phật gọi là các bậc trưởng thượng – họ phải được quần chúng kính nể và lắng nghe. Khi mà những kẻ côn đồ, dao búa, những kẻ sống thác loạn, trụy lạc, những kẻ trọc phú, những kẻ vô phẩm hạnh mà được TV, báo chí tới phỏng vấn, bốc lên như một thứ “*role model*” – khuôn mẫu cho mọi người vươn tới – thì đó là một





xã hội hư đốn đòi truy, một xã hội không còn coi học vấn và phẩm hạnh là những gì tôn quý. Rất may mà xã hội ta, dù hội nhập với trào lưu Toàn Cầu Hóa nhưng vẫn còn biết quý trọng các nhà trí thức, những nhà người đạo đức và những người giàu lòng nhân ái. Một tấm gương sáng ngời còn lưu lại trong sử Việt là sự kiện Cụ Nguyễn Bình Khiêm, dù đã cáo lão từ quan, về sống ẩn dật tại làng quê mà lúc nào cũng được vua nhà Mạc, Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh tôn kính, vẫn hỏi. Và ngay tại các quốc gia Âu-Mỹ, nơi mà các tài tử ci-nê, các siêu mẫu, ca sĩ, cầu thủ football nổi tiếng như cồn và được nhiều triệu người ái mộ, nhưng khi cần phải tham khảo ý kiến về những vấn đề trọng đại của đất nước thì không phải là những người này... mà là các nhà trí thức, các chuyên viên thượng thặng, các cựu tổng thống, thủ tướng v.v.. Điều này chứng tỏ xã hội Âu Tây, bên cạnh cái đã cực kỳ nhỏ nhẻ, vẫn có một **dòng chính** (mainstream) để bảo tồn giá trị văn hóa của họ.

Về Điều Kiện Thứ Năm: “*Không còn một người đàn bà hay con gái nào bị quyền rũ hay cưỡng ép phải sống với kẻ ngoại nhân.*” Đây là vấn đề nhân phẩm của phụ nữ và vai trò của phụ nữ trong xã hội. Đức Phật là vị giáo chủ duy nhất trên thế giới chủ trương “*nam nữ bình quyền*”. Ngài đã thu nhận làm đệ tử, truyền giới tử kheo ni và cho phép nhập Tăng Già rất nhiều phụ nữ. Theo Đức Phật, một xã hội lành mạnh và ổn cố, không phải là một xã hội mà đàn bà bị đối xử bất công hay đối xử như một thứ nô lệ. Người đàn bà có một vai trò rất quan trọng trong việc nuôi dưỡng, giáo dục con cái và xây dựng hạnh phúc gia đình. Danh từ **mẫu giáo** phát sinh từ đó. Khi nhìn vào sinh hoạt của phụ nữ tại Vajjian Đức Phật tiên đoán rằng đây là một xứ sở cường thịnh. Giống như ngày hôm nay, có thể nói trên thế giới, tại tất cả các quốc gia văn minh tiên bộ, quyền lợi của phụ nữ đều được bảo vệ và phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong việc điều hành và phát triển xã hội.

Về Điều Kiện Thứ Sáu: “*Bảo trì, tôn trọng, kính nể và làm vẻ vang các tôn miếu của họ, dù ở trong hay ở ngoài tỉnh thành, và không sao lãng những nghi lễ cổ truyền*” Truyền thống dân tộc không phải là một cái gì trừu tượng, khơi khơi, chỉ nằm trong sách vở mà nó phải được nhìn thấy, cảm thấy, nhớ tới, tôn kính, bảo bọc, giữ gìn. Hai chữ “**tôn miếu**” mà Đức Phật dùng ở đây chính là Đình, Chùa, Lăng, Miếu và Văn Miếu. Nó là những biểu hiện sống động của văn hóa, lịch sử, niềm tự hào hay khí phách của dân tộc. Khi mà Đền Thờ Quốc Tổ không nhang khói, khi mà Đền Thờ Thánh Gióng, Thánh Trần, Hai Bà Trưng, Bà Triệu hoang phế, khi Văn Miếu không được bảo bọc trùng tu, giới thiệu cho khách ngoại quốc và thế hệ trẻ biết thì đất nước Đại Việt suy vong hoặc đang lâm vào vòng nô lệ. Nói như thế không có nghĩa là chúng ta **bảo thủ**. Hãy cứ thử nhìn vào đất nước Hoa Kỳ mà xem. Nghĩa Trang Arlington tại Hoa Thịnh Đốn xây dựng năm 1802 tức đã hơn 200 năm và có gì đâu mà sao được cả thế giới biết tới? Tôi đã từng thăm viếng Nghĩa

Trang Arlington và đã chứng kiến cảnh một đoàn sinh viên nam nữ Nhật Bản ăn mặc đồng phục xinh đẹp, xếp hàng để vào thăm viếng nghĩa trang này. Tại sao vậy? Thực ra đây chỉ là nơi chôn cất các chiến binh Hoa Kỳ tử trận hoặc các vị có công với đất nước như tổng thống Kennedy chẳng hạn. Thế nhưng Nghĩa Trang Arlington lại được thiết trí thành thắng cảnh, có viện bảo tàng, có phòng chiếu phim, có nơi tiếp đón và hướng dẫn du khách. Để tạo cơ hội cho sinh viên nghiên cứu lịch sử, hầu như vào dịp Nghi Hè, các em được nhà trường khắp các tiểu bang sắp xếp cho thăm viếng thắng tích này. Và điểm quan trọng hơn nữa, mỗi năm vào Ngày Chiến Sĩ Trận Vong (*Memorial Day*) các Tổng Thống Hoa Kỳ đều đến đây dự lễ và đọc diễn văn, dù bận bịu lắm cũng phải cử phó tổng thống. Trong suốt nhiệm kỳ 4 năm, chỉ cần thiếu sót một lần thăm viếng Nghĩa Trang Arlington, là báo chí và các sử gia đã ghi chép và đánh giá rồi. Cứ thử tưởng tượng mình là nguyên thủ quốc gia- kiêm tổng chỉ huy tối cao quân đội – mà ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong lại không đến nghĩa trang anh hùng tử sĩ để nghiêng mình kính cẩn thắp một nén nhang... thì toàn dân sẽ nghĩ thế nào? Thứ nữa, “*không sao lãng các nghi lễ cổ truyền*” là gì? Ý Đức Phật muốn dạy gì đây? Xin thưa rằng mỗi quốc gia, mỗi bộ tộc đều có những “*nghi lễ cổ truyền*”. Ngoài những nghi lễ có tính cách gia đình như Lễ Gia Tiên, Lễ Cưới, đối với xã thôn, cộng đồng còn có nghi lễ thờ phượng các bậc anh hùng dân tộc. Bên cạnh đó lại còn có những Lễ trên qui mô quốc gia – chẳng hạn như Việt Nam dưới thời quân chủ có **Lễ Nam Giao** do đích thân nhà vua chủ tế, không ngoài mục đích cầu cho mưa thuận gió hòa, bá tánh an cư lạc nghiệp. Ngày nay ý nghĩa của Tế Nam Giao được chuyển hóa thành **Lễ Cầu Cho Quốc Thái Dân An** do hằng trăm, có khi hàng ngàn chư tăng/ni vân tập chí tâm cầu nguyện. Vì tuyệt đại đa số dân Việt không tôn thờ Thần Giáo cho nên không thể nói đây chuyện mê tín dị đoan, cứ cầu nguyện van vái rồi về nhà gác chân ngủ thì **Thần và Mẹ Của Thần** sẽ ban “*quốc thái dân an*” cho chúng ta. Chúng ta thừa thông minh để hiểu rằng, bằng oai lực của Chư Phật, Chư Vị Bồ Tát, Tiên Hiền Liệt Sĩ, bằng tâm nguyện chí thành của chư tăng ni, qua nghi lễ này, từ chính quyền đến thứ dân, trăm họ sẽ cùng cảm thông, cùng chia xẻ vinh dự, trách nhiệm và đóng góp hết sức mình vào – như là một **Tổng Lực Của Quốc Gia** để xây đắp sự cường thịnh và thái hòa cho đất nước:

Thái bình nghi nỗ lực

Vạn cổ thử giang san

(Thượng Tướng Trần Quang Khải)

Về Điều Kiện Thứ Bảy: “*Bệnh vực, và nhiệt thành ủng hộ các vị A La Hán, khiến các vị nào chưa đến sẽ đến trong xứ và vị nào đã đến, được sống an lành*”. Hiện nhiên đây là vấn đề tâm linh và đạo đức của cộng đồng dân tộc. Theo kinh điển Phật Giáo thì A La Hán (Arhat) là những vị đã đoạn trừ hết phiền não và không còn bị nhiễm ô bởi trần cấu và dĩ nhiên các ngài “*hiền*





nư Bư”. Các vị A La Hán theo Đức Phật, xứng đáng thụ nhận đồ cúng dường của Phật tử. Tại các chùa, đặc biệt là Trung Hoa và Việt Nam, ngoài việc thờ phượng các Đức Phật, còn thờ các vị Bồ Tát và A La Hán, chẳng hạn Chùa Bái Đính ở Ninh Bình đã tạc 500 tượng A La Hán bằng đá để tôn trí. Thời Đức Phật tại thế, rất nhiều vị đã chứng quả A La Hán. Nhưng ngày nay, A La Hán có thể hiểu là các vị “*chân tu, đạo hạnh*” mà đức độ tỏa sáng thấy rõ qua ngôn ngữ, cử chỉ, hành động và lối sống thanh tịnh, đạm bạc. Đức Phật dạy rằng chúng ta cần phải “*bệnh vực và nhiệt tình ủng hộ*” các vị này. Đó là dấu hiệu của một đất nước có mẫu mực đạo đức cao, sống bằng thân ái và nhường nhịn nhau qua Tứ Vô Lượng Tâm: Từ-Bi-Hi-Xả..

Kết Luận

Mẫu đối thoại trên đây đã giúp chúng ta rút được ba điều lý thú:

1) Đây chỉ là một trong rất nhiều điều mà Đức Phật đã giảng dạy cho hàng đệ tử hoặc khuyên răn các hàng vua chúa, quý tộc, đại thần là không nên gây chiến tranh để tổn hại sinh linh. Vì giáo pháp của Đức Phật là giáo pháp hòa bình cho nên tự thân Đức Phật đã là sứ giả của hòa bình. Do đó giáo đoàn hay tăng đoàn của Đức Phật là một giáo đoàn (nay là Giáo Hội) hòa bình. Tín đồ tuân thủ giáo pháp của Ngài luôn luôn là những kẻ yêu chuộng hòa bình. Cho nên từ hơn 2500 năm nay, chúng ta không thấy bất cứ một giáo hội Phật Giáo nào, ở bất cứ nơi đâu chủ trương gây chiến, xâm lược, chinh phạt hoặc khích động chiến tranh để bành trướng hay lấy cớ bảo vệ Phật Giáo. Ngoài ra cũng không hề có bất cứ một bộ tộc, một cộng đồng Phật Giáo nào đòi chia cắt đất nước, ngưỡng vọng hoặc làm tay sai cho ngoại bang để phân lại đất nước mà mình đang sinh sống, cho dù nơi đó họ là thiểu số và không được ưu đãi.

2) Cũng qua mẫu đối thoại này, hiển nhiên việc quan đại thần *Vassakara* dẹp bỏ ý định gây chiến, khiến hai xứ Ma Kiệt Đà và Vajjian tránh khỏi thảm họa, không phải do ý chỉ hoặc “*phép mầu nhiệm*” của Thần Linh mà do sự suy luận sáng suốt trước lời giảng dạy của Đức Phật. Vậy thì *bằng tình thương và trí tuệ*, con người có thể tránh được nạn đao binh từ đó sống trong tình huynh đệ. Cầu nguyện để xin Thần Linh Tối Thượng ban hòa bình cho nhân loại là ảo vọng tức hy vọng hão huyền.

3) Cũng qua cuộc vấn hỏi này, những ai không hiểu biết gì về Đức Phật và Phật Giáo phải thấy rằng

Đạo Phật không phải là đạo “*sống trên mây*” mà Đạo Phật là đạo lấy An Lành, Hạnh Phúc và Giải Thoát của chúng sinh là cứu cánh, bằng cớ là trong cuộc giảng giải trên, Đức Phật nói toàn chuyện “*luật pháp, lịch sử, xã hội, văn hóa*” chứ Đức Phật có nói gì về Niết Bàn, về Tây Phương Cực Lạc đâu? Vốn xuất thân là Đông Cung Thái Tử, theo đuổi nghiệp kiếm cung từ thuở nhỏ, Đức Phật dư biết rằng xứ Vajjian cũng có một quân đội hùng mạnh để bảo vệ đất nước, nhưng Đức Phật lại là một vị lương y “*tùy bệnh cho thuốc*”. Nói đến cái *Giàu* của một quốc gia không gì bằng nói đến *Trí Tuệ* (chất xám) của dân tộc đó. Nói đến *Sức Mạnh* của một dân tộc không gì bằng nói đến *Ý Chí* của dân tộc đó. Kẻ bài xích hoặc không hiểu Phật Giáo giống như kẻ ngông cuồng tới chân núi Hy Mã Lạp Sơn, cầm một cục đá về nhà rồi hô hoán lên rằng đã nắm cả Hy Mã Lạp Sơn trong tay.

Trải qua hơn 2500 năm, những lời giáo huấn của Đức Phật cho quan đại thần *Vassakara* vẫn còn là khuôn vàng thước ngọc để xây dựng một quốc gia cường thịnh và hòa bình, cho dù

thế giới ngày hôm nay con người đã đổ bộ lên mặt trăng, bước ra ngoài không gian và thám hiểm Hỏa Tinh. Thật may mắn thay cho nhân loại khi có một Bậc Thầy Vĩ Đại giảng sinh tại hành tinh này./.

Đào Văn Bình

Tháng 6, năm 2554 (Phật Lịch) tức năm 2010 (Tây

Lịch)

(1) Theo Chronicle of the World (Biên Niên Sử Thế Giới) xuất bản năm 1989

(2) Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim

(3) World Book, Volume 10 xuất bản năm 1994

(4) World Book, Volume 8 xuất bản năm 1994 &

Wikipedia tiếng Việt

(5) Tài liệu trên Internet

(6) Wikipedia tiếng Việt

(7) Trích trong *Đức Phật và Phật Pháp* của Ngài Narada Maha Thera, Phạm Kim Khánh dịch từ Anh Ngữ sang Việt Ngữ xuất bản ở Hoa Kỳ năm 2545 (PL) tức năm 2001 (TL). Ngài Narada có đến Nam Việt Nam sau Pháp Nạn 1963 và lưu lại nhiều ấn tượng và ảnh hưởng đối với tăng ni và Phật tử Việt Nam.

(8) Nền cộng hòa ở đây và trong giai đoạn lịch sử này không có nghĩa tổng thống chế do dân bầu như ngày nay – mà người dân Vajjina lúc đó có tiếng nói trong những vấn đề của vương quốc.





NGHI THỨC TRÌ CHÚ CHUẨN-ĐỀ

Tỷ Khuru Bồ Tát Phức Tuệ

I. MÃY LỜI NÓI ĐẦU

Đây là môn mà Nghiệp sư tôi đã truyền cho tôi trì tụng đến nay là 4 năm, tôi đã thấy được nhiều điều linh ứng, nên tôi thành tâm giới thiệu với chư quý giáo hữu.

Trì chú này được rất nhiều lợi:

1. Tiêu trừ được tai ương;
2. Tăng trưởng thiện căn;
3. Tăng trưởng trí tuệ;
4. Được nhiều điều tốt lành.

Đích thực là những điều tôi đã được chiêm nghiệm đúng là hữu thành tất hữu cảm. Tôi vừa được giới châu xong lại liền được dự phái đoàn Tăng du học, một phần lớn là nhờ công đức ngài Chuẩn Đề vậy.

Trì chú Chuẩn Đề lại còn làm trợ duyên cho việc niệm Phật và phần cầu vãng sinh nữa.

Ta phải biết rằng hết thảy chúng ta đều bị ba cái chướng nó ngăn lấp không cho ta tu học và học đạo Phật. Ba chướng ấy là:

1. Phiền não chướng tức tham, sân, si...
2. Nghiệp chướng tức là nghề mình đang làm;
3. Báo chướng tức là quả báo mình đang hưởng thụ.

Chỉ có chú Chuẩn Đề là một thần chú có oai lực tiêu trừ tà ma, nên ta cần phải chuyên trì nhất là mỗi ngày được ba buổi, không thì một vậy; hoặc về buổi sáng, hoặc về buổi trưa hay buổi tối tùy tiện.

Chú Chuẩn Đề lại rất dễ trì, bất luận xuất gia hay tại gia, có trì trai hay không trì trai, đều trì được cả. Hết lòng thành tín trì tụng thì đều trừ hết tai họa, đau ốm và yêu quái, lại hưởng được nhiều phúc duyên, mà cầu nguyện sự gì cũng đều được thành tựu hết thảy.

II. NGHI THỨC TRÌ TỤNG

1. Trước hết phải rửa tay, rửa mặt, súc miệng, thay quần áo cho sạch sẽ rồi mới đến trước Phật đài mà lễ niệm. Rửa mặt thì niệm chú rằng: **An lam sa ha** (3 lần)
Rửa tay thì niệm chú rằng: **An chu ca ba du sa ha** (3 lần)
Súc miệng thì niệm chú rằng: **An ham an han sa ha** (3 lần)

Lời dẫn: Trì chú được thì sự rửa mới được toàn sạch. (Không được đi dép, guốc dơ bẩn vào Phật điện. Móng tay cắt ngắn và cây sạch ghét. Hai ống quần phải buộc kỹ hay

mắt quần đùi nịt kỹ hạ bộ cũng được).

2. Thắp ba nén hương vái ba vái vừa vái vừa niệm rằng (ai thuộc kệ thì đọc kệ):

Bài kệ dâng hương:

Giới hương định hương dũ tuệ hương.

Giải thoát giải thoát tri kiến hương

Quang minh vân đài biến pháp giới

Phả cúng thập phương Tam bảo tiền.

Nam mô Hương Cúng Dâng Bồ Tát (3 lần) (1 lễ).

3. Khi cắm hương vào lư rồi thì niệm chú “Phả Lễ Tam Bảo rằng”:

Án phạ nhật la vật (3 lần)

Niệm rồi lễ Phật ba lễ và mỗi lễ xướng rằng:

- Nam mô thập phương tận hư không giới nhất thiết chư phật (1 lễ).

- Nam mô thập phương tận hư không nhất thiết tôn pháp (1 lễ).

- Nam mô thập phương tận hư không giới nhất thiết hiện thánh tăng (1 lễ)

4. Thỉnh chuông (đánh một hồi dài, điểm 3 tiếng chót – ai thuộc kệ thì đọc kệ rồi hãy thỉnh chuông càng hay)

Kệ thỉnh chuông:

Nguyện thử chúng sinh siêu pháp giới

Thiết vi u ám tất giao văn

Văn trần thanh tịnh chứng viên thông

Nhất thiết chúng sinh thành chính giác (Đánh 1 hồi độ mười tiếng: tiếng chuông gần dứt, lại đọc tiếp):

Văn chung thanh, phiên não khinh, Trí tuệ trưởng, Bồ đề sinh; Ly địa ngục, Xuất hòa khánh, Nguyện thành Phật, độ chúng sinh.

Đánh 1 tiếng, lại đọc tiếp:

Án già ra đề gia sa ba ha

5. Ngồi theo cách Kim Cương tọa có 2 phép:

a. Toàn già: (bàn chân trái gác trên vế hữu, rồi bàn chân hữu gác trên vế trái).



b. Ngồi bán già: Có hai cách: (1). Chân bên mặt gác lên trên về trên về bên trái thôi, thế gọi là “Hàng ma tọa”; (2) Chân bên trái gác lên trên về bên mặt, gọi là “Cát tường tọa”

6. Hai tay kết ấn “tam muội” nghĩa là lấy bàn tay phải duỗi ngay ra, để ngửa lên bàn tay trái, rồi hai ngón cái giáp móng với nhau, để ngay dưới rốn (lúc ngồi niệm Phật cũng vậy).

7. Thân cho ngay ngắn, tâm cho an tĩnh, có tượng hay tranh Phật thì mắt lim dim chiêm ngưỡng Tôn dung rồi tưởng trên đỉnh đầu có một chữ “Lâm” rất tròn sáng như ngọc Châu Như ý hay như mặt trăng ngày rằm soi sáng chiếu vào đầu mình làm tan hết các tai chướng; cứ thế chuyên chú vào một chỗ, đừng để tâm tán loạn đi đâu.

8. Tưởng thế rồi xả ấn Tam muội qua đỉnh đầu, tay trái kết ấn “Kim Cương quyền”, nghĩa là: đầu ngón tay cái bấm vào cuối đốt ngón tay vô danh đeo nhẫn rồi co cả 4 ngón tay nắm chặt ngón tay cái.

Tay mặt cầm tràng (nếu không tiện thì tay trái cầm tràng, tay phải kết ấn Kim Cương quyền, tùy ý), rồi tụng:

Tịnh Pháp giới Chân ngôn: **Án Lam** (108 lần)

Hộ Thân Chân ngôn: **Án Xi Lâm** (108 lần)

Lục tự Đại minh Chân ngôn: **Án, ma ni bát minh hồng** (108 lần)

Xả ấn chấp tay niệm bài kệ “Cầu gia hộ” rằng:

Cúi đầu quy kính pháp viên thành

Đỉnh lễ đủ bảy trăm ức Phật

Con nay xưng tán Đức Chuẩn Đề.

Nhờ lượng từ bi thương ứng hộ.

9. Kề xương:

Nam mô thất câu chi Phật mẫu Đại Chuẩn Đề vương Bồ tát (vừa xương vừa lễ ba lễ).

10. Lại ngồi Toàn già hay Bán già, tay kết ấn Chuẩn Đề: hai ngón vô danh xỏ lẫn nhau nắm vào lòng bàn tay, ngón mặt ở trên, 2 ngón giữa chập lại nhau đứng thẳng, 2 ngón trỏ úp vào đốt giữa của hai ngón giữa, hai ngón cái để trên đốt ngón giữa, ngón út úp tay mặt. (Muốn kỹ vào chùa hỏi các cụ hay xem tượng đức Quan Âm)

Ai không kết ấn Chuẩn Đề được thì kết ấn Kim Cương

quyền như trên, rồi tụng Chuẩn Đề Chân Ngôn:

Nam mô tát đả năm, tam điều tam bồ đà câu chi năm, đất diệt tha, án chiết lệ chủ lệ Chuẩn Đề: Nguyện tiêu tai chướng; Nguyện giáng cát tường; Nguyệt trưởng thiện căn; Nguyện sinh Tịnh độ, Sa bà ha, bộ lâm (21 lần).

Xong lại chỉ tâm tưởng chữ “Lâm” (vị nào tinh tiến tụng được 49 ngày, sẽ cổ tượng cả đủ 9 chữ ở phần Phụ lục) rồi tụng tiếp:

Án, Chiết lệ chủ lệ Chuẩn Đề, Sa Bà Ha, Bộ Lâm (108 lần)

11. Niệm đủ rồi, xả ấn lên đỉnh đầu, tay phải kết ấn Kim Cương quyền mà ấn theo thứ tự vào 5 chỗ sau:

a. Trên trán;

b. Vai bên trái;

c. Vai bên phải;

d. Ngang ngực;

e. Yết hầu.

- Trong lúc tay ấn thì miệng đọc “**Hồng, hồng, hồng, hồng, hồng**” cho liên tiếp đủ 5 chỗ rồi mới xả ấn. Nhớ làm phép này trừ đuổi tà ma.

12. Xong đứng dậy lễ 3 lễ vừa lễ vừa xương:

Nam mô Thất câu chi Phật Mẫu Đại Chuẩn Đề vương Bồ Tát.

13. Lễ xong, quỳ xuống đọc 2 bài phát nguyện rằng:

Văn phát nguyện 1

Con nay trì chú Chuẩn Đề

Lạy xin Phật Mẫu phù trì xót thương

Tiêu trừ bệnh tật tai ương,

Toàn gia, Toàn quốc ninh khang thịnh cường

Thiện tăng trí tuệ mở mang

Phúc sinh tội diệt, nghiệp oan đoạn trừ

Mai sau chứng quả bồ đề

Tràng phan nguyện Phật tiếp về Tây phương

Thân vàng ngọc tướng đoan nghiêm

Hào quang chiếu sáng hương thiên ngát ngào

Nguyện xin độ khắp muôn loài

Đồng đăng giác ngộ đời đời tiêu dao.

Văn phát nguyện 2





Cúi xin Tam bảo chứng minh, Oai thần chiếu giám ủng hộ cho con và trong gia đình, cùng người tộc thuộc khắp cả chúng sinh, lúc hiện sống này, khỏi tai khỏi bệnh, ma tặc mất tích, duyên phúc đủ đều. Nhà nhà được chữ đoàn viên, xừ xừ an phần lợi lạc. Đời này kiếp khác, gieo giống bỏ đề, cùng thoát sông mê, đều về cõi Phật.

14. Đọc bài phát nguyện xong, kể niệm:

Nam mô Tây phương Cực lạc Thế giới, tam thập lục vạn ức, nhất thập nhất vạn, cứu thiên ngũ bách, đồng danh đồng hiệu, đại từ đại bi, A di đà Phật (3 lần) (mỗi lần niệm, lễ 1 lễ)

Nam mô Thất câu chi Phật Mẫu Đại Chuẩn Đề vương Bồ Tát (3 lần) (mỗi lần niệm, lễ 1 lễ).

15. Lễ Tự quy là lễ tất:

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sinh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm;

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sinh, thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải;

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sinh, thông lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

Con quy y Phật, nguyện cho chúng sinh, thấu hiểu đạo lớn, mở lòng từ bi.

Con quy y Pháp, nguyện cho chúng sinh, hiểu thấu nghĩa kinh, trí tuệ như biển.

Con quy y Tăng, nguyện cho chúng sinh, hợp đạo đồng tình, không gì trở ngại

Hòa nam Thánh chúng (vái 3 vái rồi lui ra).

HẾT

Phụ lục:

PHÉP TƯỚNG 9 CHỮ

ÁN: Tường trên đầu, sắc trắng như mặt trăng, phóng hào quang, trừ diệt hết mọi chướng nạn.

CHIẾT: Tường vào hai mắt, sắc trắng như mặt trăng, mặt

trời, soi sáng phá tan hết chỗ ngu tối, mở trí tuệ cho.

LỆ: Tường lên trên cổ, sắc như ngọc lưu ly, hiện mọi sắc tướng, đủ trí Như Lai.

CHỦ: Tường vào tâm mình, sắc trong sạch, tâm thanh tịnh, chóng chứng Bồ đề.

LỄ: Tường vào hai vai, sắc như vàng, mang áo giáp tinh tiến.

CHUẨN: Tường vào rốn hai sắc vàng trắng, chóng chứng đạo tràng, bỏ đề chẳng lùi.

ĐỀ: Tường vào hai vế, sắc vàng nhạt, chóng chứng đạo Bồ đề, được ngồi tòa sen.

SA BÀ: Tường vào hai ống chân, sắc đỏ, thường hay tường chữ này, chóng được chuyển xe pháp.

HA: Tường vào hai bàn chân, sắc như mặt trăng tròn đầy, người hành giả tường thế, chóng chứng Niết Bàn.

Lời dặn: Xin các vị cố trì chú Chuẩn Đề trong lúc loạn ly này, lợi mình lợi người.

Viết tại Sài Gòn, trong khi chờ đợi đi du học Tích Lan (Ấn Độ). Xong ngày 20 tháng 7 năm 1951

Tỳ Kheo Bồ Tát Phúc Tuệ

KIỂM DUYỆT SỐ 1063 NGÀY 14-4-1953
IN TẠI NHÀ IN ĐỨC THẮNG – 115 HÀNG GAI, HÀ NỘI.

*Quyển sách nhỏ này hiện được tái bản và bán tại Chùa Quán Sứ, Hà Nội (ở VN kinh đem bán ngoài đường là thường).
Tác giả Phúc Tuệ là tên (Đặng Phúc Tuệ) của cụ Quảng Độ.*





Bà Bán Rau Vĩ Đại

"Có lòng sốt sắng vì điều thiện thì tốt lắm "



Ngày 29/04/2010, Tạp chí Time công bố danh sách 100 nhân vật ảnh hưởng nhất thế giới trong năm 2010. Những người được chọn chia làm các nhóm: Lãnh đạo (Leaders), Anh Hùng (Heroes) Tư Tưởng (Thinkers), Nghệ Sĩ (Artists)... Năm nay, Hoa Kỳ có 53 người được vinh danh, 47 người đến từ 23 nước khác. Điều đáng ngạc nhiên là, ngoài các nhân vật nổi tiếng đầy quyền lực như TT Hoa Kỳ Barack Obama; Cựu TT Bill Clinton; TT Brazil Luiz Inacio Lula Da Silva; Tổng Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ Admiral Mike Mullen; Tổng Giám đốc Apple Steve Jobs; Ứng viên phó TT Hoa Kỳ năm 2008 của Đảng Cộng Hòa, Sarah Palin; Tài tử điện ảnh Lý Liên Kiệt; Hàn Hàn, nhà văn trẻ, tay đua xe hơi, đồng thời là một blogger nổi tiếng của Trung Quốc... còn xuất hiện một bà lão bán rau đến từ Đài Đông, đảo quốc Đài Loan. Danh sách bà đứng thứ 8 trong nhóm Anh Hùng, người đứng đầu nhóm này là cựu TT Bill Clinton.

Bà Trần Thụ Cúc (Chen Shu Chu): 61 tuổi, là người chuyên bán rau xanh ngoài chợ Đài Đông. Mặc dù cuộc sống còn nhiều khó khăn, thu nhập không nhiều, bà vẫn đem toàn bộ số tiền kiếm được giúp đỡ những người thiếu thốn. Tiền sinh hoạt một ngày của bà khoảng 1 TWD (Taiwanese new dollar, còn gọi là Đài tệ. Theo hối đoái ngày 11/05/2010, 1 Mỹ kim đổi được 30,50 TWD), nhưng tổng số tiền làm việc thiện của bà lên đến 10 triệu TWD (trên 320.000 Mỹ kim). Số tiền này bà dùng vào việc nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, xây dựng thư viện. Bà chỉ nghĩ đơn giản rằng hôm nào giúp được ai, tối hôm đó về nhà ngủ ngon hơn. Hằng ngày, bà cảm thấy vui nhất là sau khi làm việc vất vả được ăn một bát mì nóng, thỉnh thoảng có thêm mấy món rau xanh.

Ngày 05/03, bà Trần Thụ Cúc được Tạp chí Forbes Châu Á bình chọn là nhà từ thiện kiệt xuất năm 2010, ngày 29/04, lại được Tạp chí Time chọn là 1 trong 100 nhân vật tiêu biểu của năm 2010. Ngày 03/05, bà Trần Thụ Cúc đã lên đường sang Mỹ lãnh thưởng.

Nhận định về việc một bà bán rau bất ngờ lọt vào 100 nhân vật có ảnh hưởng nhất thế giới năm 2010, Richard Stengel

và Radhika Jones, Giám đốc điều hành Tạp chí Time và Thư ký Tòa soạn phụ trách ấn phẩm Time 100, cho biết hằng năm, khi đưa ra danh sách bình chọn này, ngoài việc giới thiệu các nhân vật nổi tiếng, có quyền lực lay chuyển thế giới thực sự, ký giả của Tạp chí Time còn báo cáo lên tòa soạn những nhân vật đặc biệt. Họ có thể là những người rất bình thường, ít ai biết đến, nhưng nghĩa cử và hành động âm thầm đóng góp cho cuộc đời của họ có khả năng lay động lòng người và thay đổi tư duy cũng như thái độ của rất nhiều người trên thế giới.

Đại sứ Từ thiện Trần Thụ Cúc

Bà Trần Thụ Cúc là người thích giúp đỡ những người thiếu thốn như trẻ mồ côi, bệnh tật. Bán rau ngoài chợ mỗi ngày thu nhập không được bao nhiêu, nhưng bà đã lặng lẽ góp vào quỹ từ thiện tới 10 triệu đồng tiền Đài Loan, tính ra khoảng 320.000 Mỹ kim. Bà Cúc được Tạp chí Time chọn vào danh sách 100 nhân vật có ảnh hưởng nhất thế giới trong năm 2010 và mời đến Nữ Ước tham dự lễ phát thưởng trong một bữa tiệc lớn tổ chức vào tối 04/05/2010. Khi nói về bà Trần Thụ Cúc, Tạp chí Time đã trích dẫn một câu nói của bà: "Tiền phải dùng cho người cần nó mới hữu ích".

Nhận được giấy mời đến Nữ Ước lãnh thưởng, bà Cúc rất bất ngờ. Sức khỏe yếu, chân lại đau và chưa ra nước ngoài lần nào nên bà không muốn đi. TT Trung Hoa Dân Quốc Mã Anh Cửu biết được tin này lập tức gọi điện chúc mừng, khích lệ bà đến Nữ Ước lãnh thưởng. Ông ca ngợi bà là "Đại sứ Từ thiện", khuyên bà đi lãnh thưởng "để cho toàn thể giới đều biết được tấm lòng thương người của dân chúng Đài Loan". Ông cảm ơn bà và chỉ thị cho Bộ Ngoại giao Đài Loan làm mọi việc để bà có thể đến Nữ Ước dự buổi lễ phát giải thưởng vào tối 04/05.

Bà Cúc chưa hề xuất ngoại, không có giấy thông hành. Bộ Ngoại giao Đài Loan lập tức cử một nhóm người lo làm giấy thông hành cho bà, kết quả chỉ trong 1 tiếng đồng hồ bà đã có tấm giấy thông hành. Khi nhân viên Bộ Ngoại giao đưa tờ đơn cho bà điền và ký tên, bà ngượng ngùng nói xong câu "Tôi viết chữ xấu lắm!" rồi mới ký tên vào lá đơn. Hôm được mời đến gặp TT Mã Anh Cửu, bà Cúc ăn mặc gọn gàng, trước khi đi còn đến tiệm uốn tóc sửa lại mái tóc hằng ngày không được gọn gàng. Bà nói với bạn bè, được đi gặp TT Mã Anh Cửu cần ăn mặc tử tế, đầu tóc phải gọn gàng để tỏ lòng tôn kính người đứng đầu đất nước.

Khi gặp đám ký giả đi theo chụp hình bà Cúc ngượng ngùng vô cùng. Bà Cúc nói với một cô ký giả: "Tôi là người thích làm việc, không thích nghỉ ngơi, càng không thích nói đến chuyện đi chơi. Khi được báo đi lãnh thưởng, tôi định nhờ người nào đó đi lãnh hộ, nhưng TT Mã Anh Cửu và ông huyện trưởng Đài Đông khuyên tôi nên đi. Thật là khó xử. Lúc đó tôi nghĩ



không có việc gì làm thì đến đó làm gì? Tôi hôm đó tôi trần trọc mãi không ngủ được. Lúc nào cũng nghĩ có nên đi hay không?".

Bà Cúc chưa hề nghe nói đến mấy chữ Tạp chí Time, cũng không biết lần này đi lãnh giải thưởng gì? Tại sao lại được thưởng? Tuy nhiên, bà vẫn trách ông hiệu trưởng đã nói việc bà giúp trẻ mồ côi tiền ăn học và xây dựng thư viện nhà trường cho báo chí nghe, mới nên nồng nặc này. Một ký giả hỏi cảm tưởng của bà khi được ca ngợi là "Đại sứ Từ thiện", bà nói không có gì đáng ca ngợi.

Tuy sắp lên đường đi Nữ Ước dự buổi tiệc phát thưởng vào tối 04/05, sáng sớm ngày 02/05 bà Cúc vẫn ra chợ Đài Đông tưới rau và thu dọn sạch sẽ sạp rau. Những loại rau để hòng đều được bà cất giữ cẩn thận để khi trở về vẫn còn dùng được. Sạp rau này thân mẫu bà để lại đến nay đã được 48 năm. Trong 48 năm qua, ngoại trừ một lần bà phải đến Đài Bắc chữa bệnh mấy ngày, bà chưa hề xa rời nó một ngày. Hằng ngày bà Cúc chỉ quanh quẩn tại 3 nơi: Nhà ở, chợ rau người trồng mang đến bán và sạp rau của bà.

Ông Hoàng Kiện Đình " huyện trưởng huyện Đài Đông " cùng vợ đã đến nhà đưa bà Cúc đi sắm hai bộ quần áo mới để mặc sang Mỹ nhận giải. Bộ Ngoại giao còn cử một nhân viên nữ tháp tùng bà Cúc qua Mỹ, một nhân viên khác phụ trách việc đi lại, ăn nghỉ của bà.

Những ngày xa lạ trên đất Hoa Kỳ

Tối ngày 03/05, bà lão bán rau Trần Thụ Cúc đã từ Đài Bắc bay đến Nữ Ước, vào trú ngụ tại khách sạn Hinton ở khu Queens. Ở nhà bà ngủ trên cái giường kê bằng một tấm gỗ cứng, nay ngủ trên giường đệm hoàn toàn xa lạ, giờ giấc lại bị đảo lộn nên suốt đêm không chợp mắt được. Tuy vậy, sáng sớm ngày 04/05, bà đã thức dậy nhìn phong cảnh xa lạ xung quanh khách sạn. Một lúc sau lại đi ăn sáng cùng một số quan chức Sở Văn hóa và Kinh tế Đài Bắc (cơ quan đại diện chính phủ Trung Hoa Dân Quốc ở Nữ Ước) cùng phu nhân của các vị. Bà nói cho các vị biết, ngủ không quen trên giường đệm rộng rãi nên không sao chợp mắt được, bà ngồi dậy xem đài truyền hình phát bằng tiếng Hoa. Tuy nhiên, bà lại không đọc được những dòng chữ phụ đề tiếng Hán trên TV, chỉ xem cho vui thôi. Thái độ thật thà bộc trực đó khiến cho mọi người càng mến bà hơn. Bà còn ngược ngùng kể cho mọi người biết tại sao bà thích làm việc thiện. Năm 13 tuổi, mẹ bà qua đời, bà là chị hai đành phải thay mẹ nuôi các em. Từ đó bà trông coi sạp rau mẹ để lại lấy tiền nuôi các em ăn học. Thấy hoàn cảnh nhiều đứa trẻ khổ sở như các em của mình, hề kiếm được tiền, bà đành dùm giúp đỡ các em. Bà không hề nghĩ việc mình làm là việc thiện, chỉ biết giúp được người nào là bà sung sướng vô cùng.

Sau bữa ăn, bà xin đi xem chợ rau ở phố Tàu Nữ Ước. Nhìn những cây rau quen thuộc, nét mặt bà vui vẻ vô cùng. Sau khi đi xem chợ rau, nhân viên Sở Văn hóa và Kinh tế Đài Bắc đưa bà đi chải tóc chuẩn bị tham dự buổi tiệc lãnh thưởng tối 04/05. Các cô phòng uốn tóc đề nghị bà chải hết kiểu tóc này đến kiểu tóc khác, nhưng bà chỉ muốn buộc gọn ở phía sau như hằng ngày bà vẫn chải. Bà nói: "Chải như vậy thoải mái hơn".

Tối 04/05, bà Trần Thụ Cúc đã đến dự bữa tiệc phát giải thưởng cho 100 nhân vật xuất sắc năm 2010 được Time bình chọn. Cùng đi với bà có ông Tổng Thân Vũ, tổ trưởng chính trị Sở Văn hóa và Kinh tế Đài Bắc. Khi bước chân lên thảm đỏ và đối diện những ánh đèn sáng chói của máy chụp

hình, lúc đầu bà cảm thấy căng thẳng vô cùng, phải một lúc sau mới quen dần. Khi chờ trước thang máy, bà Cúc gặp Sarah Palin, Tổng Thân Vũ giới thiệu bà Cúc với Palin. Là người biết rõ việc làm từ thiện của bà Trần Thụ Cúc, nay lại được gặp mặt, Sarah Palin vui vẻ bắt tay bà nói: "Rất hân hạnh được gặp bà". Tối hôm đó hai người đã chụp hình lưu niệm. Một số người nổi tiếng như: David Chang, đầu bếp nổi tiếng gốc Hàn; một số nhà thiết kế quần áo nổi tiếng: Elton John, Rachael Ray, Betty White, Suze Orman cũng được mời đến tham dự.

Năm mươi ba nhân vật được Tạp chí Time bình chọn là nhân vật của năm 2010 đã đến tham dự bữa tiệc lãnh thưởng. Mọi người đều có ấn tượng sâu sắc với việc làm từ thiện của bà Trần Thụ Cúc, một người đã "bỏ quên" cuộc sống hằng ngày của mình lo cho người khác. Tinh thần lo cho người khác trước, sau đó mới nghĩ đến bản thân mình của bà đã khiến cho nhiều người xúc động.

Lý An, đạo diễn điện ảnh nổi tiếng người Đài Loan, đã được Tạp chí Time mời viết bài giới thiệu bà Trần Thụ Cúc đăng trên Tạp chí Time 100 và đọc trong bữa tiệc. Giáo sư Michael Sherraden của trường Đại học Washington vô cùng kính trọng bà đồng thời ca ngợi TT Mã Anh Cửu đã cử "Đại sứ Từ thiện" giới thiệu cho mọi người biết việc làm tốt đẹp của đảo quốc Đài Loan.

Dịp này nhiều nhà báo, học giả đã viết bài ca ngợi "Đại sứ Từ thiện" Trần Thụ Cúc. Chúng tôi xin trích một đoạn trong bài "Trần Thụ Cúc, anh hùng Đài Loan" của giáo sư Lâm Đăng Thu, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Đài Bắc: "Bà bán rau Đài Đông Trần Thụ Cúc được Tạp chí Time bình chọn là 100 nhân vật của năm 2010. Bà được xếp hàng thứ 8 trong nhóm Anh Hùng. Bà xứng đáng là một anh hùng. Những người biết được việc làm cao cả của bà đều cho đó là một vinh dự, nhưng bà Trần Thụ Cúc lại nói lãnh giải gì cũng không quan trọng, bán được nhiều rau có nhiều tiền giúp đỡ người khác mới là điều quan trọng... Việc làm của bà Trần Thụ Cúc là một bài học vô cùng quý báu đối với dân chúng Đài Loan. Lòng hảo tâm của bà là sức mạnh và giá trị thúc đẩy xã hội Đài Loan tiến lên. Nó có giá trị gấp trăm ngàn lần tiếng nói suông của người học giỏi tài cao... Trước khi báo chí loan tin bà Cúc được thưởng, những người đi qua sạp rau không ai nghĩ bà là anh hùng chân chính của Đài Loan. Nhiều người trong xã hội Đài Loan cần phải noi theo tấm lòng từ thiện của bà... góp phần vào việc xây dựng xã hội Đài Loan tốt đẹp".





Giới Thiệu về Mền Quang Minh

hay “Mền Giải Thoát” theo Truyền Thống Phật Giáo Tây Tạng



**** Sáu Pháp Giải Thoát của Đức Liên Hoa Sanh:**

“Tứ Thư Tây Tạng” là giáo lý được rất nhiều người biết đến, bắt nguồn từ những lời truyền giảng của Đức Liên Hoa Sanh (Guru Padmasambhava) vào thế kỷ thứ 8. Đây là những giáo lý hướng dẫn về cõi trung giới “Bardo” sau khi cái chết xảy đến, thường được gọi là Thân trung Âm. Trong Phật Giáo Tây Tạng, “Tứ Thư Tây Tạng” được biết đến như là phương tiện thiện xảo để giúp chúng ta đạt được giải thoát qua cái nghe, nghĩa là giải thoát qua việc lắng nghe trong giai đoạn Trung Âm (liberation through hearing in the Bardo).

Theo các giảng dạy về “Bardo,” có tất cả là 6 giai đoạn “Bardo” – là các giai đoạn chuyển tiếp, bắt đầu từ khi chúng ta chào đời cho đến khi tái sinh trở lại, gồm có: (1) Giai đoạn trung giới của sự chào đời (Kye Ne Bardo), (2) của giấc mộng (Milam Bardo), (3) của thiền định (Samten Bardo), (4) của quá trình tan rã đưa đến của cái chết (Chikai Bardo), (5) của kinh nghiệm trải qua sau khi chết (Chonyi Bardo), và (6) của sự tái sinh trở lại (Sipai Bardo).

Riêng trong trường hợp để chuẩn bị cho cái chết và sau khi chết thì theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng, người quá cố thường được chư tăng tụng đọc cho nghe toàn bộ giáo lý của “Tứ Thư” trong suốt 49 ngày để nhắc nhở họ về cái chết, về chu kỳ tan rã của ngũ đại (đất, nước, gió, lửa và khí), về những diễn

biến trong cõi trung giới sau khi thân và tâm đã tách lìa, giúp người chết tìm ra nẻo thoát. Đây chính là giải thoát qua việc lắng nghe.

Nhưng giải thoát qua việc lắng nghe là cũng chỉ một trong Sáu Pháp Giải Thoát mà đức Liên Hoa Sanh đã giảng dạy, gồm có:

1. Giải thoát qua cái nghe (liberation through hearing)
2. Giải thoát qua cái mặc (liberation through wearing)

(*)

3. Giải thoát qua cái thấy (liberation through seeing)
4. Giải thoát qua sự hồi nhớ (liberation through remembering)

bering)

5. Giải thoát qua vị nếm (liberation through tasting)

6. Giải thoát qua sự chạm xúc (liberation through touching)

touching)

(*) Ở đây ám chỉ áo mặc, hoặc phủ, hoặc đắp trên thân, mà cũng có thể là pháp bảo mà ta có thể đeo trên người.

**** Ý nghĩa của “Giải Thoát Qua [Áo] Mặc:”**

Theo ý nghĩa như trên, người Tây Tạng gọi “Mền Quang Minh” mà chúng ta thường dùng để đắp cho người đã qua đời là Tag-drol, nghĩa là “giải thoát qua cái mặc” (liberation through wearing). “Mền Giải Thoát” (hay “Áo Giải Thoát”) ở đây được kiến tạo dựa trên sự kết hợp của các câu chú nguyện, các biểu tượng và đồ hình. Trên thực tế, đây, là sự thiết lập của một mạn đà la tâm linh.

Người Việt có thói quen gọi những chiếc “mền” đắp cho người quá cố là “Mền Quang Minh,” đó là vì ta muốn nhắc đến trạng thái tịnh quang chói sáng và trong suốt (Clear Light) của Chân Tâm khi đạt được giải thoát. Ta mong muốn người chết sẽ đạt được đến trạng thái này sau khi lìa đời, cho nên gọi bằng “Mền Giải Thoát” hay “Áo Giải Thoát” cũng mang cùng một ý nghĩa như gọi “Mền Quang Minh.” Cũng có những nơi, người Việt gọi “Mền Quang Minh” là “Áo Đà la ni.”

**** Đắp “Mền Giải Thoát” tạo được ba loại công đức và lợi lạc như sau:**

1. Giúp bảo vệ người chết khỏi những chướng ngại hoặc những tai hại do các vong linh hiểm ác hoặc quỷ thần gây ra.





2. Trong tương lai, có thể giải thoát khỏi luân hồi và khổ não.

3. Trong cõi trung giới “Bardo,” có thể trực nhận được Tuệ Giác Nguyên Sơ, hoặc tái sinh vào cõi Tịnh Độ của đức A Di Đà, sau sẽ đắc được Phật quả.

Tuy các giải thích về “Mền Giải Thoát” có nói về lợi lạc của việc “bảo vệ” người chết như trên, nhưng theo Garchen Rinpoche, ta nên hiểu rằng, “bảo vệ” ở đây không chỉ chú trọng vào việc bảo vệ thân xác của người đã qua đời theo nghĩa thể tục, mà chủ yếu là bảo vệ cho tâm của người chết không bị tán loạn, giúp cho họ giữ được sự sáng suốt, một mục hướng về mục đích cứu cánh là đạt đến giải thoát. Ở đây, giải thoát qua [áo] mặc, qua việc phủ đắp chiếc “Mền Quang Minh,” một phương tiện thiện xảo giúp cho người chết có thể chú tâm, không sao lãng, giữ vững ước nguyện muốn sinh vào cõi Phật, đạt được giải thoát.

Đại sư Garchen Rinpoche cũng giải thích thêm như sau:

“Mền Giải Thoát” là một phương pháp vô cùng thiện xảo của chư Phật để hoá độ chúng sinh. Khi mang trên người tấm “Mền Giải Thoát” thì người chết cũng có thể tịnh hoá được rất nhiều chướng ngại hoặc các che chướng. Trong thân xác thô kệch chưa được tịnh hoá của ta có tiềm ẩn hạt mầm của 100 Vị Hộ Phật An Bình và Hung Nộ (Tạng ngữ: Shitrla; Shi: An Bình, Tru: Hung Nộ; La: Hộ Phật). Thật sự, các Vị Hộ Phật An Bình và Hung Nộ xuất hiện trong “Bardo” là những biểu lộ của hợp thể các ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và ngũ đại (đất, nước, gió, lửa, khí) trong mỗi một cá nhân. Vào lúc lià đời, sau khi ngũ đại tan rã thì những thể tính bản nhiên của ngũ uẩn sẽ được bộc lộ qua sự xuất hiện của các linh ảnh, màu sắc, ánh sáng của các vị Hộ Phật. Các vị Hộ Phật đều chứa đựng tuệ giác viên mãn của Năm Vị Thiên Na Phật hay Ngũ Trí Phật. Khi ta khoác trên người tấm “Mền Giải Thoát” hay “Áo Giải Thoát” thì những hạt mầm trong thân xác sẽ nhận được năng lực gia trì và năng lực chuyển hoá. Thân ta sẽ chuyển thành thân Phật. Những tư tưởng bất tịnh của xác phàm sẽ chuyển thành tâm tịnh khiết và trí tuệ của các vị Phật.

Tulku Jimge Rinpoche có nhắc thêm rằng, theo các hướng dẫn của đức Liên Hoa Sanh và theo truyền thống tu tập Chuyên Di Thân Thức “Phowa,” trên thân chúng ta có 9 khiếu (9 cửa thoát) là nơi mà thần thức sẽ thoát ra ngoài. Do đó, đắp “Mền Giải Thoát” cũng có tác dụng che kín 8 cửa thoát nơi mà ta không muốn thần thức thoát ra ngoài, và chỉ chừa lại một cửa thoát duy nhất, cửa thứ 9, đó là cửa Phạm Thiên. Tựu chung, 8 khiếu (8 cửa thoát) (**) mà ta muốn che lại gồm có: (1) phía trên đầu (từ đường chân tóc đo lên bằng bề ngang của bốn ngón tay chập lại); (2) mắt, (3) tai, (4) mũi, (5) miệng, (6) rốn, (7) hậu môn, và (8) bộ phận sinh dục, ngoại trừ cửa thoát cao nhất trên

đỉnh đầu – (9) cửa Phạm Thiên - là nên để hở. Nếu thần thức thoát ra từ cửa Phạm Thiên, người chết sẽ được tái sinh vào cõi Tịnh Độ hoặc đạt được giải thoát.

Đại hiền giả Naropa đã từng dạy rằng, “Có 8 cửa thoát là 8 cánh cổng đưa đến luân hồi, và chỉ duy nhất một cánh cổng (cửa Phạm Thiên) là con đường dẫn đến Đại Thủ Ấn (Mahamudra).”

(**) Lama Lodo, xuyên qua những giáo lý khẩu truyền của Kalu Rinpoche, đã trình bày trong “Giáo Lý Bardo: Chết và Tái Sinh Như Thế Nào” (Bardo Teachings: The Way of Death and Rebirth) về 8 cửa thoát của thần thức như sau: Nếu thần thức thoát ra (1) từ phía trên đầu (từ đường chân tóc đo lên bằng bề ngang của bốn ngón tay chập lại), sẽ tái sinh vào cõi Trời thuộc Vô Sắc giới; (2) từ mắt (kể cả mắt thứ ba), sẽ tái sinh vào cõi Trời thuộc Sắc giới; (3) từ tai, sẽ tái sinh làm A-tu-la; (4) từ mũi, sẽ tái sinh làm người hoặc làm yaksa (Dạ xoa); (5) từ miệng, sẽ tái sinh làm ngạ quỷ; (6) từ rốn, sẽ tái sinh làm chư Thiên trong cõi Dục giới; (7) từ hậu môn, sẽ tái sinh vào địa ngục; (8) từ bộ phận sinh dục, sẽ tái sinh làm súc sinh. Theo Latu Rinpoche và Jeffrey Hopkins trong “Chết, Trung Âm và Tái Sinh Theo Truyền Thống Phật Giáo Tây Tạng” (Death, Intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism) thì cách phân loại 8 cửa thoát và nơi đầu thai có một số khác biệt; ngoài ra, trong tài liệu này, vị trí ở mắt thứ ba được xem là một cửa thoát riêng biệt, trong khi cửa thoát trên đầu (từ đường chân tóc đo lên bằng bề ngang của bốn ngón tay chập lại) không được nhắc đến. Trong một số tài liệu khác, cách trình bày về các cửa thoát cũng có một vài điểm dị biệt.

** Giải thích về các giáo lý, câu minh chú, mạn đà la và hình ảnh in trên “Mền Giải Thoát:”

1. Giáo lý Dzogchen- Đại Viên Mãn: “Bốn Giáo Pháp Vĩ Đại” [của đức Longchenpa] thuộc hệ giảng Longchen Nyeng-tik (hình thu nhỏ của các trang sách về giáo lý Đại Viên Mãn viết bằng Tạng văn).

2. Biểu hiện cho Tâm viên mãn của đấng Đạo Sư (đây chính là oai lực hoá độ của Đạo Sư) (hai mạn đà la hình tròn nằm ở bên trái và phải của đức Kim Cang Tát Đồa).

3. Đức Kim Cang Tát Đồa (Phạn: Vajrasattva/ Tạng: Dorje Sempa): vị Phật chủ trong mạn đà la - sắc tướng của ngài là hiện thân cho tinh tú của 100 vị Phật; oai lực của ngài là tịnh hoá được nghiệp chướng của những ai mặc hoặc đắp hình ngài trên thân, giúp cho họ đạt được giải thoát trong những giai đoạn khác nhau của cõi trung giới “Bardo” (hình đức Kim Cang Tát Đồa ở giữa).

4. Tinh Tú của Giáo Lý Đại Viên Mãn Dzogpa-Chenpo (mạn đà la hình tròn, lớn, nằm ở giữa).





5. Một Trăm Vị Hộ Phật An Bình và Hung Nộ trong “Bardo” [theo hướng dẫn] của ngài Karma Lingpa (mạn đà la hình vuông, lớn, nằm ở cuối).

6. Chùy Kim Cang và Kim Cang lục tự minh chú (chủ giải thoát 6 âm của đức Kim Cang) (hình viên chung quanh).



6. Liberation covers – Full length.
Mên giải thoát (mên quang minh) - Toàn thể chiều dài.

“Mên Giải Thoát” đã được rút tía ra từ tinh túy của Kinh điển và Mật điển. Trong Mật điển có nói rằng, bất cứ ai có đủ phước duyên để nghe được, nhìn được, chạm được hoặc khoác được vào người tấm “Áo Giải Thoát” thì sẽ có thể được giải thoát xuyên qua Thân trung Ấm, hoặc tái sinh vào cõi Tịnh Độ. Ngoài ra, ngay cả loài súc sinh nếu có đủ phước duyên để đeo được giáo lý của “giải thoát qua cái mặc” quanh cổ (***) thì cũng có thể sẽ được sinh vào các cõi cao hoặc được giải thoát trong các giai đoạn chuyển tiếp. Loài súc sinh còn được như vậy, huống chi là loài người, lợi lạc thật khó nghĩ bàn. Ngay cả những kẻ đã tạo ác nghiệp khi còn sống và những kẻ đã qua đời mà không hề có được bất cứ ai trì chú hay cầu nguyện hồi hướng cho, thì họ cũng vẫn có thể được tái sinh và cõi Tịnh Độ, và sau đó đạt được giải thoát.

(***) Những giáo lý, câu minh chú, biểu tượng, hình ảnh in trên “Mên Giải Thoát” cũng có khi được thu nhỏ lại và được in thành một tập sách tí hon, có thể đeo quanh cổ hay đeo trước ngực, cho cả người lẫn thú vật khi còn sống.

**** Cách thức sử dụng “Mên Giải Thoát.”**

1. Trong giờ phút lâm chung, nếu không có đủ thời giờ để thay quần áo hay tắm liệm cho người sắp qua đời, hãy dùng “Mên Giải Thoát” để đắp lên trên toàn thân. Trong trường hợp người chết ra đi vì tai nạn, nếu “Mên Giải Thoát” có chạm phải máu trên thân cũng không có gì phải lo ngại.

2. Khi chúng ta cầu nguyện cho người quá cố, hãy đắp “Mên Giải Thoát” lên toàn thân của người quá cố. Nếu cần thay quần áo hay làm lễ tắm liệm cho người quá cố thì có thể tạm thời dời “Mên Giải Thoát” qua một bên. Sau đó thì đắp lên trở lại.

3. Cũng có thể đắp trên nắp quan tài sau khi đã đặt nắp quan tài. Khi cần mở nắp quan tài ra thì tạm thời dời “Mên Giải Thoát” qua một bên, sau đó có thể đắp lên trở lại.

4. Theo Lamchen Gyalpo Rinpoche, khi bắt đầu cử hành lễ hỏa thiêu, hãy dời “Mên Giải Thoát” đi qua một bên. Khi lễ hỏa thiêu đã hoàn tất, dùng “Mên Giải Thoát” để gói tro lại. Sau đó, có thể để tất cả vào trong hũ đựng tro. Khi dùng “Mên Giải Thoát” để gói tro lại, hãy cẩn thận, đừng để hình ảnh

của vị Phật [Kim Cang] nằm úp xuống dưới. Nếu hũ đựng tro quá nhỏ thì có thể gấp “Mên Giải Thoát” lại thật nhỏ và để vào phía trên tro bên trong hũ đựng tro, hoặc dùng “Mên Giải Thoát” để gói hũ đựng tro lại.

5. Theo Garchen Rinpoche thì khi làm lễ hỏa thiêu, có thể giữ nguyên “Mên Giải Thoát” trên xác người quá cố và thiêu chung tất cả một lúc. Đây cũng là truyền thống thường được làm trước đây bên Tây Tạng khi cử hành lễ hỏa thiêu.

6. Nếu chôn cất (thay vì hỏa thiêu), có thể giữ nguyên “Mên Giải Thoát” trên xác người quá cố (hoặc trên nắp quan tài) và chôn chung với quan tài.

**** Cách thức sử dụng cát mạn đà la để giúp người hấp hối hay quá cố:**

Ngoài ra, xin nói thêm về cách thức sử dụng cát mạn đà la để giúp người hấp hối hay đã qua đời.

1. Trong trường hợp có những bệnh nhân đang nằm trong bệnh viện vào giờ phút cận tử, hãy để một ít cát mạn đà la trong túi áo của bệnh nhân, hoặc đặt cát vào một túi vải nhỏ đeo vào trên ngực của bệnh nhân, để tránh không cho các vong linh đang lang thang trong bệnh viện đến được gần thân xác của người hấp hối.

2. Có thể đặt một ít cát mạn đà la trên đỉnh đầu của người hấp hối, cũng như trên đỉnh đầu của người quá cố.

3. Trước khi tắm liệm, rắc một ít cát mạn đà la lên trên người quá cố. Sau khi tắm liệm, rắc một ít cát mạn đà la lên trên toàn thân. Sau khi hỏa thiêu, đặt tro vào bên trong hũ đựng tro và rắc một ít cát mạn đà la vào bên trên hũ đựng tro.

4. Nếu chôn cất thay vì hỏa thiêu thì sau khi đặt nắp quan tài, rắc một ít cát mạn đà la trên nắp quan tài (ở vị trí đặt đầu của người quá cố). Cũng có thể để một chút hồ keo lên chỗ đó rồi rắc một ít cát lên trên hồ keo để cát có thể dính được trên nắp quan tài.

5. Sau khi chôn cất, rắc một ít cát mạn đà la lên trên phần mộ (ở vị trí đặt đầu của người quá cố).

6. Sau thời gian 3, 7 hoặc 10 năm, nếu phải cải táng theo tục lệ Á đông thì có thể rắc một ít cát mạn đà la lên trên xương sọ.

Những tấm “Mên Giải Thoát” theo mẫu thiết kế trên đây đã được thiết kế và ấn tống dựa trên những hướng dẫn của đại sư Drikung Nangchenpa Gyalpo Rinpoche cùng với chư vị Lạt Ma khác.

Tài liệu giới thiệu về “Mên Quang Minh” hay “Mên Giải Thoát” bằng Việt ngữ được Tâm Bảo Đàn biên soạn dựa trên những lời giải thích nguyên thủy bằng Hoa ngữ (do Steven Tung và Theresa Stevenson dịch qua Anh ngữ), cùng với những lời chỉ dạy trực tiếp của đại sư Garchen Rinpoche (do Ina Bieler dịch qua Anh ngữ), Tulku Jigme Rinpoche, Khenpo Tsultrim và Gapé Lama. Mọi sai sót là của người soạn Việt ngữ. (2/2010)

Quý đạo hữu muốn thỉnh “Mên Giải Thoát,” xin liên lạc điện thư Viet Nalanda Foundation vietsnalanda@gmail.com hoặc điện thoại 240-238-1903 (website: www.vietsnalanda.org).

Riêng ở vùng California, xin liên lạc maithylam@yahoo.com hoặc điện thoại 714-889-1081.

Ngoài cước phí bưu điện, mọi đóng góp khác đều là tùy hỉ và có thể gửi về địa chỉ: Viet Nalanda Foundation, 14905 Coles Chance Road, North Potomac, MD 20878, USA. Tất cả tịnh tài đóng góp, nếu có, một phần sẽ được dùng để hỗ trợ cho các vị tăng ni người Việt được Đề Án Zangpo bảo trợ qua tu học



1. Dzogchen - Great Perfection Teachings: Longchen Nyingtik "Four Golden Dharmas."
Giáo Lý Dzogchen - Đại Viên Mãn: "Bốn Giáo Pháp Vĩ Đại" thuộc hệ giảng Longchen Nyingtik



2. Presentation of the Mind: Mandala on left and right side of Vajrasattva (Dorje Sempa).
Biểu hiện của Tâm: Mạn đà la bên trái và bên phải của đức Kim Cang Tát Đỏa.



3. Đức Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva)



4. Essence of Dzogpa-Chenpo
Tinh Tủy của Đại Viên Mãn



5. Mandala of 100 Peaceful & Wrathful Bardo Deities.
Mạn đà la của 100 Vị Hộ Phật An Bình và Hung Nộ



tại các trung tâm Phật Giáo Tây Tạng ở tại Ấn Độ. Phần còn lại sẽ được sử dụng để tiếp tục ấn tống "Mền Giải Thoát" trong tương lai.

Nguyện xin hồi hướng công đức đến toàn thể pháp giới chúng sinh, nhất là các chúng sinh đang trải qua các kinh nghiệm chuyển tiếp đầy hoang mang và sợ hãi sau khi lìa đời; nguyện cho họ có được lòng từ bi và luôn sáng suốt để mau chóng nhận ra được ánh sáng giải thoát trong "Bardo."



Chùa Báo Ân (aka Quan Thượng), Hà Nội, 1852.



Thơ
Nguyễn Ánh Nga

Qua Đèo Prenn

Qua ngõ đèo Prenn thác chập chùng
Đường vào tiên cảnh lạc mê cung.
Mây trời bát ngát trôi trên đỉnh
Gió núi vi vu lộng cuối rừng.
Thác đổ muôn trùng dòng lệ xót
Sương giăng ngàn lá giọt sầu rưng.
Chim ca suối hát bao tình khúc
Cảnh trí nơi đây đẹp lạ lùng!

Đà Lạt

*Rừng chiều Đà Lạt đẹp như mơ!
Nhìn cảnh hoàng hôn chẳng thể ngờ.
Đồi thấp êm đềm nghe gió thoảng
Núi cao thấp thoáng phủ sương mờ.
Cam Ly thác đổ tràn mong nhớ
ThanThở hồ reo ngập đợi chờ.
Bát ngát vườn hoa đầy sắc thắm
Say lòng du khách viết vần thơ.*

Nguyễn Thị Ánh Nga

Chiều Tha Hương

Vội vã đàn chim tung cánh bay
Ban mai mới đó đã qua ngày
Trời cao thăm thẳm mây trôi nhẹ
Đất thấp menh mông nắng trải dài.
Lối cũ mịt mù bên ngõ trúc
Đường xưa hun hút phía chân mây.
Ngậm ngùi thương nhớ hồn quê cũ
Một kiếp trầm luân vẫn mộng đây

Tâm Hồn Nghệ Sĩ

*Là người nghệ sĩ khó làm thơ
Trước cảnh đẹp xinh đâu có ngờ
Say đắm thả hồn buông tiếng hát
Mơ màng hạ bút thảo vần thơ
Trăng thanh đêm vắng đàn vang tiếng
Gió mát trời khuya sóng vỗ bờ
Bát ngát hương hoa đầy cảm hứng
Suốt đời thi khách vẫn còn mơ.*

Nguyễn Thị Ánh Nga



Ăn Chay 1

Đạm bạc tương rau chạp đến giềng
Sớm chiều tụng niệm mỡ cùng chiềng
Đêm nghe tiếng pháp tâm thanh thản
Ngày đọc câu kinh ý lặng yên
Nhìn Phật từ bi lòng lắng đọng
Thấy mình phạm tục tiếng quàng xiên
Sống theo chánh đạo đời an lạc
Thân nhẹ như mây hết lụy phiền.

Ăn Chay 2

Thân nhẹ như mây hết lụy phiền!
Chẳng màng ai nói giọng quàng xiên
Đậu chưng thành mắt thèm mùi tỏi
Bột nướng như heo nhớ vị riêng
Ngộ muốn ăn năn sao bất tịnh?
Nị xin sám hối chẳng bình yên!
Lòng trần chưa dứt còn bao nghiệp
Lỡ nguyện thâm mong qua tháng giềng.

Ăn Chay 3

Lỡ nguyện thâm mong qua tháng giềng!
Ngày qua thắm thoát thật là yên.
Thương người khốn khó gieo duyên tốt
Giúp kẻ lầm than tạo phước hiền.
Nghiệp dữ tiêu trừ không khích bác
Căn lành phát khởi chẳng cần xiên.
Nguyện tròn đạo hạnh gìn năm giới
Hạnh phúc quanh ta hết não phiền.

Ăn Chay 4

Hạnh phúc quanh ta hết não phiền!
Nói năng thành thật chẳng lời xiên
Phai đi nỗi khổ nhờ duyên thuận
Động lại niềm vui bởi bạn hiền.
Đất tịnh cây trồng nào sợ khó!
Vườn tâm hoa nở sao không yên?
Tùng ngày tăng trưởng niềm an lạc
Chẳng đợi khi nào đến hết giềng.

Nguyễn Thị Ánh Nga





Kim Dung: Đưa con võ hiệp của Phật giáo?



Nhà văn Kim Dung cùng với hai diễn viên Huỳnh Hiếu Minh và Lưu Diệc Phi

Phật giáo cho đến nay vẫn có một sức sống mạnh mẽ ở nhiều quốc gia và dân tộc. Ở Trung Quốc, việc lưu truyền sớm và phát triển liên tục đã tạo nên sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo đối với nền văn hóa tinh thần của Trung Quốc, trong đó có văn học – nghệ thuật. Do vậy, thử nhìn sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với tiểu thuyết võ hiệp, đặc biệt là tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, một trào lưu văn học đã tạo nên cơn sốt vào những năm 60-70 của thế kỷ trước chắc chắn sẽ cho người đọc nhiều bất ngờ.

Ai cũng biết rằng, Phật giáo không chỉ có một địa vị quan trọng trong các tôn giáo trên thế giới mà nó còn cấu thành nên một bộ phận hữu cơ của văn hóa Trung Quốc. Phật giáo truyền sang Trung Quốc từ Lương Hán, dung hợp với nền văn hóa Trung Nguyên dần dần đã hình thành nên một

tôn giáo mang nhiều đặc sắc Trung Quốc. Do quá trình hình thành lâu dài, tư tưởng Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân Trung Quốc. Trong đó, sự ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến văn học cũng rất lâu dài và to lớn.

Không chỉ rất nhiều những giáo nghị, kinh điển, kinh văn, ... (vốn được coi là những hình thức khác nhau của văn văn học) mà đơn giản như một câu chuyện ngụ ngôn của Phật giáo, những tác phẩm văn học mang triết lý Phật giáo (như Tây du ký hay Hồng lâu mộng) đều là những tác phẩm mang màu sắc Phật giáo rất phổ biến trong lịch sử văn học Trung Quốc. Chúng đều có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi, tư tưởng cũng như cuộc sống của con người Trung Quốc.

Bên cạnh đó, văn hóa hiệp nghĩa trong các tiểu thuyết võ hiệp của Trung Quốc cũng là một lưu phái rất quan trọng. Tới những năm 60-70 của thế kỷ XX đã đạt tới đỉnh cao mới. Trong đó, tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung đã tạo nên ảnh hưởng rất lớn không chỉ trong mà cả ngoài nước.

Do đó thử nhìn những ảnh hưởng của Phật giáo trong tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc nói chung và tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung nói riêng chắc chắn sẽ cho chúng ta những khám phá thú vị.

Trung Quốc và truyền thống tiểu thuyết võ hiệp

Là loại nhân vật có giá trị đặc biệt trong xã hội Trung Quốc cổ đại, hiệp khách, ngay từ thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc đã hoạt động rất mạnh. Tới đời Tống, một trong tứ đại kỳ thư - *Thủy Hử* - là tác phẩm khơi dòng cho tiểu thuyết anh hùng truyền kỳ, đồng thời cũng đã đặt nền móng cho nghệ thuật tư tưởng và quy mô sáng tác của tiểu thuyết võ hiệp thời Minh Thanh. Thời Minh Thanh, tiểu thuyết võ hiệp thịnh hành chưa từng có, đánh dấu sự





trường thành của một loại sáng tác cận văn học (hay còn gọi là văn học thông tục). Trong thời gian đó những *Nữ nhi anh hùng truyện*, *Hiệp nghĩa phong nguyệt truyện*, *Tế Công truyện*... đều được lưu truyền rộng rãi. Bản thân thể loại tiểu thuyết võ hiệp cũng xuất hiện nhiều biến hóa khác nhau.

Việc phát triển mạnh mẽ của tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc được nhiều người giải thích là do nguyên nhân tâm lý:

“Người Trung Quốc rất có thiện cảm với tinh thần hiệp nghĩa của văn hóa dân gian. Đồng thời, tiếp nhận những thể nghiệm tâm lý của sự tự do tự tại của hiệp khách Trung Quốc giúp họ bù đắp về mặt tinh thần nhu cầu tự do của mình. Do tinh thần võ hiệp chính là một loại “vô thức tập thể” của người Trung Quốc nên không chỉ gợi dậy tâm lý phục cổ đối với tính quả cảm của dân tộc Trung Quốc mà còn giúp cho người tiếp nhận đạt được đến cảm giác siêu thoát của tự do. Đây chính là cơ sở tâm lý khiến cho tinh thần hiệp nghĩa luôn có ảnh hưởng sâu sắc không hề suy giảm trong tầng sâu tâm lý của người Trung Quốc”. Tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc tuy nói là hình thành từ thời cổ đại nhưng thực chất chỉ hưng thịnh khoảng 200 năm trở lại đây. Cuối đời Thanh, xuất hiện *Tam hiệp ngũ nghĩa* cho đến *Nhi nữ anh hùng truyện*... là những đỉnh cao của tiểu thuyết võ hiệp thời cận đại. Sau thời Dân quốc, *Bình giang bát tiêu sinh*, *Hoàn Châu lầu chủ*, *Vương Độ Lư*,... là những tên tuổi tạo nên đỉnh cao thứ hai của tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc.

Thời đại thứ 3 là những người sáng tác vào những năm 50 của thế kỷ trước bao gồm những tên tuổi như Lương Vũ Sinh, Kim Dung, Cổ Long... Các tác giả này gây nên những cơn sốt thực sự trong công chúng. Ảnh hưởng của họ vượt ra khỏi phạm vi Trung Quốc sang cả Đông Nam Á, thậm chí là Âu Mỹ. Trong đó Kim Dung được coi là bậc “võ lâm minh chủ” của những tác giả võ hiệp. Ông không chỉ là niềm mong đợi của các tác giả võ hiệp thế hệ thứ 3 mà điểm mặt toàn thể sự phát triển của tiểu thuyết võ hiệp, không thể tìm được người thứ 2 thành công như ông.

Phật giáo và tiểu thuyết võ hiệp Trung Hoa

Phật giáo trong văn hóa Trung Quốc không chỉ là một tôn giáo đơn thuần mà là một triết học. Trong văn hóa tinh thần Trung Quốc, nó tạo thành một bộ phận cực kỳ trọng yếu, là một viên ngọc quý trong di sản văn hóa của người

Trung Hoa. Phật giáo không chỉ là tinh túy, là nguồn mạch trọng yếu được kế thừa từ đời này qua đời khác trong đời sống tinh thần của các văn nhân học giả mà còn là yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần của dân gian.

Phật giáo hình thành từ thế kỷ VI TCN ở Ấn Độ, ra đời như một trào lưu chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp rất hà khắc khi đó. Nhưng sau đó, nhờ tư tưởng bình đẳng của nó, Phật giáo đã nhanh chóng tìm được sự phát triển mạnh mẽ không chỉ ở Ấn Độ mà rất nhiều nước ở châu Á khác. Đời Lương Hán, Phật giáo được truyền vào Trung Quốc. Sau đó, nhanh chóng kết hợp với tư tưởng bản địa sản sinh ra Thiền Tông, Thiên Đài Tông, Hoa Nghiêm Tông, Pháp Tướng Tông, Tịnh Thổ Tông, Luật Tông, Mật Tông, Tam Luân Tông bao gồm 8 tông phái lớn.

Chính vì Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với người Trung Quốc nên “duyên phận” của tôn giáo này với văn học là chuyện không thể nghi ngờ. Ngoài việc dùng lời trong kinh Phật, hay Phật kệ là những thể loại văn học Phật giáo thì từ xưa tới nay những tác phẩm mang màu sắc Phật giáo, thể hiện tư tưởng Phật giáo là không ít.

Tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung rất phong phú, bao gồm những vấn đề của văn hóa truyền thống Trung Hoa trong đó có không ít những tư tưởng tôn giáo. Phật giáo cũng không ngoại lệ, thậm chí có thể nói là tôn giáo có ảnh hưởng khá lớn đến tư duy tự sự tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung. Tuy nhiên, không phải Kim Dung biến tiểu thuyết thành những cuốn lý luận Phật giáo mà chỉ mang được tư tưởng với bộ phận lý luận Phật giáo. Do đó chỉ có thể nói đến màu sắc Phật giáo trong tiểu thuyết của Kim Dung mà thôi.

Ảnh hưởng của Phật giáo đến tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung – những biểu hiện tổng thể

Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tiểu thuyết Kim Dung thể hiện ở nhiều cấp độ: Cấp độ thứ nhất thể hiện ở việc ông trích dẫn hoặc sử dụng rất nhiều khái niệm bắt nguồn từ sách kinh Phật trong tác phẩm của mình. Thứ hai là tiểu thuyết của ông thể hiện tư tưởng mang màu sắc Phật giáo. Trong tiểu thuyết của Kim Dung xuất hiện tên rất nhiều bộ kinh Phật, chẳng hạn như *Đại Khánh Nghiêm luận kinh* trong *Anh hùng xạ điêu*, *Phật thuyết mẫu lộc kinh* trong *Thần điêu đại hiệp*, *Kim cương kinh* trong *Ỗ thiên đồ long ký*, *Diệu pháp liên hoa kinh* trong *Tiểu ngạo giang hồ*... Ngoài ra, rất nhiều chiêu thức võ công trong tiểu thuyết





của Kim Dung bắt nguồn từ kinh Phật. Chẳng hạn như: *Bát trận bát quái chuồng, Đại cứu thiên thủ, Kim cương chuồng, Giáng long thập bát chuồng, Cửu âm bạch cốt trảo, Niêm hoa chỉ, Vô tướng kiếp chỉ, Tịch diệt trảo, Bát nhã kim cương chuồng, Đạt ma kiếm pháp, Đại từ đại bi thiên diệp thủ, Tiểu vô tướng công, Thiếu lâm cầm nã thập bát đả, Kim cương phục ma công,...*

Từ đó có thể phân chia làm 4 loại chính: Một loại liên quan đến các khái niệm triết học của tôn giáo như huyền, nguyên, khí, thái cực, lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái, càn khôn, ngũ hành, thất thương, vô tướng, vô vọng, từ bi, tịch diệt, bát nhã,... Một loại khác liên quan đến kiến trúc, địa danh, tổ chức lưu phái của tôn giáo chẳng hạn như: Thiếu lâm, Võ Đang, Hoa Sơn, Thiên Trúc,... Một loại nữa liên quan đến các nhân vật tôn giáo như Phật, Như Lai, Thích Ca, Đạt Ma. Loại cuối cùng liên quan đến tư tưởng triết học tôn giáo như Tam độc, Nghiệp chướng, Danh tướng, Nhân quả,...

Ngoài ra, tư tưởng Phật giáo tồn tại khắp trong các chi tiết của tiểu thuyết Kim Dung. Chẳng hạn như trong *Thiên long bát bộ*, nhân vật Hư Trúc khi uống nước vẫn đọc kinh Phật: “*Phật nhìn một bát nước, 8 vạn 4 ngàn con vi trùng. Nếu không giữ lời chú này, thì không khác gì ăn thịt chúng sinh*”. Hay như trong *Tuyết sơn phi hồ*, Liên Hồ Phi đối với tình yêu của Viên Tử Y cũng dùng khái niệm của Phật giáo để kết luận: “*Toàn bộ chuyện ân ái thường không tồn tại lâu dài. Trên đời có nhiều điều phải sợ sệt, mệnh nguy cũng đã sớm lộ ra rồi. Vì tình mà sinh ưu sầu, vì tình mà sinh sợ hãi. Không bằng bỏ ái tình, không lo cũng không sợ*”.

Phật giáo cho rằng, cuộc đời con người sinh ra đã là nghiệp, do vậy phải chịu nhiều nỗi phiền muộn, nhưng cơ bản có thể phân chia làm 3 loại là tham, sân và si. Đó là ba thứ gốc rễ gây nên phiền muộn của con người, khiến con người không được giải thoát, nên gọi là tam độc, cũng gọi là tam cấu (ba thứ dơ bẩn) hay tam hỏa.

Tham bắt nguồn từ cách dịch ý của từ Raga trong tiếng Phạn. Chỉ tham lam, ham muốn. “*Tham lam tài vật thì gọi là tham*”. Bao gồm loại người tham lam quyền lực, tiền bạc, danh tiếng, địa vị, tình nghĩa, nghệ thuật,... Nói cách khác là loại người muốn hưởng lạc và chiếm hữu.

Sân bắt nguồn từ ý của từ Pratigha trong tiếng Phạn. Chỉ tâm lý thù hận hay muốn làm tổn hại người khác. Trong Đại thừa ngũ uẩn luận nói: “*Thế nào gọi là sân? Đó là lấy việc làm tổn hại người khác làm vui*”. Sân bao gồm những

loại người mang tâm lý thù hận, đố kỵ, báo thù hay muốn làm hại người khác.

Si cũng bắt nguồn từ chữ Phạn là Moha hoặc Mudha. Tức là sự ngu muội vô tri, không biết việc gì. Cũng gọi là vô minh (bắt nguồn từ Avidya trong tiếng Phạn), cũng có gọi là hoặc (nghi hoặc) hay ngu hoặc.

Theo cách nhìn của Phật giáo thì chính vì sự tham dục này mới sản sinh ra sản phẩm văn minh xã hội (gồm vật chất và tinh thần). Vì thế, Phật giáo cho rằng văn minh xã hội là không thuần khiết, là nguyên nhân dẫn đến các loại tội ác. Do đó, việc con người theo đuổi những dục vọng chính là một sự ngu dại. Chính vì vậy, tham, sân, si mới được Phật giáo coi là “tam độc” (ba thứ gây hại).

Trong các tiểu thuyết của Kim Dung chủ yếu chú ý đến câu chuyện của loại người đầy tham dục này. Đó là loại người theo đuổi quyền lực, thanh danh của những vương vị, giáo chủ, chuồng môn, võ lâm minh chủ hay thiên hạ đệ nhất hay tham lam mỹ nữ và ái tình... Cho nên, hầu hết các tiểu thuyết võ hiệp đều là những câu chuyện ân oán giang hồ theo dạng: “gặp họa diệt môn – gặp cao nhân truyền thụ – thành nghệ xuống núi báo thù – cơ duyên trùng hợp, gặp được bảo đao, bảo kiếm hay võ công bí kíp, gặp được mỹ nhân”... Như thế, tam độc nhân sinh cũng chính là mô thức tự sự của tiểu thuyết võ hiệp. Trong tiểu thuyết Kim Dung, chủ yếu là biểu hiện tham, sân, si đối với tiền bạc, địa vị, thanh danh, và quyền lực.

Chẳng hạn như nhân vật Càn Long trong *Thư kiếm ân cừu lục* vốn không phải là kẻ đại gian đại ác, bất trung bất nghĩa nhưng lại là người theo đuổi tiền bạc, thanh danh, địa vị, quyền lực. Ông ta cho rằng bản thân mình không phải là dòng dõi Mãn tộc cũng đủ thấy lòng trung của ông ta đối với cha mẹ và dân tộc mình. Nhưng khi ông ta giành được quyền lực và địa vị thì ngay lập tức thay đổi, không chỉ quay ra tàn sát hàng loạt những đồng bào của mình mà còn lập mưu tiêu diệt tận gốc đối với Trần Gia Lạc, hội trưởng Hồng hoa hội, trở thành kẻ bất trung bất hiếu, bất nhân bất nghĩa.

Hay như Thành Cát Tư Hãn trong *Thần điêu đại hiệp* hay Gia Luật Hồng Cơ trong *Thiên Long bát bộ* đối với Quách Tĩnh và Tiêu Phong đều coi là người bạn, đàn anh có tình có nghĩa nhưng đối với người dân họ lại là kẻ làm chính trị, rất vô tình vô nghĩa. Họ chiếm thành, giết dân, coi người dân như cỏ rác. Họ có thể nói đều là những kẻ nô lệ của quyền lực, thanh danh và địa vị.





Đó là với những bậc vua chúa thành công, còn đối với những kẻ bị ức hiếp bên dưới, sự tham lam đối với quyền lực địa vị lại càng là vô hạn. Kẻ thất bại biến thành giặc cỏ như Lý Tự Thành trong *Bích huyết kiếm* hay kẻ đi đến thành công trở thành đấng quân vương như Chu Nguyên Chương trong *Ý thiên đồ long ký* đều là loại người tham lam quyền lực. Cho nên những kẻ này bao giờ cũng từ một lãnh tụ nghĩa quân cứu dân khỏi cơn nước lửa biến thành kẻ cướp đoạt chính quyền, tác oai tác phúc với thiên hạ, từ kẻ giúp thiên hạ thoát khỏi thống khổ biến thành kẻ tạo ra thống khổ cho thiên hạ.

Do đó có thể thấy, sự tham lam đối với quyền lực, địa vị, thanh danh chính là tính chất chung của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến. Trong việc theo đuổi quyền lực và địa vị, họ đều dùng thứ logic cường đạo của chính trị: Thiếu số phải phục tùng một cách vô điều kiện đa số, cấp dưới phục tùng vô điều kiện cấp trên từ đó mà “hợp pháp hóa” lòng tham của cá nhân mình thành công việc mang lại lợi ích cho trăm dân, để trở thành “cứu tinh” của nhân dân đang lầm than.

Trong giới giang hồ, nhân vật Đoàn Diên Khánh trong *Thiên Long bát bộ* cả đời theo đuổi vương vị, hay Đinh Xuân Thu (*Thiên Long bát bộ*) cho đến Tả Lãnh Thiền, Nhạc Bất Quần, Nhậm Ngã Hành (*Tiểu ngạo giang hồ*) đều theo đuổi ngôi vị võ lâm minh chủ, thiên hạ đệ nhất. Lòng tham dục này theo lý thuyết Phật giáo có mối liên thông chặt chẽ với tinh thần con người. Lòng người đầy tham dục thì thế giới tinh thần bao giờ cũng đại gian đại ác. Vì thế mà Đoàn Diên Khánh trở thành một trong tứ đại ác nhân, hiệu xưng là “Ác quán mãn doanh” (Tội ác khắp nơi), Đinh Xuân Thu trở thành “Tinh túc lão quái”, mối họa của giang hồ...

Ngoài ra, những người lãnh tụ nghĩa quân phản Thanh, phục Minh như Trần Gia Lạc hội chủ của Hồng hoa hội trong *Thư kiếm ân cừ lục* hay Trần Cận Nam hội chủ Thiên địa hội, từ giác độ nhân bản và phát triển của Phật giáo mà nói, thì không khác gì nhiều so với cuộc đấu tranh phục quốc của cha con Mộ Dung Bác và Mộ Dung Phục trong *Thiên Long bát bộ*, đều bắt nguồn từ sự tham lam đối với thanh danh. Bởi vì, thực tế, quốc gia dân tộc không ngừng có những biến động và phát triển. Vì thế việc theo đuổi một hình thái quốc gia, dân tộc đã là quá khứ là việc làm hoàn toàn vô vọng. Đó thực tế chỉ là cái cớ để họ theo đuổi lòng tham thanh danh và quyền lực của mình mà thôi. Trở lên là những kẻ tham, sân, si đối với quyền lực, thanh danh. Phật giáo còn khuyên con người không tham, sân, si ngay cả trong tình yêu nam nữ. Vì vậy mới có những trường hợp như: Nam Lan trong *Tuyệt sơn phi hồ*, dưới trăng trước hoa nghe những lời dụ dỗ ngọt ngào đã vứt bỏ đứa trẻ còn quần tã; Mã Xuân Hoa trong *Phi hồ ngoại truyện* cũng vì như vậy mà làm mất tính mạng của bản thân và vị huynh đệ thiện lương của mình; Lý Mạc Sầu

trong *Thần điêu đại hiệp* bởi vì thất tình mà thành ma, tàn sát người vô tội; Khang Mẫn trong *Thiên Long bát bộ* cũng vì tình yêu của mình đối với Tiêu Phong không được đền đáp cũng gây nên tai họa lớn trong giới võ lâm... Tất cả những trường hợp này đều là không thoát khỏi sự ngu muội, vô minh của tình yêu nam nữ mà nhận lấy kết cục rất bi thảm.

Như vậy có thể thấy, Phật giáo từ khi truyền vào Trung Quốc đã ăn sâu trong tâm thức và trở thành một bộ phận cơ hữu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân của quốc gia này. Sự ảnh hưởng của Phật giáo đến tiểu thuyết võ hiệp, đặc biệt là tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, trên nhiều cấp độ có thể cho thấy một biểu hiện quan trọng của những ảnh hưởng to lớn của Phật giáo đến đời sống văn hóa của người Trung Quốc trong xã hội hiện đại...

Sự ảnh hưởng của những quan niệm Phật giáo đối với tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung là điều không còn phải bàn cãi. Điều quan trọng vẫn là, tư tưởng đó đã thâm nhập vào kết cấu, chủ đề thậm chí từng chi tiết của mỗi tác phẩm, tạo nên những bài học nhân sinh sâu sắc. Đó chính là lý do tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, trong một thời gian dài đã trở thành “cơn sốt” trong sinh hoạt tinh thần của người Trung Hoa.

Hiệp khách hành – dùng võ công thể hiện quan niệm Phật giáo

Năm 1977, trong một bài viết của mình Kim Dung từng nói: “*Gần đây, đọc nhiều kinh Phật, vì thế có ý muốn bác bỏ những luận giải sai lầm (của các học giả). Tôi nghiệm ra rằng “vô trước” (không viết), “vô vãng” (không hướng đến), “vô tác” (không làm), “vô nguyện” (không có ý định gì), như thế thì nhìn xấu cũng không thể mà nhìn tốt cũng không. Kinh Kim Cương từng có câu rằng: “Phàm hữu sở tướng, giai thị hư vọng” (phàm đã có tướng, đều là hư vô cả) cũng là có ý như vậy”.*

Dựa vào sự ý đồ sáng tác ở trên, Kim Dung sáng tạo nên *Hiệp khách hành*. Tác phẩm này xoay quanh một bộ tuyệt học võ lâm được khắc trên vách các động của đảo Hiệp khách. Sau khi những tuyệt học này được Long, Mộc phát hiện, đã rất say mê dịch chúng. Nhưng càng giải thích, chú giải thì sự rắc rối càng nhiều, càng khó lý giải. Đó chính là “càng nghĩ thì càng hồ đồ, càng giải thích càng mù quáng”.

Hai người đã tìm một người thông minh để giúp họ giải mã nhưng cũng không được. Họ cũng đã nghĩ đến việc nhận đệ tử, mong có một người đủ tài trí để giúp họ hóa giải cũng vô vọng. Cuối cùng họ nghĩ ra cách thỉnh giáo hai cao nhân của võ lâm đã ẩn cư hơn 10 năm là Diệu Đế đại sư của Thiếu Lâm Tự và Ngu Trà đạo trưởng của núi Võ Đang nhưng rốt cục vẫn uổng phí tâm sức. Hai người chỉ còn cách mời các chương môn cử 10 năm đến đảo 1 lần để thảo luận, tìm cách lý giải bài thơ trên vách đá.



Năm này qua năm khác, người đến càng nhiều, nhưng không có ai có thể lĩnh hội được bộ tuyệt học đó. Cuối cùng, duy chỉ có một người vô danh, vô tính, vô tri, vô thức, vô dục, vô cầu, anh ta đến đảo không nhằm mục đích phá giải những vô lâm tuyệt học đó lại phá giải được. “Cầu tạp chủng” giải mã được Thần công hiệp khách hành chính là nhờ sự “vô tướng” (“vô nhân tướng”, “vô ngã tướng”, “vô chúng sinh tướng”), “vô tham” của anh ta. Trong Phật học, “tướng” dùng để chỉ hình trạng và bản chất của hiện tượng, cũng dùng để chỉ khái niệm và biểu tượng trong nhận thức, tức “danh tướng”. “Vô tướng” là sự đối lập với “hữu tướng”, chỉ sự siêu thoát khỏi thế tục mới đạt đến độ nhận thức được chân như thực tướng. Ngoài câu Kim Dung đã nói, Kinh Kim Cương còn viết: “Ly nhất thiết chư tướng, tắc danh chư Phật” (dời bỏ được tất cả tướng thì có thể gọi là Phật).

Ma Kha Bát Nhã Mật Kinh – Thán Tịnh Phẩm cũng viết: “Chư pháp tính phi quá khứ, phi vị lai, phi hiện tại bất khả thủ tướng, bất khả duyên, bất khả kiến, bất khả giác, bất khả tri, bất khả hồi hướng... bất khả dĩ tâm chi cố” (Bản tính của chư pháp là không có quá khứ, không có tương lai, không có hiện tại, không thể nắm bắt hình trạng, không có nguyên nhân, không thể thấy, không thể cảm giác, không thể nhận biết, không thể quay lại... cũng không thể dùng tâm mà làm ra được). Do đó, “vô tướng” cũng chính là “pháp tính”, là “niết bàn”. Quyển thứ 30 của Niết bàn Kinh cũng nói: “Niết bàn danh vô tướng” (Niết bàn tên gọi là vô tướng).

Trong quan niệm của Thiên Tông Trung Quốc cũng coi vô tướng chính là một nội dung quan trọng. Kinh Đàn cũng từng nói: “Ngoại ly nhất thiết tướng, danh vi vô tướng, năng ly vu tướng khước pháp bản thanh tịnh” (Bên ngoài dời bỏ tất cả tướng, gọi là vô tướng; có thể dời ở tướng, tức là pháp thể đã thành tịnh rồi).

Ngược lại, trong Phật học, phàm những gì có thể nắm bắt, tri nhận được đều gọi là “hữu tướng”. Trong Đại nhật kinh sơ viết: “Khả kiến khả hiện chi pháp, khước vi hữu tướng. Phàm hữu tướng giả, giai thị hư vọng” (Pháp mà có thể nhìn, có thể hiện ra thì gọi là hữu tướng. Phàm những thứ hữu tướng, đều là hư vô cả).

Như thế, những hiệp khách trên đảo đều lý giải sai đối với Thần công hiệp khách hành rõ ràng đều là cách làm chỉ nhìn thấy hữu tướng. Họ hoặc cố chấp câu nệ trong cách đọc đối với Hiệp khách hành, hoặc do quá chú ý đến

những bẫy ngôn từ của lời chú mà dẫn đến vọng tưởng đối với bộ thần công này. Vì thế, một kẻ như Cầu tạp chủng, không hề biết chữ, vô tri, vô thức xem không hiểu những chú giải, cũng không hiểu gì bài thơ gốc vì thế mà không gặp phải sự đánh lừa của người sáng tạo ra bộ thần công này, cuối cùng đã nắm bắt được ý nghĩa bản nguyên của bộ thần công này.

Đồng thời việc lĩnh hội thần công của Cầu tạp chủng còn là vì sự vô tham của anh ta. Anh ta đến Hiệp khách đảo hoàn toàn không có mục đích gì, ngay cả việc đọc Hiệp khách hành cũng cũng là hành vi không tự giác, không mục đích. Do đó, sự “vô tham” cũng là lý do khiến Cầu tạp chủng lĩnh hội thành công bộ Thần công hiệp khách hành mà suốt mấy trăm năm bao cao thủ vẫn không lý giải được.

Lấy việc lý giải thần công Hiệp khách hành làm sợi dây xuyên suốt cho cốt truyện, trên ý nghĩa tổng thể là một cách thể hiện quan niệm Phật giáo “vô tướng”, “vô tham” của Kim Dung.

Thiên long bát bộ - một bộ ngụ ngôn Phật giáo

Thiên long bát bộ là bộ tiểu thuyết mang được cả ý nghĩa triết học và tôn giáo. Mở đầu tiểu thuyết, phần giải thích tên tác phẩm có viết:

“Thiên long bát bộ là một danh từ bắt nguồn trong kinh Phật. Kinh Phật thường kể rằng rằng khi đức Phật thuyết pháp trước các bồ tát và hòa thượng thường có thiên long bát bộ đến nghe. Như Pháp hoa Kinh viết: “Thiên long bát bộ, nhân dữ phi nhân” (Thiên long bát bộ, bao gồm người và không phải người). Phi nhân tức là hình dạng giống người mà thực tế không phải là chúng sinh. “Thiên long bát bộ” đều là phi nhân, bao gồm 8 loại thần đạo quái vật. Vì lấy Thiên và Long làm chủ, nên mới gọi là thiên long bát bộ”

Theo đó, tám loại thần đạo quái trong Thiên long bát bộ được phân thành Thiên chúng và Long chúng. Ngoài ra còn có Dạ xoa (một loại ác quỷ có thể ăn quỷ cũng có thể làm tổn thương người), Càn Đát Bà, A Tu La (các loại hung thần), Gia Lâu La, Tử Na La (chỉ thần ca hát), Ma La Già (chỉ thần rắn). Các loại này đều có một đặc tính chung là thần thông. Tuy là chúng sinh nằm ngoài nhân gian nhưng cũng phải chịu sự mọi sự đau khổ sung sướng của trần thế.





Trong tiểu thuyết này, Kim Dung hoàn toàn không nói chuyện thần đạo tinh quái, tác giả chỉ mượn danh từ của Phật kinh để tượng trưng cho các nhân vật trong tác phẩm của mình. Giống như trong tiểu thuyết Thủy Hử của Thi Nại Am có những nhân vật như Mẫu Dạ Xoa Tôn Nhị Nương hay Ma Vân Kim Xí Âu Bằng...

Ở đây cần chú ý là quan niệm về hình tượng Long (rồng) trong kinh Phật cũng liên quan đến quan niệm về rồng tổ trong văn học Trung Quốc. Trong các văn hiến cổ đại Trung Quốc, là một trong 4 loại thú linh thiêng (tứ linh). Đây là một loại sinh vật tưởng tượng, bắt nguồn từ sự sùng bái tổ tem một loại bò sát mà hình thành nên. Trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc cũng có không ít những thủy thần, hà bá, tương quân, tương phu,... đều lấy rồng làm hình tượng. Trong chú giải Thiên Văn của Sở Từ của Vương Miễn cũng có cách lý giải về việc Hà Bá hóa thành bạch long. Nhưng đã hóa thành rồng tức là đã không còn nhân cách nữa. Mà Long trong Thiên long bát bộ của Kinh Phật lại là một loại thần linh có nhân cách. Đó chính là điểm khác biệt cần phải chú ý.

Trong bộ tiểu thuyết này, bát bộ của *Thiên long bát bộ* chính là để chỉ 8 những nhân vật nào. Điều đáng lo là vấn đề mỗi người một cách lý giải khác nhau, theo kiểu “nhân giả kiến nhân, trí giả kiến trí”. Một học giả chuyên nghiên cứu về tiểu thuyết Kim Dung từng đưa ra kiến giải rằng, ông dựa vào đặc trưng của 8 loại thần đạo tinh quái để chỉ ra 8 nhân vật tương ứng là: Đoàn Diên Khánh, Đoàn Chính Thuần, Tu La Đào Tàn Hồng Miên, Vương Phu Nhân, Cốc chủ Vạn Kiếp Cốc Chung Vạn Thù, vợ chồng Cam Bảo Bảo, Vô ác bất tác (Không phải việc ác không làm) Diệp Nhị Nương, Nguyễn Tinh Trúc và Khang Mẫn. *Thiên long bát bộ* lấy chuyện tình cảm oan nghiệt, phục thù, và tranh quyền đoạt lợi làm ba sợi dây chính để xây dựng cốt truyện. Điều này rất dễ chứng minh. Như nhân vật Đoàn Chính Thuần chỗ nào cũng có chuyện tình cảm, yêu đương khiến cho tình nhân của ông ta suốt ngày ganh ghét, truy sát lẫn nhau, ngay đến bản thân cũng không có phút nào yên ổn, còn khiến cho con cái của họ yêu nhau, gây nên không ít chuyện tình oan nghiệt. Lý Thu Thủy, A Tử đều bị đắm chìm trong mê cung của những mối tình oan nghiệt mà không cách nào thoát ra được.



Sự xung đột giữa Tiêu Phong với võ lâm Trung Nguyên cũng chính là từ sự phục thù mà tạo ra. Đoàn Diên Khánh, Diệp Nhị Nương trở thành ác nhân bị tất cả mọi người căm ghét cũng vì phụ thù. Ngay đến Du Thán Chi cũng bị biến thành một kẻ điên loạn cũng là món quà từ dục vọng của việc phục thù. Đây chính là sợi dây thứ hai xuyên suốt cốt truyện của Thiên long bát bộ.

Chuyện đấu tranh để tranh giành quyền lực lại càng rõ nét. Chính những cuộc âm mưu tranh quyền đoạt lợi mới là nguyên nhân gây nên những cơn bạo loạn, những bi kịch trong giới giang hồ. Chính vì mưu đồ bá vương của cha con Cô Tô Mộ Dung mới gây nên tấn thảm kịch của cha con Tiêu Viễn Sơn và Tiêu Phong. Người đứng đầu trong tứ đại ác nhân, được mọi người gọi là “tội ác khắp nơi” Đoàn Diên Khanh ban đầu cũng là Đoàn Diên Thái tử của tiên triều Đại Lý. Ông ta trở thành đại ác nhân cũng là vì không rời bỏ được chuyện tranh quyền đoạt lợi.

Đây chính là ba sợi dây xuyên suốt trong cốt truyện của *Thiên long bát bộ*. Chúng kết thành một mạng lưới nhân vật của tiểu thuyết cũng là hình ảnh tượng trưng của cuộc sống con người. Thông qua đó, tác giả Kim Dung muốn đưa ra suy ngẫm của mình về hai chữ vận mệnh: Không tại trời, không tại đất mà tại chính bản thân con người. Mỗi người vừa là kẻ phải chịu đựng số mệnh vừa là kẻ tạo nên số mệnh của bản thân mình.

Diệp Nhị Nương trở thành kẻ ác là vì con của bà ta bị đánh cắp. Du Thán Chi cũng là vì cha và bá phụ bị Tiêu Phong giết chết, một lòng muốn trả thù. Mà ngay đến Tiêu Phong cũng không cách nào thoát khỏi số mệnh mà người khác đã đẩy anh ta vào. Các nhân vật trong tiểu thuyết cứ như vậy mà liên kết với nhau một cách chặt chẽ. Trong Thiên long bát bộ, sự đồng tình và thể nghiệm đối với những cảnh ngộ nhân sinh đã thay thế cho những lời giáo huấn đạo đức cứng nhắc. Câu chuyện hiệp khách trong tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung đã dần nhường chỗ cho một câu chuyện của cuộc đời. Đó chính là lý do vì sao nhiều người thích đọc tiểu thuyết Kim Dung.

Trong tiểu thuyết của mình, Kim Dung tạo ra một cục diện khi mà không ai thoát khỏi “tam độc nhân sinh”, không ai không mang sự oán hận, thù hằn. Vì thế phải làm thế nào để hóa giải những âm thanh của sự chém giết, những ánh gươm đao của sự oán thù? Chỉ có sự đại từ đại bi của Phật môn mới có thể phá giải mà thôi. Nhân sinh không ai là không đau khổ, cố chấp đối với ân oán, quyền lực mà không biết rằng được thua chỉ khiến cho con người mãi mãi cảm thấy ân hận, hối tiếc. Chi bằng: “Chúng sinh vô ngã, khổ lạc tùy duyên” (Chúng sinh đạt đến chỗ vô ngã thì sướng khổ có thể mặc duyên số), “đắc thất tùy duyên, tâm vô tăng giảm” (Được mất đều để mặc duyên số, tâm mình không hề lay động).

Chính vì lẽ đó, ở cuối tác phẩm, mối thâm thù gây bao tai họa giữa Mộ Dung Bác và Tiêu Viễn Sơn chỉ một câu nói của vị sư vô danh mà được hóa giải mà hoàn toàn không



chút may mắn nào miễn cưỡng. Vị tăng vô danh này, chính là hiện thân của trí tuệ Phật học: Tri thức phong phú mà không kiêu ngạo, nhìn rõ cuộc sống nhân sinh cũng không tỏ ra mình là kẻ bề trên, chỉ điểm chỉ người khác thoát khỏi mê lầm cũng không tỏ ra mình cao thâm, thoát khỏi bụi trần nhưng không thoát ly cuộc sống. Có thể coi đây là cảnh giới cao nhất của nhân sinh mà tiểu thuyết Kim Dung theo đuổi.

Nói tới Thiên long bát bộ không không nói đến ba nhân vật chính của tác phẩm: Đoàn Dự, Tiêu Phong và Hư Trúc. Ở ba nhân vật này, chính là nơi Kim Dung gửi gắm những triết lý mang màu sắc Phật giáo của mình.

Ba nhân vật này, một sinh ở Đại Lý, một là bang chủ cái bang, một nữa là hòa Thượng Thiếu Lâm. Xem qua thì thấy chẳng có gì liên quan đến nhau cả nhưng cuối cùng họ lại kết bái huynh đệ, trở thành câu chuyện truyền kỳ trong võ lâm giang hồ. Thêm nữa, Đoàn Dự vốn là nho sinh, nhưng trên thực tế là Phật tử. Hư Trúc vốn tu hành tại ngôi chùa Thiếu Lâm tự của Phật giáo nhưng cuối cùng lại trở thành trưởng môn nhân của phái Tiêu Dao của Đạo gia. Tiêu Phong không phải Phật cũng không phải Đạo, anh ta vốn là bang chủ Cái bang, nhưng cuối cùng đã thực hiện lý tưởng của một đệ tử Nho gia “đạt tắc kiêm tể thiên hạ” (đạt thì thực hiện việc lo lắng cho thiên hạ) và “Lo trước nỗi lo của thiên hạ”. Vì thế, câu chuyện của họ chính là câu chuyện ngụ ngôn về “Nho Phật Đạo - tam giáo hợp nhất”.

Ba người này, một tên là Đoàn Dự - chữ Dự nghĩa là danh, là xung. Một là Hư Trúc - chữ Hư nghĩa là giả, là không. Một nữa là Kiều Phong - chữ Kiều, nghĩa là phân, là hư. Từ tên của ba nhân vật này, có thể thấy câu chuyện của họ, hình tượng của họ kỳ thực đều là ngụ ý “danh tướng không phải là chân tướng”. Giống như câu nói của Mộ Dung Bác ngộ ra được khi quyết định xuất gia: “Thứ dân như cát bụi, để vương cũng như cát bụi. Đại Yển không khôi phục cũng là không mà khôi phục được cũng là không mà thôi”.

Có thể khẳng định Đoàn Dự là một đệ tử Phật môn chân chính, sự trải nghiệm của anh ta cũng là một loại khai thị đối với Phật tử. Nhân vật này khiến chúng ta liên tưởng đến Phật tử Thích Ca, nghĩ tới thân phận trước khi xuất gia của Phật tử: hoàng tử Tất Đạt Đa. Do sự chi phối của một tâm hồn cao quý, ông không chấp nhận cuộc sống sung

sướng của một vương tử cho bản thân àm quyết định dời bỏ hoàng cung, sống một cuộc sống của người thông thường nhằm tìm cách hóa giải những đau khổ của cuộc sống con người. Để tìm con đường giải thoát cho con người, ông đã phải khổ tu khổ hạnh, khổ tâm, khổ mệnh, khổ tư, khổ tưởng, rốt cục mới sáng tạo ra Phật học bất hủ. Sự trải nghiệm của Đoàn Dự trong tiểu thuyết cũng phần nào là một thao tác mô phỏng cuộc sống của Phật tử. Cho dù là “vô ý” nhưng ngay từ đầu nhân vật này đã bỏ cuộc sống xa hoa của một vương tử, đi vào dân gian để tìm chân tướng của nhân sinh thế tục. Anh ta nhận ra rằng, trong thế giới giang hồ, người ta không dùng vương pháp là tiêu chuẩn, càng không phải là dùng Diệu Đế trong Phật lý để sống, không có ai thực sự hiểu vô lượng là gì. Đoàn Dự thuyết pháp rất thông: “Kinh Phật có dạy rằng: Vô lượng có bốn điều: Một là Từ, hai là Bi, ba là Hỷ, bốn là Xả. Đó chính là tứ vô lượng. Các vị đương nhiên hiểu rằng: Tâm vui vẻ chính là từ, tâm đau khổ là bi, giúp chúng sinh thoát khổ vui vẻ chính là hỷ, giúp tất cả chúng sinh từ bỏ oán niệm mà bình đẳng gọi là xả. Vô Lượng Thọ Phật chính là A Di Đà Phật vậy”.

Điều lý thú là, Đoàn Dự tuy đọc thông kinh Phật, thông hiểu giáo lý nhà Phật nhưng anh ta đối với bản thân mình lại không có khả năng tự lý giải. Tình yêu của anh ta đối với Vương Ngữ Yên cứ như sợi xích vô hình trói buộc anh ta, khiến anh ta không chỉ thân không do mình mà đến tâm cũng không do mình. Phật học chân chính, phải chăng không đơn giản là lâu thông kinh Phật?

Ý tưởng xây dựng Tiêu Phong trở thành một anh hùng cái thế, đương nhiên bắt nguồn từ tư tưởng bình đẳng của Phật giáo. Trong cách nhìn của Phật gia, người và vật đều gọi là chúng sinh, đều bình đẳng. Vì thế một người sinh ở nước Liêu, lớn lên ở Trung Nguyên như Tiêu Phong mới trở thành một vị anh hùng cái thế ở mảnh đất hoàn toàn xa lạ với anh ta.

Việc vô tình làm tử thương A Châu có thể nói là việc đau lòng nhất trong cuộc đời của Tiêu Phong cũng là cao trào trong bi kịch cuộc đời của nhân vật này. Nhưng vận mệnh bi kịch này cũng chính là sự tất yếu từ tính cách của anh ta. Đi tìm vị Đại ca dẫn đầu đã gây ra cái chết của cha mẹ mình, rồi “đại ác nhân” đã giết cha mẹ nuôi cho đến sự phụ của anh ta để trả mối thâm thù, Tiêu Phong đã bị cừu hận, ân oán không chế, tựa hồ đã đánh mất toàn bộ lý trí





thông thường. Đó chính là lý do anh ta liên tiếp mắc phải những sai lầm không thể tha thứ trong cả cuộc đời mình. Nhân vật Hư Trúc lại là một câu chuyện khác: muốn làm hòa thượng cũng không được, phúc lành không cầu mà lại được. Câu chuyện của Hư Trúc rất tiêu biểu cho cách nói: “Không cầu mà được” trong thuyết nhân duyên của Phật giáo. Anh ta không biết chơi cờ, không hề có mục đích tham gia giải thể cờ của chương môn Tiêu Dao phái nhưng anh ta lại là người giải được thể cờ, trở thành trưởng môn nhân của phái Tiêu Dao. Anh ta cũng không có ý định tham dự việc tuyển chọn phò mã Tây Hạ nhưng cuối cùng, nhân duyên đưa đẩy, công chúa Tây Hạ lại chính là người tình trong mộng của anh ta.

Ngoài ba nhân vật chính ở trên, còn rất nhiều nhân vật trong Thiên long bát bộ cũng mang tính biểu tượng như vậy. Nhân vật Khuru Ma Trí là một ví dụ. Nhân vật này cả đời theo đuổi võ công, tranh quyền đoạt lợi, đến cuối cùng đã phải thừa nhận: “*Lão nạp thân tại Phật môn, nhưng lại luôn tranh cường hảo thắng. Thân tự coi là cao tăng nhưng kiêu căng tự mãn, không biết xấu hổ ăn năn*”, “*Như Lai Phật tổ dạy các đệ tử, đầu tiên là phải bỏ tham, bỏ ái, bỏ sự tranh giành, bỏ mọi vướng víu mới có hy vọng giải thoát...*”.

Có thể thấy rõ ràng, đối với Thiên long bát bộ, quan niệm Phật giáo không chỉ thấm đậm trong chủ đề, trong nhân vật mà còn trong từng chi tiết của tác phẩm. Nếu nói rằng, tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung mang màu sắc Phật giáo đậm nét thì nét đậm nhất chính là ở bộ tiểu thuyết Thiên long bát bộ này.

Hy Văn dịch

**Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:**
www.chuahaiduc.org



TIỄN BIỆT ÔNG HUỲNH HIỆU LƯƠNG

*Đêm khuya hơi thở lụn tàn
Là bao suối lệ bàng hoàng chực rơi
Gửi đời xương thịt làn hơi
Thiên thu giấc ngủ mộng đời hoang vu
Sầu đông giá rét thiên thu
Bơ vơ hồn phách mịt mù đêm trắng
Trái tim thổn thức giá băng
Thương con nhớ vợ bần khoản già từ
Sáu lăm năm mộng thực hư
Cả đời khổ cực bấy chừ còn không
Trối trần lòng vẫn chờ mong
Về chùa tu tập cho lòng thanh thoi
Yêu thương mấy cũng xa rời
Vải sô áo mỏng ghen lời chia ly
Xin đừng khóc kẻ ra đi
Đừng rơi nước mắt biệt ly không về
Sau cùng tìm trở lại quê
Được vào Hải Đức cận kề Như Lai
Âm dương vĩnh biệt từ nay
Chúc người ở lại hăng say tu hành!*

CHÂU NGỌC LÊ HOA NHỤY





Ba Bài Pháp Của Thầy Thiện-Huệ

Hiếu Hạnh.

Thượng Tọa Thích Thiện Huệ



Trong muôn loài chỉ có nhân loại là biết đến hiếu.

Tam ác đạo vô minh nên không biết hiếu, chư thiên và quý thần thì hóa sinh không có phụ mẫu nên cũng không hiếu. Nhân gian lấy ngũ dục làm bảo, nên dùng ngũ dục báo đáp ân cha mẹ, ngoài thì dung com ngon áo đẹp, và những phẩm vật cha mẹ ưa thích, trong thì khéo xét tâm ý cha mẹ mà làm vừa lòng người. Cha mẹ cũng là một người như mọi người trong chúng ta, đều thích hưởng ngũ dục, chúng ta cũng thích hưởng dục, nên vấn đề hiếu dưỡng của nhân sinh nằm gọn trong ngũ dục, hay nói khác hơn là làm sao để cha mẹ được dục như ý là hiếu tử. Vì vậy hiếu theo quan niệm phổ thông là nuôi cha mẹ, tức đồng với cung cấp ngũ dục theo ý cha mẹ. Cái nuôi này có hai xu hướng, một là hết lòng phụng dưỡng chiều chuộng cha mẹ tuyệt đối. Hai là cho ăn cho mặc, hay cho tiền rồi sai làm vú em thay ta nuôi con, kiêm gác đàn nhà cửa, cha mẹ có lỡ đánh ngã con thì mình không tiếc lời trách cứ. Như vậy ai cũng thấy chân hiếu là hạng thứ nhất, hạng thứ hai là không hiếu cũng không bất hiếu, hạng thứ ba bỏ bê cha mẹ không nuôi dưỡng không đem xỉa đến là bất hiếu.

Ta có thể xét đoán tinh thần hiếu này qua Nho giáo, mà người Việt và người Hoa bị ảnh hưởng rất nhiều.

Khi Từ du hỏi về hiếu, Không tử dậy: Kim chi hiếu gia thị vì năng dưỡng, chỉ vì khuyến mã giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ. Có nghĩa đời nay cho hiếu là nuôi dưỡng cha mẹ, nhưng chó ngựa còn nuôi được, nên nuôi mà bất kính cha mẹ khác nào nuôi chó ngựa. Lời dậy này nhằm vào hàng thứ hai, nuôi dưỡng cha mẹ theo lối nuôi đầy tớ vú em, nuôi để làm công cho ta, với tâm lí muốn vú em vừa đắt tiền vừa không an tâm, không hiểu họ có chăm sóc con ta cẩn thận không, còn như mẹ

mình làm vú em, tất nhiên bà phải yêu cháu nên ta sẽ an tâm hơn nhiều, mà lại khỏi tốn tiền mướn người làm, thêm được tiếng nuôi mẹ. Thực là bạc bẽo bất lương, nên Không tử đã chẳng chút khách sáo gì với hạng người này.

Bản về hàng hiếu thứ nhất ở đời, tức luôn luôn phục tùng theo mệnh tức theo ý cha mẹ. *Tuân tử phân tách*: Hiếu tử có ba hạng. Theo mệnh thì cha mẹ nguy, không theo thì cha mẹ yên nên hiếu tử không theo mệnh là hợp với đạo trung. Theo mệnh thì cha mẹ nhục, không theo thì cha mẹ vinh, hiếu tử không theo là hợp điều nghĩa. Theo mệnh là cảm thù, không theo thì cha mẹ về vãng, hiếu tử không theo là mệnh là kính cha mẹ. (Tuân tử, Tử đạo). Theo ý Tuân tử, cần phải xét ý cha mẹ, nếu đúng đạo nghĩa thì không được không tuân mệnh, nếu không đúng đạo nghĩa thì không nên tuân theo, để tránh cho cha mẹ bị nguy hay bị nhục. Như vậy Tuân tử không tán đồng hàng hiếu thứ nhất ở đời là thật hiếu.

Khi Lỗ Ai công 3 lần hỏi: Con theo mệnh cha phải hiếu không? Tôi theo mệnh vua phải là trung không? Không tử không đáp mà đem việc này hỏi Tử công. Tử công đáp, còn ngờ gì nữa. Không tử nói: Anh không biết gì cả, vua nước vượn thặng có tránh thần 7 người thì không làm lỗi, vua nước thiên thặng mà có tránh thần 5 người thì xã tắc không nguy, làm chủ 1 nhà có tránh thần 3 người thì lộc vị không suy. Cha có tránh tử thì không rơi vào điều vô lễ, kẻ sỹ có tránh hữu thì không làm điều bất nghĩa. Nên con theo mệnh cha há đã là hiếu, tôi theo mệnh vua há đã là trung vậy (Không tử gia ngữ). Tránh có nghĩa can gián, theo ý Không tử trung thần không phải tuyệt đối theo mệnh vua, mà phải biết can vua đừng làm chuyện hại dân hại nước, và hiếu tử cũng chẳng phải tuyệt đối theo mệnh cha mẹ, mà phải can ngăn cha mẹ làm điều sai trái.

Như vậy cả Tuân tử và Không tử đều chê trách vấn đề vua hay cha mẹ đòi hỏi trung thần hay hiếu tử phải tuyệt đối vâng mệnh, và chê trách tinh thần trung và hiếu vô trí, chỉ biết vâng mệnh mà không biết hậu quả của sự vâng mệnh này. Người





trung hay hiếu phải biết trung và hiếu với lễ phải, người trung hiếu này mới thật sự có lợi cho vua và cha mẹ, mà bằng dân thiên hạ cũng được hưởng lây đức tính trọng lễ phải này.

Thế nhưng đừng ngộ hội hay lạm dụng cơ này để chống báng cha mẹ theo ý riêng của mình. *Không từ nhân mệnh: Sự phụ mẫu cơ gián, kiến chí bất tòng, hựu kính bất vĩ, lao nhi bất oán (thờ cha mẹ can ngăn điều trái, cha mẹ không nghe cũng không nghịch, lao khổ cũng không oán).* Theo ý Không từ, gia như can ngăn cha mẹ không được, cũng không vì vậy mà chống đối oán ghét cha mẹ, mà vẫn kính trọng phụng dưỡng không nề lao nhọc.

Trong hàng môn đồ của Không từ, Tăng từ là người có tiếng hiếu để nhất. *Tăng từ phân hiếu làm ba hạng: Đại hiếu tôn thân, kì thứ phát nhục, kì hạ năng dưỡng.* Có nghĩa đại hiếu là làm sao cho cha mẹ được vinh hiển. Hiếu thứ hai là không bao giờ làm cha mẹ chịu nhục. Hiếu thứ ba mới là nuôi dưỡng phụ mẫu. Tôn thân và phát nhục đều có hai mặt. Trước hết tôn thân có nghĩa làm cha mẹ được vẻ vang, bằng cách khéo léo ngăn cha mẹ làm ác, khuyên cha mẹ làm lành, khiến mọi người kính trọng đức độ của cha mẹ, đó là khiến bản thân cha mẹ được tôn kính, ngoài ra do ta tu hành thiện pháp, làm chỗ dựa cho mọi người, được mọi người tôn kính nên cha mẹ cũng được hưởng lây, đây là do đức hạnh của ta mà cha mẹ được tôn kính. Phát nhục có nghĩa là không bị nhục, cũng như tôn thân bao gồm hai phương diện, nếu không khuyên được cha mẹ hành thiện, thì cũng cần được phần nào ác hành nơi phụ mẫu, để cha mẹ không bị người ta coi thường và hù ý báng, ngoài ra nếu ta không đủ lực hành thiện pháp, thành tựu công đức, thì cũng nỗ lực tránh mọi điều ngu ác để tự thân không phạm sai lầm, không bị phi nhỗ thọ nhục và làm cha mẹ phải đau khổ chịu nhục lây cái nhục của ta. Hiếu thứ ba năng dưỡng có nghĩa chỉ nuôi dưỡng được cha mẹ nhưng với lòng tôn kính, không phải nuôi như chó ngựa, coi thường và bắt nạt cha mẹ, mà Không từ đã phê bình và lên án.

Đó là quan niệm về hiếu của Nho gia, mà người Việt chúng ta chịu ảnh hưởng sâu xa, nhưng rất mất căn bản, không hiếu nổi như Nho gia chỉ bày. Ta tạm gọi hiếu này là hiếu thế gian. Hiếu thế gian chỉ hiếu với cha mẹ hiện tiền, và nếu cha mẹ quá vắng thì chỉ lo cúng tế cơm nước cho đến hết đời mình là xong nợ.

Khác với Nho gia chỉ báo hiếu trong một đời. Đạo Phật báo hiếu vô hạn, cho đến khi cha mẹ thoát sinh tử luân hồi mới ngưng. Phật giáo lấy giải thoát làm bảo, nên dùng giải thoát báo đáp cha mẹ. Trọng trách báo hiếu của Phật gia so với Nho gia thật một trời một vực. Nho gia báo ân một phụ mẫu, thời gian trong một đời. Phật gia báo ân vô lượng phụ mẫu trong thời gian vô lượng đời. *Như đức Phật*

dạy: Như lai trải qua vô lượng kiếp sống, nên có vô lượng cha mẹ. Vô lượng chúng sinh đã từng làm cha mẹ của Như lai.

Đức Phật lại từng hỏi A nan: Giả như có người vai phải công cha, vai trái công mẹ đi khắp mọi nơi, hầu hạ cung dưỡng, cha mẹ có phồng

uế trên vai cũng chẳng nhòm góm, người này đủ gọi là chí hiếu chưa? A nan đáp: Người này thực đúng là chí hiếu. Đức Phật dạy: Người này đúng là hiếu tử, nhưng chưa phải là chí hiếu, người chí hiếu là biết đưa cha mẹ đến với tam bảo. Đối với Phật pháp, cho dù có tôn thân hay phát nhục hoặc nuôi dưỡng vẫn chỉ là nhất thời trong kiếp này, không bằng đưa cha mẹ ra khỏi sinh tử luân hồi, mới thật sự là báo đáp viên mãn. Nhưng cha mẹ thì vô lượng mà ân nào cũng sánh bằng nhau, tình thương của tất cả các cha mẹ trong ba đời đều như nhau. Nay thấy được tình thương của cha mẹ hiện tại thì cũng suy ra được cha mẹ quá khứ đã báo bọc ta như thế nào, mà giờ này vì phan duyên sinh tình cảm hiện tiền mà bội bạc với cha mẹ cũ. Cha mẹ trong vô lượng đời của ta đều có nhân duyên với ta, nên làm đủ các loài quanh ta, vì vậy rải từ tâm đến muôn loài tức đền đáp ân chúng sinh và ân cha mẹ quá khứ. Do đó người hành bồ tát đạo thế độ nhất thiết chúng sinh, bằng cách bảo hộ chúng sinh, khuyến khích mọi người phát từ bi tâm, bảo vệ cho nhau và cho chúng sinh tránh được khổ quả, như bị chém giết, hãm hại tranh cướp của nhau, nhờ vào hành các thiện pháp bồ thí phóng sinh, trì trai giữ giới, khiến chúng sinh được an lành, nhờ sự phát tâm bồ đề. Trong Văn khuyến phát bồ đề tâm của Liên tông thập nhất tổ Thật hiền kể chuyện người nọ đánh đập con lừa mà không biết là mẹ mình thác sinh thành. Thậm chí còn giết thịt để ăn mà không biết rằng, do có nhân duyên với nhau nên mới ăn thịt của nhau, đã có nhân duyên tất có thể là cha mẹ trong quá khứ. Đời nay mãi lo truy cầu ngũ dục, không phụng dưỡng cha mẹ, đợi đến cha mẹ qua đời thì khóc lóc kẻ lẻ, cha ơi mẹ hỡi, rồi đến tương lai thì sẵn sàng làm thịt cha mẹ, để thỏa mãn cảm giác nhất thời của thiêt căn. Nếu không tư duy thấu đáo thì tất cả những tội ác này có thể xảy ra. Vì vậy mới biết phương tiện đưa cha mẹ quy y với tam bảo, là giúp cha mẹ trừ được quả khổ đắc được phúc báo ở tương lai.

Trong một mùa Vu lan tại Nauy, trước khi lên lễ đài thuyết giảng về đề tài Vu lan, tôi đang suy nghĩ Vu lan nói cả chục năm rồi, chẳng lẽ cứ nói đi nói lại một đề tài, vừa lúc mấy thiếu nữ đi cài hoa hồng, đến trước tôi và hỏi thầy cài hoa nào ạ? Tôi lưỡng lự nói, thầy cũng không biết nữa, thiếu nữ này ngờ tôi không hiểu, nên giải thích, dạ thưa nếu thầy con mẹ thì chúng con cài hoa hồng cho thầy, còn nếu thầy đã mất mẹ thì chúng con cài hoa trắng cho thầy. Tôi đáp, thầy còn mẹ mà cũng mất mẹ, nên thôi khỏi phải cài hoa nào hết. Mấy thiếu nữ này ngờ ngác chẳng hiểu tôi có bị trúng gió không, và nhờ vậy mà có đề tài thuyết giảng về Vu lan cho hôm đó. Khi lên giảng, tôi mới giải thích, mẹ trong tôi là mẹ vĩnh viễn, nên mẹ quá khứ đã mất, mẹ hiện tại đang còn, tôi vui vì còn mẹ, thì quả là bạc bẽo với mẹ quá khứ, tôi chỉ tưởng niệm mẹ đã mất, mà quên mẹ đương





còn thì lại bội bạc với mẹ hiện tại, càng vui vì có mẹ, thì càng đau lòng vì mất mẹ, nên biết chọn hoa nào đây, trắng hay hồng? tốt nhất là chẳng trắng hồng, mà để tưởng niệm cha mẹ quá khứ và tri ân cha mẹ hiện tiền, hãy đeo hoa bồ đề tâm, nguyện độ nhất thiết phụ mẫu. Độ cấp bách và thiết thực hơn là lo vui hay buồn, cha mẹ còn hay mất đều bị bao nỗi khổ bức bách, bị vọng nghiệp đe dọa, xô đẩy vào tam ác đạo, mau mau hành thiện pháp hồi hướng, và khuyến khích cha mẹ tu phúc để trừ khổ quả trong tương lai. Vui vì mẹ còn, buồn vì mẹ mất đều chỉ là một cách biểu lộ tình cảm của mình, ngoài ra chẳng chút hữu ích gì cho cha mẹ. Nếu cha mẹ mất đi ta đau lòng, nhưng sau đó thì vĩnh viễn lãng quên, hẳn nỗi đau này rất là dài bởi không chân thật. Do vậy thay vì vui với mẹ còn hay đau vì mẹ mất, người trí phát bồ đề tâm, vận dụng bi trí, nỗ lực cứu giúp các bậc cha mẹ đều được an lạc vĩnh hằng, giải thoát sinh tử. Đó mới là chí hiếu. Vì vậy đức Phật dạy, cha mẹ nào có con phát bồ đề tâm thì không sợ địa ngục.

Tóm lại ta có thể phân hiểu thành hai loại, hiếu của thế tục lấy chiều chuộng làm nền tảng, và hiếu theo Phật giáo lấy nhân quả làm căn bản.

1. Hiếu theo thế tục: Phụng sự cha mẹ theo tình thân thế gian, cha mẹ muốn gì thì đáp ứng, có nghĩa thỏa mãn mọi nhu cầu ái thù thế gian của cha mẹ, khiến cha mẹ được như ý, nhưng sẽ dẫn đến quả khổ cho cha mẹ. Được như ý trong hiện đời nhưng chịu quả khổ nơi tương lai, đó là hiếu thế gian

2. Hiếu theo Phật giáo: Phụng sự cha mẹ theo tính nhân quả xuất thế, quán sát nhân quả mà phụng sự đưa cha mẹ đến nhân đoạn ác hành thiện, để được quả phúc báo an lạc, vì vậy nêu sở dục của cha mẹ là nhân đưa đến quả khổ, thì không nên chiều theo, mà phải tìm cách can gián, để tránh quả khổ cho cha mẹ, điều này có thể không làm cha mẹ được như ý, nhưng khiến cha mẹ được an lành. Bất như ý nơi hiện tại nhưng được phúc báo an lạc nơi tương lai, đó là hiếu theo Phật giáo.

Như cha mẹ ưa ăn mặn, người con chiều ý mà dâng thịt cá cho cha mẹ, khiến cha mẹ hài lòng và cho là hiếu tử, nếu khuyên cha mẹ nên ăn chay thay vì ăn thịt cá thì cha mẹ sẽ không vui và cho người con này là không hiếu, đó là cha mẹ theo thế tục mà phán đoán hiếu tử, nếu cha mẹ biết Phật pháp át thấy người chiều mình lại là người hại mình vì vô trí, còn người biết khuyên mình mới thực sự là người giúp mình và đó mới là hiếu tử, như vậy là cha mẹ nhìn hiếu qua Phật pháp, là bậc cha mẹ có nhân duyên và đức tin với Phật pháp.

Vu lan năm nay mới thật là thắng hội, người và vật đều hoan hỷ, nguyện một tuần nay ngày nào cũng phóng sinh, một

ngày thả cá một ngày thả chim, nhìn lũ cá búng mình trên mặt hồ nước, một người chèo thuyền nói, chúng nó nhảy để cảm ơn quý thầy đó. Một lần khác, khi xem đàn cá tung tăng quanh thuyền, một người chèo thuyền nói, nhìn bầy cá xem, nó đang hạnh phúc.

Điều đặc biệt nhất là năm nay tôi được nghe mỗi người tụng Vu lan tâm kinh của mình, mà chưa mùa Vu lan nào được nghe tất cả đại chúng đồng nhận chân trọng ân, đồng phát tâm tri ân, và đồng thệ nguyện báo ân. Tri ân mới phát bồ đề tâm, nên tri ân là pháp căn bản. Tiêu thừa lấy tri khổ làm căn bản. Đại thừa lấy tri ân làm nền tảng.

Hạnh phúc thay chư Phật ra đời,
hạnh phúc thay giáo pháp được giảng,
hạnh phúc thay chư tăng hòa hợp,
hạnh phúc thay đại chúng đồng tu.

Thực hạnh phúc khi mỗi người có mỗi pháp môn riêng nhưng vẫn đồng tu được. Hạnh phúc thay.

Nguyện cho tâm tri ân, báo ân này đời đời không diệt.

Vu Lan 2007

Hoa Và Hiếu (Vu Lan Năm 2009).

Thượng Tọa Thích Thiện Huệ





Đại chúng quý mến!

Cách đây hơn 10 năm, trong buổi lễ Vu Lan được tổ chức tại Hội trường ở Oslo. Mấy thiếu nữ gia đình Phật tử đi phát hoa hồng cài áo, khi đến trước mặt tôi hỏi "Thưa thầy, thầy cài hoa trắng hay hoa đỏ?", thấy tôi ngập ngừng chưa đáp, một cô giảng nghĩa "thưa thầy, nếu thầy còn mẹ thì chọn hoa hồng, nếu mất mẹ thì chọn hoa trắng", tôi cười đáp "Thầy mất mẹ mà cũng còn mẹ, nên không biết cài hoa màu gì đây?". Một cô ngạc nhiên hỏi "Tại sao thầy vừa mất mẹ mà vừa còn mẹ?", tôi đáp "Thầy mất biết bao người mẹ trong quá khứ rồi, nhưng mẹ hiện tại và tương lai thì còn. Nay đeo màu hồng thì bội bạc với mẹ quá khứ, đeo màu trắng thì vô tình với mẹ hiện tại và tương lai, suy đi nghĩ lại nên đeo cả hai, hay là đừng đeo tốt nhất", mấy cô thiếu nữ này ngẩn ngơ, và rút lui qua thầy bên cạnh.

Đến giờ giảng pháp, đề tài chính là "hoa hồng và hiếu tâm". Tôi mượn ý tưởng vừa rồi làm đề tài giảng.

Nếu người con ngồi "nhìn thật lâu, rồi nói với mẹ rằng, "mẹ ơi, mẹ có biết hay không là con thương mẹ lắm

lắm", "tình thương lắm này có bắt từ không con" mẹ âu yếm hỏi.

"tình thương này vĩnh hằng, con không bao giờ quên mẹ" con tự tin và hiên ngang đáp.

Khi con đáp lời tưởng như "chân thành" đó khiến cả hai mẹ con sung sướng, cả hai đều "tưởng thật". Thế nhưng "sự thật thường hay phủ phàng", đến khi con chết, nghiệp dẫn con đi khỏi mẹ, đến với mẹ khác, và "từ đó tôi quên người", tôi lại tiếp tục hứa hẹn với mẹ mới "mẹ ơi! mẹ có biết hay chăng, con thương mẹ mãi mãi đó không", và rồi 2 mẹ con mới này lại sung sướng "hôn mê" trong tình mẫu tử "thiên liêng" nhưng yếu tử.

Dòng thời gian không ngừng trôi chảy, "đến hẹn lại tới" cái gã cả thể gian chán ghét, lại đến dẫn tôi đến với người mẹ khác, tôi lại quên người mẹ tôi hứa sẽ chẳng bao giờ quên. Tôi đồ lỗi không phải tại tôi bạc bẽo đâu, mà tại gã dẫn đường đã cho tôi lớt lẻo bằng chén cháo, rồi chẳng hiểu vì sao tôi quên tuốt mọi lời hứa, quên cả mọi người mẹ, quên luôn cả vị cháo, chỉ mang máng nhớ do cháo mà quên, nên vì vậy tôi tập không ăn cháo suốt đời để khỏi rơi vào cái bẫy cháo "vô tình" đó.

Nếu tôi quên "lời tôi hứa" và "mẹ tôi nghe", thì giờ đây, tôi lại tiếp tục ca cái điệp khúc "yêu mẹ lắm" một tình yêu "bất tử" cho khán giả mới nghe. Thế thì hóa ra tôi là kẻ đại bịp hoặc vô trí, nên vứt bỏ những người mẹ tôi đã hứa "không bao giờ quên người". Ví bằng tôi không vọng ân, chẳng bội thệ, tất nhiên những người mẹ đã mất, không mất trong tôi, lời hứa "thương yêu" kia cũng không trôi theo vị cháo.

Tôi từng hạnh diện và ca ngợi "tình mẹ" bao lần trong bao đời, đồng nghĩa với bấy nhiêu lần tôi đã từng bạc bẽo vong ân "hứa cuội" là "thương mẹ lắm mẹ ơi!", với vô số nạn nhân "mẹ quá khứ" mà giờ đây ngay khi tôi hát cái điệp khúc, là lúc tôi vứt bỏ thẳng tay, không cần tìm hiểu "họ ở đâu bây giờ", nhưng tôi vẫn đang lâng lâng cảm nhận tình thương "bao la chân thật" của tôi đối với người mẹ ngồi

trước mặt tôi, mà nếu tôi biết nhìn lại quá khứ, tất thấy người mẹ hiện tại, sẽ bị quên lãng không thương tiếc, và có thể bị ta giết hại cho "đạo hiếu" của ta trong đời tương lai.

Dù tôi là một Phật tử tin kính đức Phật, song chỉ "kính nhi viễn chi" tinh thần từ bi và trí huệ của Như Lai. Dù tôi được chư Phật chỉ dạy cha mẹ quá khứ đều ở quanh ta, trong mọi đời dưới mọi hình dạng, để báo hiếu, để đền đáp thâm ân, và để không phui phui lời hứa đạo nào, hãy rải "tình thương mẹ lắm" đến với muôn loài trong đó toàn là cha mẹ con cái và thân bằng quyến thuộc của ta trong quá khứ, ngay cả ở hiện tại, cũng như tương lai. Nhưng tôi vẫn ngại lắm vì ý tưởng "họ chỉ là những kẻ xa lạ" mà ta chẳng cần phải bận tâm.

Phát tâm phụng sự là tinh thần báo ân kiên cố, không bao giờ vong thất, và như vậy mới thật sự là đại hiếu tử trong đời, không nên thương mẹ hiện tại bằng cách làm thịt mẹ quá khứ, cho mẹ hiện đời xoi, nhân ngày báo hiếu. Ta do vô minh không nhận ra cha mẹ quá khứ, như qua lời dạy của đức Thế Tôn, tất cả những chúng sinh có nhân duyên ân oán, giết hại, ăn thịt lẫn nhau, đều do nhân duyên từ đời trước, nếu ta cứ để cho nghiệp dẫn ta như mục đồng dắt trâu, tất ta cứ ân oán, ăn thịt lẫn nhau, nay hãy phát nguyện không theo nghiệp mà khởi nguyện hành hạnh phóng sinh trai giới, khiến mọi nghiệp "ân oán ba đời" đều bị nguyện này tận diệt. Cảnh giết chém giảm thiểu ở thế gian, nổi an bình sống lại trong cuộc đời. Hãy vực dậy ngày Vu lan báo ân nhất thiết cha mẹ, không chỉ cha mẹ hiện tại, mà nhất thiết phụ mẫu, để chúng sinh được một ngày không có chém giết, đó là do ân triêm công đức của chư Phật cũng như hàng đồ chúng biết y giáo phụng hành.

Chỉ đeo hoa có nghĩa gì? Khi cánh hồng làm đau lòng mẹ quá khứ, đồng thời tố cáo ta là một gã bất hiếu phụ bạc và bội thệ. Một cánh hoa trắng làm mẹ hiện tại và tương lai tủi nhục là ta coi có mẹ mà như đã chết. Vì nhớ đến tất cả cha mẹ bao đời thay vì cài hoa hãy cài nguyện trong tim, đóa hoa này có năng lực làm đao gươm gãy vụn, chúng sinh sống lại trên đao thớt, địa ngục bập núc tạm ngừng hoạt động, thể nhân tiền Diêm chúa về dinh ngài ở vùng sâu vùng xa. Ngày đó không phải là ngày chư Phật và chúng sinh đồng hoan hỷ đó sao? *Hãy cài hoa tâm nguyện rồi nói với mẹ rằng "Mẹ ơi! Mẹ có biết hay không? con sẽ độ mẹ như bao người mẹ khác của con ra khỏi biển sinh tử"*. Đó là tình thương trên cả tình thương, nên không cần nói đến chữ thương, mà hết thấy cha mẹ đều được hưởng thứ tình thương tối thượng này, từ đây cho đến tận vi lai kiếp.

Cầu chư Phật gia hộ cho tất cả chúng ta cùng cha mẹ ba đời đồng phát bồ đề tâm hoa, đồng sinh tây phương, đồng thành Phật đạo.

Còn Minh 1-10-09.





Nhất Chân Nhất Thiết Chân.

Thượng Tọa Thích Thiện Huệ



Khi đã thấy chính xác được căn nguyên của sự đấu tranh, đó là ngã chấp, nếu tiếp tục suy luận cho ta thấy tiếp, người ta bảo vệ ngã hơn là bảo vệ chân lý. Nếu bảo vệ chân lý thì biết chấp nhận sự thật hay lý lẽ chân thật của tha nhân để sửa sai và hồi đầu. Như Không tử nói, *"người chỉ cho ta thấy cái sai của ta là thầy ta, kẻ nói cái sai không thật của ta là người ganh ghét ta"*. Điều này chứng minh Không tử coi trọng sự thật tức chân lý hơn bản ngã, và sẵn sàng bỏ ngã để được chân lý, biết quán xét theo thật đức năng những lời phê bình về mình, để biết lời nói đó có giá trị hay không, đồng thời còn biết thể nào mới thực sự là một người thầy, tổng hợp những điều trên cho ta kết luận Không tử thật sự là người chân thật cầu học và biết học, vì vậy mới được 1 tỷ 300 triệu người tôn là vạn thể sư biểu (bậc thầy mô phạm của muôn đời). Một bậc vạn thể sư biểu mà sẵn sàng nhận lỗi, và kính trọng người chỉ lỗi đó như thầy mình, còn phàm phu thì sao? Vì ngã mà chống trả lại sự trưởng nếu bị chỉ lỗi, Cái học của bậc thánh với phàm khác nhau nơi ngã. Thánh bỏ ngã để được lẽ phải. Phàm bác bỏ lẽ phải để bảo vệ ngã.

Còn về Phật pháp, đức Phật dạy, nếu gặp bậc hiền trí, chỉ lỗi và khiển trách, như chỉ chỗ chôn vàng, hãy kết thân người trí, làm bạn với người ấy, chỉ có lợi không hại. Khi phát tâm học đạo là phát tâm tìm kiếm những sai lầm của ta trong ba nghiệp, song ta khó thấy được ta, bằng thiện tri thức, nên nhờ nương thiện tri thức để chỉ ra cái vô minh trước đã, diệt vô minh rồi thì huệ sinh, ôm giữ vô minh không xả thì trí huệ nào trộn lẫn với vô minh đều có mùi hắc ám, như sấm nhưng hòa chung với nước

mắm, vì vậy muốn được sấm nhưng trước phải súc bình cho sạch, cũng vậy muốn được trí huệ phải biết sám hối mọi nghiệp tội trong quá khứ và hiện tại, tức súc cho sạch ba nghiệp trước khi thu nhận chính pháp. Vì vậy người chỉ lỗi và khiển trách chính xác là thiện tri thức của ta, là thầy ta, nhận lỗi và sám hối là xả vọng quy chân, nhờ vậy trí huệ mới nảy sinh, nên được đức Phật khen là một trong bậc trí huệ ở thế gian (kinh Đại bát niết bàn). Thế nhưng đa số người học đạo, vác cái ngã tổ bố đi lượm nhặt kiến thức của sách vở, của giảng sư, thành bệnh béo phì ngã chấp, dùng pháp này bảo vệ và che đậy cho ngã bằng đủ mọi nguy biện của ngôn từ, mà người Việt hay nói, cái lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. Chính vậy từ đức Phật đến các thành nhân thế gian như Lão tử, Không tử, Mạnh tử đều phủ nhận ngôn từ chẳng phải là đạo. Ngay từ căn bản họ đã ngộ nhận, học đạo để giúp ngã tăng trưởng kiến thức, phúc báo ngũ dục, lợi mình lẫn người, mà không biết đó là cách học đạo bội giác hợp trần. Điều kiện tiên quyết để nhập đạo của Phật pháp là cắt ái từ thân, xuất gia nhập đạo. Ái là mạng mạch của ngã, cắt ái thì ngã từ vong. Thân là thân bằng gia đình họ hàng thân thuộc, nhưng chẳng thứ nào trong đó là thân bằng vĩnh hằng bằng mọi thời quen của ngã, những thói quen này theo ngã từ vô lượng kiếp nay. Từ thân là từ bỏ mọi thói quen tức ngã sở pháp. Nói chung cắt ái từ thân là từ ngã và từ ngã sở. Gia là nghiệp, ngã luôn tạo nghiệp lực đạo luân hồi, nên nhà của ngã chính là tam giới lục đạo, ngã thay đổi nhà và trụ xứ trong vô lượng kiếp, lúc ở dinh thự, khi nằm gầm cầu, lúc ở chuồng heo, khi ngự thiên đường, nhưng vẫn nằm trong tam giới không thay đổi, nên tam giới gọi là gia, như người ở trong nhà có nhiều phòng, khi ở phòng này, lúc ở phòng kia, phòng tuy nhiều, nhưng nhà chỉ một. Xuất gia là ra khỏi căn nhà vĩnh hằng xưa nay là vọng nghiệp, không phải căn nhà bằng gạch hiện tại. Nhập nghĩa là vào, hễ bước ra khỏi nhà là rơi ngay vào trong đạo, nên nói xuất gia thì mới nhập được đạo, như người ra khỏi nhà tất thấy đường xá cảnh vật. Song bởi vọng thức, hiểu lầm bỏ nhà bỏ luôn cha mẹ, từ già người thân, vác hết hành trang, trong đó có ngã và ngã sở lên đường vào chùa thể phát, gọi đó là cắt ái từ thân, xuất gia nhập đạo, tựa hồ gốc từ khen cha, làm thiên hạ nghi ngờ công đức của xuất gia, bởi cắt ái phụ mẫu, thay bằng ái thầy ái huynh đệ, từ thân bằng nhưng kết bốn đạo làm thân bằng, bỏ nhà nhưng coi chùa như nhà ta, bởi vậy đạo vẫn ở đằng sau ta. Muốn thấy đạo cần hồi đầu. Đức Phật rõ biết chư căn tính dục của chúng sinh nên căn dặn một điều quan trọng khi đối đầu với u mê khổ quả. Hồi đầu thì ngạn. (Đến đây lại sản sinh thêm nhiều chi tiết, nhưng chúng ta chỉ lấy một chi tiết liên quan đến chi tiết ban đầu).

Thế nhưng người đời luôn luôn trọng ngã hơn trọng chân lý, nên tha chối bỏ chân lý nhưng không chối bỏ ngã, do đó mới gọi là u mê và vô trí, vì vậy trí huệ như chư Phật chỉ bày cận kề song vẫn không hiểu hoặc chỉ hiểu lầm theo ngã kiến,





nhưng tựu chung vẫn bất khả thi. Do vậy có tu học đến đâu đi nữa mà còn ngã thì còn chướng ngại. Như tại sao phát bồ đề tâm được mà hành lại không được, tại vì phát tâm bồ đề vì ngã, không thật vì chúng sinh, nếu vì chúng sinh thì một khi phát tâm rồi, mọi hành động sẽ là bị nguyên lợi tha. Vì ngã cho nên chúng sinh vẫn chẳng được chút lợi lạc nào với bồ đề tâm mà Phật pháp ca ngợi, vì bồ đề tâm đó vẫn cố chấp không chịu đổi ngã lấy chân lý. Như vậy phát bồ đề tâm đó chỉ là phát bồ đề khẩu, và đương nhiên những người phát tâm này là những gã ngốc từ khen cha. Biến bồ đề tâm thành trò đùa, và công đức của bồ đề tâm bị nghi ngờ. Như cha của ngốc từ bị vạ lây vậy. Phải hiểu rõ chân phát bồ đề tâm chính là xả ngã vì chúng sinh, với lời nguyện *"đương nguyện chúng sinh"* Có ngã tất không thể vì ai được, đó là một sự thật thấy được ở khắp nơi và mọi lúc, chỉ có u mê cực độ mới đui mù không thấy được cái sự thật đầy dẫy ở thế gian và nó sống chung với mình hằng bao đời nay.

Lại nữa như con đề cập đến sự đấu tranh. Đấu tranh là xấu hay tốt? Đấu tranh vì ngã là điều tệ hại, vọng tác vô biên nghiệp khổ cho mình và người. Đấu tranh cho sự nghiệp an lạc của chúng sinh là điều mà chư vị bồ tát thường làm. Giả như tranh chấp giữa hai người, có thể cả hai cùng sai nếu đều vì ngã, có thể người trúng kẻ sai, như một người theo ngã, một người theo chân lý, hai cái thấy này không trùng hợp, người theo chân lý là vì sửa cái sai nguy hiểm cho kẻ ô mê giữ ngã, nên là bồ tát đạo, kẻ khư khư giữ chặt bản ngã sợ mất như thể mất vợ, là kẻ quấy. Chúng ta phải phân biệt như vậy để vẫn đấu tranh mà không đấu tranh, như tay không cầm cán cuốc. Vì ngã khởi tranh gọi là đấu tranh, như tay đã cầm vật tất bận buộc không cầm được vật gì nữa. Vì chân lý khởi đấu tranh không gọi là đấu tranh, bởi chân lý vốn vô ngã, nên đấu tranh mà không bận buộc, có nghĩa cầm mà vẫn rảnh như tay không, thuật ngữ trong thiền tông gọi trình độ này là *thủy thủ nhập triển*, có nghĩa thông tay vào chốn chợ triển, vào chốn bận buộc mà vẫn an nhàn, đồng với cầm mà vẫn như không cầm. Đừng quên là vì chân lý mà không phải vì bất cứ thứ gì thuộc thế gian, như dân tộc hay xứ sở. PonPot, Hitler đều nhân danh này đấu tranh, đưa đến thảm họa cho nhân loại, giả như những kẻ này đừng vì họ đấu tranh thì họ hạnh phúc hơn nhiều. Tất cả những danh từ hoa mỹ chính nghĩa đó cũng chỉ là ngã sở mà thôi. Do vậy đức Phật không khi nào có tinh thần dân tộc chủ nghĩa, nhất thiết chúng sinh, bất luận màu da chủng tộc đều bình đẳng trước nhân quả, và bình đẳng trên ước vọng được sống an lành, nên Ngài tuyên thuyết *"không có giai cấp (chủng tộc) trong nước mắt cùng mặn, trong máu cùng đỏ"*. Do thấy nhất thiết chúng sinh bình đẳng, nên không một dân tộc nào bị thù ghét hay khùng bỏ, mà chỉ có nguyên do nhất thiết chúng sinh. (Đến đây lại sinh ra nhiều chi tiết để nhận chân, nhưng sp chỉ nhặt lấy một chi tiết trong đó để tiếp tục suy luận).

Chúng sinh bình đẳng bao hàm mọi cái ngã đều bình đẳng, trong đó có cái ngã của ta. Đã bình đẳng thì không cần chọn lựa, dụ như trong bát nước rau, thì không cần phải chọn chỗ nào để múc, vì vị đều vô sai biệt, do đó phụng sự cho ngã hay cho tha nhân, nào có khác biệt, nhờ vậy mới có thể hành theo bồ đề tâm *"đương nguyện chúng sinh"* được.

Nếu chân phát tâm tất phải cứu xét tâm tính thường xuyên, để thấy bồ đề đi một đường, tâm đi một nẻo, chỉ gặp nhau ở cửa miệng mà thôi. Phát bồ đề tâm là lấy tâm ta quy y với bồ đề, gọi là tự quy y. Đem tâm này quy y bồ đề có nghĩa,

ngã chịu khuất phục trước chân lý là sự giác ngộ. Giác ngộ là xả vọng quy chân, vọng là ngã, chân là bồ đề. Vọng diệt chân hiện, bấy giờ bồ đề tâm tự tại tác dụng, đi đứng nằm ngồi đều độ chúng sinh, quá sức bận rộn, nhưng chẳng thấy có ngã độ sinh và chúng sinh tức ngã nào để độ, nên nhàn quá mức, đó cũng là nghĩa tay không cầm cán cuốc, đi bộ ngồi lưng trâu.

Còn như có người cho rằng có nhiều thầy vì hành bồ đề tâm mà không tự lượng sức mình, nên hoàn tục lấy vợ, thì xin thưa những người này vì tà tâm mà kẻ cả nữ sắc, nếu thật vì bồ đề tâm mà gần thì vẫn vô nhiễm, như câu chuyện Huệ sơn nhắc tới trong một bài phát biểu, về hai huynh đệ gặp cô gái ở bờ sông. Nếu ta hiểu lầm thì sẽ cho vì bồ đề tâm mà nhiều người tu gục ngã, vì những người này không lượng sức bồ đề tâm của mình. Oai lực của bồ đề tâm rất vô cùng, chính vậy mà căn bản tu hành phải phát bồ đề tâm. Người tu gục ngã do không phát bồ đề tâm, mà không hề phải do bồ đề tâm yếu, một người chân phát tâm, lập tức có năng lực phi thường vượt qua mọi phạm tâm vọng thức. Đừng dùng vọng thức phát bồ đề tâm, rồi tự suy bản thân thấy theo quý thầy phát tâm hoài, mà dục vọng vẫn còn, nên nơi vọng sinh vọng cho là bồ đề tâm có yếu như mình và mạnh như chư tổ sư.

Không thấy đức bốn sư do phát bồ đề tâm mà làm được việc khó làm, khiến lực phụng sự Phật phải hiện tướng lưới dài rộng xung tán (kinh A di đà) đồ sáo. Nếu không phát và cứ mãi tự lượng sức mình thì chẳng biết ngại giờ đi làm trong hăng nào, và chúng ta thì đang lặn trong dòng sông nào đó với lưới bủa vây, hay bay vút vương trong những khu rừng sâu tìm sâu bọ sống qua ngày tháng. Những người này không hiểu khi phát bồ đề tâm, là tâm và bồ đề bất nhị gọi là bồ đề tâm, tâm không lia bồ đề, bồ đề bất ly tâm, có nghĩa lấy giác quán tâm, lấy tâm quán vọng, tâm quy y bồ đề nên bội trần hợp giác. Chỉ một phen quán chiếu thấy ngã này, thân là gốc sinh muôn tội, tâm là nguồn ác (Bát đại nhân giác) thì có đủ sức mạnh để hồi đầu. Đừng do vọng thức mà gián tiếp cho rằng những người mới phát bồ đề tâm sẽ rất nguy hiểm dễ ngã gục, vì không lượng sức bồ đề tâm của mình, khiến cho người chưa phát thì không dám phát, kẻ phát rồi thì sợ hãi không dám hành bồ đề tâm.

Nếu chỉ biết nói là bồ đề tâm thì làm cái gì cũng đúng, nhưng không biết đúng theo thật đức năng về bồ đề tâm, thì chỉ là lời lẽ của ngốc từ khen cha.

Phàm sự tu học đời hay đạo đều cần đến hai lực là tự và tha, thiếu một trong hai sẽ thất bại. Người đời nói không thầy đồ mày làm nên, rất đúng nhưng chỉ là điều kiện ắt có mà chưa đủ, vì phải cần đến sự nỗ lực của mày nữa, nếu mày suốt đời thân cận người có trí mà không nỗ lực thì như đức Phật dạy, người ngu đầu tròn đời, thân cận người có trí, không hiểu chân diệu pháp, như muốn đổi với bụi. Vì vậy cần phải nương tha lực để phát huy tự lực, điều này nảy sinh hai xu hướng y văn hiểu nghĩa, điển hình là hai phái ngốc từ khen cha của thiên và tịnh. Hai hàng hiểu lầm giáo nghĩa chân thật của Thiên và Tịnh. Thế nào là phái tịnh độ của ngốc từ khen cha, đó là tư tưởng không tu hành bất cứ thiện pháp nào để cầu thanh tịnh hóa thân tâm, chỉ cứ dựa vào niệm danh xưng Phật là đủ, và ngoài lúc niệm Phật thì niệm vợ con tài sản, tổ sư của tịnh độ dạy, ái bất trọng bất sinh ta bà, niệm bất nhất bất sinh tịnh độ (ái mà không nặng không sinh ta bà, niệm mà không chuyên nhất không sinh tịnh độ). Kinh A di đà nhân mạnh, điều kiện vãng sinh cần phải nhất tâm bất loạn, tâm vô nhị niệm, nay chúng ta luôn khởi nhị niệm,



thì sao gọi là chuyên nhất nói gì đến nhất tâm, một khi đạt được nhất tâm, gọi đó là niệm Phật tam muội, có nghĩa chẳng còn chút tạp niệm của chúng sinh xen vào tam muội này được, tạp niệm của chúng sinh có vô số nhưng từ một gốc ngã sinh, như rễ sinh ra muôn vàn hoa lá. Nếu không nhất tâm, tất tâm nhị pháp (phân biệt) hãy còn, song giả sử vẫn được vãng sinh, thì một khi vãng sinh rồi vẫn nhân ngã thị phi náo động cõi tịnh, khiến tịnh thành uế. Bấy giờ không phải chỉ hủy báng đức Phật và tịnh độ bằng lời như ngọc từ mà ác hại hơn nhiều bằng chính hành động. Nơi nào có ngã nơi đó có bất đồng và tranh chấp đừng quên điều này. Điều này luôn theo sát ta trong đời sống mà sao không chịu thấy. Cho nên chư Phật và các vị tổ sư dạy niệm Phật không phải niệm Phật không thôi, mà có thêm chi tiết làm sao niệm cho được từ chuyên nhất đến tam muội. Chuyên nhất là bất loạn, nhất tâm là tam muội. Lại có người sẽ lý luận rằng khi đã nghiệp vãng sinh rồi, nhờ đức Phật A di đà khai thị ta sẽ chứng quả, dứt nhân ngã sống an bình bất động trên tịnh độ. Họ quên mất trong đời sống họ tạo tác biết bao nghiệp quả, nay họ trốn được nghiệp báo nhờ xin tỵ nạn ở tịnh độ? Đức Phật dạy, hoặc trên trời dưới biển, hay trốn vào rừng núi, không chỗ nào trên đời, trốn khỏi quả ác nghiệp. Chắc chắn đức Phật A di đà không phá đám định luật nhân quả này ở thế giới Ta bà, bằng cách cho kẻ ác tỵ nạn. Ít ra những kẻ ác đó phải hồi đầu tu tịnh nghiệp sám hối nghiệp chướng, thanh tịnh thân tâm mới có thể mang dư nghiệp vãng sinh, như vậy rõ ràng phải nỗ lực trì giới hành thiện tích tụ công đức thanh tịnh như kinh Duy ma dạy, dục cầu tịnh độ, đản tịnh kì tâm, tùy kì tâm tịnh, tức Phật độ tịnh (muốn cầu vãng sinh, chỉ cần tịnh tâm, tùy theo tâm tịnh mà Phật độ của ta tịnh theo). Kinh A di đà cũng dạy, bất khả dĩ thiếu thiện căn phúc đức nhân duyên đắc sinh bỉ quốc (không thể dùng chút ít thiện căn mà vãng sinh được). Chư Phật biết chúng sinh thường niệm ái dục nên phương tiện bày niệm danh chư Phật để trừ bớt ái dục niệm. Nếu chuyển niệm hồng danh Phật phải như Liên tông cửu tổ Ngẫu ịch dạy rằng, thực có thể niệm Phật buông bỏ thân tâm tức đại bồ thí, thực có thể niệm Phật không khởi tham sân si tức đại tri giới, thực có thể niệm Phật chẳng so đo nhân ngã thị phi tức đại nhẫn nhục, thực có thể niệm Phật không chút gián đoạn giáp tập tức đại tinh tiến, thực có thể niệm Phật không còn vọng tưởng đeo đuổi tức đại thiền định, thực có thể niệm Phật không còn gì mê hoặc được nữa tức đại trí huệ. Chữ đại ở đây là ba la mật đa. Những người ngộ nhận niệm Phật thì lai rai, niệm đời thì trong mọi động tác, không cần trì trai giữ giới, hành thiện như cứu tế người bị nạn, ăn chay, phóng sinh làm những việc mà các vị tổ sư Liên tông thường khuyến dạy và thực hành, mà mong vãng sinh, thì thật tham lam muốn bỏ công ít mà được quả nhiều. Cầu một chút phúc hên của thế gian cũng thấy da sứt vậy, những thứ hạnh phúc mong cầu của nhân sinh không có thứ nào dễ được, những thứ để lại là những thứ chúng sinh sợ hãi cực kì. Sợ dĩ mỗi chúng sinh có mỗi cảnh giới phúc họa sang

hèn, trí ngu khác nhau đều do nơi tâm huân tập thiện hay ác nghiệp, như vậy suy ra không huân tập thiện nghiệp thì đến Phật pháp cũng vô duyên, nói gì đến gặp Phật văn pháp, là những nhân duyên hy hữu vô cùng. Hiện tại phúc huệ không tu, làm sao có cơ hội gặp Phật khai ngộ. Tu tịnh nghiệp như vậy sẽ khiến những người khác chê bai chỉ trích pháp môn niệm Phật. Nếu cứ nhị tâm niệm Phật thử hỏi khi vô thường đến ta đi về nẻo nào? Chắc chắn lúc đó ta như con ngựa đi theo đường cũ. Trong đời sống ta niệm Phật và niệm thế gian, bên nào trọng bên nào khinh? Điều này lại cần đến vấn đề cứu xét tâm tính, tự vấn lòng mình thì rõ.

Đến tu thiền thì vọng cho là cứ ngồi yên bất động là thiền định, mà không thấy Mã tổ bị Nam nhạc bác, Vĩnh gia bị Huyền sách phê phán. Chỉ biết thân định mà không biết thủ tâm thường định bất ly thiền, nên hành trụ tọa ngoại đều thiền định. Lại vọng chấp phá tướng, mà chê bai tụng kinh lễ Phật, song chẳng hiểu tự ta đang chấp vào pháp chấp nói trên, thành như ngoại đạo sinh hoạt. Bị che mắt không thấy Ngũ tổ và lục tổ dạy người tụng tri kinh Kim cương. Cũng chẳng nhận ra lục tổ dạy Pháp đạt, kinh có lỗi gì mà không tụng. Tự cho mình là tự lực khinh chê Tịnh độ là chỉ biết nương tha lực, mà không nhận chân thiên hay tịnh đều phải nương vào chư Phật, mà ra sức tu hành mới đạt được thành quả. Nghe tổ sư nói tức tâm tức Phật, liền chấp lấy, vô ngữ nói ta cũng là Phật nên chẳng cần lấy Phật, mà không hiểu tổ sư nói tức tâm tức Phật là chân tâm, nào phải cái tâm tham dục huân hóa hiện tại của ta. Những kẻ tự nhận là thiên này, chỉ khiến tha nhân hiểu lầm thiên tông là vô ki cương, khùng khùng điên điên, mà chê cười, như ngọc từ khen cha.

Suy luận sẽ không cùng.....Từ một thật luận ra vô lượng thật, phá trừ vô lượng vọng chấp.

Phóng sinh, thiện pháp thuộc bồ tát đạo

Hôm qua tôi và quý thầy cô cùng các Phật tử 3 nước Bắc Âu đến, đi phóng sinh cho các Phật tử ở khắp nơi phát tâm, nhờ đạo tràng Côn minh thực hiện dùm. Một lần không thể phóng hết được, nên cứ hai ngày đi phóng sinh một lần từ giờ cho đến ngày Vu lan, mỗi lần từ 3 đến 400kg cá lươn. Sau khi sám hối và quy y cho bày cá xong, từng chậu và thùng cá được trút xống hồ nước, dường như để đền đáp, bày cá trình diễn màn nhảy lượn trên mặt nước, coi rất vui mắt, 5 Phật tử trẻ đến từ 3 nước Na Uy, Đan mạch và Thụy điển, đều moi máy hình ra chụp và quay cảnh tượng tung tăng giải thoát nói trên.

Suốt từ mùa Phật đản đến giờ, biết bao sinh mạng đã được bi nguyện của Phật pháp cứu thoát. Một khi trở về Âu châu dưỡng già, niềm bất nhẫn nhất của tôi chính là mình sẽ không còn dịp hành thiện pháp này, để giúp cho biết bao sinh linh thoát khỏi tham tử. Đời sống của người phát bồ đề tâm phải có ích lợi thiết thực cho nhất thiết chúng sinh, mà không chỉ hạn hẹp nơi





loài người. Đức Phật cứu độ không giới hạn nơi nhân loại, từ bi của ngài trải đến muôn loài, con người khinh bỉ súc sinh, coi chúng như lương thực, mặc tình cắt chặt thân thể chúng, nướng xào kho hầm, chẳng màng đến cái đau đớn của chúng sinh, chỉ vì cái ngon miệng trong chốc lát, đâu ngờ rằng vị thì mất mà nghiệp thì còn. Vị ngon qua khỏi cổ lập tức biến thành oán nghiệp. Mạt lợi phu nhân chỉ vì làm thịt dê cho người chồng yêu thương của mình ăn, theo lời yêu cầu của người này, mà hai vợ chồng đó phải chịu số kiếp cắt cổ chặt đầu nhiều như số lông trên người con dê (xem kinh Vị tăng hữu), nghĩ thử xem chúng ta "làm thịt" chúng sinh bao nhiêu lần rồi? Và chẳng khởi được mây may bị nguyên nào đến với loài này, một bị nguyên hạn hẹp, "kì thị chủng loại" như vậy, mà được gọi là bỏ đề tâm sao? Ăn chay chỉ là mạt tiêu cực của trì bất sát giới, phóng sinh mới là mạt tích cực của giới này, giữ cả hai mặt này là giữ giới bất sát viên mãn.

Phóng sinh là thiện pháp rất được chư vị tổ sư của Liên tông tán thán và khuyến khích, đặc biệt nhất là lục tổ Vĩnh minh Diên thọ, người được coi là hóa thân của Phật A di đà, và bát tổ Vân thê Liên trì đại sư. Ngũ giới cũng lấy bất sát sinh là giới trọng đầu tiên, vì Phật pháp lấy từ bi làm nền tảng tu hành.

Một phần lý do nào mà chư tổ sư khuyến khích mọi người tu hành thiện pháp này, tôi đã nói qua bài phóng sinh gửi đến cho mọi người, nhưng đó chỉ là phần nhỏ trong vô lượng nguyên nhân, khiến chúng ta tu thiện nghiệp này.

Hôm nay chúng ta thảo luận đến một mặt của thiện pháp phóng sinh. Nhân ngày Vu lan chúng ta hay gọi là ngày xá tội vong nhân, có nghĩa nhờ nương công đức an cư tu hành của chư tăng mà địa ngục và ngạ quỷ được nghỉ ngơi sự đau khổ, và đâu phải chỉ có hai đạo này được lợi lạc, mà súc sinh đạo cũng được nương, nhờ tháng 7 trở thành tháng tu tập, nên đa số Phật giáo đồ bắc truyền đều ăn chay và phóng sinh, như vậy cả tam ác đạo đều nhờ công đức tu hành của Phật giáo đồ, hay nói rõ hơn là do công đức của Phật pháp, mà được an lành.

Chúng ta đã biết Phật pháp lấy từ bi làm nền tảng tu hành, bất luận tiêu thừa, đại thừa đều không ra ngoài từ bi, nếu ngoài từ bi tất thành ngoại đạo. Có thể nói cả đại lẫn tiểu thừa đều lấy từ bi làm phương tiện tu hành để đạt được trí huệ giải thoát, nhưng đại thừa không dừng từ bi ở chỗ giải thoát tự thân, mà phát huy từ bi để độ sinh, như đã dùng từ bi để độ mình. Do vậy từ bi này được gọi là từ bi tam muội, bất động (là nghĩa của tam muội) mà không ngừng tác dụng (độ sinh) nên còn gọi là vô duyên từ bi, còn từ bi của Thanh văn được gọi là Pháp duyên từ bi, vì do duyên nơi pháp khởi bi tâm, hành bi pháp độ chúng sinh, cho đến khi giải thoát, đại khái như chúng ta khi tu bát trai giới, vì nương theo giới pháp, mà khởi bi tâm, khi xả giới pháp, thì xả luôn bi tâm, sát sinh hại mạng lại như thường. Còn từ bi của chúng ta là chúng sinh duyên từ bi, có nghĩa phải duyên vào cảnh thống khổ của chúng sinh mới khởi tâm hành bi pháp, cứu tế chúng sinh, như các việc từ thiện thế gian hay làm, còn nếu không gặp các duyên này thì từ bi nghĩ xả hơi. Vô duyên từ bi không cần vào các duyên này cũng như



không cần duyên pháp mà vẫn khởi từ bi, nói khởi là cường nói, từ bi này thật sự không theo duyên hiện mà khởi, cũng chẳng theo duyên diệt mà mất, nên mới là tam muội bất động.

Từ bi là tâm cứu độ, bao hàm hai phương diện Thứ nhất là cứu độ thân nghiệp mạng, thứ hai là cứu độ huệ mạng.

Thứ nhất cứu độ những nỗi khổ quả nơi thân tâm huyền hóa của chúng sinh, đó là những điều cầu cứu khổ của tuyệt đại đa số tín đồ đại thừa, trong ba đời, đã, đang và sẽ tiếp tục cầu cứu như vậy. Chúng ta gọi đây là sự cứu độ thân mạng ở thế gian, tức thuộc về phương tiện thế gian pháp.

Phật pháp phương tiện dạy chúng sinh tập không sát trước, rồi mới phóng tức cứu. Không sát là mạt tiêu cực của từ bi, giúp chúng sinh tránh quả ác, và cũng có nghĩa đoạn ác. Cứu mạng sống là mạt tích cực của từ bi, giúp chúng sinh đắc phúc báo thiện quả, cũng có nghĩa là hành thiện. Hoàn thành cả hai phương diện mới là mạt từ bi viên mãn về thế gian, cứu khổ cho người và cho ta, không rơi vào ác đạo, được vãng sinh cõi Phật. Đây mới thật là tam tụ tịnh giới.

Thứ hai, nhờ thân nghiệp mạng được cứu bằng xả ác hành thiện rồi, nên đủ phúc được thân cận thiện tri thức, cho đến thân cận chư Phật bằng vãng sinh. Dù huệ nghe hiểu được thật nghĩa của Phật pháp. Thấy Phật pháp từ kim khẩu Như lai cho đến muôn sự muôn vật đều diễn dương Phật pháp, như gió thổi cây rung, nước chảy chim hót đều là diễn dương Phật pháp, không chỉ ở tịnh độ mà ngay uế độ cũng không khác, nên Phật dạy, nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Do hiểu được Như lai chân thiết nghĩa nên huệ mạng tăng trưởng, thấy cảnh giới giải thoát tức cảnh giới chư Phật tự hiển bày, không cần phải đi một bước nào để vào, như cổ đức nói bất lao đàn chỉ đáo tây phương (đến tây phương còn khỏe hơn búng tay).

Quan âm bồ tát cứu khổ huệ mạng cho chúng sinh bằng cách dạy chúng sinh tu tập trí huệ quán chiếu ngũ uẩn giai không, ngũ uẩn đã không tất ngã không, ngã không thì khổ bám vào nơi nào để tác dụng, nên nói là độ nhất thiết khổ ác, xa lìa mọi điên đảo vọng tưởng của ngã, nên đạt được cứu cánh niết bàn thanh tịnh vô vi bất động. Tu huệ lấy diệt ngã làm đầu, ngược lại đa số chúng sinh nghĩ tu huệ để nâng cao ngã, khiến mọi người vị nể, nào hay ngã càng tăng thì càng vô minh, vô minh đến độ bất phục thiện. Để bảo vệ ngã, thậm chí còn khởi tâm tranh chấp cả với sư trưởng, mà quên mất rằng từ công phu thực tiễn tu hành cho đến sự hiểu biết mình đều không sánh được, nhưng hễ trái với ngã thì lập tức dùng "ngã tri" biện luận với "thật trí vô ngã". Phật pháp gọi những người này là tăng thượng mạn, vì vậy diệt mất huệ mạng, tạo nghiệp vô minh, đưa đến cảnh giới tam ác đạo. Phàm phu không biết gốc ác và vô minh của ngã hiển bày ngay trong những ý tưởng và hành động nói trên. Do đó chư Phật chư bồ tát mới dạy quán tứ đại phi hữu, ngũ uẩn giai không để diệt cái gốc của ác và vô minh là ngã. Đây gọi là cứu cánh pháp cứu độ chúng sinh xuất thế gian.

Chúng ta vì thiếu trí, không thể tự lực tiêu trừ nghiệp chướng, nên phải dựa vào tha lực từ bi trí huệ của chư Phật để học và hành pháp trừ diệt nghiệp chướng, loài súc sinh do nghiệp vô minh mà thành, vì vậy dĩ nhiên chúng còn tệ hơn chúng ta rất nhiều, không chút chúng từ phúc đức và trí huệ, nên hoàn toàn bị nghiệp dẫn dắt, do vậy phải dựa vào tha lực từ bi của chúng ta, vì chúng chưa đủ phúc huệ biết đến tam bảo, nên chúng ta giúp chúng quy y phóng sinh cứu thân nghiệp mạng của chúng, để do quy y khiến chúng được kết duyên với tam



bảo, hành động cứu mạng sống của chúng là cột nhân duyên chúng vào với chúng ta. Như chư Phật thường đi khát thực để cột nhân duyên cho thí chủ với ngài, hầu cho họ có nhân duyên đắc độ. Nay chúng ta nguyện hành bồ tát đạo, từ bi thiết lập phương tiện nhân duyên đắc độ cho chúng, ta lấy giải thoát làm sự nghiệp, nên chúng có nhân duyên với ta, tức đồng nghĩa có nhân duyên với giải thoát. Đó là cách thức độ những chúng sinh nan độ, nan độ do thiếu nhân duyên, nếu nhân duyên đầy đủ tất dị độ. Như những người có nhân duyên với Như lai đều đắc độ, còn có nhân duyên với ngoại đạo, vẫn một nhòai trôi giạt trong ngũ thú. Chúng ta do có nhân duyên với Phật pháp chậm trễ nên hiện giờ vẫn còn xa vời với trí huệ của Phật pháp.

Như vậy phóng sinh là một cách phát bồ đề tâm hành bồ tát đạo, tự lợi lợi tha. Hiện tại cứu thân mạng, và gieo duyên Phật pháp đắc độ cho chúng, nhờ nhân duyên đắc độ này, mà đời đương lai chúng mới có duyên với chính pháp, đã có duyên với chính pháp tất không còn mang thân ngu si của súc sinh nữa, một khi chúng có được thân người, ta mới có thể khai mở huệ mạng cho chúng. Đừng quên rằng ngay chính đức bổn sư còn từng dọa thân súc sinh (kinh Vị tăng hũu), hà huống chúng ta. Trong mọi tha lực chúng sinh có thể nương được ở thế gian, chỉ là những tha lực đòi hỏi điều kiện, mà sự cứu giúp lại rất nhất thời, như khi ta cầu cạnh đến sự cứu giúp của bất kì ai, người này luôn có điều kiện để đáp ứng. Chỉ có tha lực của Như lai là vô điều kiện và cứu tế vĩnh hằng. Chính vì vậy Như lai và trí lực này mới là chỗ nương và cầu (quy y) duy nhất của chúng sinh.

Còn những kẻ lý luận, phóng sinh là khuyến khích người bắt cá nhiều hơn. Bản thân tôi thường hành phóng sinh đơn độc với dăm ba người bên cạnh hằng bao năm nay, chứng tỏ rất ít người phát tâm từ bi cứu tế muôn loài, cho dù nhiều lần "phát bồ đề tâm" thế độ nhất thiết chúng sinh, trong mọi thời kinh, tha thiết muốn chư Phật, đại biểu là Quan âm bồ tát bảo hộ cho ta và thân bằng quyến thuộc được luôn an lành trong sáu thời. Nhưng không suy tự thân, có chúng sinh nào mà không khát khao sự an lành? Vì sao ta muốn an lành giết hại chúng sinh? Quan âm bồ tát sẽ bảo vệ ta tạo một đời sống như vậy? Đừng quên hãy bảo vệ nhất thiết chúng sinh để ta được an lành. Như vậy dù thấy thiện pháp này không được hưởng ứng, có hưởng ứng cũng chỉ ba bảy hai một, từ bi và hành nguyện không bền vững, nay phát mai thu hồi, nên tu học Phật mới khó tiến bộ. Tuy nhiên cho dù như vậy, tức rất ít người phóng sinh thường xuyên, tôi vẫn chưa hề thấy người ta bớt đánh cá máy may nào đâu. Chẳng hiểu những người lý luận trên dựa vào đâu mà đổ hết lỗi đánh cá cho người phóng sinh, mà bỏ qua những người hay ăn thịt cá, chân lý của họ còn trong cơn mộng mị, đi chơi đâu mất rồi. Một khi biết đổ thừa, thì nên lắng tâm suy nghĩ lại, nên cần người phóng sinh hay nên cần người sát hại chúng để thỏa mãn môi miệng. Xin suy gẫm lại để khỏi hủy báng thiện pháp mà chư Phật và chư tổ sư khen ngợi.

Nhân mùa Vu lan coi đây như một món quà gửi đến trước nhất cho thân mẫu và sau đó cho mọi người trong đạo tràng vô trụ. Hồi hướng công đức đến với mười phương chúng sinh (nhớ là chúng sinh không phải chỉ là nhân loại).

Nam mô Vu lan hội thượng Phật bồ tát.



TIỄN BIỆT BÀ THẠCH XUÂN

Hôm nay mẹ bỏ đi rồi
 Từ nay em chị cút côi một mình
 Cõi trần gian khổ điều linh
 Quê người lưu lạc vắng tình mẫu thân
 Bảy lâu cơm nước ân cần
 Lao lung khổ cực bao lần vì con
 Tám ba già yếu mỗi mòn
 Thương con mến cháu héo hon đoạn trường
 Mẹ không còn nữa dẫn đường
 Chị em diu dặt yêu thương thuận hòa
 Giận hờn ích kỷ bỏ qua
 Để mẹ yên nghỉ trong nhà Như Lai
 Dốc lòng tu tập từ nay
 Oan khiên nghiệp chướng bủa vây hao mòn
 Đau buồn già biệt các cơn
 Nhớ sống thánh thiện vẹn toàn ấm êm
 Gặp chẳng còn giấc mộng đêm
 Lệ tràn từ biệt ướt mềm hôn đau
 Ngập ngừng nước nỡ nghẹn ngào
 Còn hơi thở cuối đành trao cho người
 Từ nay vĩnh biệt nhau rồi
 Ngàn năm dâu bể nói lời chia ly!

CHÂU NGỌC LÊ HOA NHỤY





Bài Ca Vọng Cổ

Việt Báo Thứ Ba, 6/22/2004

Riêng tặng những người còn ca và còn nhớ vọng cổ

Tiểu Tử

LGT: Với những người Việt phải sống xa quê hương, tình yêu quê hương đất nước luôn luôn vừa thiêng liêng, cảm động lại vừa giản dị và cụ thể. Nhiều khi, trong cuộc sống bận rộn của chúng ta, chỉ cần nghe một giọng nói, một câu hò, hay thấy một tà áo dài, một bông hoa cam, hoa bưởi, hay thậm chí, chỉ thấy một ngọn rau răm, rau dấp... cũng đủ làm cho ta bồi hồi xúc động, mắt rưng rưng lệ...

Bài viết sau đây sẽ cho quý độc giả thấy được, lòng tự hào và tình yêu quê ngoại Việt Nam đã được ngự trị và được ấp ủ một cách chân thành, cảm động trong tâm hồn mộc mạc của một người Việt lai Phi, sống cô đơn tại một vùng rừng hoang vu, viễn tây của Phi Châu.

* * *

Tôi vượt biên một mình rồi định cư ở Pháp. Năm đó tôi mới 49 tuổi, vậy mà đi tìm việc làm đến đâu người ta cũng chê là tôi già! Vì vậy, một hôm, khi chải tóc, tôi nhìn kỹ tôi trong gương. Tôi bỗng thấy ở đó có một người có vẻ như quen nhưng thật ra thì rất lạ: mắt sâu, má hóp, mặt đầy nếp nhăn trên trán, ở đuôi mắt, ở khoé môi, mái tóc đã ngà bạc cắt tia thô sơ như tự tay cắt lấy. Từ bao lâu nay tôi không để ý, bây giờ soi gương vì bị chê già, tôi mới thấy

rằng tôi của hồi trước năm 1975 và tôi của bây giờ - nghĩa là chỉ sau có mấy năm sống dưới chế độ gọi là "ưu việt" - thật không giống nhau chút nào hết. Tôi già thiệt, già trước tuổi. Cho nên, tôi nhìn tôi không ra. Từ đó, mỗi ngày tôi ...tập nhìn tôi một lần, nhìn kỹ, cho quen mắt!

Một người bạn làm việc lâu năm ở Côte d'Ivoire (Phi Châu) hay tin tôi đã qua Pháp và vẫn còn thất nghiệp, bèn giới thiệu tôi cho Công ty Đường mía của quốc gia. Không biết anh ta nói thế nào mà họ nhận tôi ngay, còn gửi cho tôi vé máy bay nữa!

Xưa nay, tôi chưa từng quen một người da đen gốc Phi Châu nào hết. Và chỉ có vài khái niệm thô sơ về vùng Phi Châu da đen như là: Ở đó nóng lắm, đất đai còn nhiều nơi hoang vu, dân chúng thì da đen thùi lùi, tôi ngày chỉ thích vỗ trống, thích nhảy tung tung.v.v... Vì vậy, tôi hơi ...ngán. Nhưng cuối cùng rồi tôi cũng quyết định, qua xứ da đen để làm việc, danh dự hơn là ở lại Pháp để tháng tháng vác mặt Việt Nam đi xin trợ cấp đầu nọ, đầu kia...

Nơi tôi làm việc tên là Borotou, một cái làng nằm cách thủ đô Abidjan gần 800km! Vùng này toàn rừng là rừng. Không phải là rừng rậm rì cây cao chón chón như ở Việt Nam. Rừng ở đây cây thấp lưa thưa, thấp thấp cỡ mười, mười lăm thước .. coi khô hóc. Không có núi non, chỉ có một vài đồi trũng, nhưng đồi không cao, và trũng không sâu. Nhà nước phá rừng trồng mía. Ruộng mía ngút ngàn! Nằm ở trung tâm là khu nhà máy, khu cơ giới, khu hành chánh, khu cư xá.v.v... nằm cách nhau cỡ vài cây số. Muốn về thủ đô Abidjan, phải lái xe hơi chạy theo đường mòn xuyên rừng gần ba chục cây số mới ra tới đường cái tráng nhựa. Từ đó chạy đi Touba, một quận nhỏ





với đông đảo dân cư. Từ đây, lấy máy bay Air Afriqua về Abidjan, mỗi ngày chỉ có một chuyến. Phi trường Touba nhỏ xíu, chỉ có một nhà ga xây cất sơ sài và một phi đạo làm bằng đá đỏ, mỗi lần máy bay đáp lên đáp xuống là bụi bay ...đỏ trời!

Tôi hơi dài dòng ở đây để thấy tôi đi "làm lại cuộc đời" ở một nơi hoang vu hẻo lánh mà cảnh trí thì chẳng có gì hấp dẫn hết! Thêm vào đó, tôi là người Á Đông duy nhất làm việc chung với Tây trắng (chỉ có năm người) và Tây đen (đông vô số kẻ). Ở đây, thiên hạ gọi tôi là "le chinois" - thằng Tàu - Suốt ngày, suốt tháng tôi chỉ nói có tiếng Pháp. Cho nên, lâu lâu thèm quá, tôi soi gương rồi ...nói chuyện với tôi bằng tiếng Việt, trông giống như thằng khùng! Chưa bao giờ tôi thấy tôi cô đơn bằng những lúc tôi đối diện tôi trong gương như vậy.

Một hôm, sau hơn tám tháng "ở rừng", tôi được gọi về Abidjan để họp (Đây là lần đầu tiên tôi được về thủ đô). Anh tài xế đen đưa tôi ra Touba. Chúng tôi đến phi trường lối một giờ trưa.

Sau khi phụ tôi gửi hành lý, anh tài xế nói:

- Tôi ra ngủ trưa ở trong xe. Chừng Patron (ông chủ) đi được rồi tôi mới về.

Ở xứ da đen, họ dùng từ "Patron" để gọi ông chủ, ông xếp, người có địa vị, có tiền, người mà họ nể nang.v.v... Nghe quen rồi, chẳng có gì chói lố tai hết! Tôi nói:

- Về đi! Đâu cần phải đợi!

Hắn nhăn răng cười, đưa hàm răng trắng toát:

- Tại Patron không biết chờ ở đây lâu lâu họ lại hủy chuyến bay vào giờ chót, nói tại máy bay ăn-banh ở đâu đó. Máy bay cũng như xe hơi vậy, ai biết lúc nào nó nằm đường.

Rồi hắn đi ra xe. Tôi ngồi xuống một phô-tôi, nhìn quanh, hành khách khá đông. Nhiều người ngồi với một số hành lý như thùng cạc-tông, bao bị, va-ly v.v... Không phải họ không biết gửi hành lý, nhưng vì những gì họ gửi đã đủ số ký-lô dành cho mỗi hành khách, nên số còn lại họ ...xách tay, cho dầu là vừa nhiều món vừa nặng vừa cồng kềnh!

Không khí nóng bức. Mấy cái quạt trần quay vù vù,

cộng thêm mấy cây quạt đứng xoay qua xoay lại, vậy mà cũng không đủ mát. Thiên hạ ngủ gà ngủ gật, tôi cũng ngả người trên lưng ghế, lim dim...

Trong lúc tôi thiu thiu ngủ thì loáng thoáng nghe có tiếng ai ca vọng cổ. Tôi mở mắt nhìn quanh thấy không có gì, bèn thờ dài, nghĩ: "Tại mình nhớ quê hương xứ sở quá nên trong đầu nghe ca như vậy". Rồi lại nhắm mắt lim dim... Rồi tôi lại nghe vọng cổ nữa. Mà lần này nghe rõ câu ngân nga trước khi "xuống hò": "Mấy nếp nhà tranh ẩn mình sau hàng tre rû bóng... đang vươn lên ngọn khói... á... lam... à... chiều..."

Đúng rồi! Không phải ở trong đầu tôi, mà rõ ràng có ai ca vọng cổ ngoài kia. Tôi nhìn ra hướng đó, thấy xa xa dưới lùm cây đại có một người da đen nằm võng. Và chỉ có người đó thôi. Lạ quá! Người da đen đâu có nằm võng. Tập quán của họ là nằm một loại ghế dài bằng gỗ cong cong. Ngay như loại ghế bô thường thấy nằm dưới mấy cây dù to ở bãi biển ...họ cũng ít dùng nữa.

Tò mò, tôi bước ra, đi về hướng đó để xem là ai vừa ca vọng cổ lại vừa nằm võng đang đưa. Thì ra là một anh đen còn trẻ, còn cái võng là cái võng nhà binh của quân đội Việt Nam Cộng Hoà hồi xưa. Tôi nói bằng tiếng Pháp: "Bonjour!"

Anh ngừng ca, ngồi dậy nhìn tôi mỉm cười, rồi cũng nói "Bonjour". Tôi hỏi, vẫn bằng tiếng Pháp:

- Anh hát cái gì vậy?

Hắn đứng lên, vừa bước về phía tôi vừa trả lời bằng tiếng Pháp:

- Một bài ca của Việt Nam. Còn ông? Có phải ông là le chinois làm việc cho hãng đường ở Borotou không?

Tôi trả lời, vẫn bằng tiếng Pháp:

- Đúng và sai! Đúng là tôi làm việc ở Borotou. Còn sai là vì tôi không phải là người Tàu. Tôi là người Việt Nam.

Nghe vậy, hắn tròn mắt có vẻ vừa ngạc nhiên, vừa mừng rỡ, rồi bật ra bằng tiếng Việt, giọng đặc sệt miền Nam, chẳng có một chút lơ lớ:





- Trời ơi! ...Bác là người Việt Nam hả?

Rồi hấn vỗ lên ngực:

- Con cũng là người Việt Nam nè!

Thiếu chút nữa là tôi bật cười. Nhưng tôi kiềm lại kịp, khi tôi nhìn gương mặt rạng rỡ vì sung sướng của hấn. Rồi tôi bỗng nghe một xúc động dâng tràn lên cổ. Thân đã lưu vong, lại "trôi sông lạc chợ" đến cái xứ "khỉ ho cò gáy" này mà gặp được một người biết nói tiếng Việt Nam và biết nhận mình là người Việt Nam, dù là một người da đen, sao thấy quý vô cùng. Hình ảnh của quê hương như đang ngồi lên trước mắt tôi...

Tôi bước tới bắt tay hấn. Hấn bắt tay tôi bằng cả hai bàn tay, vừa lắc vừa nói huyền thuyên:

- Trời ơi!... Con mừng quá! Mừng quá! Trời ơi!... Bác biết không? Bao nhiêu năm nay con thêm gặp người Việt để nói chuyện cho đã. Bây giờ gặp bác, thiệt... con mừng "hết lớn" bác à!

Rồi hấn kéo tôi lại vòng:

- Bác nằm đi! Nằm đi!

Hấn lại đóng gạch "bờ-lóc" gần đây lấy hai ba viên kê bên cạnh vòng rồi ngồi lên đó, miệng vẫn không ngừng nói:

- Con nghe thiên hạ nói ở Borotou có một người Tàu. Con đâu dè là bác. Nếu biết vậy con đã phóng Honda vô trông kiếm bác rồi! Đâu đợi tới bây giờ...

Hấn móc gói thuốc, rồi mời tôi:

- Mời bác hút với con một điếu.

Hấn đưa gói thuốc về phía tôi, mời bằng hai tay. Một cử chỉ mà từ lâu tôi không còn nhìn thấy. Một cử chỉ nói lên sự kính trọng người trưởng thượng. Tôi thấy ở đó một "cái gì" rất Việt Nam.

Tôi rút điếu thuốc để lên môi. Hấn chet quẹt máy, đưa ngọn lửa lên đầu điếu thuốc, một tay che che như trời đang có gió. Tôi bập thuốc rồi ngác nhiên nhìn xuống cái quẹt máy. Hấn nhả răng cười:

- Bộ bác nhìn ra nó rồi hả?

Tôi vừa nhả khói thuốc vừa gật đầu. Đó là loại quẹt máy Việt Nam, nho nhỏ, dẹp lép, đầu đít có nét cong cong. Muốn quẹt phải lấy hấn cái nắp ra chớ nó không dính vào thân ống quẹt bằng một bản lề nhỏ

như những quẹt máy ngoại quốc. Hấn cầm ống quẹt, vừa lật qua lật lại vừa nhìn một cách triu mến:

- Của ông ngoại con cho đó! Ông cho hồi ông còn sống lận.

Rồi hấn bật cười: "Hồi đó ông gọi con bằng "thằng Lọ Nồi".

Ngừng một chút rồi tiếp:

- Vậy mà ông thương con lắm à bác!

Hấn đốt điếu thuốc, hít một hơi dài rồi nhả khói ra từ từ. Nhìn cách nhả khói của hấn tôi biết hấn đang sống lại bằng nhiều kỷ niệm... Tôi nói:

- Vậy là cháu lai Việt Nam à?

- Dạ. Má con quê ở Nha Trang.

- Rồi má cháu bây giờ ở đâu?

Giọng của hấn như nghẹn lại:

- Má con chết rồi. Chết ở Nha Trang hồi Việt cộng vô năm 1975.

- Còn ba của cháu?

- Ông hiện ở Paris. Tụi này nhờ có dân Tây nên sau 1975 được hồi hương. Con đi quân dịch cho Pháp xong rồi, về đây ở với bà nội. Con sanh ra và lớn lên ở Sài Gòn, về đây, buồn thúi ruột thúi gan luôn!

Tôi nhìn hấn một lúc, cố tìm ra một nét Việt nam trên con người hấn. Thật tình, hấn không có nét gì lai hết. Hấn lớn con, nước da không đến nỗi đen thúi lùì như phần đông dân chúng ở xứ này, nhưng vẫn không có được cái màu cà phê lợt lợt để thấy có chút gì khác khác. Tóc xoắn sát da đầu, mắt lồi môi dày...

Tôi chột nói, nói một cách máy móc:

- Thấy cháu chẳng có lai chút nào hết!

Hấn nhìn thẳng vào mắt tôi, giọng nghiêm trang:

- Có chớ bác. Con có lai chớ bác.

Hấn xoè hai tay đưa ra phía trước, lật qua lật lại:

- Bên nội của con là nằm ở bên ngoài này đây nè.

Rồi hấn để một tay lên ngực, vỗ nhẹ về phía trái tim:

- Còn bên ngoại nó nằm ở bên trong. Ở đây, ở đây nè bác.

Bỗng giọng hấn nghẹn lại:

- Con lai Việt nam chớ bác!





Trong khoảnh khắc, tôi xúc động đến quên mất màu da đen của hấn, mà chỉ thấy trước mặt một thanh niên Việt Nam, Việt Nam từ cử chỉ tới lời lẽ nói năng. Tôi nói, vỗ nhẹ lên vai hấn mấy cái, gật đầu nói:

- Ô... Bác thấy. Bây giờ thì bác thấy...

Hấn mỉm cười:

- Ở đây người ta nói con không giống ai hết, bởi vì con hành động cư xử, nói năng không giống họ. Bà nội con cũng nói như vậy nữa! Còn con thì mỗi lần con nhìn trong gương, con vẫn nhận ra con là người Việt Nam. Bác coi có khổ không?

Rồi nó nhìn tôi, một chút triu mến dâng lên trong ánh mắt:

- Bây giờ con gặp bác rồi, con thấy không còn cô đơn nữa. Gặp một người giống mình, ở cái xứ xa xôi heo lánh này, thiệt là trời còn thương con quá!

Tôi im lặng nghe hấn nói, nhìn hấn nói mà có cảm tưởng như hấn đang nói cho cả hai: cho hấn và cho tôi. Bởi vì cả hai cùng một tâm trạng...

Hấn vẫn nói, như hấn thềm nói từ lâu:

- Nhớ Sài Gòn quá nên con hay ca vọng cổ cho đỡ buồn. Hồi nãy bác lại đây là lúc con đang ca bài "Đường về quê ngoại" đó bác.

- Bác không biết ca, nhưng bác rất thích nghe vọng cổ.

Giọng nói hấn bỗng như hăng lên:

- Vọng cổ là cái chất của miền Nam mà bác. Nó không có lai Âu lai Á gì hết. Nó có cái hồn Việt Nam cũng như cá kho tộ, tô canh chua. Bác thấy không? Bởi vậy, không có gì nhắc cho con nhớ Việt Nam bằng bài ca vọng cổ hết.

- Bác cũng vậy.

Tôi nói mà thầm phục sự hiểu biết của hấn. Và tôi thấy rất vui mừng có một người như vậy để chuyện trò từ đây về sau...

Có tiếng máy bay đang đánh một vòng trên trời. Chúng tôi cùng đứng lên, hấn nói:

- Nó tới rồi đó. Con phải sửa soạn xe tắc-tơ và rờ-mô để lấy hành lý. Con làm việc cho hãng Air Afri-qua, bác à.

Rồi hấn nắm tay tôi lắc mạnh:

- Thôi, bác đi mạnh giỏi. Con tên là Jean. Ở đây ai cũng biết "Jean le Vietnamien" hết. Chừng về bác ghé con chơi, nghen.

Bỗng, hấn ôm chầm lấy tôi siết nhẹ rồi giữ như vậy không biết bao nhiêu lâu. Tôi nghe giọng hấn lạc đi:

- Ghé con nghe bác... Ghé con...

Tôi không còn nói được gì hết. Chỉ vừa gật đầu vừa vỗ vỗ vào lưng hấn như vỗ lưng một người con...

Khi hấn buông tôi ra, tôi thấy hai má của hấn ướt nước mắt. Tôi vội quay đi, lăm lăm bước nhanh về nhà ga mà nghĩ thương cho "thằng Jean le Vietnamien". Hồi nãy nó ôm tôi, có lẽ nó đã tưởng tượng như là nó đang ôm lại được một góc trời quê mẹ...

...Trên máy bay, tôi miên man nghĩ đến "thằng Jean" rồi tự hứa sẽ gặp lại nó thường. Để cho nó bớt cô đơn. Và cũng để cho tôi bớt cô đơn nữa!

* * *

Bây giờ, viết lại chuyện thằng Jean mà tôi tự hỏi: "Trong vô số người Việt Nam lưu vong hôm nay, còn được bao nhiêu người khi nhìn trong gương vẫn nhận ra mình là người Việt Nam?"

Và có được bao nhiêu người còn mệnh mang trong lòng bài ca vọng cổ, để thấy hình ảnh quê hương vẫn còn nguyên trong đó?" ./.





Ý Nghĩa Trai Đàn Bạt Độ

Thích Nữ Trí Hải

Ý nghĩa trai đàn bạt độ

Nếu ta ý thức sự cứu tế xã hội cần thiết trong cõi người sống như thế nào, thì trong cõi vô hình, sự bạt độ vong linh cũng cần thiết như thế ấy: "Sống làm sao, chết làm vậy".

"Bạt" là nhổ lên, "độ" là vượt qua, thoát khỏi. Nhổ bật gốc rễ của lòng tham để vượt qua các nẻo luân hồi, đây là mục đích chính của đạo Phật. Giáo lý Phật dạy rất nhiều, song chỉ có một vị duy nhất là ly tham, giải thoát. Để đạt đến cứu cánh ấy, có ba đường là Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông. Thiền chú trọng tự lực, Tịnh chú trọng tha lực, còn Mật tông thì phối hợp cả tự lực và tha lực để cuối cùng thấy tự, tha chỉ là một.

Trong một đàn tràng Mandala, có đủ cả ba yếu tố thiền, mật và tịnh độ, nhưng yếu tố sau cùng là Tịnh độ thì khá lu mờ. Điều ấy làm ta thấy rõ, khi cô hồn đã lia được tham ái chấp thủ thì ngay tức khắc được giải thoát, vì "Liên đài bất ly đương xứ, tịnh độ chỉ tại mục tiền" (Đài sen không rời chỗ ở hiện tại, đất tịnh nằm ngay trước mắt).

Mười hai loại cô hồn

Được triệu thỉnh bao hàm tất cả mọi người thuộc đủ các tầng lớp trong xã hội xưa cũng như nay. Mỗi đoạn văn triệu thỉnh đều có hai phần: đoạn trước nói về thân thể lúc đang sống, đoạn sau kể từ hai tiếng "ô hô" là lời than cho số phận của cô hồn. Văn chương rất súc tích; chính Nguyễn Du đã lấy hầu hết ý tứ trong nghi lễ này để soạn thành bài "Văn tế thập loại chúng sinh". Khi đọc lên, chúng ta có cảm tưởng không những kêu gọi nhắc nhủ người chết, mà còn cảnh tỉnh những người đang sống. Sau đây ta sẽ kể ra 12 loại cô hồn theo Khoa nghi, bản dịch của Cổ Hòa thượng Bích Liên, đồng thời đối chiếu các đoạn tương ứng trong Văn tế thập loại.

Loại cô hồn đầu tiên là "lụy triều đế chúa", những ông vua các triều đại đã qua, phần lớn là những ông vua chết do tai nạn "đổi đời". Đang trong cảnh thái bình "Mấy đời chín lớp ở cao, Non sông muôn dặm thâm vào một tay" nhưng bỗng chốc chiến hạm từ phương tây kéo đến, thế là "Thuyền chiến phút đổi thay vừng khí, Xe loan còn rù rì hoan thịnh". Và rồi "Ôi thôi, Đỗ quyền kêu trót tàn canh, Máu hồn nhuộm mãi trên cành đào hoa".

Kế đến là quan võ hay tướng tá: "Ngàn cân lực cử đánh vàng, Thân trường thành vững trăm ngàn dặm khơi", nhưng thường chết bất đắc kỳ tử "Trưởng hùm lạnh uổng đời hân mã, Khôi lan tràn nào gã Phan long". Ôi thôi, "Ngựa nhà chiến tướng vắng không, Hoa hèn có nội một vùng buồn thiu".

Loại cô hồn thứ ba là "bá quận danh thần" hay quan văn, gồm những quan huyện, phủ, tức là những nhân viên hành chính, thường phải nhậm chức

xa nhà, chết xa quê hương. "Nhà châu quận xa làng phụ mẫu, Chôn nước trời theo dấu thần tiên. Ôi thôi, chinh chinh biên loạn sông nghiêng, Mờ mờ hồn bướm ly miền dương quan".

Về ba hạng này văn tế Thập loại có khác: Nguyễn Du không kể những ông vua chết bình thường, "lụy triều đế chúa", không kể những vua bị cướp ngôi, mà chỉ nhắc đến những kẻ "tính đường kiêu hãnh, Chí những toan cướp gánh non sông. Nói chi đương thuở thị hùng, Tướng khi thế khuất vận cùng mà đau. Bỗng phút đầu lò bay ngôi lữ, Không đem mình làm đũa thất phu". Tức là những oan hồn kiểu Từ Hải. Tướng cũng vậy, Nguyễn Du chỉ kể những ông tướng phản loạn: "Kìa những kẻ bày binh bố trận, Đem mình vào cướp án nguyên nhung. Gió mưa sấm sét dưng dưng, Phơi thầy trăm họ làm công một người". Để đến kết quả là "Khi thất thế cung rơi tên lạc, Bãi sa trường thịt nát máu rơi, Bơ vơ góc bể chân trời, Nấm xương vô chủ biết rơi chôn nào". Về quan văn, Nguyễn Du nhấn mạnh hạng quan tòa xử án "Ngòi bút son thác sống ở tay", đã gây nhiều oan trái: "Thịnh mãn lăm oán thù càng lăm". Khi chết thì "Ngân vàng khôn đổi được mình, Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu".

Hạng thứ tư là hạng sinh viên học sinh, "bach ốc thư sinh". "Tan lửa đóm tiếu dầy công học, Mòn đĩa nghiên uổng nhọc chí bền. Ôi thôi, lụa hồng bảy thước đề tên, Đất vàng một cụm lấp nền văn chương".

Đêm ngày chăm lo đèn sách, nhưng nửa chừng chết yếu thì những mớ kiến thức bỗng trở thành vô nghĩa. Hạng này tuy không bị bạo tử gian nan như ba hạng trên, vì chưa có danh phận, nhưng Khoa nghi cho ta thấy rằng kiến thức ở đời thật vô nghĩa khi đối mặt với cuộc tử sinh. Bởi vậy cái học đích thực phải là một cái học để thăng hoa, chuyển hóa con người, chứ không thể chỉ là kiến thức suông để tìm cơm áo, hư danh. Học cho nhiều mà đến khi chết vẫn mờ mịt về bản thân mình thì vẫn là một thất bại, vẫn thành một cô hồn vất vưởng. Trong Văn tế thập loại, Nguyễn Du nói về hạng này như sau: "Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý, Đem thân vào thành thị lân la, Mấy thu lia cửa lia nhà, Văn chương đã chắc đầu mà trí thân?" Nghĩa là vì công danh, lên kinh đô ứng thí, chưa đỗ đạt gì đã thành cô hồn: "Đọc





hàng quán phải tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nắng kiếng khem". Bệnh mưa nắng qua loa đáng lẽ không đến nỗi chết, song vì không được săn sóc, nên chết sớm: "Vội vàng liệm sắp chôn nghiêng, Anh em thiên hạ, lảng giềng người đứng". Người thiên hạ đã xa lạ mà gặp "anh em" của thiên hạ thì lại càng xa hơn một bậc, kẻ lảng giềng cũng không phải của mình mà là kẻ lảng giềng của "người đứng" (chỉ chủ trọ): được hạng này chôn thì chỉ làm quấy quá cho xong chuyện, nên "Cô hồn nhờ gởi tha phương, Gió trắng hiu hắt lửa hương lạnh lùng".

Hạng thứ năm là một số các vị tu sĩ, mà nguyên văn gọi là "xuất trần thượng sĩ". Hạng này cũng vậy, mục đích là xuất trần, và được gọi là thượng sĩ, nhưng tại sao lại còn quanh quẩn trong thế giới cô hồn? Ấy chính vì khi sống, họ chỉ nói suông những lời Phật dạy, lập lại một cách máy móc lý Bát nhã, luận đàm về vô thường, khổ, không, mà chưa thực sự áp dụng chân lý ấy vào đời sống, vẫn còn tham một cái gì đó, nên không được siêu thoát. Do vậy, tuy rằng họ không bị chết bạo tử như vua chúa tướng tá, cái chết của họ vẫn là một tai nạn đáng thương, bởi vì chết mà chưa đạt mục đích của đời sống xuất gia.

Họ vẫn còn tiếc nuối một cái gì, nên lai vãng chỗ ở của họ trước đây trong chùa chiền: "Cửa kinh trắng thâm lạnh lùng, nhà thiên leo lét đèn chong canh dài" (Kinh song lãnh tâm tam canh nguyệt, thiên thất hư minh bán dạ đăng.) Họ không siêu do vì đã "không đàm bí mật chơn thuyền" và "đồ thuyết khổ, không điều kệ". Văn tế Thập loại của Nguyễn Du hoàn toàn không nhắc đến hạng này.

Hạng sáu là các huyền môn đạo sĩ, những người luyện linh đơn trong đạo Lão, những người coi bói tướng, thiên văn địa lý, đoán vận mệnh người khác mà chính vận mệnh của mình thì mù tịt nên vẫn trôi lăn trong sinh tử và chết rồi vẫn vất vưởng trong cõi trung gian không giải thoát được. "Ôi thôi! Lò hương lâm quán lãnh sương, tiểu đàn gió lạnh thổi tàn hạnh hoa". Văn triệu thỉnh nhàn nhủ họ quay về với chánh đạo, bỏ các tà kiến, tà mạng nói trên.

Văn tế thập loại của Nguyễn Du cũng không nhắc tới hạng này.

Hạng thứ bảy là thương gia lữ khách buôn bán xuôi ngược để kiếm lời, rủi bị chết dọc đường. Hạng này cũng do tham lợi mà chết bất kỳ. "Thân sương gió thịt chôn bụng cá, bước đá mây xương rã đường đê. Ôi thôi, Vía theo mây bắc sẽ sề, hồn theo ngọn nước xuôi về biển đông". Nguyễn Du nói đến ba hạng thương gia: Hạng "tính đường trí phú, làm tội mình nhịn ngũ bát ăn". Đây là hạng thương gia giàu nhưng cô độc và ích kỷ: "Ruột rà không kẻ chí thân, Dầu làm nên nữa dành phần cho ai?". Bởi thế nên khi họ chết thì "Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Ngân ngơ nội cô đồng chiêm, Tuần hương giọt nước biết tìm nơi đâu?" Hạng thương gia thứ hai tương đương với Khoa nghi chẵn tề: "Cũng có kẻ vào sông ra bể, Cánh buồm mây chạy xê gió đồng Gặp cơn giông tố giữa dòng, Đêm thân vùi lấp vào lòng kinh nghệ". Hạng thứ ba là tiểu thương kiếm sống qua ngày: "Cũng có kẻ đi về buôn bán,

đòn gánh tre chín dạn hai vai, Gặp cơn mưa nắng giữa trời, Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao?"

Hạng tám là chiến sĩ trận vong. "Cờ điều phất ngọn tương tranh, trong chòm mũi bạc đem mình chống đương. Gan ruột nát theo trường kim cổ đa thịt rơi đầy chỗ can qua. Ôi thôi, cát vàng văng vẳng tiếng ma, mờ mờ xương trắng ai mà nhặt cho". Nguyễn Du thì: "Cũng có kẻ mắc vào cửa lính, Bỏ việc nhà gồng gánh việc quan, Nước khe cơm vắt gian nan, Dãi dầu muôn dặm lăm than một đời". Hạng này khi sống đã khổ, mà chết còn thảm thê hơn: "Buổi chiến trận mạng người như rác, Phận đã đành dạn lạc tên rơi, Lập lòe ánh lửa ma trôi, Tiếng kêu thăm thẳm tới trời càng thương".

Hạng thứ chín là những sản phụ chết cả mẹ lẫn con: "Vân cung phụng phút chường hung kiến, tuồng ngổa chương rơi rớt mẹ con". Ôi thôi, "nhành hoa nở trận mưa tuôn, đương khi trắng tỏ gặp luồng mây xâm".

Văn tế thập loại chỉ nhắc đến trẻ sơ sinh bị chết: "Kìa những đứa tiểu nhi nhò bé, lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha, Lây ai bông bé vào ra, U ơ tiếng khóc xót xa nỗi lòng".

Hạng thứ mười là những kẻ đui điếc câm ngọng, tởn nô tử bị chết vì tai nạn lao động "cần lao thất mạng thương nô", những ti thiếp bị vợ cả ghen tuông mà phải vong mạng do tự sát hay do bị đầu độc "đô kị thương thân ti thiếp". Những người này sở dĩ phải chịu một đời khổ nạn vì kiếp trước đã không tu, khinh khi Tam bảo, ngỗ nghịch đối với cha mẹ, tạo nhiều tội nghịch nên nay phải trả quả báo, gọi là "báo chướng". "Khinh Tam bảo tội dường cát bãi, nghịch song thân ác dẫy cõi người. Ôi thôi, đêm trường thăm thẳm bóng ma, cửa mù thui thui như tòa thu đông". (Trường dạ mang mang hà nhật hiểu, U quang ảm ảm bất tri xuân). Văn tế thập loại không kể riêng một hạng này, thay vì thế, lại có một hạng mà Khoa nghi không nhắc tới, đó là hạng buồn hương bán phần: "Lại có kẻ lỡ làng một kiếp, Liều tuổi xanh bán nguyệt buồn hoa". Số phận của họ thật thảm: "Sống đã chịu một đời phiền não, thác lại nhờ hớp cháo lá đa" vì không có chồng con cúng tế.

Hạng thứ mười một là những cung phi mỹ nữ như Dương quý phi, gặp lúc thất thế phải tự sát, tự trầm: "Hồn vân vũ tan vườn Kim cốc, Ruột trắng hoa héo dọc Ma ngôi". Ôi thôi, "Phong lưu ngày trước đầu rồi, xương khô lạnh lẽo trên chồi cỏ cây". "Kim cốc" là nhà vàng do tỷ phú Thạch Sùng xây cho người đẹp Lục Châu ở, Mã Ngôi là nơi Dương quý phi bị bức tử. Văn tế nêu lên hai người đẹp chết oan, (một người đoan chính là Lục châu không chịu nhục nên tự sát, và một người ăn ở hai lòng là Dương quý phi thì bị bức tử) để cho ta thấy rằng "cô hồn" bao hàm nhiều hạng sang hèn thiện ác chứ không chỉ thuần là kẻ ác mới thành cô hồn. Văn tế thập loại thì "Kìa những kẻ màn lan tướng huệ, Những cậy mình cung quế Hằng nga" đến khi đối đời "một phen thay đổi son hà" thì "Trên lầu cao dưới dòng nước chảy, phận đã đành trâm gãy bình rơi, Khi sao đồng đúc vui cười, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương".





Cuối cùng là những hành khất, tù nhân bị tử hình, những kẻ chết ngang trái do tai nạn nước, lửa, bị thú dữ ăn thịt, ngộ độc, tự ái, sét đánh... "Lại thỉnh kẻ cơ hàn khất cái, Cùng tù nhân mang phải trọng hình, Gặp tai nước lửa hại mình, Hoặc vương hùm sói tan tành thịt xương". Văn tế thập loại có những đoạn tương đương như sau: "Cũng có kẻ nằm cầu gối đất, Đổi tháng ngày hành khất ngược xuôi, Thương thay cũng một kiếp người, Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan". Về hạng tù nhân, Nguyễn Du nhắc đến hạng chết trong ngục thay vì bị tử hình: "Lại những kẻ mắc oan tù rạc, đem mình vào chiếu nát một manh. Nấm xương chôn lấp góc thành, Kiếp nào cời được oan tình ấy đi?"

Và trong đoạn cuối Văn tế thập loại, cụ Nguyễn Du đã kể chung các hạng người chết ngang trái như sau: "Có những kẻ chìm sông lạc suối, Cũng có người sảy cối sa cây, Có người gieo giềng, thất dây, Người trôi nước lũ, kẻ lầy chầy thành. Người thì mắc sơn tinh thủy quái, Người thì sa nanh sói ngà voi. Có người hay đẻ không nuôi, Có người sa sẩy, có người khôn thương!" Ngày nay còn các tai nạn khác như điện giật, rớt máy bay, đụng honda, tai nạn lao động trong các nhà máy, tai nạn do nhiễm phóng xạ nguyên tử, tai nạn do hóa chất... không bút nào tả cho xiết những loại chết ngang trái này. Lại nữa, trong 12 loại cô hồn, cả trong Khoa nghi lẫn Văn tế thập loại đều không thấy nhắc đến một hạng người khổ đốn nhất ngay cả lúc đang sống, đó là hạng người mắc bệnh thần kinh.

Sau nhiều giai đoạn nghi lễ rất chi tiết có tính cách chuyên môn - gồm có lễ Phật, thỉnh sư thăng tòa, thỉnh Tì lô giá na Pháp thân Phật ngự trên mao đội, kết giới năm phương hướng, kết giới hàng ma, và bắt ấn đọc thần chú để làm cho đàn tràng trong ngoài thanh tịnh, gia trì thần lực vào các pháp khí như chuông, mõ, linh, khánh, v.v.. cùng các đồ cúng - tất cả 12 loại cô hồn được mời thọ hưởng pháp vị Cam lồ. Vị chủ sám xưng đại khái như sau:

"Tôi nay thừa oai thần chư Phật, xin mời tất cả quý thần trong ba nẻo sáu đường. Nguyên cho tất cả các bộ loại quý thần nhờ năng lực Như lai, vào giờ này được hấp thụ Pháp vị cam lồ ngon như thịt của Phật, ăn uống no đủ, phát tâm bồ đề xa lìa tà hạnh. Nhờ vậy không còn phải luân hồi trong các ác đạo, ba nghiệp thân miệng ý thanh tịnh, chứng đạo bồ đề".

Sau đó là phần khai thị cho cô hồn về chân lý nòng cốt của Phật, là tất cả đau khổ tội ác đều do vô minh, tham ái. Ánh sáng từ bi của Phật chiếu cùng khắp, như mặt trời không soi sáng riêng ai, chỉ tại người mù không thấy. Bây giờ, hãy từ bỏ vô minh cố chấp, nương theo ánh từ quang của Phật tức thì được giải thoát khỏi các đường dữ.

Tam mật gia trì

Sự cầu nguyện cốt ở chỗ thân, khẩu, ý ba nghiệp phải hoàn toàn thanh tịnh gọi là "tam mật gia trì" để hợp nhất tự lực với tha lực, thành một năng lực vô biên có thể "bạt độ" tất cả cô hồn. Ở đây hai yếu tố Thiên, Mật kết hợp chặt chẽ. Trước khi quán các tướng (như quán ánh sáng của Phật, quán các đồ cúng đầy khắp hư không và đủ loại cần dùng cho đủ loại cô hồn: ti như nước uống thì phải quán nhiều thứ nước như la de, xá xị, nước mía, nước sinh tố, pepsi-cola và mọi thức uống khác hiện có trên thị trường) thì cần thiết tâm phải trống rỗng tất cả mọi khái niệm, như một bầu trời bao la không một gợn mây trong đó. Trong Chân không có đủ tất cả, mặc dù nhìn bằng mắt thịt thì chẳng có gì: "tức Giới, tức Định, tức Tuệ, phi mộc, phi hỏa, phi yền".

Từ cái tâm thanh tịnh quán ra chư Phật, Bồ tát đầy cõi Hư không, hoặc quán ra quý thần, cô hồn, thực phẩm đầy cả hư không. Khi đã quán được cái không thành cái có, thì có thể thấy được cái có cũng là không, cả hai cái có, không đều từ Chân tâm biến hiện, đều như huyễn. Bát nhã tâm kinh dạy, vật chất không khác chân không, chân không chẳng khác vật chất. Vật chất chính là chân không, chân không chính là vật chất. Trong Chân không, bao hàm tất cả vật chất, vì tất cả vật chất rút giảm đến cùng chỉ là nguyên tử, nguyên tử khi được phân tách lại gồm có âm điện tử, dương điện tử và trung hòa tử, những thứ này vừa là ánh sáng vừa là năng lượng, vừa động vừa tĩnh, vừa là sắc, vừa là không. Mọi sự vật từ vật chất đến tinh thần đều được kết hợp bằng những nguyên tố đơn giản nhất ấy, tùy tỉ lệ và cách sắp xếp của chúng mà có ra vạn loại. Sự khám phá này của khoa học vật lý đã tiến rất gần đến Phật giáo và giúp người ta hiểu được phần nào về Mật tông.

Trong Mật tông, mỗi vị Phật hay Bồ tát, mỗi nguyên tố vũ trụ như địa thủy hỏa phong đều có chủng tự và ấn quyết riêng. "Chủng tự" là những âm thanh tương ứng với một vị Bồ tát, hình thức ngắn gọn của thần chú. Mỗi nguyên lý cấu tạo vũ trụ cũng có chủng tự riêng, như phạn tự LAM tiêu biểu Địa giới, VAM tiêu biểu Thủy giới, RAM tiêu biểu Hỏa giới và YAM tiêu biểu Phong giới (hay Không giới). Nghĩa là, không có gì khác nhau giữa LAM với đất, VAM với nước..., và một vị đắc tứ thiên (vì cần phải KHÔNG TÂM trước, tức là TỊNH CHỈ hoàn toàn, mới quán được thành công, và thành công đây là "thần thông" hô phong hoán vũ) chỉ cần lẩm nhẩm những chủng tự này và quán nước, quán đất là có thể hóa phép thành nước để dập tắt lửa, hay thành đất để đi giữa hư không hoặc đi trên nước. Tay bắt ấn là thân nghiệp, miệng đọc chú là ngữ nghiệp, tâm quán tưởng chủng tự là ý nghiệp. Có thể nói rằng, "tam mật gia trì" giống như một phòng thí nghiệm vật lý trong đó mọi điều kiện phải được hoàn tất thì mới có được hiệu quả mong muốn.

Ngũ phương Phật

Ngũ phương Phật tượng trưng cho năm uẩn không còn bị chấp thủ trong một bản ngã, gọi là Ngũ trí Như Lai: Ở trung ương, đức Tì Lô Giá Na tượng trưng Sắc uẩn và cũng là Pháp giới thể tính trí. Đông phương là Phật Bất Động hay A Súc Bệ, tượng trưng Thức uẩn đã chuyển thành Đại viên cảnh trí. Nam phương là Phật Bảo Sinh, tượng trưng Thọ uẩn đã chuyển thành Bình đẳng tính trí. Tây phương là Phật A Di Đà, tượng trưng Tưởng uẩn đã chuyển thành Diệu quan sát trí. Bắc phương là Phật Bất Không Thành Tựu, tượng trưng Hành uẩn đã chuyển thành Thành sở tác trí. Mật tông khi truyền sang Trung Quốc còn chịu ảnh hưởng Dịch lý, nên Ngũ phương còn tượng trưng Ngũ hành trong Dịch học: Trung ương là hành Thổ, sắc vàng, phương Đông là hành Mộc sắc xanh, phương Nam là hành Hỏa sắc đỏ, phương Tây là hành Kim sắc trắng, phương Bắc là hành Thủy sắc đen (hoặc lục).

Con người là một tiểu vũ trụ đầy đủ tất cả tiềm năng của đại vũ trụ bên ngoài, vì được cấu tạo bởi cùng những nguyên tố là địa thủy hỏa phong, và cũng theo những quy luật âm dương ngũ hành như vũ trụ.

Vì tự giam mình trong cái vô cứng của sự chấp thủ, gọi là năm thủ uẩn, ta tự tạo ra một bản ngã hẹp hòi mà chỉ là ảo tưởng, bản ngã ấy lên xuống qua lại trong các nẻo luân hồi để chịu bao nhiêu đọa đầy thống khổ. Vì bản ngã đã phi thực, nên khổ cũng phi thực, chỉ như người và cảnh trong mộng. Khi tỉnh mộng rồi ta mới biết cái "tôi" trong mộng và những gì cái "tôi"



ấy kinh nghiệm trong mộng đều không thực có. Giải thoát là lìa chấp thủ, khi hết chấp thủ vào một cái tôi riêng rẽ, thì con người và vũ trụ là một. Ngũ uẩn thành ngũ trí Như lai, nghĩa là thành những năng lực vô tận vô biên để cứu thoát chúng sinh trong các đạo xú.

Nhưng chúng sinh vốn là Phật, chỉ vì chấp thủ mà thành chúng sinh, cho nên trong việc "cứu độ" của Phật, cần có sự hợp tác chặt chẽ của chính những chúng sinh được cứu. Trong không gian luôn luôn có những luồng điện đủ các tần số đang phát sóng, mỗi chúng sinh ví như một cái radio, cần phải bật lên và vặn đúng tần số mới nghe được. Sự tu tập và cứu độ trong Mật tông căn cứ trên nguyên lý ấy.

Tính Không, nguyên lý nòng cốt của mọi sự, gọi là Pháp giới, nằm ở trung tâm. Nó là chỗ phát xuất và chỗ trở về của vạn pháp trong vũ trụ. Tương tự nguyên lý Dịch, từ thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh ra bát quái, từ bát quái biến ra 64 quẻ cho đến vô cùng tận, một đồ hình Mật tông cũng thế, tất cả Phật, Bồ tát, thiện thần, hung thần đều là hóa thân của Kim cương tát đỏa, và Kim cương tát đỏa là hóa thân của đức Tỳ lô giá na. Năm Phật ở năm phương chỉ cần ngồi đây không cần phải làm gì cả, nên thường gọi là Phật thiên (Dhyani Buddhas). Hành động phóng quang cứu khổ, vân vân, đã có các hóa thân thành hai mặt đối kháng như lạnh và dữ, nam tính và nữ tính, vân vân.

Cho nên hai bên mỗi vị Phật thường có hai Bồ tát hầu cận, tượng trưng hai nguyên lý đối nghịch ấy, như lưỡng nghi sinh từ Thái cực. Phật không làm gì, nhưng không có Phật thì không xong việc gì cả. Ngài an tọa ở đây nhưng cứu độ được cả mười phương chúng sinh, khi chúng sinh nâng cao tâm hồn đủ để bắt gặp những tần số rung động của các hóa thân Phật. Ta có thể ví chư vị Phật thiên ở ngũ phương giống như những yếu tố xúc tác (catalyst) trong hóa học, một hiện diện vô hành nhưng rất cần thiết.

Khổng Tử cũng nói: "Trời không nói gì cả, mà bốn mùa vận hành, trăm hoa tươi tốt". Lá xanh cần mặt trời như thế nào, thì chúng sinh cũng cần Phật như thế ấy, mặc dù Phật chỉ việc ngồi đây mà thôi, mọi sự độ sinh đã có chư vị Bồ tát chiếu diệu. Và ở hóa thân, thì có hai mặt lạnh dữ, nhưng tựu trung cũng chỉ từ một căn bản. Như Bồ tát Quan Âm cứu khổ khi hóa thành Diện nhiên Đại sĩ để thống lĩnh 12 loại cô hồn thì phải có gương mặt thật dữ dằn. Tại vì chúng sinh có kẻ cần phải dùng biện pháp mạnh mới hàng phục được.

Trong một Mandala đầy đủ (gồm trên 100 vị Phật, Bồ tát, thiện thần, hung thần - ngũ phương Phật chỉ là cái lõi) những hung thần (như Tiêu diện) tượng trưng cho những khuynh hướng xấu ác trong tâm, hoặc sự tự trừng phạt của một lương tâm bất an do ác nghiệp; vì Phật giáo vốn không công nhận có sự thưởng phạt của một quyền năng bên ngoài. Chư thiên thiện

thần chỉ đóng vai trò ngoại hộ, hỗ trợ tinh thần cho bậc tu hành, chứ không giải thoát cho ai được cả. Nhiều người xem chân tế hiểu lầm Mật tông là một hình thức mê tín đa thần (thần quyền), nhưng Tử thư - quyền sách mà người Tây Tạng đọc để hướng dẫn người sắp chết - luôn luôn nhắc nhở rằng, tất cả hiện tượng gì họ thấy trong tâm nhãn trước giờ chết đều do tâm biến hiện, đừng sợ hãi khiếp đảm mà cần giữ tâm chuyên nhất, hoặc hướng về ánh sáng tiếp độ của Phật thì sẽ được giải thoát. Người giữ được nhất tâm trước những hình ảnh khủng khiếp gọi là giải thoát nhờ thiền định, hay tùy pháp hành, còn người nhờ niệm Phật, sám hối mà không sợ hãi và cuối cùng nhận ra các hiện tượng đó đều do tâm tạo, thì gọi là giải thoát nhờ đức tin, hay tùy tín hành. Nhưng thiền định hay đức tin đều do tự mình khổ công đào luyện suốt cả đời may ra mới công hiệu khi chạm mặt với cái chết.

Thần chú (mantra) cũng như chủng tự mỗi vị Phật liên hệ đến một màu sắc khác nhau, như Tỳ Lô Giá Na màu vàng, A Súc Bệ màu xanh, Bảo Sinh màu đỏ, A Di Đà màu trắng, Bát Không Thành Tựu màu đen hay lục.

Sự đọc chú, tâm tập trung quán tưởng là điều kiện cần thiết để có cảm ứng chuyển được vật và triệu thỉnh được thần. Điều này có vẻ huyền bí nhưng kỹ thực chỉ là một sự nối dài của nguyên lý vật lý mà ta đã biết về âm thanh đến một tần số nào đó có thể làm vỡ kính, hay một ví dụ khác, người Việt khi nghe tiếng "me chua" thì chảy nước miếng. Nếu không để ý, hoặc phát âm thành "mè" hay "mê" thì không có tác dụng gì cả.

Theo cuốn Tử thư của người Tây Tạng, một người mới tắt thở, nếu suốt đời đã tu chứng cao, có trí tuệ, khi gặp ánh sáng Pháp giới (biểu trưng năng lực vũ trụ) thần thức sẽ nhập một với ánh sáng và được giải thoát ngay, không phải trải qua giai đoạn trung âm tức là khoảng thời gian người chết biết rằng mình đã chết (thường là ba ngày rưỡi sau khi tắt thở) cho đến 49 ngày sau. Nếu vụng tu, khi gặp ánh sáng Năng lực vũ trụ, thần thức sẽ vô cùng kinh hãi, trốn chạy như trong một cơn ác mộng, và thế là lỡ mất cơ hội giải thoát. Người mới chết thường chưa biết mình chết, nên thấy bà con khóc lóc thì bực mình. Họ kêu gọi người thân đang khóc nhưng không ai nghe, mặc dù họ vẫn nghe được, biết được mọi sự xảy ra trong thế giới người sống. Sau đó, người chết rơi vào một trạng thái bất tỉnh trong ba ngày rưỡi; và khi tỉnh dậy, có một sự sáng suốt bùng lên, biết mình đã chết, và do không chịu nổi trạng thái không thân, họ toan tìm lối nhập vào một bào thai để có một thân xác. Trạng thái 49 ngày của thân trung âm khởi đầu từ đây. Ngày thứ nhất (tức khoảng ba ngày rưỡi sau khi tắt thở), hào quang vàng của Pháp thân Tỳ Lô





Giá Na chiếu đến cứu độ và đồng thời lại có ánh sáng cõi trời màu trắng đục chiếu đến.

Ánh sáng của Phật rất xoắn xang (nhất là đối với người không quen nghe kinh niệm Phật) còn ánh sáng cõi trời thì dịu hơn, thế là người ấy tái sinh lên trời. Nếu là người ác, họ có thể đề tuột mất cả hai ánh sáng này, lang thang qua ngày thứ hai. Khi ấy Kim cương tát đóa hóa thân của Phật A Súc tượng trưng Thức uẩn thuần tịnh chiếu đến ánh sáng màu xanh; ngày thứ ba đức Bảo Sinh (tượng trưng thâm mỹ) chiếu đến ánh sáng màu đỏ; ngày thứ tư Phật A Di Đà chiếu ánh sáng màu trắng (tượng uẩn thuần tịnh); ngày thứ năm Phật Bất Không chiếu đến ánh sáng màu lục. Mỗi lần ánh sáng cõi Phật chiếu đều có thêm ánh sáng tương tự nhưng dịu và đục cũng chiếu đến, và những ánh sáng này tương đương với các cõi a tu la, người, địa ngục, ngạ quỷ. Do vậy, người chết được nhắc nhở luôn luôn đừng đi theo những ánh sáng đục, dịu vì đây là những nẻo luân hồi mà họ sẽ rơi vào. Hãy luôn luôn đi theo những ánh sáng chói chang của Phật. Điều này theo quy luật đồng thanh tương ứng, nếu người chết từng nặng về sắc, hay thọ, hay tướng, hay hành, hay thức, thì khi chết sẽ đi theo những gì mà họ khoái nhất lúc sinh tiền, tượng trưng bằng những ánh sáng của Phật và các cõi. Nếu người chết vẫn trốn chạy tất cả ánh sáng, do sợ hãi và lương lự, thì qua ngày thứ sáu, tất cả hóa Phật ở năm phương hướng đồng loạt chiếu hào quang đến một lần chói, tựa như một mẻ lưới cuối cùng, để cứu vớt. Kể từ ngày thứ bảy trở đi, thần thức mò mẫm qua các nẻo luân hồi để tìm một thân xác, cho đến khi gặp một hoàn cảnh thích ứng với nghiệp của nó, và như thế là có tái sinh, nhập thai và già chết như cũ nên gọi là trôi lăn hay luân hồi. Đây là sơ lược tiến trình của một thân trung ấm qua 49 ngày sau khi chết, vì lý do đó mà có sự kết giới ngũ phương tượng trưng năng lực cứu độ của chư Phật đối với 12 loại cô hồn.

Ở đây có thể khởi lên một câu hỏi: nếu không có một bản ngã, nếu là vô ngã, thì AI luân hồi? Trả lời: không ai cả, chỉ có luật ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU vận hành ở đây. Năm uẩn khi tan rã, cái gì thuộc đất trở về đất, nước đi theo nước, hơi trở về hư không, đó là phần "sắc uẩn" tức thân xác. Phần vô hình cũng có nhiều yếu tố như thương, giận, sợ, si, thù, ghét, buồn, hận, vân vân, mỗi thứ đều có những "phóng xạ" những tần số rung động khác nhau. Nếu một người khi sống tham dục nhiều, thì phần "khí" của họ có rất nhiều phóng xạ tham dục, và sẽ bị thu hút tới những chỗ nào nhiều tham dục nhất như loài heo, nếu người ấy đồng thời không có một nghiệp lành nào, không ưa gì khác ngoài sự hưởng thụ vật dục. Con heo kiếp sau và con người kiếp trước không phải là một, nhưng quả có chịu ảnh hưởng của con người kiếp trước, nên cũng không thể nói là hoàn toàn khác. Cũng giống như trong một đời người, lúc sơ sinh khác hẳn lúc trưởng thành, từ thân thể cho đến tính tình, tri thức, đến nỗi ta khó mà nhận ra cả hai chỉ là một.

Nếu ta ý thức sự cứu tế xã hội cần thiết trong cõi người sống như thế nào, thì trong cõi vô hình, sự bạt độ vong linh cũng cần thiết như thế ấy: "Sống làm sao, chết làm vậy". Con người không những chỉ sống bằng lý trí mà còn sống bằng tình cảm. Cúng giỗ người chết cũng như tiếp tế cho người thân ở xa, chẳng những làm ấm lòng kẻ ra đi mà còn an lòng người ở lại. Điều cần thiết là phải làm thế nào để sự cúng



tế vừa hợp lý vừa hợp tình "Lý" đây là chân lý Phật đã dạy, theo đó chết chỉ là một chuyển tiếp qua đời sống khác, nếu còn ở trong vòng luân chuyển. Như vậy, rất cần chuẩn bị cho người chết một tái sinh tốt đẹp bằng phương pháp thực hành các việc phước như ăn chay, bố thí, phóng sinh nhân danh người quá cố. Dù người chết không thực sự hưởng các đồ cúng, vẫn nhờ công đức bố thí ấy mà được lợi lạc. (Theo lời Phật dạy, chỉ có kẻ đọa vào loài quỷ đói mới hưởng đồ cúng.) Huống hồ, trong một trại đàn, phẩm vật hiến cúng tuy nhiều song vẫn chưa quan trọng bằng "pháp thí", cam lồ pháp thực để cảnh tỉnh người còn kẻ khuất. Đó mới thực là cuộc lễ hội bố thí vĩ đại đem đến kết quả quốc thái dân an.









SỰ KHÁC BIỆT CỦA BỆNH TÀ MA NHẬP VÀ BỆNH TÂM THẦN

Có những lúc ai cảm thấy mình như bị ma đang hù nhát họ , hoặc bị trúng một loại tà khí nào đó , ma quỷ nhập vào thân , nghe được tiếng nói của ma quỷ , linh cảm như có một oan hồn nào đó đang đứng bên cạnh bạn v.v...Thông qua sự phân tích tâm lý và tâm thần trị liệu học , thì đa số những người có những hiện tượng trên , đều đang mắc phải bệnh tâm thần , mà không phải bị trúng tà hay bị ma nhập gì cả . Do đó , những người này trước tiên nên tìm bác sĩ tâm thần mà trị liệu trước , nếu sau một thời gian trị liệu mà không thuyên giảm , thì lúc đó mới nghĩ đến việc tìm Thầy giỏi trong giới Huyền Linh Học mà trị liệu .

Bất luận , bạn là người bị bệnh tâm thần hay bạn là đang hành nghề Thầy Bùa Thầy Pháp trị bệnh tà ma , hoặc là người trong gia tộc Huyền Môn , một khi trong người xảy ra những hiện tượng kỳ quái này , thì phân vân hoang hốt không biết giải quyết thế nào , nên vội qui về kết luận một mối , cho là mình đã bị trúng tà hay bị ma nhập , mà liền đi nhờ Thầy Bùa Thầy pháp trị bệnh , Thầy giỏi không gặp , mà kết quả không may , gặp phải Thầy Bà lưu manh lừa gạt , mà tiền mất tật mang , bệnh tình nặng thêm , nguy hiểm đến tánh mạngcó những trường hợp , vì phong tục tập quán , mê tín dị đoan hay gia đình nghèo khổ , kinh tế kém , mà người trong gia đình có những nhận định sai lầm , tin tưởng là bệnh nhân bị trúng tà và ma nhập , quyết định ngay là đi tìm Thầy Bà trị bệnh sẽ khỏi v.v...Vì thế , bệnh trạng không được xác định thuộc dạng bệnh tâm thần hay bệnh tà ma nhập , mà đi tìm phương thức trị liệu thích hợp ; vì thế , nhiều khi gây sự hiểu lầm trong xã hội và giới Huyền Môn chân chính bị chụp mũ và bị gán cho là mê tín dị đoan và là tàn dư của hủ tục phong kiến còn rơi rớt lại trong xã hội

Những sự việc như trên xảy ra , nguyên nhân là ta không nắm được bản chất của sự việc , ta không phân biệt được những hiện tượng nào là bị trúng tà hay ma nhập và những hiện tượng nào là bệnh tâm thần .

Sau đây là một số giải thích cơ bản để phân biệt các hiện tượng trên :

1.- NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA BỆNH TÂM THẦN HAY THẦN KINH SUY NHƯỢC :

1.- Bệnh trạng nghe tiếng nói thì thầm bên trong :

Người bệnh thường nghe được một số âm thanh bên trong , mà người khác không nghe thấy ; như nghe kẻ thù của mình đang buông lời hăm dọa họ ; nghe một số tiếng nói không do mình nói , nghe được những lời nói có phươg đến mình ; tự mình nói ra những chuyện bí mật của mình hay những nhược điểm của mình ; tự mình nghe được những lời dụ dỗ ngọt ngào của ma quỷ , tà , Thần ...v.v... để đi làm những chuyện tà bậy ...v.v..., Bất cứ người bệnh đang ở đâu , tại tư gia hay tại nơi công cộng , đều luôn luôn nghe được những ảo thính , những tiếng nói luôn vang lên trong đầu của họ ...

2.- Bệnh trạng thường trông thấy ảo thị :

Lúc nào bệnh nhân cũng trông thấy sự tồn tại của quỷ , Thần , các bậc Tiên , Thánhcùng lời chỉ dạy của họ ; bệnh nhân có thể trông thấy sự tình dị thường hay những đồ hình mà người thường không trông thấy , như bệnh nhân trông thấy màu sắc hào quang hay nội tạng của người khác , trông thấy những sự việc đã qua , trông thấy những thân bằng quyến thuộc đã chết , trông thấy những vật như bàn ghế hay những đồ vật như đang bay lên hay đang động đậy nhúc nhích , mà người khác không trông thấy

3.- Bệnh trạng thấy được ảo giác :

Bệnh nhân cảm giác hình như có Thần , Tiên , Ma , Quỷ hay người khác nói chuyện với họ không bằng ngôn ngữ bình thường , mà những vị trên nói chuyện với họ , chỉ dùng tư tưởng để thông tin và gây ảnh hưởng lên họ ; như được thấy Thần chỉ thị họ phải đi làm một công việc gì đó , ban đêm thấy được ma quỷ chọc ghẹo họ , hoặc trong sinh hoạt hay trong công việc hằng ngày , những công việc họ làm đều bị người khác biết được dễ dàng và họ bị những người này không chế và kiểm soát khiến cho họ cảm thấy không được tự do



**4.- Bệnh trạng xuất hiện tự ảo động :**

Vì bị sự chiêu dụ của những vị gọi là Thần , Tiên , Ma , Quỷ hay người khác , mà nghe lời họ để được đắc đạo thành Tiên , thành Phật , mà buông bỏ gia đình và công việc thường ngày , mà đi truy cầu Tiên Cảnh , Phật quốc , Tịnh độ v.v...hoặc bị ma quỷ hoá thân ra nam thanh nữ tú mỹ miều kêu gọi họ , khiến bệnh nhân có những hành vi và cử chỉ trái với luân thường đạo đức của xã hội v.v...nhiều khi vô cớ , bệnh nhân học được một loại công pháp nào đó và sợ người khác ngăn cản không cho họ tập , từ đó bệnh nhân dùng võ lực để chống đối người khác ...

5.- Bệnh nhân có một số hành vi và ngôn ngữ khác với người thường .

Những trường hợp và trạng thái trên , rất ít xảy ra cho người bình thường trong xã hội . Nhưng những ai đã bị và cảm nhận có những bệnh trạng trên thì rõ ràng là người đó đã mắc bệnh tâm thần và thần kinh bị suy nhược rồi đó ; nhưng đối riêng với bệnh nhân , thì họ lúc nào , trên tư tưởng chủ quan và hành vi của mình luôn luôn tự cho là họ đúng và rất bình thường , bởi vì những người chung quanh không hiểu họ mà thôi ; bệnh nhân luôn tự cho mình là có sự hiểu biết cao thâm và đã khai mở được huyền năng , nên vô tình phong tỏa cách ly với mọi người , không nghe những lời can ngăn và khuyên bảo của người khác , mà tự mình đi làm theo những ảo tưởng như trên , bệnh nhân còn cho họ là người bình thường , còn những người chung quanh đều là bất bình thường và điên cả rồi

II.- NHỮNG BIỂU HIỆN BỆNH TRẠNG CỦA TRÚNG TÀ HAY MA QUỶ NHẬP :

Thế nào gọi là trúng Tà ? Trúng Tà là khi một người nào đó , đi đến một nơi nào khác vì vô tình hay cố ý hay vì một lý do nào đó , Từ Trường Thông Tin Sinh Vật của cơ thể người đó , không thích hợp được với Từ Trường tự nhiên của Địa Lý , Phong Thủy và Hoàn Cảnh chung quanh ; hay Từ Trường Thông Tin Sinh Vật của cơ thể người đó , có độ rung động đồng bộ với từ trường của một loại từ trường bức xạ tàn dư đặc biệt nào đó , đang có ở hiện trường , đã làm ảnh hưởng và làm xáo trộn , tác động lên hệ thống thần kinh và từ trường sinh vật của người đó ; mà hiện tượng này , giới bình dân gọi là trúng Tà . Ở phương diện Huyền Bí Học , hiện tượng này được gọi là Từ Trường Sinh Lý của người đó bị xáo trộn ; Biểu hiện của người bị Trúng Tà là toàn bộ sinh hoạt xử kỷ tiếp vật và đối xử với mọi người chung quanh không phát triển theo lối bình thường , mà lại phát triển đi ngược với qui luật của tự nhiên và xã hội . Còn hiện tượng Ma nhập , chỉ là sự tuyền khẩu , mê tín dị đoan được lưu truyền trong dân gian . Trên thế gian này thật có Ma

Quỷ hay không ? Nếu bạn là người theo Duy Vật Chủ Nghĩa thì chuyện Ma Quỷ không tồn tại , còn nếu bạn là người theo Duy Tâm chủ nghĩa thì cho là Ma Quỷ tồn tại . Nhưng theo quan điểm của Huyền Bí Học , thì bất luận là Thần hay Ma Quỷ đều tồn tại ; nhưng sự tồn tại này được hiểu biết theo một phương thức đặc biệt khác , đó là sự tồn tại của một hệ thống Ba Động Sinh Điện Từ được chương trình mã hóa theo một dạng đặc biệt nào đó , và đang được cất giữ ở những nơi thích hợp với nómà những nơi này được hiểu đến bằng những danh từ như : Tiên Thiên Ký Ảnh , Ký ức của Vũ Trụ hay Sở Thiên Tào Bắc Đẩu , thế giới nhiều chiều đo , Cõi Trung Giới , Cõi Âm , Cõi Địa ngục , Cõi Thiên Đàng v.v... Nếu con người tiếp thu được sự rung động Điện Từ Cao Cấp của Thần , Thánh , Chúa , Phật v.v...ảnh hưởng lên tâm thân của con người , thì trong công việc và sinh hoạt thường ngày của người đó luôn được thuận lợi , hanh thông , tâm thân diệu lạc , thân thể Khang kiệnNgược lại , nếu ai bị những luồng từ điện có những loại rung động thấp của Ma Quỷ xâm nhập và áp đảo , thì người đó sẽ luôn gặp rắc rối , vận xui , công việc không trôi chảy và luôn đau bệnh

Vì điện trường sinh vật của mỗi người mạnh yếu và có những tầng số ba động khác nhau ; nên sự tiếp thông đồng bộ với Thần Thánh hay Ma Quỷ cũng khác nhau vậy ; Nếu Điện Từ trường của con người mạnh , có thể sẽ tiếp nhận được sự cảm ứng của những luồng Điện Từ Cao Cấp của Thần Thánhmà có được thần thông ; ngược lại nếu Điện Từ Trường của con người yếu thì sẽ có thể do sự biến hóa không lường của hoàn cảnh phong thủy chung quanh mà có sự rung động đồng bộ với những luồng ba động thấp của Ma Quỷ , nên xảy ra hiện tượng trúng Tà Hay Ma Quỷ nhập vậy .

Những ba động của Điện Từ Trường đặc biệt bên ngoài , nếu có sự đồng bộ hay mạnh yếu khác nhau , hoặc có nhu cầu sức hút của đại não con người cung cấp , những ba động của Điện Từ Trường đặc biệt bên ngoài này có thể từ đó xâm nhập và tác động gây ảnh hưởng lên đại não của con người , từ đó sự sinh hoạt bình thường của Điện Từ trường trong đại não của con người bị xáo trộn và kiểm soát bởi những ba động của Điện Từ Trường đặc biệt bên ngoài này , mà làm cho con người có những hành vi , ngôn ngữ và cử chỉ bất thường đối với người ngoài và tự mình trông thấy Ma Quỷ , Thần Thánh v.v.v.vậy .

III.- NHỮNG BIỆN PHÁP CĂN BẢN ĐỂ NGĂN NGỪA VÀ GIẢI TRỪ NHỮNG HIỆN TRẠNG TRÊN :**A.- Đối trị với bệnh trạng tâm thần và thần kinh suy nhược :**

1.- Đề nghị cần mang bệnh nhân đến bệnh viện liên hệ , để gấp rút điều trị .





2.- Cần tiếp nhận Tâm lý và tâm thần trị liệu , cùng sự đặc biệt thông cảm , hiểu biết ưu ái sự quan tâm đặc biệt của Bác Sĩ Tâm Thần và những người chung quanh , từ đó dần dần tạo lại lòng tự tin , khỏe mạnh cho bệnh nhân để nhanh bình phục .

3.- Dùng môn Tinh Thần Khôi Phục liệu Pháp mà điều trị cho bệnh nhân ; Dùng những sự thật để lý giải và thuyết phục bệnh nhân , để giải thích sự không tồn tại của Ma Quỷ , tất cả những bệnh trạng ảo giác của bệnh nhân là do tự Tinh Thần của bệnh nhân tự tạo ra , do đó cần phải từ tinh thần người bệnh lập lại quân bình và khích lệ , an ủi , lập lại lòng tự tin , nhanh chóng khôi phục lại , để trở về cuộc sống bình thường . Bệnh nhân sau khi lấy lại lòng tin và dần dần khôi phục lại , thì tuyệt đối không ai ăn nói xa gần về bệnh trạng lúc trước của bệnh nhân cùng cười chê , chế giễu bệnh nhân nữa ; riêng bệnh nhân cần có lòng tự tin mình là mình đã hết bệnh , để tất cả những lời nói tiêu cực và thiếu xây dựng của kẻ xấu ác ở ngoài tai , tự mình chú ý sinh hoạt theo thói quen của mọi người chung quanh , làm tất cả việc gì hợp pháp và bình thường , mà nó mang đến cho mình sức khỏe , hạnh phúc , an lạc , hòa hợp và thịnh vượng cho mình và cho mọi người thì làm và là đúngNếu thỉnh thoảng còn có những hiện tượng ảo giác , ảo thị hay như có ai nói bên trong đầu , thì đừng sợ và đừng thêm để ý đến và đừng thêm nghe nó nói , hãy làm lơ với nó ; và tự mình chỉ lo ăn cho đủ dinh dưỡng , ngủ cho đủ giờ giấc , luôn sinh hoạt lành mạnh , làm việc mưu sinh điều hòa , luôn làm tròn bổn phận của mình đối với gia đình , người thân , thì mình sẽ sớm bình phục và có thêm trí tuệ để thành công trên đường đời trong hiện tại và trong tương lai vậy

B .- Đối trị với bệnh trạng trúng Tà và Ma Quỷ nhập :

1.- Đề nghị mọi người luôn tập luyện thể thao để cơ thể được khỏe mạnh , tinh thần được sáng suốt minh mẫn ; vì ta nên biết rằng Tinh - Khí - Thần bị suy yếu thì trầm Tà đều nhập ; Một người có cơ thể tráng kiện , tinh thần sung mãn , thì muôn bệnh không phát sanh , ma quỷ không đến gần mà làm hại họ được .

2.- Dùng những phương pháp khí công hay nội công , pháp thuật của Mật Tông hay Đạo Gia mà điều trị .

Vì khi sử dụng Bùa , đó là hình thức của một loại dẫn thể có mang một loại Điện Từ Cảm Ứng mạnh và chánh khí của Vị Thầy được chương trình hóa vào trong đó , theo một công thức đặc biệt , tương tự như Quân , Thần , Tá , Sứ của Đông Y , tùy bệnh mà gia giảm cho thuốc ; nó có tác dụng bức xạ làm tiêu trừ , hóa giải , ngăn ngừa hay đuổi tan đi những luồng điện trường độc hại của ma quỷ đang xâm chiếm trong thân người bệnh .

Còn Chú ngữ là vị Thầy thông qua sự phối hợp những âm giai và âm ba theo một công thức đặc biệt , để âm ba của Chú ngữ có thể tạo sự phản ứng và phá tan những dao động của những luồng Điện Từ Tà Đại đang xâm chiếm trong thân người bệnh .

Ngoài ra , còn rất nhiều phương pháp tâm thần , dùng Linh Lực trị liệu phối hợp cao cấp của giới Huyền Môn để điều trị những sự khấy nhiễu của những loại điện trường dị thường nẩy lên thân tâm của bệnh nhân , mà ngày nay khoa học còn chưa đủ trình độ để khám phá và xử dụng hết tinh hoa của nó được

Những bệnh Tà Ma hay bệnh Tâm Thần , có khi bị kẻ ác hay bị kẻ thù ghét , ganh tỵ dùng Bùa Ngải hay Thư Phù Ếm Đối để hãm hại người khác là cho người này bị bệnh , gây ra gia đình tan nát hay tán gia bại sản .

Sau đây là một số biện pháp để đề phòng và tránh khỏi bị kẻ tà ác bỏ bùa ngải :

- Khi đến nhà người lạ hay nhà người , ta không tin cậy , khi được mời uống trà , ta nhanh liếc xem nước trà có nhìn thấy đáy ly hay không , hoặc không nhìn thấy hình ta được phản ánh lại bên trong nước của ly trà hay ly nước ; nếu nhìn không thấy , thì có thể trong ly có bỏ bùa , ngải .

- Khi đến nhà người lạ hay nhà người , ta không tin cậy , khi được mời trà , cà phê , điểm tâm , ta thấy thức ăn đồ uống ở phía bên trên thì có khói bay lên nghi ngút , nhưng khi ta lấy tay sờ xuống đáy ly hay đĩa mà thấy ở dưới lạnh tanh , thì có thể thức ăn đồ uống này đã có bỏ bùa ngải rồi , nên tìm cách Khi đến nhà người lạ hay nhà người , ta không tin cậy đừng dùng các món này .

- Khi biết mình có thể bị trúng bùa ngải hay đang bị người bỏ bùa ngải đeo đuổi , hãy cấp thời đi vào nhà thương chuyên khoa cho đàn bà sanh đẻ , hay lưu lại trong đó khoảng nửa ngày , thì nhờ hơi hớm , đồ ô uest , máu huyết của nhà thương này sẽ làm cho bùa ngải khó linh nghiệm được .

- Khi trong nhà có người bị trúng bùa ngải ngải ngồi thuyền qua biển , mà dọn nhà đi đến ở một nơi khác thật xa , kẻ bỏ bùa không thể tiếp cận , họ sẽ tự thất bại mà lùi bước không còn cơ hội hãm hại nạn nhân nữa .

- Khi có thầy bùa ngải độc ác đi vào nhà ai , thì người trong nhà sẽ cảm thấy có một luồng gió lạnh thổi tới , làm cho nổi da gà và làm cho ta ách xì nháy mắt , trong lòng bất an và sợ hãi .

- Khi có thầy bùa ngải độc ác bắt đầu đi hại ai , thì tự nhiên người sắp bị hại tự thấy trước trong lòng cảm thấy bản thân bất an , hoặc có những điềm báo trước lạ thường xuất hiện . Do đó , người sắp bị hại đề phòng bằng cách đừng ăn uống đồ của người khác mời hay cho , đừng tiếp xúc hay bắt tay người khác , thận trọng để ý những hành vi cử chỉ lạ thường của người đối diện đang tiếp xúc với ta .

- Thường người nào đã bị trúng bùa ngải thì hai mắt mất thần ,





môi miệng có khí sắc màu đen , cử chi thất thường , nên cấp tìm Thầy giỏi mà chữa trị .

- Khi ai bị thầy bùa độc ác dùng thuật nhiếp hồn hay thôi miên để khống chế sống não của người bị hại , thì nạn nhân hay người thân có thể tìm mua nhóm Vitamin B2 cho họ uống nhiều , thì có thể làm mạnh thêm hoạt động của tế bào não , và sẽ hóa giải sự khống chế bằng thuật tâm linh này của kẻ ác , vì của nhóm thuốc Vitamin B2 là khắc tinh của bùa ếm bằng linh lực của kẻ ác .

- Không cho người lạ biết bất tự , ngày sanh tháng đẻ của mình , móng tay hay đồ dùng cá nhân có hơi hám của mình nên cẩn thận đừng cho người lạ nhặt lấy .

- Máu chó đen có thể hóa giải một số bùa ngải , người ta có thể đem máu chó đen đến một ngôi mộ nào đó và xối xuống đầu nạn nhân , thì có thể hóa giải một số bùa ngải .

- Trong người thường đeo tượng Tiên Phật hay tượng Chúađã được linh lực gia trì từ chùa hay nhà thờ cho, thường có thể trừ tà và tránh bùa ngải hại .

- Khi đi ra ngoài thường bỏ theo vài tép tỏi trong người , khi ăn đồ nên trước ăn vài tép tỏi xong mới ăn đồ ăn , thức uống , nếu đồ ăn thức uống có bỏ bùa ngải , thì người đó sẽ bị ói đồ ăn ra ngoài , nếu ói ra được thì tốt , không ói ra được sẽ bị chết .

- Khi ai nghi mình bị trúng bùa ngải hay trúng độc , hãy lấy một nắm đậu nành hay đậu đen bỏ vào miệng mà nhai , nếu trong miệng mình không thấy mùi tanh của đậu thì chứng tỏ người đó đã bị bỏ độc bùa ngải .

- Khi ngâm cam thảo mà bị ói nước cam thảo ra , là đã bị trúng độc .

- Khi ai bị trúng trùng độc , có thể dùng hùng hoàng, tỏi và cây thạch xương bồ – Calamus , cho ba vị vào và uống với nước có thể làm cho đi cầu ra trùng độc .

- Dùng cây kim đồng thử đồ ăn, nếu kim đổi màu là thức ăn có độc.

Những thông tin trên chỉ có tính cách tham khảo và giải trí, không nên xử dụng, mọi thực hành cần có sự hướng dẫn của Minh Sư. Đọc giả cẩn thận và tự chịu trách nhiệm.

ÁNH SÁNG – T2 – ÚC CHÂU Biên soạn .



**Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tìn Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org**





LỤC BÁT MÓN HUẾ

Linh Bảo

Thèm món ăn Huế
nhà văn LINH BAO 2010/06/23

*Hoan hô thi sĩ Võ Quê
Hương vị xứ Huế liệt kê thiệt tài
Đọc lời tả thực là hay
Coi hình thú thiệt, lão đây quá thèm.*

Hoàng Ngọc Hùng

CƠM HẾN



Đã nghe ớt đỏ cay nồng
Tìm trong vị hến một dòng Hương xanh
Ruốc thơm, cơm nguội, rau lành...
Mời anh buổi sáng chân thành món quê

BÁNH BÈO



Tôm chấy hồng thắm cánh bèo
Đẻo thơm bột gạo quê nghèo nên thương
Hẹn em ngồi quán ven đường
Bánh bèo kết mối tơ duyên đôi lòng

BÁNH NẬM



Mảnh mai xanh sắc lá dong



Mềm mại bánh nậm ẩm trong tay người
Nhụy hồng bột trắng tươi mướt
Xuýt xoa nước mắt ngọt lời tử tế

BÁNH BỘT LỘC



Bột trong bọc thịt tôm hồng
Lá xanh em gói ươm nồng hương yêu
Bánh ngon nước mắm cay nhiều
Mời anh bữa lỡ ban chiều cùng em

BÁNH PHU THÊ



Lá dừa ôm bột lọc trong
Ngọt ngào thơm nhụy đậu xanh ửng vàng
Phu thê vui chuyện xóm làng
Mừng nhau tác hợp thiếp chàng hòa duyên



Này em ăn ngậm mà nghe
Ram vàng ít dẻo càng mê vị tình
Mới hay đặc sản Huế mình
Sắc hương dân dã cung đình tìm nhau

MÈ XỨNG





Thơm tho mềm dẻo ngọt ngào
Mè vàng bột nhuyễn ôi chao! Tuyệt vời!
Món quà xứ Huế em ơi
Kẹo ngon mẽ xứng tặng người tình chung



Mời em khai vị món nem
Em nem anh chả tình thêm mặn mà
Nem thơm, chua, ngọt đậm đà
Nhờ ai quét nhuyễn thịt thà đêm đêm

TÔM CHUA



Photo: Búp Bê Nhật Bản

Nguyên là đặc sản Gò Công
Theo bà Từ Dũ ra cùng Hương Giang
Tôm hồng, ớt đỏ, riềng vàng...
Vị chua thấm lưỡi nhớ hàng thịt phay (thịt heo luộc)

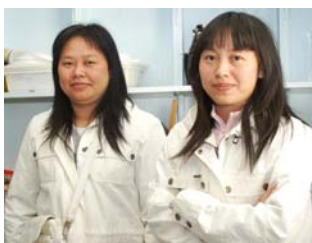
NEM HUẾ

CHẢ HUẾ



Mời anh thử miếng chả này
Nâng ly hào sảng hương say tận lòng
Cung đình chả phượng nem công
Đôi ta nem chả vốn dòng dân gian

CHÈ HẠT SEN





Hạt sen vừa bở vừa thanh
Tan trên đầu lưỡi ngọt lành hương xưa
Chè sen mời gọi người thơ
Mát lòng du khách ngân ngơ bạn tình

CHÈ ĐẬU NGỰ



CHÈ BỘT LỘC BỘC THỊT QUAY



Ngọt ngào bùi béo tìm nhau
Thịt quay nằm giữa trắng phau bột mềm
Quen nhau tình đã nên duyên
Chè ngon xứ Huế ngỡ quên đường về

Thức ngon xưa tiền quân vương
Tinh hoa trời đất đượm hương kinh thành
Chè đậu ngự mát và thanh
Đêm, dâng chén ngọc an lành châu thân

Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





TỪ CHAO đến ĐẬU HŨ 'nặng mùi'

DS Trần Việt Hưng



Cựu Taberd khóa 1965 tại Orlando năm 2004:
Hò Công Bình, ký giả Trường Kỳ, BS Nguyễn Lê Đức, DS Trần Việt Hưng, Chu Văn Hải (VOA)

Trên Diễn đàn Dược Khoa trong những tháng vừa qua đã có nhiều bài viết bàn luận về món 'Đậu hũ thối' và những liên hệ giữa món ăn kỳ dị này và Chao..

Chao theo định nghĩa chính thức là một thực phẩm làm bằng đậu nành dưới dạng bánh lên men . Chao được gọi trong Anh ngữ là Fermented bean curd, fermented tofu, Tofu cheese.. Chao, thành phần gồm đậu nành, muối, rượu trắng, dầu mè (vừng) hay giấm được bán trong những keo thủy tinh dưới dạng những khối vuông 2x4 cm, dày 1-2 cm , ngâm trong một dung dịch gọi là nước ngâm, và nước ngâm này có thể gồm nhiều phụ gia để tạo cho chao những mùi vị khác nhau..

Vài hàng lịch sử:

Các tác giả Nhật chuyên viết về đậu nành như Akiko Aogagi, Koryu Abe.. đều đồng ý với giả thuyết cho rằng Chao xuất phát từ Trung Hoa.

Những tài liệu ghi chép, đáng tin cậy nhất, cho thấy Chao đã được sản xuất tại Trung Hoa từ trước 1600. Tuy nhiên theo truyền thuyết thì chao đã có mặt tại Trung Hoa từ hàng ngàn năm trước, có lẽ sớm nhất là vào khoảng đầu thế kỷ thứ 10. Lý thời Trân (1578-97) đã ghi chép trong Bản thảo cương mục về nhũ hũ= rufu, hay sữa bị hư hỏng, mô tả một số món ăn làm từ đậu nành, chế biến thành bánh rồi để lên men thành mốc trắng..

Tuy người Trung Hoa đã có một nền văn minh khá cao trước thời kỳ khởi phát của văn minh Thiên chúa giáo bên Âu châu, nhưng họ chưa bao giờ phát triển kỹ thuật chăn nuôi bò, dê lấy thịt và sữa để biết cách sản xuất các thực phẩm từ sữa động vật, như làm sữa chua, phó-mát..Nhưng những bộ tộc lân cận phương Bắc, nhất là Mông cổ (mà người Tàu thường xem là.. man di) đã biết rất nhiều về cách chế biến ra các phó mát từ sữa dê. Hàng chục thế kỷ sau, người Hoa đã học được cách làm một loại phó mát riêng của họ, nhưng từ đậu nành thay vì từ sữa động vật, có lẽ do học hỏi từ kinh nghiệm của những người 'Mông man'(?)

Theo ngôn ngữ, tiếng Hoa (Bắc kinh hay phổ thông) tofu-ru trong đó chữ fu = hũ, có nghĩa là hư hỏng , thối nát và ru= nhũ, là sữa. Tên gọi món ăn này, tuy có phần 'khinh miệt' vẫn được tiếp tục dùng cho đến ngày nay và một số Nhà hàng 'cao cấp' tại Nhật và Trung Hoa đã thay đổi cách viết, họ đã dùng chữ 'phủ'= giàu có, cùng phát âm là fu để ghi món tofu (nếu chuyển sang chữ Hán-Việt sẽ là 'đậu-phủ'.

Hàng chục thế kỷ sau đó, tuy đậu hũ đã





từ Trung hoa đến với các quốc gia trong vùng Đông Nam Á, nhưng chao tuy phát xuất từ đậu hũ lại chưa được chấp nhận một cách rộng rãi lắm. Số lượng sản xuất Chao còn tương đối giới hạn. Chao còn được gọi là tahuri hay tahuli tại Philippines; taokoan tại Indonesia. Ngoài ra tại Pháp và Hoa Kỳ, chao cũng có những giồng lịch sử đáng chú ý..

Chao tại Việt Nam:

Tại Việt Nam, chao (cùng với tương) thường được xem là một trong những món ăn thanh đạm của những tu sĩ Phật giáo, của những người thích 'chay tịnh', và tương chao cũng còn là một nét đặc thù của thơ văn Phật giáo:

' Tương chao đưa muối nâu sòng nhuận

Chuông mõ thanh tao, kệ gỏi đầu..'

Những tài liệu ghi chép đầu tiên về Chao tại Đông Nam Á , còn lưu giữ lại được có lẽ xuất hiện vào năm 1895. Bản văn do tác giả Nguyễn Hạnh Trần viết bằng chữ Pháp ' Fromage de pâte de haricots' đã được Beltzer ghi lại là Fromage végétal fermentée mô tả chao có màu xám nhạt hay vàng và có hương vị rất giống phomát Roquefort. Tài liệu đặc biệt và giá trị nhất có lẽ là bài nghiên cứu về Chao 'Le chao: Fromage de soja fermenté, salé et alcoolisé' của Dược sĩ C. Richard, Trưởng phòng Thí nghiệm tại Viện Pasteur Saigon (1959). Trong tài liệu này, tác giả không nhắc gì đến kỹ thuật lên men để sản xuất chao nhưng có ghi lại quy trình dùng đậu hũ như 'ép đậu hũ đến khi thật khô, cắt thành từng khối nhỏ 2x4 cm, phơi khô trên chiếu trong 20-24 giờ, ướp muối để trong 24-48 giờ, rửa lại cho sạch muối rồi xếp các khối đậu này vào vại sành, ngâm rượu trắng..để trong 20 ngày..' Tác giả cũng ghi lại thành phần hóa học của 5 loại chao bán trên thị trường và đưa ra con số trung bình là ' độ ẩm 76 %, muối 11%, alcol 5 %, chất đạm 7 %, dầu 3.5 %..' Trong bản nghiên cứu này DS Richard cũng ghi lại một vài món ăn dùng đến chao và món đặc biệt là Chao tỏi ớt ..., cùng tục lệ ăn chay vào những ngày 1 và 15 âm lịch của các tín đồ Phật giáo. (Société des Études Indochinoises, Bulletin (Saigon) Số 34, tháng 10/1959)

Chao tại Pháp:

Pháp có lẽ là quốc gia duy nhất tại Âu châu có những nghiên cứu 'thật sự' về Chao. Pháp đã có những món pho

mát lên men nổi tiếng như Camembert, Roquefort..Ngay từ 1855, Lãnh sự Pháp tại Thượng Hải, Hầu tước Montigny đã ghi chép phương pháp chế tạo chao của người Hoa và gửi mẫu chao về Pháp (Fromage chinois fait avec le pois oléagineux). Năm 1880 Hội Trồng hoa Marseilles đã thử chế tạo 2 loại đậu hũ lên men mà họ gọi là 'fromage trắng' và 'fromage đỏ'..nhưng các kết quả, theo họ, không đạt được mùi vị của Roquefort hay của Camembert ! Đến 1910 một loại pho mát làm bằng đậu nành lên men, dùng các chủng vi sinh của fromages, được đưa ra thị trường Paris do Li Yu-ing dưới các dạng 'fromages fermentées' kiểu Gruyère và Roquefort nhưng không được giới tiêu thụ đáp ứng..

Các loại Chao:

Có thể phân chia các loại chao, theo căn bản, thành 5 nhóm chính tùy theo tính cách sử dụng 'phổ biến' trên thị trường. Một loại chao đặc biệt, khác lạ chế tạo tại Hoa Kỳ sẽ được trình bày riêng trong phần " Chao tại Hoa Kỳ":

Chao lên men ngâm trong rượu trắng : Wine-fermented Tofu (Pai toufu-ru), dịch từng chữ sẽ là Bạch đậu hũ nhũ. Loại chao này thường được gọi ngắn là tofu-ru=Đậu hũ nhũ. Tỷ lệ muối và rượu trong nước ngâm thay đổi tùy theo nhà sản xuất. Loại thường gặp nhất chứa 10 % rượu và từ 12-25 % muối. Cũng có loại chứa lượng rượu rất cao đến 40% (Tủy phương đậu hũ nhũ) Tại Trung Hoa và Đài loan có ít nhất là 5 loại Pai toufu-ru, đặt tên theo các gia vị chính được thêm vào nước ngâm chao :

- Chao ngâm ớt = Wine fermented Tofu with chilies = La toufu-ru, la-chiao furu, la furu (la chiao= lát chiếu, tên Hán việt của ớt) Loại chao này khá cay, những lát ớt mỏng trong nước ngâm chao còn giúp thêm sự bào quản.

- Chao ngâm ớt và dầu mè = Wine-fermented tofu with chilies and sesame= Mayu-la-toufu-ru (mayu= Ma du=dầu mè) ..

- Chao ngâm Gia vị như Ngũ vị hương = Wu-hsiang toufu-ru , trong nước ngâm có bột ngũ vị hương :quế, đinh hương, gừng, đậu khấu, hồi..).

Chao lên men, nước ngâm không chứa rượu :Brine-fermented tofu.

Chao đỏ = Red fermented tofu = Hung toufu-ru, Nanru Loại chao này được chế tạo giống như chao trắng,





ngoại trừ trong nước ngâm có thêm 'gạo đỏ', tạo cho chao một màu đỏ xạm, đặc và có mùi vị đặc biệt. Gạo đỏ, gọi là ang-kak tại Trung Hoa, beni-koji tại Nhật, là gạo trắng nấu thành cơm và được gieo men *Monascus purpureus*, sau đó nghiền thành bột để pha vào nước ngâm chao (*Monascus purpureus* hay hồng khúc là thành phần chính trong đặc chế Cholestin, làm hạ cholesterol. Xin xem bài Hồng khúc trong 'Nấm, Thức ăn và Vi thuốc'). Một trong những loại chao đỏ rất được ưa chuộng tại Trung Hoa là Chao đỏ ướp Mai quế (Red fermented tofu with rose essence=Mei-kui toufu-ru, mei-kui hung nanru), chao có chứa tinh dầu mai quế, đường caramel, nước ngâm khá đặc. Loại chao này được dùng trong các món ăn cay, thịt và tôm...sống.(Về hoa mai quế xin xem bài Hoa Mai quế và rượu Mai quế lộ của cùng Tác giả)

Chao nặng mùi= Đậu hũ nặng mùi= Redolent Fermented Tofu (ch'ou toufu). Xin xem phần dưới.

Chao ngâm tương = Chiang-toufu. Chao được ngâm trong tương tàu hay nước tương (xì dầu) trong một thời gian lâu. Món ăn này rất giống với món ăn Nhật Tofu Pickled in Miso (tofu no misozuké). Chao ngâm tương có màu nâu-đỏ, tương đối cứng, vị đậm và khá mặn, được chế tạo bằng cách ngâm các khối chao cứng, có khi làm khô hay cấy thêm men trước khi ngâm trong tương hay xì dầu.

Chao tại Hoa Kỳ:

Từ 1906, Công ty Quang Hợp (Quang Hop) tại San Francisco đã sản xuất chao để cung cấp cho nhu cầu của người Hoa tại địa phương. Nhãn hiệu bằng tiếng Quảng đông đọc là fuyu, bên cạnh tiếng Anh 'Bean Cake'. Năm 1928, một công ty khác Hòa Chung (Wo Chong) cũng tại San Francisco đã sản xuất chao nhưng đã ngưng hoạt động từ 1941..

Cơ quan USDA đã chú ý đến Chao từ 1916, tạm đặt tên cho sản phẩm là 'Chinese bean cheese' và đã gửi nhiều nhà nghiên cứu sang Trung Hoa để tìm hiểu về sản phẩm này. Tiến sĩ A.K. Smith của Trung tâm Nghiên cứu USDA, Peoria, Illinois, sau chuyến viếng Hàng châu (1948) đã ghi lại một số chi tiết về 3 loại chao (soybeen cheese) chee-fan, tsue-fan và hon-fan..Các nhà nghiên cứu Hoa Kỳ đã tìm hiểu rất nhiều về các chủng men được dùng trong việc chế tạo chao..

Trong thời Thế chiến 2, việc sản xuất chao của Công ty Quang Hợp đã phải tạm ngưng do thiếu..thép (ưu tiên cho nhu cầu quân

sự)..Trong thập niên 70, chao của Quang Hợp được bán tại các chợ thực phẩm, và cho đến 1982 vẫn là Công ty phương Tây duy nhất sản xuất chao bán trên thị trường thương mại. Quang Hợp có 2 sản phẩm: Chao trắng ghi nhãn 'Bean cake(Fu-Yu)' và Chao ngâm ớt 'Pepper Bean Cake' dưới dạng keo thủy tinh. Loại chao ngâm ớt còn có thêm hàng chữ Pháp trên nhãn Le gâteau du graines de soja poivré. Năm 1983, Hội đồng Y Tế California (California State Board of Health) đã ra quyết định bắt buộc các sản phẩm đậu hũ lên men phải được lưu trữ trong tủ lạnh để ngừa ngộ độc do thực phẩm loại botulism, trong khi đó các sản phẩm cùng loại nhập cảng lại không bị ảnh hưởng của lệnh này?

Thị trường thương mại về Chao hiện nay tại San Francisco là 90 % do chao nhập từ Trung Hoa và Taiwan, khoảng 10% do Quang Hợp, lý do là vì chao nhập, không bị bắt buộc giữ lạnh nên giá rẻ hơn. Năm 1984, lượng chao nhập lên đến trên 200 tấn, chao đỏ được dùng nhiều nhất tại các nhà hàng ăn Tàu.

Tại Hoa Kỳ hiện đang có huynh hướng dùng một loại chao 'mới' kiểu tempeh (Indonesia), gọi là Tofu tempeh dùng đậu hũ cứng cấy các bào tử men *Rhizopus* trong 20-26 giờ ở 88 độ F, tạo ra một dạng chao mềm có mùi vị gần như Camembert. Chao tempeh cũng được ăn dưới dạng chiên giòn như kiểu gà chiên.

Phương pháp chế tạo Chao:

Chao được chế tạo bằng những phương pháp tương đối đơn giản có thể áp dụng để làm 'tại gia'..

Bánh đậu hũ cứng được cắt thành những khối vuông nhỏ cỡ 2x3 cm, hong khô và sau đó cấy những bào tử meo nấm, ủ ở 68 độ F trong 3 ngày đến khi các khối đậu hũ được phủ kín bởi các sợi ty khuẩn màu trắng như bông, có mùi thơm nhẹ. Các khối đậu đã có meo này sau đó được xếp trong keo thủy tinh và ngâm trong nước có pha chế với rượu, muối, ớt hay các gia vị khác tùy ý..và ủ trong một thời gian thay đổi tùy nhà sản xuất.

Có khá nhiều chủng meo được dùng, phần chính là *Actinomyces elegans*, *Mucor sufu*, *Mucor mucedo*, *Mucor rouxianus*, *Mucor wuotungkiao*, *Mucor racemosus* và các chủng *Rhizopus*..khác nhau.

(Phương pháp chế tạo chao 'tại gia' thường xếp các khối đậu sau khi hong khô trên những lớp rơm lúa là để các loại





meo tự nhiên trong nhóm Mucor trong rom có thể 'tự' phát triển')

Riêng trong loại Chao đỏ, chủng men được dùng là *Monascus purpureus*.

Nhiệm vụ chính của meo nấm là cung cấp những phân hóa tố (enzym), quan trọng nhất là các protease để phân cắt các protein trong đậu hũ thành các acid amin dễ tiêu hóa. Các dung dịch hay nước ngâm có thêm những tác dụng như chiết enzym từ các ty sợi (mycelium) giúp ngấm sâu vào khối đậu để tạo ra trạng thái mềm mại và vị thêm đậm. Rượu có thêm tác dụng làm ngưng phát triển meo khi cần thiết và ngăn chặn các vi sinh vật lạ. Một nghiên cứu của Wang (1967) cho thấy các protease trong ty sợi chỉ được phóng thích trong môi trường có muối..

Theo Tokuji Watanabe thì từ 1kg đậu nành có thể làm được 3 kg đậu hũ, và tạo được 1.7 kg đậu hũ sau khi hong khô, để cấy meo sau cùng thu hoạch khoảng 2 kg chao (The book of Soybeans)

Nghiên cứu tại ĐH Nông nghiệp Bắc Kinh về thành phần vi sinh vật lên men trong chao chế tạo và bán trên thị trường tại Trung Hoa và Việt Nam đã xác định được các vi sinh vật phần chính là *Actinomucor repens*, *A. taiwanensis*, *Mucor circinelloides*, *M. hiemalis*, *M. racemosus* và *Rhizopus microsporus*.. (PMID 5028872)

Thành phần dinh dưỡng :

Tùy theo loại chao, thành phần dinh dưỡng có thể thay đổi tùy thuộc vào các loại nước ngâm chao.

Sau đây là vài con số tiêu biểu (từ Bộ Canh nông Nhật)

Chao trắng = Pai-toufu-ru : 100 gram chứa

- Calories	175
- Chất đạm	13.5 g
- Chất béo	8.4 g
- Carbohydrate	13.6 g
- Calcium	165 mg
- Sodium	458 mg
- Phosphorus	182 mg
- Sắt	5.7 mg
- Vitamin B1	0.04 mg
- Vitamin B2	0.18 mg
- Vitamin B3	0.6 mg
- Vitamin B12 tùy theo kỹ thuật lên men, từ 0.02 đến 0.12 microgram.	

Tài liệu của USDA cung cấp thêm những số liệu bổ túc như :

Magnesium 5.7 mg ; Manganese 0.1 mg; Kẽm 0.2 mg; Selenium 1.9 mcg..

Trong thành phần Chất béo :

Acid béo loại Omega-3 : 58.7 mg

Acid béo loại Omega-6 : 438 mg

Chao đỏ = Hung-toufu-ru, Nanru

Thành phần dinh dưỡng cũng thay đổi tùy nhà sản xuất:

- Chao đỏ (sản xuất tại Trung Hoa):

100 gram cung cấp 130 calories, 10 g chất đạm, 10 g chất béo chứa đến 517 mg sodium, khoảng 2% sắt.

- Chao đỏ (sản xuất tại Taiwan):

100 gram cung cấp 170 calories, 10.8 g chất đạm, 5.14 g chất béo tổng cộng (trong đó 0.82 g chất béo bão hòa), 20.32 g chất carbohydrate nhưng chứa đến 3,042 g Sodium.

Về phương diện dinh dưỡng, nói chung, Chao có thể được xem là một thực phẩm có những giá trị dinh dưỡng của đậu nành nhưng dễ tiêu hóa hơn do tác động lên men của các vi khuẩn giúp chuyển các chất đạm thành các acid amin mà có thể dễ hấp thu hơn. Tuy nhiên một nhược điểm lớn của chao là chứa quá nhiều muối nên trở thành món ăn không thích hợp cho những người áp huyết cao và những người bị bệnh bao tử. Ăn 100 gram đậu hũ..dễ hơn ăn 100 gram chao !

Đậu hũ nhũ 'nặng mùi' = Redolent Fermented Tofu (Ch'ou toufu) = Xú đậu hũ nhũ.

Đây là một món ăn được xếp vào một trong những món ăn kỳ quái nhất thế giới. Tại Taiwan, những du khách khi đi ngang các xe bán món này đã phải nhăn mặt tự hỏi.. 'chắc quanh đây phải có xác thú vật chết, hay rác ứ..lâu ngày.?



Trên lý thuyết thì loại chao nặng mùi này được chế tạo bằng cách kéo dài thời gian lên men và ngâm chao ngay trong nước thải khi rửa các khối đậu. Thành phần các chất tạo ra mùi vị 'thúi' được xem là những 'bí mật' nghề nghiệp khi pha chế nước ngâm. Một trong những 'công thức' ban đầu là bỏ thịt heo và rom lúa, chung trong một thùng chứa, ngâm nước để đến khi thịt 'thúi rửa', lên men rồi dùng làm nước ngâm. Phương pháp này được xem là không 'hợp vệ sinh' gây hại



cho sức khỏe, nên hầu như không còn được dùng. Một phở ông pháp..tân tiến hơn là dùng những chủng vi sinh 'tạo mùi thú' và cấy thẳng vào các khối đậu rồi để lên men.. Các người bán rong tại Taiwan còn dùng bí, bầu, gừng, măng tre.. ngâm chung đến 8 tháng để tạo ra nước ngâm..

Nghiên cứu vi sinh tại Viện Sinh Hóa, ĐH Yang-Ming, Đài Bắc đã phân chất nước ngâm nhiều loại 'đậu hũ thú' sản xuất và bán tại Đài loan. Họ cô lập được đến 32 loài vi trùng, bao gồm nhiều chủng khác nhau : Enterococcus (2 chủng), Lactobacillus (14), Lactococcus (3), Leuconostoc (6), Pediococcus (1), Streptococcus (2) và Weissella (4 chủng) (International Journal of Food Microbiology Số 31 -2008). Các chủng Lactobacillus quan trọng nhất được xác nhận là *L. collinoides*, *L. paracollinoides* và *L. similis*. Chủng mới nhất có thể tạo mùi 'nặng' được đặt tên là *Lactobacillus odoratitofui*.

Theo tài liệu của 'The Foreign Exchange/NTU' (một bản tin thư của Ban Ngoại ngữ ĐH Taiwan) thì có 2 giả thuyết về nguồn gốc món đậu hũ 'thú'.

Vương Chính Hòa(Wang Chih He), người An Huy, sau khi hỏng thi, đã trở về quê để mở tiệm ăn làm kế sinh nhai. Một ngày nọ khi cất đậu hũ để làm chao, bỏ tất cả vào vào một thùng chứa và đậy nắp kín, sau vài ngày quên lãng, ông mở thùng và thấy đậu đổi màu xanh và có mùi nặng..ông vẫn nếm thử và thấy.. ngon ? nên đem ra bán. Người mua ăn thử, cũng thấy ngon nên tìm mua tiếp và món đậu hũ 'thú' được phổ biến rộng hơn để dần dần trở thành món ngon..vật lạ ?

Chu nguyên Chương, người lập ra Nhà Minh, thuở hàn vi, phải đi ăn xin đã nhặt được một miếng đậu hũ cũ vớt bỏ nơi vệ đường đem về chiên ăn qua cơn đói..Ông thấy ngon..vô cùng đến mức không bao giờ quên nổi. Sau nhiều năm chinh chiến, xây dựng cơ nghiệp, Chu nguyên Chương đã trở thành tướng cầm quân, ông cho quân sĩ thử món đậu 'thú' và toàn quân..mê món ăn này để sau đó khi Chu nguyên Chương trở thành Hoàng đế, đậu hũ 'thú' đã phổ biến khắp nước Tàu..

Món 'đậu hũ thú' hay cha ch'ou doufu rất được ưa chuộng trong vùng Hồ Nam và đã là một món ăn mà Mao Trạch Đông rất thích.

Tại Đài loan, loại đậu hũ thú thông dụng nhất là loại màu xanh lục, chế biến 'tại gia', bán tại các xe rong dưới dạng các khối ngâm 12 giờ trong nước nặng mùi chứa nước bã rượu trắng, lá cây, meo loại mucor, đinh hương và vỏ cam-quít...

Cách 'thưởng thức' món ăn kỳ lạ này cũng thay đổi tùy địa phương tại Trung Hoa . Người Thượng Hải và Trùng Khánh dùng dưới dạng chiên giòn, chấm nước sốt cay hay chua ngọt..Người Hong Kong ăn chung với bò viên hay cá viên, chấm sốt hoisin. Người Đài loan có nhiều kiểu ăn

hơn như chiên giòn rồi ăn với cải chua, nướng hoặc nấu súp..Tại Đài Bắc, Nhà hàng có tên 'Dai, House of Unique Stink' có 2 món đặc biệt là 'Bánh kẹp bao tử bò' dùng đậu hũ thú chiên làm bánh bên ngoài và 'Sà lách đậu hũ thú tươi trộn trứng bắc thảo'.. Hai món 'nặng mùi' đến mức chưa người Âu-Mỹ nào..thử nổi !

Chao lên men bằng vi sinh vật từ phomat :

Đây là những sản phẩm được 'chế biến' theo kiểu dùng đậu hũ cho lên men bằng các vi sinh vật đã được dùng để lên men sữa, tạo phomat theo kiểu phương Tây. Tuy hiện nay trên thị trường..chưa có sản phẩm nào được khai thác thương mại, ngoại trừ một loại duy nhất xuất hiện trong một thời gian ngắn tại Paris vào năm 1911. Trước đó, tại Nhật (1906) Inouye và Katayama đã thử dùng phomat Swiss, nghiền kỹ rồi trộn vào đậu hũ và để lên men..tạo được một sản phẩm có vị khác với Swiss cheese..dĩ nhiên không ngon bằng, nhưng không bị hư thối. Sản phẩm được bán tại Paris (1911) là do Li Yu-ing sản xuất được ghi là có mùi vị của Roquefort, Camembert..

Đến 1940, TS Harry Miller tại Ohio State University đã thử cấy vi sinh vật của phomat loại Cheddar vào đậu hũ đã ép kỹ, tạo được một loại 'chao-phomat' tương đối tốt nhưng rất mau hư khi thành phẩm còn độ ẩm cao..Năm 1973, Miller làm việc tại Công ty Loma Linda Foods tại California đã tìm cách cải tiến quy trình chế tạo dùng sữa đậu nành, làm đông đặc bằng magnesium chloride để tạo ra đậu hũ, sau khi ép, được hấp và trộn với dầu dừa..Hỗn hợp sau khi làm nguội được cấy các men của Swiss hay Cheddar.. có thêm casein , lactose, maltose..Hỗn hợp này sau đó được đưa qua giai đoạn 'tắm muối' để sau cùng 'ủ chín' trong 21 ngày..Sản phẩm 'có thể ăn'.. tương đối..'được' .

Các nhà nghiên cứu tại ĐH Massachusetts ghi nhận là có thể trộn đậu hũ vào phomat với tỷ lệ 27 % để tạo ra một loại tofu-cheese Cheddar, giảm được giá thành khoảng 23 % nhưng sản phẩm này không chảy dẻo khi đun nóng .

Tài liệu sử dụng :

The book of Soybeans (Tokuji Watanabe & Asako Kishi)

The book of Tofu (William Shurtleff & Akiko Aoyagi)

Tofu Madness (Nancy Olszewski)

Các tài liệu trên web : soyinfocenter.com





Sức Mạnh Của Tinh Thần Yêu Thương

Sức mạnh của tinh thần yêu thương

(Kuala Lumpur, Malaysia): Sứ mệnh hoàng dương Phật pháp tại Phi châu của Thượng tọa Hui Li đang đơm hoa kết trái. Tuy nhiên, trong những ngày đầu của sứ mệnh cao cả ấy, cư dân địa phương, các quan chức chính quyền, và tín đồ các tôn giáo khác gọi Thượng tọa là loài “quỷ sứ” và “cô độc”.

“Tôi bị cư dân địa phương, các quan chức chính quyền, và tín đồ các tôn giáo khác lên án, chụp mũ. Họ không biết Phật giáo là gì, và trước đó họ cũng chưa từng thấy bóng dáng một tu sĩ Phật giáo trong chiếc y vàng,” Thượng tọa Hui Li nhớ lại.

Thượng tọa phải đối mặt với những phản kháng từ giáo hội và cư dân địa phương qua việc xây dựng ngôi Tam Bảo tọa lạc ở Bronkhorstspuit, gần thành phố Pretoria. Mặc dù vậy, Thượng tọa vẫn kiên trì thực hiện nhiệm vụ của mình bất chấp những đe dọa rằng ngôi chùa sẽ bị chính quyền tịch thu. *“Trước khi vượt qua những chướng duyên này, tôi phải giữ vững tâm an tịnh, thực hành nhẫn nhục và yêu thương,”* Thượng tọa Hui Li chia sẻ trong một cuộc phỏng vấn bằng điện thư.

Để chứng minh mình là nhà tu chân chính và để lôi cuốn mọi người, Thượng tọa Hui Li xúc tiến hoạt động từ thiện để giúp đỡ người nghèo và người bệnh bằng việc chia sẻ quần áo, thực phẩm và thuốc men. Là tu sĩ Phật giáo Phi châu nổi tiếng, Thượng tọa Hui Li phát nguyện dành 5 kiếp để phát triển và hoàng dương Phật pháp tại Phi châu.

Thượng tọa Hui Li sinh năm 1955 trong một gia đình nông dân nghèo ở miền quê Pington, Đài Loan. Từ nhỏ Thượng tọa đã nhận chân cuộc đời là mong manh. Ngôi trường của Thượng tọa nằm cạnh nghĩa trang và những đám tang diễn ra thường xuyên đã để lại ấn tượng sâu đậm trong tâm khảm Thượng tọa.



Hăng say luyện tập võ Thiếu Lâm tại ACC ở Malawi

Năm 1987, Thượng tọa phát tâm xuất gia với đại lão Hòa thượng Hsin Yun (Tỉnh Vân), người sáng lập Hội Phật Quang Sơn Quốc tế. Một năm sau đó, Thượng tọa được thọ giới Tỳ kheo, trở thành sư giả của đức Như Lai. Năm 1992, để thực hiện tâm nguyện của Hòa thượng Tỉnh Vân là xây dựng một ngôi chùa trực thuộc Hội Phật Quang Sơn trên mỗi châu lục, Thượng tọa phát tâm đến Nam Phi xây dựng ngôi chùa Phật giáo Đại thừa đầu tiên trên đất Phi châu.

Thượng tọa đến Nam Phi, một miền đất xa lạ. Trong nhiều tuần lễ, Thượng tọa tham quan đó đây và gặp không ít khó khăn để có được một cái nhìn rõ ràng hơn về đất nước Nam Phi. Có giai đoạn, Thượng tọa bị bệnh sốt rét, nhưng kiên quyết không chùn bước trong sứ mệnh phục vụ Phi châu. *“Nếu không bị bệnh sốt rét, bạn sẽ không có visa để làm việc ở Nam Phi,”* Thượng tọa bùi ngùi chia sẻ.

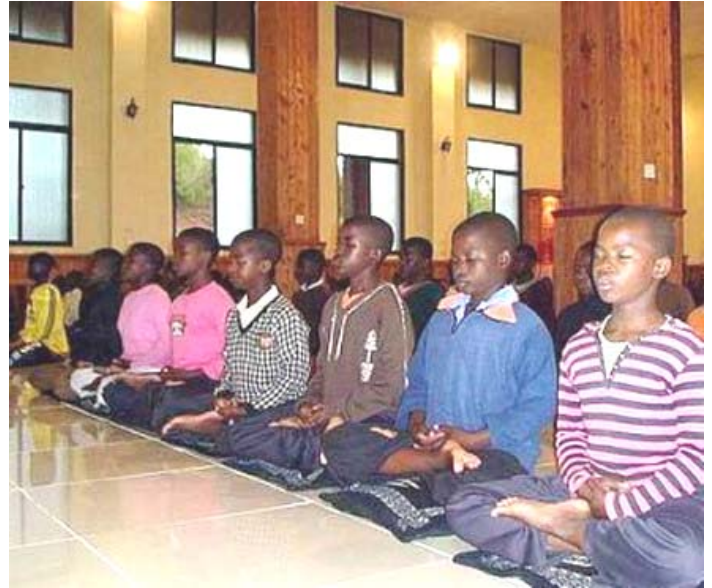




Thượng tọa Hui Li

Năm 1994, lễ khánh thành Trường Cao đẳng Phật học Phi châu - trường cao đẳng Phật học đầu tiên ở Phi châu - được tổ chức tại chùa Nan Hua (Nam Hoa Tự) ở Bronkhorstspuit để giảng dạy Phật pháp cho thanh niên với mục đích giúp họ giảm bớt những vấn đề của họ thông qua giáo dục.

Năm 1998, khi đến Malawi tặng xe lăn cho người tàn tật, Thượng tọa Hui Li chợt tỉnh rằng, 40% dân số Nam Phi bị nhiễm HIV dương tính và trên một triệu trẻ em hoặc đã mất cha hay mẹ, hoặc đã mất cả cha lẫn mẹ hiện đang đối diện với căn bệnh thế kỷ - AIDS. Thượng tọa hiểu rằng sẽ có rất một thế hệ trẻ mồ côi. Những đứa trẻ này, trong giai đoạn chúng đến tuổi trưởng thành, hẳn sẽ không có sự giáo dục đúng cách, hoặc nhận được sự giáo dục rất ít. Vì vậy, Thượng tọa nảy sinh ý niệm thành lập những Trung tâm Giáo dưỡng Phật A-di-đà (Amitofo Care Centres - ACC)



Các chú nhóc mồ côi Phi châu chủ tâm tập thiền tại ACC ở Malawi

Năm 2001, Thượng tọa Hui Li từ chức viện chủ chùa Nan Hua để dẫn thân trong công tác phật sự ở Phi châu. Thượng tọa trở nên nổi tiếng như bác sỹ Albert Schweitzer (*) của Phật giáo đại thừa. Sau những lần vận động thuyết phục cố đệ nhất phu nhân Cộng hòa Malawi là Ethel Mutharika thành công, một lô đất nằm ở ngoại ô thành phố Blantyre, miền nam Malawi, được cúng dường để thực hiện dự án của Thượng tọa.

Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dưỡng Phật A-di-đà ở Cộng hòa Malawi được khởi công năm 2003. Các nhà mạnh thường quân, chủ yếu từ Đài Loan, đã ủng hộ tài chính cho công trình này. Qua năm 2005, giai đoạn 1 của dự án đã được hoàn thành và 120 em có độ tuổi từ 3 đến 12 được chuyển đến đây. Qua năm 2008, Trung tâm Giáo dưỡng Malawi đã tiếp nhận giáo dưỡng 300 trẻ mồ côi và những trẻ chỉ còn cha hoặc mẹ.

Hiện tại, một trường tiểu học đang mượn tạm một trong những ký túc xá của trung tâm cho đến khi một ngôi trường dành cho 500 chú nhóc có thể được xây dựng. Bước kế tiếp là xây dựng một trường trung học và trung tâm đào tạo nghề. Một phòng khám chữa bệnh do 2 bảo mẫu, các y tá có đủ tay nghề và các tình nguyện viên nước ngoài đảm trách.

Để rèn luyện và thấm nhuần tính kỷ luật, đức kiên trì, và tinh thần tập trung, một chương trình giao lưu văn hóa bằng môn võ Thiếu Lâm được đưa vào dạy tại Trung tâm Giáo dưỡng Blan-





tyre. Khoảng 100 chú nhóc hiện đang luyện tập võ nghệ do các võ sư nhà sư đến từ chùa Thiếu Lâm, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Mỗi sáng, các em đều tham dự các khóa lễ và học giáo lý nhà Phật.



Hoan hỷ tham dự các khóa lễ tụng kinh niệm Phật

Trung tâm Giáo dưỡng Phật A-di-đà cũng hỗ trợ các tổ chức trong các cộng đồng khác ở các huyện lân cận. Các tổ chức này hiện đang ủng hộ trên 2000 thiếu nhi và hơn 1500 thanh niên.

Trung tâm Giáo dưỡng Phật A-di-đà (ACC) có các chi nhánh ở Harare (Zimbabwe), Nhlangano (Swaziland), Mafikeng (Lesotho) và Yaound (Cameroon). Kế hoạch tiếp theo là thành lập các trung tâm ở Zambia và Tanzania.

Thượng tọa Hui Li và 30 em của trung tâm sẽ có chuyến tham quan từ thiện ở Malaysia và Brunei với chủ đề Truyền bá Hạt

giống Tình thương (Spread The Seeds Of Love) từ ngày 28-11 đến ngày 30-12-2009. Phái đoàn sẽ có chương trình biểu diễn từ thiện tại các thành phố: Ipoh, Penang, Johor, Petaling Jaya, Kuantan, Kuala Lumpur, Kelantan, Muar, Malacca, Kota Kinabalu, Miri, Bintulu, Sibul và Kuching.

Các nhà tổ chức của chuyến tham quan này là Viện Giáo dưỡng Trẻ em Đại từ (Persatuan Anak-anak Yatim Eduwis Selangor), Trung tâm NSS (một tổ chức từ thiện ở Ipoh) và Quỹ tài trợ Hai Tao.

(*) Theo vi.wikipedia.org, Albert Schweitzer (14 tháng 1 năm 1875 - 4 tháng 9 năm 1965) là tiến sỹ, bác sỹ, nhà triết học, nhà thần học người Đức, sau mang quốc tịch Pháp. Ông đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1952 vì đã có công lao to lớn giúp đỡ người châu Phi, bất chấp gian khổ, bệnh tật. Ông đã có khoảng 50 năm chữa bệnh cho người dân Gabon, một đất nước nằm ở miền tây Trung Phi. Khi qua đời, ông được an táng tại đây. (ND)

Thích Minh Trí (theo The Star)



**Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org**





Trần Trung Đạo Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười Và Những Bài Chủ Đề Mẹ

HÀ KHÁNH QUÂN



Thân phận trẻ mồ côi.

*Quanh tôi ai cũng khóc
Im lặng tôi sầu thôi
Để dòng nước mắt chảy
Là bớt khổ đi rồi...*

*Hoàng hôn phủ trên mộ
Chuông chùa nhẹ rơi rơi
Tôi thấy tôi mất mẹ
Mất cả một bầu trời.*

(Lời Chim Non – Xuân Tâm)

Bạn thấy rất thân quen với bài ngữ ngôn đơn giản, tuyệt vời trên? Vâng đúng vậy, bài thơ không xa lạ với số đông chúng ta. Xin cảm ơn thầy Nhất Hạnh và đoàn văn Bông Hồng Cài Áo thầy viết vào năm 1962.

Trong đoàn văn này, có lẽ vì quá xúc động khi đọc thơ, khi thả lòng theo bút, thầy Nhất Hạnh đã quên ghi xuất xứ, tên tác giả bài thơ. Nhưng nhờ vào đoàn văn của thầy, bài thơ của Xuân Tâm được phổ biến rộng rãi hơn. Rất hy vọng, trong tương lai, nếu Bông Hồng Cài Áo còn tái bản, xin những người có lòng, kính tường người mẹ già của nhà thơ Xuân Tâm, không hà tiện một đôi dòng ghi chú cho thêm phần lịch sự, tri thức.

Thơ Mất Mẹ của Xuân Tâm, một tác giả đất Quảng Nam, đã là chuyện trong quá khứ. Gần đây, tại hải ngoại cũng có một tác giả khác của xứ Quảng Nam lại viết được một bài về Mẹ rất thành công. Bài thơ tạo được ấn tượng tốt ngay ở cái tên bài: *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười*.

Trần Trung Đạo, tác giả của một khảo khát, ước muốn thần kỳ. Anh là nhà thơ, nhà văn, là tác giả nhiều bài nhận

Mẹ, một đề tài thường đem lại sự thành công, trong nhiều bộ môn sáng tác nghệ thuật. Riêng trong lãnh vực thi ca, không kể những cây bút thành danh, những người có duyên với thơ, phần nhiều cũng đã viết được những bài về mẹ từ xuất sắc đến đọc được. Phải công nhận một số thơ thuộc chủ đề này, đôi khi có sự lặp lại ngôn từ, hình ảnh hoặc cả cách diễn đạt. Tuy vậy, người đọc cũng ít khi gặp sự nhàm chán như ở một số đề tài khác. Điều này có lẽ nhờ tình thương yêu sẵn có trong lòng người đọc. Đọc thơ viết về mẹ có lúc như là kiểm chứng lòng mình, có lúc như là ôn lại, sống với những kỷ niệm, những hình ảnh, khó phai nhòa trong tâm tưởng. Tôi đã từng băng khuông với Nắng Mới của Lưu Trọng Lư, đã từng thao thức với Lòng Mẹ của Nguyễn Bính, đã từng trôi nổi với Lời Ru Của Mẹ của Xuân Quỳnh. Và cũng đã từng ứa nước mắt với Mất Mẹ của Xuân Tâm.

*Năm xưa tôi còn nhỏ
Mẹ tôi đã qua đời
Lần đầu tiên tôi hiểu*





định về chính trị và văn học rất già tay. Bút danh của anh không những nổi bật tại hải ngoại, trong nước giới trẻ, giới chính trị trí thức cùng tìm đọc với xao xuyến đồng cảm, hoặc hẳn học tức tối, cụ thể như ông Trần Chung Ngọc.

Theo đường mòn, trước khi lang thang vào tác phẩm, tôi xin mở hồ sơ lý lịch của người viết Trần Trung Đạo:

Sinh tại Duy Xuyên Quảng Nam vào năm 1955, Trần Trung Đạo tên thật là Trần Văn Nhơn. Những tư liệu này được hai nhà thơ Lưu Nguyễn và Phan Xuân Sinh cho giống nhau, gần cùng một lúc. Chưa thấy ghi trong Tác Giả Việt Nam của Lê Bảo Hoàng hoặc nhiều trang điện toán có thông tin, đăng tác phẩm của tác giả như: thewriterspost.net, vnthuquan.net, xuquang.com, nguoivietboston.com, trantrungdao.com.

Trần Trung Đạo có vóc dáng rất Việt Nam, rất thư sinh nho nhã. Anh đã từng có mặt tại trung học Trần Quý Cáp Hội An, đại học Vạn Hạnh, đại học Luật Khoa Sài Gòn. Rồi tốt nghiệp kỹ sư điện toán tại Wentworth Institute of Technology. Trần Trung Đạo đến Hoa Kỳ bằng phương tiện phổ thông: vượt biên đường biển vào năm 1981. Sau thời gian ở đảo Palawan, anh hiện sống cùng gia đình tại Boston Massachusetts. Nghề tay phải hiện nay: điều hành hệ thống dữ kiện cho một hãng đầu tư tài chánh ngay tại nơi định cư. Trần Trung Đạo bắt đầu sinh hoạt văn học từ cuối thập niên 80. Ngoài bài vở đóng góp trên các báo đất, báo mạng, anh đã có các tác phẩm bày bán:

- *Đôi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* (thơ, in 1993 tái bản 1996)

- *Thao Thức* (thơ, 1997)

- *Thơ Trần Trung Đạo* (thơ, 2003)

- *Giấc Mơ Việt Nam* (văn, 2003)

- *Tâm Bút* (văn, 2005, được chính trang web TTĐ giới thiệu: *Gồm 23 bài tâm bút và tiểu luận liên quan đến các vấn đề của đất nước mà mỗi chúng ta hằng ưu tư, trong đó có Suy Nghĩ Tháng Tư, Ba Mươi Năm Nhìn Lại Chiến Tranh, Sự Im Lặng Của Biển, Tuổi Trẻ Và Lý Tưởng Phụng Sự Xã Hội, Con Có Một Tổ Quốc, Số Phận Một Loài Chim, Nhìn Tầm Bia Tưởng Niệm Ở Galang Suy Nghĩ Về Hòa Giải v.v...* Ngoài ra, *Tâm bút Trần Trung*

Đạo còn gồm những bài thuyết trình của tác giả về các chủ đề văn hóa, tuổi trẻ và nhân quyền tại các cộng đồng, hội nghị, đại học và các trại hè thanh niên trên nước Mỹ)

- *Tiểu Luận* (văn, 2009. Nguyên văn giới thiệu trên web TTĐ: *Tuyển tập dày hơn 300 trang, bao gồm những tiểu luận chọn lọc như Khám nghiệm một "Hồn Ma", Sông Gianh chảy giữa lòng Hà Nội, Tuổi trẻ Việt Nam học lịch sử để làm lịch sử, Trách nhiệm của các thế hệ Việt Nam, Hẹn một ngày giành lại Hoàng Sa, thảo luận về các vấn đề nóng bỏng của đất nước và đang được người Việt trong cũng như ngoài nước quan tâm nhất. Ngoài ra, tập tiểu luận còn có những bài góp ý về các hồi ký gây nhiều chú ý của một số nhà văn trong nước, đã qua đời hay còn sống như Đặng Thùy Trâm, Nguyễn Văn Thạc v.v...)*

Sức viết và thành phẩm đa dạng trong nhiều bộ môn sáng tác của Trần Trung Đạo thật đáng ngưỡng mộ. Nhưng nghiêm chỉnh với cuộc chơi Theo Gót Thơ, và như đã nói trên, tôi xin đến với *Đôi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* cùng một vài bài thơ khác cùng một chủ đề Mẹ.

Đôi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười đã được sự đồng cảm của nhạc sĩ Võ Tá Hân. Bàn tay cầm đàn này, đã thả ra những nốt nhạc cho một số tiếng hát Bảo Yến, Hà Lan Phương, Thanh Thúy, Gia Huy, Thế Sơn... đưa thơ của Trần Trung Đạo đến giới thưởng ngoạn. Bài thơ có nội dung:

***Nhắc chiếc phone lên bổng lặng người
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi
Mười năm mẹ nhĩ, mười năm lẻ
Chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi***

***Buổi ấy con đi chẳng hẹn thề
Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê
Mười năm tóc mẹ màu tang trắng
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về***

***Mẹ vẫn ngồi đan một nỗi buồn
Bên đời gió tạt với mưa tuôn
Con đi góp lá nghìn phương lại
Đốt lửa cho đời tan khói sương***

***Tiếng mẹ nghe như tiếng nghẹn ngào
Tiếng Người hay chỉ tiếng chiêm bao
Mẹ xa xôi quá làm sao vói***





Biết đến bao giờ trông thấy nhau

*Đừng khóc mẹ ơi hãy ráng chờ
Ngậm ngùi con sẽ dấu trong thơ
Đau thương con viết vào trong lá
Hơi ấm con tìm trong giấc mơ*

*Nhắc chiếc phone lên bỗng lặng người
Giọng buồn hơn cả tiếng mưa rơi
Vĩ mà tôi đổi thời gian được
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười.*

Với thể loại bảy chữ, giàu âm điệu. Hơi thơ là một dòng chảy man mác buồn, mang những tiếng thổ thê tâm sự của một người con xa nhà gởi về mẹ già. Trần Trung Đạo không nhắc đến Mẹ Việt Nam, nhưng qua thơ, qua hình ảnh và những chân tình, chúng ta nhận ra điều đó. Đây là một ưu điểm giúp bài thơ thu hút được nhiều đồng cảm, chia sẻ.

Trần Trung Đạo không phải nhờ đến sự khôn khéo. Anh đã dùng chân tình trong yêu thương, trong nhớ nhung có thật của mình, để viết được những câu, dùng được những chữ, mà ai đọc vào cũng tưởng như chính mình đã viết ra, đã nói lên cùng với mẹ. Những nghĩa vụ cao cả của người mẹ, cùng những nỗi truân chuyên trong đời thường của nhiều bà mẹ đều không cần đề trưng ra. Đó là cái đặc biệt, giúp bài thơ không đi vào vết mòn của nhiều bài thơ, ca ngợi chung chung về một người mẹ.

Để hoàn thành một bài viết có văn trở thành một bài thơ, hình như thường phải có:

- ý, hồn
- từ ngữ, nhạc điệu
- hình ảnh, màu sắc

Ý, hồn của *Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* chính là tình cảm, sự thương nhớ. Như đã nói, Trần Trung Đạo dùng cái tình của mình, cái tâm của mình để ướp, để bón vào câu chữ, nên mỗi dòng anh viết đều dính liền hơi thở của anh, hơi thở của chính người mẹ anh đang nhớ thương, chuyện vẫn.

Chữ dùng của Trần Trung Đạo không mới, nếu không muốn nói là cũ: *lặng người, lặng thê, sơn khê, màu tang trắng, thiên thu...* Tuy vậy sự sắp xếp đúng chỗ và thích hợp đã không hề cho thấy câu nào sáo cũ. Trái lại chúng mang được nét giản dị, bình thường và trung trực giữa tình mẹ con trong đời thường. Sự đơn giản này chính là cây cầu để mọi trình độ bạn đọc đều đến được với thơ anh một cách chân tình, lý thú.

Về hình ảnh cũng na ná như ngôn từ. Phong phú nhưng thông dụng, thường gặp.

Mọi bài thơ đều cần có đoạn mở đầu gây được ấn tượng tốt với người đọc. Tôi thật sự ngưỡng mộ Trần Trung Đạo, ở cách trưng ra hình ảnh thật đẹp để chuyển vận tâm sự của mình:

*Nhắc chiếc phone lên bỗng lặng người
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi*

Chúng ta có thể hình dung thật rõ những diễn biến của một bi kịch cảm:

Có tiếng chuông điện thoại, người con bắt máy lên và liền ngay đó lặng người đi vì bất ngờ, vì sững sốt. Vài giây cho nghi vấn tiếp theo “*tiếng ai...*” chính là nỗi nghẹn ngào chột đến trong lòng người con. Anh không lạ và nhận ra ngay hơi thở, giọng nói quen thuộc, nhưng gắng vờ đi vài giây để cho lòng mình bớt xúc động. Tiếng nói bên kia đầu dây, nhẹ nhàng quá. Nó rung lên như âm vang của một chiếc lá rụng. Chiếc lá đang ở thời kỳ vàng úa của mùa thu, của một kiếp đời sắp qua. Diễn tả, so sánh giọng nói mòn yêu của mẹ bằng cái động của một chiếc lá mùa thu rơi, quả thật là một hình ảnh đẹp. Hình ảnh này Trần Trung Đạo đã lượm được trong tích tắc xuất thần.

Tiếp liền hình ảnh gợi mở là những thô thê gói trọn những nét dễ thương, triu mến, qua hai chữ rất bình thường “*mẹ nhỉ*”. Tấm lòng người con vừa kịp mở ra với chân tình và thực tế:

“chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi”

Hình ảnh trở thành là hơi thở của bài thơ. Trần Trung Đạo thật có hoa tay trong kỹ thuật này:

*Mười năm tóc mẹ màu tang trắng
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về*





Sự so sánh tưởng như chệch choạc nhưng không. Màu trắng tóc mẹ chính là cái bao la của tuổi đời. Một sự giàu có buồn nhiều hơn vui. Và tác giả cũng không quên vẽ ra ngay nét bi quan, gọn nhẹ trong một từ “*tang*”. Cái bát ngát này cũng là cái vô cùng thương nhớ kính yêu trong lòng nhà thơ. Hình ảnh *trắng cả lòng* còn nói lên sự thao thức lo lắng của người con trước buổi xế chiều của mẹ. Dùng một hình ảnh cụ thể để mở ra một hình ảnh trừu tượng không phải lúc nào cũng có thể linh động, cân xứng như tay nghề Trần Trung Đạo. Nếu không có chân tâm đích thực, không có hồn thơ dẫn dắt, khó có thể viết được hai câu trên.

Bốn câu tiếp vẫn là những dòng chứa đầy hình ảnh đẹp. Với một người đang về chiều, còn phải bị những nhớ nhung, đau thương vây phủ, chắc khó có chọn lựa nào hơn là ngồi ôn lại những tiếc tưởng, thương nhớ. Khuôn mặt đứa con thân yêu đã ngàn trùng xa, chính là nỗi buồn mà người mẹ ôn tới ôn lui trong trí nhớ, trong trái tim. Cử chỉ tâm tư này như những mũi đan cho nỗi buồn ngày một rộng lớn thêm. Tôi nghĩ, chủ yếu của bài thơ là tình mẹ con, nên tác giả đã chọn số-từ đơn vị “một” để đứng trước nỗi buồn. (*một nỗi buồn*). Thật ra trong cuộc sống nỗi buồn vốn phong phú hơn niềm vui. Nếu số-từ “*một*” được thay mạo-từ “*những*”, để vẽ ra hình ảnh người mẹ ngồi đan kết những mâu buồn trong đời lại với nhau, vừa thương nhớ đến con cũng rất đẹp.

Trong đoạn đầu, tiếng nói của mẹ được ví như tiếng lá mùa thu rụng đã tuyệt vời. Ở đoạn bốn, tiếng mẹ lại được hình dung là một tiếng nói trong giấc chiêm bao càng sắc sảo hơn. Bởi ngoài hình ảnh đẹp còn tỏa rộng nỗi ngậm ngùi đến vô cùng. Động từ “*vội*” (miền Bắc dùng “*với*”) nằm cuối câu ba đoạn này, cũng rất thần tình. Vội là vươn đến một hình tượng trước mắt, không quá xa, nhưng khó chạm vào. Ở đây khoảng cách hai mẹ con vốn thật gần trong tình cảm nhớ thương, nhưng lại vô cùng xa cách về phương diện địa lý.

Thơ không dễ giải thích. Tôi đã có ít nhiều lẩm cẩm. Dù sao cũng xin phép được vớ vẩn thêm vài dòng nữa: Dùng mạng sống của mình, hy sinh hết cả ngàn năm của thiên hạ, để được thấy lại nét cười của mẹ mình, là một ý niệm đáng yêu. Bài thơ ngợi ca tình mẫu tử của Trần Trung Đạo là một bài thơ hay. Nó mang đến sự vừa lòng cho người

viết lẫn người đọc. Với tác giả, anh đã đệ trình lên đáng sinh thành lòng thương yêu kính trọng vô biên trong sự chân thật. Với bạn đọc, tìm gặp được những xúc động, những suy nghĩ về tình cảm bản thân với phụ mẫu. Được chia sẻ những cảm nhận về mẹ thật không gì âm lòng, bình tâm hơn.

Ngoài *Đôi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười*, Trần Trung Đạo còn viết nhiều bài khác để ngợi ca trái tim người mẹ. Có thể kể: *Chuyện Đời Mẹ*, *Mỗi Mùa Xuân Thêm Một Lần Đối Mẹ*, *Lời Trối Trăn Của Mẹ*, *Góc Xưa Nơi Mẹ Vẫn Ngồi*, *Mẹ Là Thơ Nên Đất Nước Sẽ Hồn Sinh*, *Thưa Mẹ Chúng Con Đi*, *Bà Mẹ Diên...*

Tôi chỉ dựa vào từ Mẹ xuất hiện đề bài để liệt kê, nên chắc chắn còn thiếu sót nhiều. Tôi cũng khó dựa vào mỗi bài để ba hoa hoặc trích dẫn tất cả. Chỉ xin được nêu gọn nhẹ nội dung ở mỗi bài viết cùng trích dẫn một số câu tiêu biểu.

Chuyện Đời Mẹ là tâm cảm của một gia đình nghèo khó, nhiều khổ đau. Một người cha góa vợ sớm, không tục huyền. Một đứa con chịu tang mẹ khi chưa tròn một tháng tuổi. Hạnh phúc đáng trân trọng ở đây là sự thương nhớ của người cha, sự tìm hiểu về mẹ của người con. Nhân vật Mẹ được nhắc lại, kể ra, với một kỹ thuật viết khéo léo, không rườm rà. Tạo những nét vẽ phụ để làm nổi hình ảnh chính là chủ yếu và thành công của tác giả. Bài thơ với ngôn từ đơn giản nhưng giàu hình ảnh. Sự thương tiếc ngậm ngùi được nuôi dưỡng man mác suốt bài thơ. Những câu đẹp tiêu biểu:

“... *thiếu sữa mẹ đời con thành đại hạn
thiếu lời ru con lớn với lộc lừa*

...
*mẹ có đẹp? cha nhìn xa không nói
nhưng con nghe dao cắt ở trong lòng...*”

Mỗi Mùa Xuân Thêm Một Lần Đối Mẹ là tâm sự của người con trai lưu lạc xứ người. Tâm sự này được khơi dậy mạnh mẽ trong những ngày xuân về Tết đến. Một thời điểm sum họp gia đình rất quan trọng theo tục lệ dân tộc. Mọi sự vắng mặt cần phải có lý do. Dù là lý do nọ tạo nhiều khi cũng là cái phao, đủ để làm nguôi ngoai một phần thương nhớ, chờ đợi của người mẹ. Với những người vượt biển tìm tự do, nguyên nhân sự chia cách là chính





đáng. Nhưng những chuyến trở về thăm lại vô cùng khó khăn. Rào cản chính trị, khó khăn kinh tế là những lý do thiết thực, khiến một số người ra đi phải xót lòng tìm ra một nguyên nhân cho người ở quê nhà chờ đợi không quá tủi buồn. Hoàn cảnh của Trần Trung Đạo là tình trạng chung của một số người. Nhờ biết làm thơ anh giải tỏa được một phần nào u uất, và tiếng thơ của anh đã là tiếng lòng chung của một số đồng chúng ta. Cảm ơn những câu thơ thật thâm lòng người đọc của anh:

**“... Nếu chẳng phải vì thay tờ lịch mới
Chắc là con không biết có Xuân sang
Đời nước Mỹ tháng ngày trôi qua chóng
Chưa kịp xoay đã hết một năm tròn
Bỗng sức nhớ đến lời ai đã nhắc
Lại lo tìm câu nói dối cho xong
Mười một mùa xuân miệt mài đất khách
Con dối đi dối lại biết bao lần**

**...
Năm mới đến con cũng già thêm tuổi
Xa mẹ hiền một tuổi nặng bằng hai
Tuổi nước Việt chất chồng lên quá khứ
Tuổi xứ người quân quật với tương lai
Con chẳng biết nói thế nào mẹ hiền
Chẳng còn ai hiểu hết chuyện đời con
Non nước đó vẫn còn đầy dấu biển
Núi sông đây sao giữ được vuông tròn”**

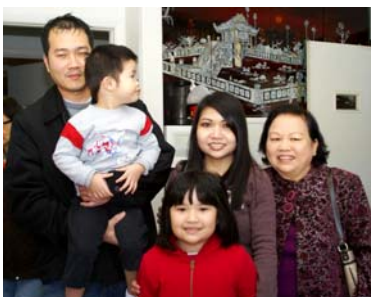
Lời Trần Trối Của Mẹ gợi nhớ Lời Cuối Cùng của nhà thơ Thanh Tịnh. Hình thức kiến thiết bài thơ hơi na ná nhau.

“Rồi một hôm, nếu về, cha hỏi: / Mẹ ở đâu? con biết nói sao? / Con hãy bảo: trông cha mòn mỏi / Mẹ từ trần sau mấy tháng đau...”.

Dĩ nhiên tâm sự ngậm ngùi của mỗi người mẹ trước khi từ già cõi đời, được bày tỏ khác nhau. Một số hình ảnh tiêu biểu:

**“Nếu mai một Ba có về thăm lại
Con chỉ dùm căn lán nhỏ bên sông
Nơi Mẹ sống trong chuỗi ngày hiu quạnh
Nặng oằn vai một nỗi nhớ thương chồng
Nếu mai một Ba có về thăm lại
Con chỉ dùm chiếc ghe nhỏ đang neo
Đời Mẹ đó, kiếp con cò lặn
đạn
Sớm đầu non đêm cuối bể,
thân nghèo**

**...
Nếu mai một Ba có về thăm lại
Con chỉ dùm chăn chiếu
phủ giường tre**



**Mẹ ôm ấp chút hơi tàn quen thuộc
Của người đi biển biệt đã quên về**

**...
Lòng của Mẹ, một tấm lòng đại lượng
Vẫn nghìn năm son sắt chẳng phai màu”**

Góc Xưa Nơi Mẹ Vẫn Ngồi dần trải tâm sự một cô gái giàu gian truân, đã từng lưu lạc với đủ nghề kiếm sống. Một lần tình cờ được trở về, nhận diện một góc phố thân quen, chỉ còn ngơ ngợ trong trí nhớ:

**có phải đây là góc phố đã bao lần
giọt nước mắt trôi trong thời thơ ấu**

Từ góc phố này, người con gái nhận ra, và sống lại với nhiều hình ảnh thật chua xót của chính đời mình:

**Quầy thuốc lá ven đường em đứng đấy
Mẹ đã ngồi nghe muỗi vắt đêm khuya
Đời cô đơn theo nắng sớm mưa chiều
Chiếc áo bạc mang hàng trăm chỗ vá**

...

**Nhà hàng đó em chờ người khách lạ
Chén cơm thừa ai để lại đêm nay
Nuôi thân em một cô gái ăn mày
Mười bốn tuổi đời đen hơn ánh tóc**

**Công viên lạnh em thường hay đứng khóc
Tuổi nai vàng hay tuổi của vàng phai
Ai dạy em những mảnh lời đeo đời
Cả những chuyện mà em chưa nên biết**

Nỗi cay đắng đã không buông tha cho một số phận cố gắng đòi, ngay đến sự chấp nhận nghiệt ngã:

**“... em bỏ đi như lá bỏ quên mùa
như giọt nước quên tắm lòng biển cả.**

...

**tóc nhuộm vàng che những vết thương đau
mắt em xanh vì nét kẻ thay màu
bước em nhẹ sợ màu tan trong nước...”**





Cùng thời điểm cố gắng tồn tại để vươn lên, người con gái cảm nhận sự mất mát lớn nhất trong đời mình:

**“... bao mùa đông thương nhớ nặng vai gầy
mẹ gục chết âm thầm trên góc phố...”.**

Thể hiện đau đớn chấp nhận số phận, nhưng không thể không hồ nghi, chua chát:

**Em là kẻ đã cuối cùng thua thiệt
Kẻ cuối cùng mất một khoảng trời mơ
Chẳng phải tại em mẹ chết không mồ
Chẳng phải tại em làm đời thay đổi**

**Giữa một quê hương muôn trùng thống khổ
Mười năm trời em làm được gì chẳng
Rồi mai đây em sẽ hiểu ra rằng
Ai giết chết cuộc đời em thơ ấu.**

Tác giả là người ngoại quốc, nhưng anh không là kẻ bàng quan vô tình. Chính nhờ vậy, những câu thơ mềm mại tình người, không hằn học thù hận.

Mẹ Là Thơ Nên Đất Nước Sẽ Hồi Sinh, một niềm tin nhẹ nhàng nhưng thật mãnh liệt. Bài thơ được diễn đạt tâm sự của những người làm thơ có tâm huyết với quê hương, tổ quốc một cách tuyệt vời. Tôi muốn trích trọn bài để bạn đọc thưởng thức và tùy nghi nhận xét. Chỉ xin lưu ý, đọc thơ là một sinh hoạt văn học rất được ưa chuộng tại hải ngoại. Hầu hết những thành phố trên nhiều quốc gia có một số lượng người Việt tương đối, đều có tổ chức đọc thơ đi kèm trong các buổi ra mắt sách. Hình ảnh những phụ nữ Việt, những bà mẹ có mặt trong các buổi sinh hoạt này thường thường chiếm đa số.

**Mẹ ngồi suốt hai giờ trên xe buýt
Chỉ mong đến tận nơi để nghe đọc thơ con
Những vần thơ chan chứa vụn nỗi buồn
Những vần thơ chảy ra từ tim mẹ.**

**Bảy mươi lăm năm
Cuộc đời bao dâu bể
Mẹ vẫn còn nguyên vẹn một tình thương
Bụi thời gian không lấp kín túi buồn
Đời đất khách chẳng làm phai quá khứ
Lòng mẹ vẫn nương về cố xứ
Nhìn trời xanh hoài vọng phút thanh bình.**

Mẹ chờ lâu không?

**Như chờ ngày đất nước được hồi sinh
Vườn trâu cũ, hàng cau xưa ai bón
Mẹ để lại quê hương, lảng giềng, hàng xóm
Mồ mả tổ tiên, thân thuộc xa gần.**

Mẹ buồn lắm không?

**Một đời mẹ long đong
Bảy mươi lăm tuổi, ngọn đèn dầu sắp cạn
Lỗi là ở chúng con
Những con chim trúng đạn
Mang vết thương quần quai bốn phương trời
Thơ con buồn hay máu chúng con rơi.**

Mẹ đi xe buýt suốt hai giờ

**Chỉ mong đến tận nơi
Để nghe đọc thơ con
Những vần thơ vốn buồn hơn nước mắt
Con biết lòng mẹ đau mà không khóc
Như chúng con vẫn gượng cười đi giữa điêu linh.**

**Có giống dân nào như một giống chim
Bay suốt bốn ngàn năm chưa dừng lại
Như đời mẹ mang nỗi buồn đi mãi
Bảy mươi lăm năm chưa một chỗ quay về
Mẹ ghé từng quán sách ở San Jose
Để rao bán những bài thơ con viết
Như bán tình thương mẹ chảy hoài không hết
Bán cả niềm đau cho nhân loại vô tình.**

Có ai cần đọc thơ con

**Một thi sĩ vô danh
Viết những chuyện chẳng còn ai muốn nhắc
Câu chuyện Việt Nam mịt mờ xa lắc
Mười tám năm bao nước chảy qua cầu
Xin mẹ đừng buồn dù chẳng ai mua
Hồn thơ đó nghìn năm sau vẫn động.**

Nhờ có mẹ thơ con còn hy vọng

Mẹ là thơ nên nước Việt sẽ hồi sinh





Tuy đã nói “...bạn đọc thưởng thức, tùy nghi nhận xét”, tôi chợt nhớ ra mình cũng là bạn đọc, nên xin được giới thiệu những nét đẹp của bài thơ, qua thưởng ngoạn riêng:

1- “*Mẹ ngồi suốt hai giờ trên xe buýt*”. Một hình ảnh không lạ. Câu chữ giản dị. Nhưng mục đích của việc ngồi liền hai giờ của một người mẹ, đã tạo ra một hình ảnh khác thường, và mượt mà chất thơ.

2- Những hình ảnh đẹp và xác thực:

*Bụi thời gian không lấp kín tủ buồn
Đời đất khách chẳng làm phai quá khứ
Lòng mẹ vẫn nương về cố xứ
Nhìn trời xanh hoài vọng phút thanh bình.*

...

*Con biết lòng mẹ đau mà không khóc
Như chúng con vẫn gượng cười đi giữa điêu linh*

3- Những thân tình thiết tha qua những câu hỏi giản dị, âu yếm, tảo cái băng khuâng cho không khí thơ:

Mẹ chờ lâu không ?

...

Mẹ buồn lắm không ?

Thư Mẹ Chúng Con Đi là một bi hùng khúc, gói trọn vẹn cái nỗi niềm, chí hướng của những con bất ngờ phải rời bỏ quê hương. Nỗi tủi nhục mất nước, sự đau buồn trong cảnh đời lưu vong được ghi lại bằng những dòng thật xót xa:

*“... Chúng con đi gót chân mòn vạn dặm
Ngơ ngác nhìn nhân loại, tủi thân nhau.
Mười tám năm trời nuôi lớn một niềm đau
Mang một vết thương vẫn còn đang mưng mủ
Khi ngoảnh mặt trông về chốn cũ
Lòng chưa kịp buồn, nước mắt nhỏ trên tay...”*

Vịn vào kỷ niệm lẫn lòng tự hào về cội nguồn, tiền nhân, tác giả tuy chưa đưa ra một hướng giải quyết cụ thể nào, nhưng tỏ ra tin tưởng ở luật tuần hoàn, cũng như khẳng định lòng yêu nước không mai một:

*“... mẹ ơi, trăng còn có khi tròn khi khuyết
nhưng tình yêu quê hương chẳng khuyết bao giờ”*

Bà Mẹ Diên là một bức tranh thời sự sống thật tại miền Nam Việt Nam, sau ngày đất nước thật sự thống nhất. Non sông liền một mối nhưng lòng người vẫn rẽ chia, thù hận. Mười hai đoạn thơ ngũ ngôn của Trần Trung Đạo là một câu chuyện thương tâm.

Chuyện kể lại cảnh tuyệt vọng, điên loạn của một bà mẹ trước sự bất lực của chính mình. Tồn tại trong cuộc sống dưới mái nhà xã hội chủ nghĩa “*một tấm vải dầu che nắng*”, với lương thực theo chế độ hộ khẩu “*sớm khoai chiều sắn*”. Người mẹ ôm con dại, biết rõ nhưng không được phép tiền chồng ra xứ Bắc chịu tù đầy không bản án. Với bao vấp của lý lịch việc kiếm sống, nuôi con quanh quẩn trong việc bán máu. Thiếu dinh dưỡng sức người có hạn cuối cùng phải gục ngã. Hậu quả đương nhiên tiếp theo đưa con thân yêu phải lìa đời, bỏ mẹ trong cơn đói. Lòng người mẹ tan nát đau buồn dẫn đến điên loạn, mất trí. Hoại cảnh xã hội này là thành quả của một chiến thắng vĩ đại được mệnh danh là giải phóng. Sự lặp lại những chính sách tàn bạo như một ngón lành nghề của chế độ đã phân hóa dân tộc đến đỉnh tột cùng.

Trần Trung Đạo, một thanh niên đầy nhiệt huyết. Anh chưa xuất hiện trong chính trường, nhưng thơ anh viết bằng nhịp đập của trái tim yêu nước, yêu dân tộc. Từ đó những dòng thơ giàu có tính chất chính trị. Một thứ chính trị vì nhân bản, lương tri. Trần Trung Đạo không lợi dụng hình ảnh người mẹ để chuyên chở những thao thức của mình. Hình ảnh mẹ hiền lộng trong thơ anh như một điều đương nhiên, bởi hình ảnh cao quý này chính là trái tim, hơi thở của con người. Nhà nghiên cứu sử Trần Gia Phụng đã rất chí lý khi nhận xét:

“... Đề tài về mẹ có thể nói là đề tài “ruột” của Trần Trung Đạo. Đọc thơ anh, đâu đâu cũng thấy hình ảnh mẹ. Không phải chỉ là hình ảnh bà mẹ của riêng Trần Trung Đạo, mà là hình ảnh của những bà mẹ Việt Nam trong thời tao loạn.”

Nhận xét về thơ văn Trần Trung Đạo đã có nhiều ngôi bút thật sâu sắc, tinh tế:





“... Quả thực có ai đọc Trần Trung Đạo mà lòng mình chẳng rung động, chẳng cảm thấy gân gỏi dễ xích lại với nhau hơn? Rung cảm đó trải dài trong hai tập thơ *Đôi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười*, *Thao Thức và tác phẩm Giác Mơ Việt Nam*, là tập hợp “một số bài viết nhiều thuộc nhiều thể loại, đôi bài tham luận, dăm bài tâm bút, vài câu chuyện ngắn, về những vui buồn, đời và đạo, niềm đau riêng và nỗi lo chung.”

Linh mục Trần Cao Tường

Một nhà tu hành khác, Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu bày tỏ:

“.... Là nhà văn, nhà thơ, tác giả Trần Trung Đạo đã tâm sự cùng độc giả về đời mình. Quê hương tác giả là xứ Quảng xa xôi, dải đất miền Trung địa linh nhân kiệt nuôi dưỡng bao nhiêu anh hùng dân tộc, bao nhà văn, nhà thơ, anh tài nước Việt. Cũng có lẽ vì mang dòng máu đó, Trần Trung Đạo đã đắm mình trong nỗi u hoài, nhớ thương về Mẹ, về quê hương đổ nát, điêu tàn, về đất nước dân tộc làm than cơ cực...”

Trong gia đình thơ văn hải ngoại, Trần Trung Đạo được tán dương, thưởng thức bởi những danh xưng giàu uy tín: Lương Thư Trung, Thái Tú Hạp, Lôi Tam, Tuệ Chương, Đỗ Văn Phúc, Nguyễn Hữu Hoạt, Nhựt Thu, Thi Hạnh, Trần Hoài Thư, Trần Ý Vân, Nguyễn Vy Khanh, Phan Xuân Sinh, Phùng Nguyễn, Ái Khanh, Nguyễn Thanh Huy, Nguyễn Hoàng Lăng Du, Vĩnh Liêm, Phan Nhật Nam, Trần Nghi Hoàng, Song Nhị, Doãn Quốc Sỹ, Trần Doãn Nho, Nguyễn Vĩnh Long, Giang Hữu Tuyên...

Chẳng phải dễ dàng để có một đông đảo đồng tình ngợi khen, nếu những sáng tác không tạo được xúc động người đọc một cách rộng rãi. Trần Trung Đạo, hay đúng hơn, thơ văn của anh mang được những xuất sắc cần có này. Tôi thật sự không dám viết thêm về những điều đã có quá nhiều người phát biểu. Nếu làm thơ, tôi sẽ gắng học ở anh sự trong sáng trong ngôn từ, giản dị trong suy tư và diễn đạt.

Chọn thơ Trần Trung Đạo, để theo gót tán mạn, mà chỉ loanh quanh trong một chủ đề Mẹ, quả thật thiếu sót. Thơ của anh trải dài qua nhiều chủ đề khác: tình quê hương, tình yêu nam nữ, tình bằng hữu, tình người cùng những suy tư tâm sự. Mỗi nhánh thơ dưới ngòi bút Trần Trung Đạo đều ám áp hơi thở thi ca. Ưu tư, mơ mộng sát cánh với hiện thực là nét đặc biệt của Trần Trung Đạo. Lượng sức, không thể cặn kẽ theo từng chủ đề, tôi chỉ dám nêu lên một vài bất gặp khi phải đọc một lúc quá nhiều bài thích thú.

Về quê hương, cũng như những nhà thơ xứ Quảng Nam khác, địa danh là hình ảnh chủ yếu được Trần Trung Đạo

âu yếm gọi tên qua nhiều dòng thơ. Thu Bồn, Vĩnh Điện, Hội An, Cẩm Phô, Chùa Cầu, Núi Quế, Chợ Đụn... cùng lúc được đứng chung với những Khổng Miếu, Trần Quý Cáp, Hùng Vương... trong cõi nhớ thương vô bờ của tác giả. Từ phương trời Bắc Mỹ xa xôi, những nơi tác giả đã đi qua, đã ở lại, gần như hiện diện thường trực trong tâm hồn nhà thơ. Vì vậy anh dễ dàng thấy ra:

**Hải Vân đứng ngậm ngùi bao thế kỷ
Chảy về đâu lai láng nước Thu Bồn
Thuở học trò tôi hay đứng ven sông
Nghe nước vỗ dưới chân cầu Vĩnh Điện
...**

**Đường Phố Hội chưa mưa đã ngập nước
Những căn nhà lụp xụp nổi vai nhau
Đình Cẩm Phô, Khu Khổng Miếu, Chùa Cầu
Tên nghe lạ nhưng vô cùng tha thiết**

Để rồi băng khuâng thắc mắc, hoài nghi tưởng tượng:

**Cỏ có cao hơn nổi nhớ trong lòng
Đất có lạnh hơn mùa đông Bắc Mỹ**

**Còn chẳng nhĩ những con đường kỷ niệm
Những bạn bè dăm đứa lạc nơi đâu
Tóc chưa xanh mà đã vội hoen màu
Thời ly loạn tìm nhau trong ký ức**

Niềm mơ ước đơn giản, nhỏ bé cũng được bày tỏ trong nỗi tha thiết trông mong:

**Cho tôi ghé thăm trường Trần Quý Cáp
Những màu rêu gạch ngói cũ còn chẳng
Bài thơ xưa còn đọng dấu bên thềm
Tôi vẫn viết những thơ buồn hơn trước**

**Cho tôi ghé bến xe đò Nam Phước
Lần cuối cùng em đến tiễn tôi đi
Giờ chia tay sao chẳng nói năng gì
Nghìn năm để mây buồn vương trong mắt**

Một vài chuyến trở về quê nhà thăm viếng không phải là điều bất khả thi, nhưng sự quyết định thực hiện lòng mong ước hình như còn lần cản trở ngại bởi những mắc xích kỳ thị rập rình, mở ra những bản khoản thật tội nghiệp:

**Bao giờ nhĩ tôi về thăm Núi Quế
Đứng bên cầu Chợ Đụn nước
trôi xuôi
Mùa sim lên tím rục cả lưng đồi
Hương ngày ngát tôi mộng thành
thị sĩ
...**





**Bao giờ nhĩ tôi trở về Đà Nẵng
Nghe ngàn khơi thổi lạnh xuống sông Hàn
Bến Bạch Đằng còn những chuyến đò ngang
Ngày hai buổi nối cầu qua An Hải**

Rồi những hình ảnh, những kỷ niệm của cả một thời xa xưa, cùng chen nhau về, giúp tác giả có những giây phút sống lại với những gì chưa phai nhòa trong trái tim, trong trí nhớ. Bài thơ Bao Giờ Nhĩ Tôi Về Thăm Xứ Quảng dài mười bốn đoạn, tôi đã trích gần nửa bài, hẳn bạn đọc đã nhận ra sự bình dị, nhưng chí tình trong nhánh thơ viết về quê hương của Trần Trung Đạo. Trong bài thơ còn có một đoạn tuyệt đẹp, tôi không thể bỏ sự tham lam trích dẫn của mình:

**Em Trường Nữ có bao giờ trở lại
Thả tơ tình trên chọc đám con trai
Đường Hùng Vương thuở ấy rất là dài
Sao quá ngắn trong những chiều chung bước**

Về nhánh tình lứa đôi, Trần Trung Đạo có phần hạn chế trong chủ đề này. Đúng ra thơ tình yêu nam nữ của Trần Trung Đạo thường được lồng vào những nhánh thơ của nhiều chủ đề khác. Anh không gần với Hoàng Lộc, Hà Nguyên Thạch, nhưng khá gần với Tường Linh, Thành Tôn... “Tôi Vẫn Nợ Em Một Lời Xin Lỗi” là một đặc biệt hiếm hoi trong thơ Trần Trung Đạo. Hiếm hoi ở đây nhằm vào số dòng khá nhiều anh dành riêng cho cuộc tình. Dù những thân phận, quê hương vẫn thấp thoáng đi kèm. Điều đáng tán thưởng, nét tình yêu của anh cũng rất lộng lẫy trong ngôn từ. Toàn bài thơ:

**Tôi vẫn nợ em một lời xin lỗi
Giấu trong lòng từ buổi bước lên xe
Thơ tôi viết bao lần không dám gửi
Chuyện tình buồn năm tháng lớn khôn theo**

**Em tội nghiệp như cành me trụi lá
Hạt sương khuya nuôi ngọn cỏ sân trường
Đêm tháng sáu, mưa có làm em nhớ
Đêm mưa nào, tôi bỏ trốn quê hương**

**Em ở lại sắc hương tàn phấn rũ
Thời xuân xanh qua rất đổi vô tình
Em có khóc khi mỗi mùa thu tới
Lá thu vàng rơi xuống tuổi điêu linh**

**Giờ tạm biệt tôi ngại ngừng không nói
Không dám nhìn đôi mắt nhỏ thơ ngây
Em đâu biết giữa cuộc đời giông tố
Tôi chỉ là một chiếc lá khô bay**

**Đau nhức chảy theo dòng thơ tôi viết
Thu Bồn ơi, trắng nước có còn chăng**

**Tôi lặn độn sớm chiều lo cơm áo
Ngõanh mặt nhìn bên cũ gió mưa giăng**

**Tôi vẫn nợ em một lời xin lỗi
Nợ quê hương một chỗ đất chôn nhau
Nợ cha mẹ nỗi nhọc nhằn khuya sớm
Tôi nợ tôi mộng ước thuở ban đầu.**

Tình bạn đến cùng thơ Trần Trung Đạo cũng không hơn tình lứa đôi. Tôi có cảm tưởng người tình, người bạn với Trần Trung Đạo là những đối tượng để anh có dịp tỏ bày tâm sự, có dịp xác định lại những nhớ nhung đích thực trong lòng mình. Dù vậy, anh vẫn giữ được sự chân tình, tha thiết:

**“... Thuở tóc còn xanh trên mái đầu
Chuyện trò tâm sự suốt đêm đầu
Tôi mơ một mảnh trời thơm ngát
Anh bón chùm hoa rực sắc màu**

**Hai đứa thường mơ chuyện vá trời
Tâm hồn trải rộng khắp muôn nơi
Anh như tay kiếm thời ly loạn
Tôi bút nghiêng rung vẽ lại đời**

**Nhắc nhở làm chi chuyện đã rồi
Mộng vàng đã chết thuở hai mươi
Soi gương tóc bạc vài ba sợi
Tổ quốc nhìn lên chỉ ngậm ngùi**

(Thăm Bạn)

**“... Uống không nhiều mà vẫn thấy say
Vẫn ngây ngất trong men tình bằng hữu
Nhà chị có một cành hoa bưởi
Ta chợt nhớ mình thuở tuổi mười ba**

**Tiếng hát chị còn vọng mãi trong ta
Bài thơ anh viết gửi bạn bè Đông Bắc
Ta viết dở dang, dù lòng thương nhớ nhất
Ngôn ngữ nào kể hết chuyện con tim
...**

**Đừng trách gì ta nhé, hồi quê hương
Mười lăm năm, ta bỏ người đi biệt**





*Mười lăm năm, trong cõi lòng tha thiết
Giấc mơ làm người áo vải đất Tây Sơn*

*Chào Montreal, chào bằng hữu thân thương
Một đêm say theo từng tiếng hát
Mưa trên đường về, mưa trong ánh mắt
Ánh mắt tình người làm sáng nẻo ta đi.*

(Đêm Bằng Hữu Montréal)

Là một người có nhiều sinh hoạt xã hội, trực tiếp chứng kiến những xót đau bất hạnh, nhánh thơ Tình người của Trần Trung Đạo thật phong phú và nồng nàn như chính hơi thở của anh xẻ chia hòa đồng. Trần Trung Đạo đau xót trước tin “Lính Già Vừa Chết Đêm Qua”, cũng không quên ái ngại trước cảnh đời của “Anh Bộ Đội Thương Binh Tôi Gặp”. Tình thương không phân biệt nguồn gốc hận thù, chiến tuyến. Trái tim người làm thơ luôn luôn bao dung và bình đẳng. Những nhọc nhằn xót đau của dân tộc luôn luôn có chỗ đứng trang trọng trong thơ Trần Trung Đạo:

*“Người lính già Việt Nam
Vừa mới chết đêm qua
Trên đường phố San Jose bụi bặm
Anh đã đi bao nhiêu nghìn dặm
Đến nơi đây chỉ để chết âm thầm
Không một phát súng chào
Không cả một người thân
Không ai nói với anh một lời tiễn biệt.*

*Người lính già Việt Nam
Như con thú hoang lạc loài
Trên freeway nhộn nhịp
Một tiếng rên thảng thốt chảy trong mưa
Một chiếc lá cuốn đi theo cơn gió cuối mùa
Một tiếng nấc rã rời trong đêm vắng.*

....

*Một người Việt Nam sinh nhằm thế kỷ
Và chết cũng nhằm nơi
Đêm nay bên kia bờ trái đất xa xôi
Quê hương anh vẫn còn chìm trong lửa đỏ.*

*Tôi gọi anh đôi dòng thơ
Từ trái tim của một thằng em nhỏ*

*Cũng lạc loài lưu lạc như anh
Chúng ta, hai chiếc lá chung cành
Bay phơ phất trước từng cơn bão tố
Ngủ đi anh bình yên nơi chín suối
Đau thương này em sẽ viết thay anh”.*

(Người Lính Già Vừa Chết Đêm Qua)

*“Cuối năm tám mươi
Có một lần tôi đi ngang bệnh viện Vĩ Dân
Nghe đâu đã đổi tên là Thống Nhất
Anh bộ đội thương binh
Ngồi dưới hiên
Nghêu ngao hát
Khuôn mặt gầy tuổi mới quá hai mươi
Giọng anh buồn đôi mắt ngấm xa xôi
Anh đang hát về quê hương miền Bắc
Tôi ngồi xuống bên cạnh anh
Anh rất tự nhiên xích người nhường chỗ
Tôi khen anh hát rất hay
Anh mỉm cười
Nụ cười sao hồn nhiên chất phác
Tôi rút mời anh điếu thuốc
Anh lấy trong người cái hộp quẹt Zippo
Tôi bỗng bật cười to:
- Thế anh cũng thích xài đồ Mỹ ngụy
Anh điềm nhiên trả lời
- Đây chỉ là kỷ niệm
Của thằng bạn thân đã chết ở Bình Long.
Không hện hờ chúng tôi bỗng thấy thân
Anh mắt bao dung
Nụ cười tuổi trẻ
Hết điếu này chúng tôi mời điếu khác
Khói thuốc mịt mù quanh chỗ chúng tôi.
....*

(Anh Bộ Đội Thương Binh Tôi Gặp)

Tôi rất đồng tình với nhận xét của một người bạn: tình cảm của Trần Trung Đạo dành cho người lính già hoặc cho anh thương binh chỉ là tình cảm chung của hầu hết con dân miền Nam. Phần đất đã nuôi xanh tình thương yêu, tình dân tộc. Cái tuyệt vời ở Trần Trung Đạo là anh đã nói lên nỗi niềm thương yêu chung đó bằng thi ca, bằng ngôn ngữ thơ thật âm áp, cõi mơ. Người lính già, người thương binh có thể chưa kịp gọi đến nhà thơ lời cảm ơn. Chúng ta xin được thực hiện điều đó, để một lần nữa nhìn rõ hơn chân tâm của người Việt Nam.

Những người làm thơ, viết văn hoặc sinh hoạt trong bất cứ bộ môn nghệ thuật nào đều có một đời sống nội tâm phong phú. Càng va chạm với xã hội, với đời thường, niềm ưu tư càng giàu. Nhu cầu giải bày tâm sự cũng từ đó phát triển rộng rãi, đều nhịp. Làm thơ là một phương thức





tỏ bày tấm lòng, nói lên những suy nghĩ về mọi góc cạnh được tiếp nhận từ ngoại giới. Trong nhánh thơ ưu tư, tâm sự này, Trần Trung Đạo đã thả lòng mình thật hào phóng, thật thành thoi. Có thể nói trong cả trăm bài thơ, được giới thiệu trên trang web riêng của anh, bài nào cũng chan chứa những tỏ bày, những suy tư về cuộc đời, về thân phận con người. Trích dẫn để minh chứng điều này khá dễ dàng, nhưng riêng tôi sẽ vấp ngay cái tham lam. Dù sao cũng xin bóc đại nhưng đoán Kiều một vài lần:

**“... Bọn bè cũ từ lâu không gặp lại
Người bỏ đi theo sóng nước miệt mài
Con để nhỏ tiếc vắng trắng thơ đại
Ta tiếc thăm hơi ấm một bàn tay**

**Ta vẫn bước trên đường đầy gai nhọn
Thời gian qua năm tháng đến không ngờ
Còn hy vọng dù đã từng tuyệt vọng
Gót chân trải máu nhỏ xuống trang thơ**

(Thành Phố Mùa Đông)

**“... Đêm ngồi nghe tiếng chim trên biển
Nhu tiếng thu xưa thổi lá vàng
Lòng ta mấy độ vàng như lá
Từ buổi xa người trên bến sông**

**Ở đây ta sống đời khinh bạc
Sớm tối đi về một cõi riêng
Cả một sơn hà ta nở bô
Sá gì chỉ một trái tim em**

(Đêm Ngồi Nghe Tiếng Chim Trên Biển)

**“... Đêm nay anh viết nốt bài thơ
Đầu biết chẳng thể nào tới tay em được
Thơ của anh
Tâm sự của một người anh nhu nhược
Giữa muôn vạn khổ đau chỉ biết đứng nhìn
Lơ lảo giữa chợ đời
Vết thương nặng trong tim
Anh vẫn ung dung như người khách lạ
Nước Mỹ ấm no làm anh quên tất cả
Quên bảy chục triệu đồng bào đang cảnh lầm than
Quên đám em thơ lưu lạc bốn phương ngàn
Quên cả chính anh với những đau thương thời thơ ấu...”**

(Người Con Gái VN Trên Đại Lộ SRI AYUTTHAYA)

Nhiều người cho rằng đọc thơ là đi tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn. Tôi hình như cảm thấy ngược lại, nhất là đọc thơ Trần Trung Đạo. Sự giản dị trong ngôn từ, giàu hình ảnh, trong sáng trong suy tư, đã mở ra



những cảnh sống bắt lòng mình phải suy ngẫm, sống cùng. Trần Trung Đạo cũng như hầu hết các ngài bút thành danh khác, đều viết bằng trái tim cùng khối óc. Đây là điều đương nhiên, không cần lặp lại. Nhưng tôi vẫn nêu ra để nhấn mạnh thêm: mọi sáng tác của Trần Trung Đạo đều qui về một mạch tâm cảm. Điều này giúp chúng ta không ngỡ ngàng trước những sáng tác văn xuôi mới nhất của anh. Tôi tin rằng tác phẩm mang tên Tâm Bút của anh cũng là những bài thơ thật đẹp, một loại thơ xuôi để cuu mang những tâm tình, để bày tỏ những tâm sự.

Tản mạn cùng thơ Trần Trung Đạo, trong những ngày trời dờ mưa, dờ nắng với cái cổ như bị bù loong khóa chặt, thỉnh thoảng đau nhói, thiếu thoải mái; cũng may, những dòng thơ đậm đà chân tình của nhà thơ thật nhu hiền, đã giúp tôi không bỏ dở cuộc chơi. Đọc thêm bài dưới đây để có thêm một ngày còn biết cần niềm vui:

**Có những người tôi chưa hề gặp mặt
Những người tôi không rõ họ tên
Bốn phương trời chưa một chút thân quen
Sao bỗng thấy như vô cùng thân thiết**

**Tôi miền Bắc đang vào mùa băng tuyết
Anh miền Nam sương trắng bốn mùa bay
Từ nơi này ta đã biết quen nhau
Đâu nhất thiết phải đông đầy kỷ ức**

**Cũng như anh tôi ngàn đêm thao thức
Hải hùng mơ chung một giấc chiêm bao
Có tiếng quân reo, ngựa hí, kêu gào
Tiếng xích khua vang, tiếng người rên siết**

**Cũng như anh, tôi đôi lần ra biển
Hương về Nam mây trắng một màu tang
Có ai về xoay ngược bánh thời gian
Cho tôi nhặt những mảnh đời đã mất**

**Trong thơ tôi mùa Xuân chim không hót
Thu không vàng Hạ chẳng để yêu đương
Thơ của tôi là máu rỉ trăm đường
Là u uất đã chìm sâu trong đất**

**Cũng như anh tôi mười năm đất khách
Có gì vui đời một kẻ lưu vong
Khi tôi chết nằm mồ hoang cỏ mọc**

Đã làm gì để lại với non sông?

(Những Người Bạn Tôi Chưa Hề Quen-
Trần Trung Đạo)



02-6-2010



Luận Đại Thừa Khởi Tín

Ngài Mã Minh Bồ tát tạo.

Đời Lương, ngài Tam tạng pháp sư, hiệu là Chân Đế, dịch ra Hán văn.

Bản Dịch Của Trưởng Giả Tâm Minh Lê Đình Thám

Quy mạng cùng tốt cả mười phương
Vớ các đức Đại bi cứu đời,
Có nghiệp tối thắng, trí cùng khắp,
Sắc và vô ngại đều tự tại.
Và với thể tướng của thân kia,
Là pháp tính chân như như bể,
Là kho tàng vô lượng công đức,
Cùng các vị như thật tu hành.
Vì muốn khiến tất cả chúng sinh
Trừ nghi hoặc, chán bỏ tà chấp,
Phát khởi lòng chính tín Đại thừa,
Cho Phật chúng liên tục không dứt.

Luận rằng: Có cái pháp phát khởi được tín căn Đại thừa, nên cần phải nói.

Nói có năm phần. Thế nào là năm ? Một là phần nhân duyên, hai là phần lập nghĩa, ba là phần giải thích, bốn là phần tu hành tín tâm, năm là phần tỏ bày lợi ích, khuyến khích tu hành.

Trước hết nói phần nhân duyên.

Hỏi : Do nhân duyên gì mà tạo luận này?

Đáp : Nhân duyên ấy có tám thứ. Thế nào là tám? Một là nhân duyên tổng tướng, nghĩa là vì có khiến cho chúng sinh rời tất cả khổ, được cái vui rốt ráo, chứ không phải để cầu những danh lợi cung kính thế gian. Hai là vì muốn giải thích nghĩa lý căn bản của Như lai để cho chúng sinh nhận hiểu đúng đắn không lầm. Ba là vì có khiến cho những chúng sinh có thiện căn thành thực đủ sức gánh vác pháp Đại thừa, không lui mất lòng tin. Bốn là vì có khiến cho những chúng sinh thiện căn kém cỏi tu tập lòng tin. Năm là vì có chỉ bày phương tiện tiêu trừ nghiệp chướng dữ, khéo giữ gìn cái tâm, xa rời lòng si mạn, ra khỏi lưới tà ma. Sáu là vì có chỉ lối tu tập chỉ quán đối trị những lỗi lầm của phàm phu và Nhị thừa. Bảy là vì có chỉ bày phương tiện chuyên tâm niệm Phật để được vãng sinh bên Phật, quyết chắc

không lui mất lòng tin. Tám là vì có chỉ bày lợi ích, khuyến khích tu hành.

Do có những nhân duyên như thế nên tạo ra luận này.

Hỏi: Trong các kệ kinh, đã có đủ pháp ấy rồi, cần gì phải nói lại nữa?

Đáp: Trong các kệ kinh, tuy có pháp ấy, nhưng do chúng sinh căn hành không đồng nên nhân duyên nhận hiểu có khác. Nghĩa là lúc đức Như lai còn tại thế, chúng sinh có lợi căn, Ngài thuyết pháp có nghiệp sắc tâm thù thắng, viên âm một thời diễn bày, các loài khác nhau đều nhận hiểu được cả nên không cần phải tạo luận. Sau khi đức Như lai diệt độ rồi, hoặc có chúng sinh do tự lực nghe rộng mà nhận hiểu, hoặc có chúng sinh cũng do tự lực nghe ít mà hiểu nhiều, hoặc có chúng sinh không đủ tự lực, nhờ các bộ luận nói rộng mà nhận hiểu được; lại có chúng sinh cho những bộ luận nói rộng là văn nhiều, phiền phức, tâm thích thụ tri những bộ luận văn ít mà bao gồm nhiều nghĩa để có thể nhận hiểu. Luận này là như thế; vì muốn tổng quát bao gồm nghĩa lý vô biên của pháp sâu xa rộng lớn của Như lai nên tạo luận này.

Đã nói phần nhân duyên, thứ nữa nói phần lập nghĩa.

Đại thừa ấy tổng quát nói có hai thứ. Thế nào là hai? Một là pháp, hai là nghĩa. Gọi là pháp, tức là cái tâm chúng sinh. Tâm ấy thì gồm tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, nên nương với tâm ấy mà tỏ bày nghĩa Đại thừa. Vì có sao? Vì tướng chân như của tâm ấy thì chỉ cho cái thể Đại thừa, vì tướng nhân duyên sinh diệt của tâm ấy chỉ cho tướng dụng tự thể Đại thừa vậy.

Gọi là nghĩa thì có ba thứ. Thế nào là ba? Một là thể đại, nghĩa là tất cả các pháp đều là chân như bình đẳng, không thêm không bớt vậy. Hai là tướng đại, nghĩa là Như lai tạng đầy đủ vô lượng tính công đức vậy. Ba là dụng đại, có thể sinh được tất cả nhân quả thiện xuất thế gian và thế gian vậy.





Tất cả chư Phật vốn đã vận dụng pháp ấy; tất cả chư Bồ tát đều vận dụng pháp ấy để đi đến bậc Như lai vậy.

Đã nói phần lập nghĩa, thứ nữa nói phần giải thích.

Giải thích có ba điều. Thế nào là ba? Một là tỏ bày chính nghĩa, hai là đối trị tà chấp, ba là phân biệt những tướng phát tâm tu tiến chính đạo.

Tỏ bày chính nghĩa là nương với pháp nhất tâm thì có hai môn. Thế nào là hai? Một là tâm chân như môn, hai là tâm sinh diệt môn. Cả hai môn ấy đều tóm thu tất cả các pháp. Nghĩa đó thế nào? Do hai môn ấy không rời nhau vậy.

Tâm chân như tức là cái thể pháp môn đại tổng tướng nhất pháp giới, nghĩa là tâm tính không sinh không diệt. Tất cả các pháp chỉ nương với vọng niệm mà có sai khác, nếu rời tâm niệm thì không có tất cả các tướng cảnh giới. Vậy nên tất cả các pháp bản lai rời tướng nói năng, rời tướng danh tự, rời tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có biến khác, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm nên gọi là chân như; do tất cả lời nói đều là giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm, không thể nhận được gì vậy.

Gọi là chân như, cũng không có tướng, nghĩa là cái rốt tốt của ngôn thuyết là nhân lời nói mà khiến bỏ lời nói, còn cái thể chân như ấy thì không có gì có thể khiến bỏ, do tất cả các pháp đều là chân vậy, cũng không có gì có thể thành lập, do tất cả các pháp đều đồng là như vậy. Nên biết do tất cả các pháp không thể nói được, không thể niệm được, nên gọi chân như.

Hỏi: Nếu cái nghĩa như thế thì các chúng sinh tùy thuận cách nào mà nhập vào được?

Đáp: Nếu biết tất cả các pháp tuy nói mà không có năng thuyết khả thuyết, tuy niệm mà không có năng niệm khả niệm, thì gọi là tùy thuận; nếu ly được ngôn thuyết và tâm niệm thì gọi là được nhập.

Lại nữa, chân như ấy nương theo lời nói phân biệt thì có hai nghĩa. Thế nào là hai? Một là rỗng không như thật, vì có thể rốt ráo bày tỏ chân thật vậy; hai là bất không như thật, vì có cái tự thể đầy đủ các tính công đức vô lậu vậy.

Gọi là không, vì bản lai không tương ưng với tất cả các pháp nhiễm, nghĩa là rời những tướng sai khác của tất cả các pháp, do không có tâm niệm hư vọng vậy. Nên biết tự tính chân như không có tướng có, không có tướng không, không có tướng không có không không, không có tướng cũng có cũng không,

không có tướng một, không có tướng khác, không có tướng không một không khác, không có tướng cũng một cũng khác; nói tóm lại cho đến những niệm phân biệt có ra do vọng tâm của tất cả chúng sinh, đều không tương ưng; vậy nên gọi là rỗng không. Nếu rời vọng tâm, thật không có gì phải rỗng không vậy.

Gọi là bất không, vì khi đã tỏ bày thể tính các pháp là rỗng không, không có hư vọng, thì đó tức là chân tâm thường hằng không thay đổi, đầy đủ các pháp thanh tịnh nên gọi là bất không; cũng không có tướng có thể nhận được, do cảnh giới ly niệm chỉ có thật chứng mới tương ưng vậy.

Tâm sinh diệt là nương với Như lai tạng nên có tâm sinh diệt, nghĩa là bất sinh bất diệt hòa hợp với sinh diệt, không một không khác, thì gọi là a lại gia thức. Thức đó có hai nghĩa, bao gồm tất cả các pháp và phát sinh tất cả các pháp. Thế nào là hai? Một là nghĩa giác, hai là nghĩa bất giác.

Gọi là nghĩa giác, tức là cái ly niệm tướng của tâm thể. Cái ly niệm tướng ấy bằng cội hư không, không chỗ nào không cùng khắp; pháp giới một tướng tức là bình đẳng pháp thân của Như lai. Nương với pháp thân đó, mà gọi tên là bản giác. Vì cố sao? Cái nghĩa bản giác là đối với thủy giác mà nói, do thủy giác tức là đồng với bản giác.

Cái nghĩa thủy giác là nương với bản giác mà có bất giác, nương với bất giác mà nói có thủy giác. Lại do giác tốt tâm nguyên nên gọi là cứu kính giác, do không giác tốt tâm nguyên nên gọi là phi cứu kính giác.

Nghĩa đó thế nào? Như người phạm phu giác biết niệm trước đã khởi là ác nên ngăn được niệm sau, không cho khởi lên, tuy cũng gọi là giác, nhưng vẫn là bất giác vậy. Như quán trí Nhị thừa và các vị sơ phát ý Bồ tát, vân vân, giác ngộ nơi cái niệm có khác thì niệm không có tướng khác; do rời bỏ được tướng phân biệt chấp trước thô phù nên gọi là tương tự giác. Như Pháp thân Bồ tát, vân vân, giác ngộ nơi cái niệm có trụ thì niệm không có tướng trụ, do rời bỏ được tướng thô phân biệt nên gọi là tùy phân giác. Như các vị Bồ tát bậc cùng tốt, đầy đủ phương tiện, thì giác tâm tương ưng với nhất niệm mới khởi lên, tâm không có sơ tướng, do rời xa được niệm vi tế, nên thấy được tâm tính, tâm liền thường trụ, thế gọi là cứu kính giác. Vậy nên Khế kinh dạy rằng: "Nếu có chúng sinh biết quán vô niệm, tức là hướng về Phật địa vậy".

Lại tâm khởi lên không có sơ tướng có thể biết được, mà bảo là biết sơ tướng, tức là bảo vô niệm. Vậy nên tất cả chúng sinh không gọi là giác, do từ bản lai, niệm niệm nối nhau, chưa hề ly niệm, nên gọi là vô thủy vô minh. Nếu được vô niệm

thì biết được các tâm tướng sinh, trụ, di, diệt, do vô niệm là bình đẳng vậy; mà thật cũng không có những thủy giác khác nhau, do đồng thời cùng có với bốn tướng và đều không thể tự lập, do bản lai là bình đẳng, đồng một giác vậy.

Lại nữa, bản giác theo nhiễm phân biệt, sinh ra hai tướng, cùng với bản





giác kia không rời bỏ nhau. Thế nào là hai? Một là trí tịnh tướng, hai là bất tư nghi nghiệp tướng.

Trí tịnh tướng là nương với sức huân tập của chính pháp, như thật tu hành, đầy đủ phương tiện nên phá được tướng hòa hợp thức, diệt được tướng tâm tương tục, tỏ hiện pháp thân, trí thuần tịnh vậy. Nghĩa đó thế nào? Do tất cả những tướng tâm thức đều là vô minh, cái tướng vô minh không rời giác tính, không phải là có thể hoại, cũng không phải là không thể hoại. Như nước biển lớn, nhân gió mà sóng động lên, tướng nước tướng gió không rời bỏ nhau mà nước không có tính động, nếu gió ngừng diệt thì tướng động liền diệt, còn tính ướt thì không hư hoại; tự tính thanh tịnh tâm của chúng sinh cũng như thế, nhân gió vô minh mà động, tâm cùng vô minh đều không có hình tướng, không rời bỏ nhau, nhưng tâm không có tính động, nếu vô minh diệt thì tương tục diệt, còn tính trí thì không hư hoại vậy.

Bất tư nghi nghiệp tướng là nương với trí thanh tịnh, có thể làm ra tất cả cảnh giới thắng diệu, nghĩa là cái tướng vô lượng công đức, thường không dứt đoạn, theo căn chúng sinh, tự nhiên khế hợp, hiện ra nhiều thứ, làm cho được lợi ích vậy.

Lại nữa, thể tướng bản giác có bốn nghĩa lớn bằng với hư không, giống như gương trong sạch. Thế nào là bốn? Một là Như thật không kính, xa rời tất cả các tướng của tâm và cảnh giới, không pháp nào có thể hiện, vì ra ngoài nghĩa giác chiếu vậy. Hai là Nhân huân tập kính, nghĩa là Như thật bất không, tất cả cảnh giới thế gian thấy đều hiện ra trong ấy, không ra không vào, không làm không hư, chỉ là thường trú nhất tâm, do tất cả các pháp tức là tính chân thật vậy; lại do tất cả pháp nhiệm không thể nhiễm được, trí thể không lay động, đầy đủ vô lậu mà huân tập cho chúng sinh vậy. Ba là Pháp xuất ly kính, nghĩa là pháp bất không, ra ngoài phiền não ngại, trí ngại, rời tướng hòa hợp và thuần tịnh minh vậy. Bốn là Duyên huân tập kính, nghĩa là nương với pháp xuất ly kính, soi khắp tâm chúng sinh, khiến tu thiện căn và theo niệm mà thị hiện vậy.

Gọi là bất giác, nghĩa là do không biết như thật rằng pháp chân như là một, nên tâm bất giác khởi lên mà có cái niệm. Niệm không có tự tướng, không rời bản giác. Cũng như người mê nương với phương hướng nên có mê, nếu rời phương hướng thì không có mê; chúng sinh cũng vậy, nương với giác tính nên có mê, nếu rời giác tính thì không có bất giác. Do có cái tâm vọng tướng bất giác biết được danh nghĩa, nên vì nó mà nói về chân giác; nếu rời tâm bất giác thì cũng không có tự tướng chân giác có thể nói được.

Lại nữa, nương với bất giác nên sinh ra ba tướng, kết đồng không rời với bất giác kia. Thế nào là ba? Một là vô minh nghiệp tướng, do nương với bất giác nên tâm động mà gọi là nghiệp, giác thì chẳng động, động thì có khổ, quả không rời nhân vậy. Hai là năng kiến tướng, do nương với động nên có năng kiến, không động thì không có kiến. Ba là cảnh giới tướng, do nương với năng kiến nên cảnh giới giả dối hiện ra, rời năng kiến thì không có cảnh giới.

Do có cái duyên của cảnh giới nên lại sinh ra sáu tướng. Thế nào là sáu? Một là trí tướng, nương với cảnh giới,

tâm khởi ra phân biệt, có ưa và không ưa vậy. Hai là tương tục tướng, nương với trí tướng nên sinh ra cảm giác khổ vui, tâm khởi ra niệm, kết đồng không gián đoạn vậy. Ba là chấp thủ tướng, nương với cảnh giới duyên niệm của tương tục tướng, duy trì những sự khổ vui, tâm khởi ra chấp trước vậy. Bốn là kế danh tự tướng, nương với vọng chấp mà phân biệt những tướng danh ngôn giả dối vậy. Năm là khởi nghiệp tướng, là nương với danh ngôn, chấp trước theo danh ngôn mà gây ra các thứ nghiệp vậy. Sáu là nghiệp hệ khổ tướng, là nương với nghiệp mà chịu quả báo, không được tự tại vậy.

Nên biết vô minh sinh được tất cả pháp nhiễm, do tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác vậy.

Lại nữa, giác với bất giác có hai cái tướng. Thế nào là hai? Một là tướng đồng, hai là tướng khác. Gọi là tướng đồng thì ví như các thứ đồ gốm, đều đồng là tướng của tính vi trần, các thứ nghiệp huyễn của vô lậu và vô minh đều đồng là tướng của tính chân như. Vậy nên khế kinh nương theo nghĩa ấy mà nói rằng: Tất cả chúng sinh bản lai là thường trụ, nhập với pháp niết bàn bồ đề, không phải là tướng tu được, không phải là tướng làm được, rốt ráo không được gì, lại cũng không có sắc tướng có thể thấy được, nhưng có thấy được sắc tướng là chỉ do nghiệp huyễn theo nhiễm làm ra, chứ không phải là tính bất không của trí sắc, do trí tướng không thể thấy được vậy.

Gọi là tướng khác thì ví như các thứ đồ gốm, mỗi mỗi không đồng nhau, vô lậu và vô minh cũng theo nhiễm huyễn mà khác nhau như thế, do tính nhiễm huyễn là khác nhau vậy.

Lại nữa, nhân duyên của sinh diệt, nghĩa là chúng sinh nương với tâm, ý, ý thức, chuyển khởi vậy. Nghĩa đó thế nào? Do nương với thức a lại gia mà nói vô minh, không giác mà khởi lên, thấy được, hiện được, chấp được cảnh giới, khởi niệm liên tục nên gọi là ý.

Ý đó lại có năm cái tên. Thế nào là năm? Một là nghiệp thức, nghĩa là do sức vô minh không giác mà tâm động vậy. Hai là chuyển thức, nghĩa là nương với cái tâm động mà có tướng năng kiến vậy. Ba là hiện thức, nghĩa là hiện được tất cả cảnh giới; ví như gương sáng hiện ra các bóng, hiện thức cũng vậy, theo năm trần đối đến thì liền hiện, không có trước sau, do trong tất cả thời đều máy móc khởi lên, thường hiện tiền vậy. Bốn là trí thức, nghĩa là phân biệt các pháp nhiệm tịnh vậy. Năm là tương tục thức, do niệm niệm kết đồng không gián đoạn vậy, mà nắm giữ những nghiệp thiện ác trong vô lượng đời quá khứ khiến cho không mất, lại có thể thành tựu quả báo khổ vui hiện tại và vị lai không có sai trái, và có thể làm cho những sự đã trải





qua, hiện nay bỗng nhiên nhớ lại và những sự vị lai, không giác mà giả dối suy lường.

Vậy nên ba cõi là giả dối, duy tâm làm ra: rồi cái tâm thì không có cảnh giới lục trần. Nghĩa đó thế nào? Vì tất cả các pháp đều do tâm khởi ra vọng niệm mà sinh, nên tất cả sự phân biệt tức là phân biệt tự tâm. Song tâm không thấy được tâm, không có tướng gì có thể nhận được; vậy thì biết tất cả cảnh giới thế gian đều nương với vọng tâm vô minh của chúng sinh mà có chân đứng. Thế nên tất cả các pháp như bóng trong gương, không có tự thể có thể nhận được, chỉ là những hư vọng nơi tâm, do tâm sinh thì các thứ pháp sinh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt vậy.

Lại nữa, gọi là ý thức, tức là tương tục thức, nhưng với sự chấp trước thâm sâu của hàng phàm phu, chấp ngã, ngã sở và vọng chấp nhiều thứ, theo sự mà phan duyên, phân biệt sáu trần, nên gọi là ý thức, cũng gọi là phân ly thức, lại cũng gọi là phân biệt sự thức. Thức đó có cái nghĩa nương với kiến ái phiền não mà tăng trưởng vậy.

Nương với sự huân tập của vô minh mà khởi ra thức, nghĩa đó không phải phàm phu biết được, cũng không phải trí tuệ Nhị thừa ngộ được; nghĩa là phải nương với thừa Bồ tát, phát tâm quán sát từ khi bắt đầu được chính tín, nếu chứng được pháp thân thì biết được phần ít, nhưng cho đến cứu kính địa của Bồ tát cũng không biết được, duy có Phật mới biết rõ cùng tột. Vì có sao? Vì tâm ấy tự tính bản lai thanh tịnh mà có vô minh, bị vô minh làm nhiễm mà có tâm nhiễm, tuy có tâm nhiễm mà thường xuyên không biến đổi; vậy nên nghĩa đó duy có Phật mới biết được.

Nghĩa đó là tâm tính thường không có niệm nên gọi là bất biến; do không thông suốt nhất pháp giới, tâm không kết đồng, bỗng nhiên niệm khởi lên nên gọi là vô minh.

Tâm nhiễm có sáu thứ. Thế nào là sáu? Một là chấp tương ưng nhiễm, nương với đạo giải thoát của Nhị thừa và tín tương ưng địa thì xa rời được vậy. Hai là bất đoạn tương ưng nhiễm, nương với tín tương ưng địa, tu học phương tiện, lần lần rời bỏ, đến khi được tịnh tâm địa thì rốt ráo rời được vậy. Ba là phân biệt trí tương ưng nhiễm, nương với cụ giới địa lần lần rời bỏ, đến vô tướng phương tiện địa thì rốt ráo rời hết vậy. Bốn là hiện sắc bất tương ưng nhiễm, nương với sắc tự tại địa thì rời được vậy. Năm là năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm, nương với tâm tự tại địa thì rời được vậy. Sáu là căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm, nương với tốt bậc Bồ tát, vào được Như lai địa, thì rời được vậy.

Về nghĩa không rõ nhất pháp giới thì từ tín tương ưng địa quán sát tu học mà đoạn, vào tịnh tâm địa thì theo phạn được rời bỏ, đến Như lai địa thì mới rốt ráo rời hết vậy.

Gọi là nghĩa tương ưng, nghĩa là tâm phẩm và niệm pháp khác nhau, nhưng nương với nhiễm tịnh sai khác mà tương biết tương duyên đồng nhau vậy. Gọi là nghĩa bất tương ưng, nghĩa là tức là tâm mà không giác được thường riêng khác, nên tương biết tương duyên không đồng nhau vậy.

Lại cái nghĩa tâm nhiễm, gọi là phiền não ngại, có thể ngăn che chân như căn bản trí vậy; cái nghĩa vô minh, gọi là trí ngại, có thể ngăn che thế gian tự nhiên nghiệp trí vậy. Nghĩa đó thế nào? Do nương với tâm nhiễm thấy được, hiện được, vọng chấp cảnh giới, trái với tính bình đẳng vậy; do tất cả các pháp thường yên lặng, không có tướng sinh khởi, nhưng vô minh không giác, giả dối trái với pháp nên không thể tùy thuận được mọi sự, rõ biết tất cả cảnh giới thế gian vậy.

Lại nữa, phân biệt những tướng sinh diệt thì có hai thứ. Thế nào là hai? Một là thô, tương ưng với tâm vậy; hai là tế, không tương ưng với tâm vậy. Lại cái thô trong thô là cảnh giới phàm phu, cái tế trong thô và cái thô trong tế là cảnh giới Bồ tát, cái tế trong tế là cảnh giới Phật.

Hai thứ sinh diệt ấy nương với sự huân tập của vô minh mà có, nghĩa là nương nhân và nương duyên. Nương nhân là cái nghĩa bất giác, nương duyên là cái nghĩa cảnh giới giả dối làm ra vậy. Nếu nhân diệt thì duyên diệt; nhân diệt nên tâm bất tương ưng diệt, duyên diệt nên tâm tương ưng diệt.

Hỏi: Nếu tâm diệt thì sao lại tương tục; nếu tương tục thì sao lại là rốt ráo diệt?

Đáp: Gọi là diệt là chỉ tâm tướng diệt, chứ không phải tâm thể diệt. Như gió nương với nước mà có tướng động, nếu nước sóng diệt thì gió dứt mất, không chỗ nương đứng; do nước không diệt nên tướng gió tương tục. Chỉ cái gió diệt nên tướng động theo đó mà diệt, chứ không phải nước diệt. Vô minh cũng vậy, nương với tâm thể mà động, nếu tâm thể diệt thì chúng sinh dứt mất, không chỗ nương đứng; do cái thể không diệt nên tâm được tương tục. Chỉ cái si mê diệt nên tâm tướng theo đó mà diệt, chứ không phải tâm trí diệt.

Lại nữa, do có cái nghĩa bốn pháp huân tập nên những pháp nhiễm pháp tịnh khởi lên không dứt. Thế nào là bốn? Một là pháp tịnh gọi là chân như, hai là cái nhân của tất cả pháp nhiễm gọi là vô minh, ba là vọng tâm gọi là nghiệp thức, bốn là vọng cảnh giới tức là lục trần.

Nghĩa huân tập cũng như áo mặc thế gian, thật không có mùi thơm, nhưng nếu người ta dùng hương mà ướp thì có mùi thơm. Nghĩa đó cũng như thế; pháp tịnh chân như thật không có nhiễm, nhưng dùng vô minh mà huân tập thì có tướng nhiễm. Pháp nhiễm vô minh thật không có nghiệp tịnh, nhưng dùng chân như mà huân tập thì có dụng tịnh.

Thế nào là huân tập khởi ra pháp nhiễm không dứt? Nghĩa là do nương với pháp chân như nên có vô minh; do có vô





minh là cái nhân của pháp nhiệm nên liền huân tập chân như. Do sự huân tập ấy nên có vọng tâm. Do có vọng tâm nên liền huân tập vô minh và do đó không rõ pháp chân như nên niệm bất giác khởi lên, hiện ra vọng cảnh giới. Do có cái duyên của pháp nhiệm vọng cảnh giới nên liền huân tập vọng tâm, khiến cho khởi niệm chấp trước gây các thứ nghiệp và chịu tất cả các thứ khổ nơi thân tâm.

Huân tập của vọng cảnh giới có hai nghĩa. Thế nào là hai? Một là huân tập tăng trưởng các niệm; hai là huân tập tăng trưởng chấp thủ. Huân tập của vọng tâm có hai nghĩa. Thế nào là hai? Một là huân tập căn bản nghiệp thức, phải chịu cái khổ sinh diệt của các vị A la hán, Bích chi Phật và tất cả Bồ tát; hai là huân tập tăng trưởng phân biệt sự thức, phải chịu nghiệp hệ khổ của phàm phu. Huân tập của vô minh có hai nghĩa. Thế nào là hai? Một là huân tập căn bản, thành tựu được nghiệp thức; hai là huân tập khởi ra kiến ái, thành tựu được phân biệt sự thức.

Thế nào là huân tập khởi ra pháp tính không dứt? Nghĩa là do có pháp chân như nên huân tập được vô minh. Do sức nhân duyên huân tập ấy nên khiến vọng tâm chán cái khổ sinh tử, ra cầu niết bàn. Do nhân duyên chán khổ cầu vui của vọng tâm ấy nên liền huân tập chân như, tự tin bản tính, biết tâm vọng động, chứ không có cảnh giới tiền trần, và tu pháp viễn ly. Do như thật biết không có cảnh giới tiền trần nên dùng nhiều thứ phương tiện, khởi ra sự tu hành tùy thuận, không chấp, không niệm, đi đến nhờ sức huân tập lâu ngày mà vô minh liền diệt. Do vô minh diệt nên tâm không khởi lên; do tâm không khởi lên nên cảnh giới theo đó mà diệt; do nhân duyên đều diệt nên tâm tướng đều hết sạch, gọi là được niết bàn, thành tựu tự nhiên nghiệp.

Huân tập của vọng tâm có hai nghĩa. Thế nào là hai? Một là huân tập của phân biệt sự thức, nương với các phàm phu và Nhị thừa, vẫn vẫn, chán cái khổ sinh tử nên theo sức khả năng mà lần hồi tu tiến về đạo vô thượng; hai là huân tập của ý, nghĩa là các vị Bồ tát phát tâm dũng mãnh, mau chóng đi đến niết bàn vậy.

Huân tập của chân như có hai nghĩa. Thế nào là hai? Một là huân tập của tự thể tướng, hai là huân tập của dụng. Huân tập của tự thể tướng là từ vô thủy đến nay đầy đủ các pháp vô lậu. Huân tập của dụng là sẵn đủ cái tính làm ra cảnh giới của bất tư nghì nghiệp. Nương với sự huân tập thường xuyên của hai nghĩa ấy và do có sức huân tập đó, nên khiến cho chúng sinh chán cái khổ sinh tử, ra cầu niết bàn, tự tin thân mình có pháp chân như mà phát tâm tu hành.

Hỏi: Nếu cái nghĩa như thế thì tất cả chúng sinh thấy đều được chân như bình đẳng huân tập, làm sao lại có người tin, người không tin, có vô lượng những sự trước sau khác nhau? Lẽ ra thì tất cả đều phải đồng một thời tự biết có pháp chân như, siêng năng tu các phương tiện và bình đẳng vào niết bàn.

Đáp : Chân như vốn là một, nhưng có vô lượng vô biên vô minh bản lai tự tính khác nhau, dày mỏng không đồng; lại có những phiền não sâu nặng khác nhau, nương với vô minh mà khởi lên quá số cát sông Hằng; lại có những phiền não ngã kiến ái nhiễm khác nhau, nương với vô minh mà khởi lên; tất cả những phiền não nương với vô minh mà khởi lên; có trước có

sau, có không lường sự khác nhau như thế, chỉ có đức Như lai mới biết hết được.

Lại pháp của chư Phật có nhân, có duyên; nhân duyên đầy đủ mới thành tựu được. Như tính lửa trong cây là chính nhân của lửa, nhưng nếu người ta không biết, không nhờ phương tiện mà tự đốt được cái cây thì không có lẽ nào như vậy. Chúng sinh cũng thế, tuy có sức huân tập của chính nhân, nhưng nếu không gặp chư Phật Bồ tát và thiện tri thức, vẫn vẫn, để làm cái duyên, mà tự đoạn được phiền não, vào được niết bàn thì không có lẽ nào như vậy.

Nếu tuy có sức ngoại duyên mà pháp tính bên trong chưa có sức huân tập, thì cũng không thể rốt ráo chán cái khổ sống chết, mong cầu niết bàn. Nếu nhân duyên đầy đủ, nghĩa là tự mình có sức huân tập, lại được nguyện từ bi của chư Phật Bồ tát hộ trì, thì có thể khởi cái tâm chán khổ, tin có niết bàn và tu tập thiện căn. Do tu tập thiện căn đã thành tựu nên khi gặp chư Phật Bồ tát chỉ dạy đường tu lợi lạc, thì có thể tu tiến hướng về đạo niết bàn.

Huân tập của dụng tức là cái sức ngoại duyên đối với chúng sinh. Ngoại duyên như thế có vô lượng nghĩa, nói lược thì có hai thứ; thế nào là hai? Một là sai biệt duyên, hai là bình đẳng duyên.

Sai biệt duyên là người đó nương với chư Phật Bồ tát, vẫn vẫn, từ khi phát ý cầu đạo cho đến khi thành Phật, chẳng giữa hoặc thấy, hoặc niệm, hoặc làm quyến thuộc cha mẹ bà con, hoặc làm người cấp sử, hoặc làm bạn quen biết, hoặc làm kẻ thù, hoặc khởi tứ nhiếp pháp, cho đến làm tất cả vô lượng hành duyên để phát khởi sức đại bi huân tập, khiến cho chúng sinh tăng trưởng thiện căn, hoặc thấy, hoặc nghe, đều được lợi ích vậy. Cái duyên đó có hai thứ; thế nào là hai? Một là duyên gần, mau được độ vậy; hai là duyên xa, lâu ngày mới được độ vậy. Hai cái duyên xa gần đó, phân tích lại có hai thứ; thế nào là hai? Một là cái duyên tăng trưởng các hành, hai là cái duyên thụ đạo.

Bình đẳng duyên là tất cả chư Phật Bồ tát đều nguyện độ thoát tất cả chúng sinh, tự nhiên thường xuyên huân tập không rời bỏ, dùng cái sức trí đồng thể, theo chúng sinh nên thấy nên nghe thế nào mà hiện ra các việc làm, nghĩa là chúng sinh nương với tam muôi thì được bình đẳng thấy chư Phật vậy.

Phân biệt những huân tập ấy của thể của dụng thì lại có hai thứ. Thế nào là hai? Một là chưa tương ưng, nghĩa là các hàng phàm phu, Nhị thừa, sơ phát ý Bồ tát, vẫn vẫn, dùng ý, ý thức mà huân tập, nương với sức chính tín mà tu hành, chưa được tâm vô phân biệt tương ưng với thể và chưa được tu hành tự tại nghiệp tương ưng với dụng chân như vậy.

Hai là đã tương ưng, nghĩa là các vị pháp thân Bồ tát đã được tâm vô phân biệt tương ưng với trí dụng chư Phật,





thì chỉ nương với pháp lực, tự nhiên tu hành, huân tập chân như, diệt vô minh vậy.

Lại nữa, pháp nhiệm từ vô thủy đến nay huân tập không ngừng, nhưng sau khi thành Phật rồi thì có dứt. Pháp tịnh huân tập thì tốt đời vị lai không có dứt. Nghĩa đó thế nào? Do pháp chân như thường huân tập nên vọng tâm liền diệt, pháp thân tỏ hiện, khởi ra cái huân tập của dụng nên không có dứt.

Lại nữa, về tự thể tướng chân như thì nơi tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và chư Phật, không có thêm bớt, không phải thời trước sinh, không phải thời sau diệt, rốt ráo thường xuyên; bản lai tính tự viên mãn, đầy đủ tất cả công đức; nghĩa là tự thể có nghĩa đại trí tuệ quang minh, có nghĩa soi khắp pháp giới, có nghĩa nhận biết chân thật, có nghĩa tự tính thanh tịnh tâm, có nghĩa thường lạc ngã tịnh, có nghĩa tự tại trong lành, không biến đổi, có nghĩa đầy đủ những Phật pháp, không ly, không đoạn, không khác, không nghĩ bản như thế quá số cát sông Hằng, cho đến đầy đủ tất cả, không có thiếu sót nên gọi là Như lai tạng, cũng gọi là Như lai pháp thân.

Hỏi: Trên kia nói cái thể chân như bình đẳng, rồi tất cả tướng, làm sao nay lại nói rằng thể ấy có nhiều thứ công đức như thế?

Đáp : Tuy thật có những công đức ấy mà không có tướng khác nhau, bình đẳng đồng một vị, chỉ một chân như. Nghĩa đó thế nào? Do vô phân biệt rồi các tướng phân biệt nên không có hai. Lại do nghĩa gì mà nói được là khác nhau? Do nương với tướng sinh diệt nơi nghiệp thức mà tỏ bày. Tỏ bày thế nào? Do tất cả pháp bản lai là duy tâm, thật không có gì để niệm, mà có vọng tâm bắt giác khởi ra niệm, thấy các cảnh giới nên gọi là vô minh; tâm tính không khởi, tức là cái nghĩa đại trí tuệ quang minh vậy. Nếu tâm khởi ra kiến thì liền có tướng bất kiến; tâm tính ly được kiến, tức là cái nghĩa soi khắp pháp giới vậy. Nếu tâm có động thì không nhận biết chân thật, không có tự tính, không phải thường, không phải lạc, không phải ngã, không phải tịnh, nhiệt não suy biến và không tự tại, cho đến có đủ các vọng niệm quá số cát sông Hằng; đối với nghĩa ấy nên tâm tính không động thì có các tướng tịnh công đức quá số cát sông Hằng tỏ hiện ra. Nếu tâm có khởi lên, thấy có pháp tiền cảnh có thể niệm thì có chỗ thiếu; còn những pháp tịnh vô lượng công đức như thế, tức là nhất tâm, không có sở niệm nên được đầy đủ và được gọi là pháp thân Như lai tạng.

Lại nữa, cái dụng chân như, nghĩa là chư Phật Như lai, trong nhân địa, phát lòng đại từ bi, tu các pháp ba la mật, nhiếp thụ giáo hóa chúng sinh, lập thế nguyện lớn muốn độ thoát hết toàn thể giới chúng sinh, không hạn kiếp số, tốt đời vị lai, do nhận tất cả chúng sinh như thân mình vậy, nhưng cũng không nhận tướng chúng sinh; vì lẽ gì? vì như thật biết tất cả chúng sinh cùng với thân mình đều chân như bình đẳng, không có riêng khác. Do có trí đại phương tiện như thế, trừ diệt vô minh, thấy pháp thân bản lai, tự nhiên mà có các dụng của bất tư nghì nghiệp, cùng với chân như bình đẳng cùng khắp mọi nơi. Lại cũng không có cái tướng dụng có thể nhận được; vì có sao? vì chư



Phật Như lai chỉ là pháp thân, là trí tướng thân, vì đệ nhất nghĩa để không có cảnh giới thể để, rồi các thi vị tạo tác, chỉ theo chúng sinh thấy nghe thể nào mà được ích nên gọi là dụng.

Dụng ấy có hai thứ. Thế nào là hai? Một là nương với phân biệt sự thức, là chỗ mà tâm phàm phu và Nhị thừa thấy được, gọi là ứng thân; vì họ không biết do chuyển thức hiện ra, thấy từ ngoài đến, nhận những phân loại của sắc tướng nên không biết hết được vậy. Hai là nương với nghiệp thức, nghĩa là chỗ thấy của tâm các vị Bồ tát, từ khi mới phát tâm cho đến địa vị rốt ráo, gọi là báo thân. Thân ấy có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng tốt đẹp, chỗ ở y báo cũng có vô lượng trang nghiêm, theo sự thị hiện, không có bờ bến, không có cùng tốt, rồi tướng phân loại, theo chỗ sở ưng, thường được trú trì không hư không mất, những công đức như thể đều nhân sự huân tập của các hạnh vô lậu ba la mật vân vân và sự huân tập bất tư nghì mà thành tựu, đầy đủ vô lượng tướng vui nên gọi là báo.

Lại chỗ thấy của phàm phu là cái sắc thô, tùy trong lục đạo mỗi mỗi thấy không đồng nhau, có nhiều thứ dị loại, không phải là tướng thụ lạc nên gọi là ứng.

Lại nữa, chỗ các vị sơ phát ý Bồ tát thấy được là do tin chắc pháp chân như nên thấy được phần ít, biết những sự sắc tướng trang nghiêm kia không khứ không lai, rồi các phân loại, chỉ nương với tâm mà hiện ra, không rời chân như; song các vị Bồ tát đó còn tự phân biệt, do chưa vào được vị pháp thân vậy. Nếu đã được tịnh tâm thì chỗ thấy vi diệu, cái dụng chuyển thành thù thắng hơn; cho đến tốt bậc Bồ tát thì thấy được rốt ráo. Nếu rời nghiệp thức thì không có kiến tướng, do pháp thân chư Phật không có những sắc tướng bị thử cùng thấy nhau vậy.

Hỏi : Nếu pháp thân chư Phật rời các sắc tướng, thì sao lại hiện được sắc tướng ?

Đáp : Tức cái pháp thân đó là cái thể của sắc nên hiện được sắc tướng, nghĩa là sắc và tâm bản lai không hai; do cái tính của sắc tức là trí nên sắc thể không hình gọi là trí thân; do cái tính của trí tức là sắc nên gọi là pháp thân cùng khắp tất cả mọi nơi; các sắc hiện ra không có phân loại, tùy tâm mà thị hiện thập phương thể giới, vô lượng Bồ tát, vô lượng báo thân, vô lượng trang nghiêm, mỗi mỗi khác nhau, nhưng đều không phân loại, không ngăn ngại nhau. Điều đó không phải tâm thức phân biệt biết được, vì là cái nghĩa tự tại dụng của chân như vậy.

Lại chỉ tỏ thêm từ sinh diệt môn liền vào chân như môn, nghĩa là xét cầu nơi ngũ ấm, sắc cùng với tâm và cảnh giới lục trần đều rốt ráo không có niệm, do tâm không có hình tướng nên tìm cầu khắp mười phương, rốt ráo không thể được. Như người mê lầm bảo phương đông là phương tây, nhưng sự thật phương hướng không chuyển đổi; chúng sinh cũng vậy, do vô minh mê lầm bảo tâm là niệm, nhưng sự thật tâm không động. Nếu có khả năng quán sát biết tâm không khởi lên thì liền được tùy thuận vào chân như môn vậy.

Đối trị tà chấp là tất cả tà chấp đều nương với ngã kiến, nếu rời cái ngã thì không có tà chấp.



Ngã kiến ấy có hai thứ. Thế nào là hai? Một là nhân ngã kiến, hai là pháp ngã kiến.

Nhân ngã kiến, nương với tâm các phàm phu, thì nói có 5 thứ. Thế nào là năm ?

Một là nghe khế kinh nói: Pháp thân Như lai rất ráo vắng lặng, giống như hư không. Do không biết là để phá chấp nên liền bảo rằng hư không là tính của Như lai. Làm thế nào để đối trị? Cần chỉ tỏ tướng hư không là pháp giả dối, tự thể rỗng không không thật, do đối với sắc tướng mà có cái tướng có thể thấy được ấy, khiến cho tâm sinh diệt. Do tất cả các pháp bản lai là tâm, thật không có ngoại sắc và nếu không có sắc thì cũng không có tướng hư không, nghĩa là tất cả cảnh giới đều duy tâm vọng khởi lên mới có, nên nếu tâm rồi được vọng động thì tất cả cảnh giới đều diệt, chỉ một chân tâm, không chỗ nào không cùng khắp; thế gọi là cái nghĩa rất ráo của tâm trí rộng lớn các đức Như lai, chứ không phải như tướng hư không.

Hai là nghe khế kinh nói: Cái thể của các pháp thể gian rất ráo là rỗng không, cho đến các pháp chân như niết bàn cũng rất ráo là rỗng không, bản lai tự là rỗng không, rồi tất cả tướng. Do không biết là để phá chấp, liền bảo rằng cái tính của chân như niết bàn chỉ là rỗng không. Làm thế nào để đối trị? Cần chỉ tỏ sự thể pháp thân chân như là bất không, do đầy đủ vô lượng tính công đức vậy.

Ba là nghe khế kinh nói: Như lai tạng không có thêm bớt, tự thể đầy đủ tất cả các pháp công đức. Do không hiểu thấu, liền bảo rằng Như lai tạng có những sắc pháp và tâm pháp, tự tướng khác nhau. Làm thế nào để đối trị? Cần chỉ tỏ do nương với nghĩa chân như mà nói như thế và do nương với nghĩa pháp nghiêm sinh diệt tỏ hiện mà nói là khác nhau vậy.

Bốn là nghe khế kinh nói: Tất cả pháp nhiệm sinh tử thể gian đều nương với Như lai tạng mà có, tất cả các pháp không rời chân như. Do không hiểu thấu nên bảo rằng tự thể Như lai tạng có đủ tất cả các pháp sinh tử thể gian. Làm thế nào để đối trị? Cần lấy cái nghĩa Như lai tạng bản lai chỉ có các tịnh công đức quá số cát sông Hằng, không rời, không dứt, không khác chân như; do những pháp nhiệm phiền não quá số cát sông Hằng, chỉ là giả có, tính vốn tự rỗng không, bản lai chưa hề kết đồng với Như lai tạng vậy. Nếu Như lai tạng tự thể có các pháp giả dối mà khi chứng ngộ được, lại diệt hẳn các điều hư vọng thì không có lẽ nào như vậy.

Năm là nghe khế kinh nói: Nương với Như lai tạng nên có sinh tử, nương với Như lai tạng nên được niết bàn. Do không hiểu thấu nên lại bảo rằng chúng sinh có cái bắt đầu; do thấy có cái bắt đầu nên lại bảo rằng niết bàn, mà Như lai đã chứng được, cũng có cái cuối cùng phải hết và Như lai sẽ trở lại làm chúng sinh. Làm thế nào để đối trị? Cần lấy chỗ Như lai tạng không có thời trước và cái tướng vô minh cũng không có cái bắt đầu. Nếu nói ngoài tam giới, còn có chúng sinh bắt đầu phát khởi, thì tức là nói theo ngoại đạo. Lại Như lai tạng không có thời sau nên niết bàn mà chư Phật đã chứng, kết đồng với Như lai tạng, cũng không có thời sau vậy.

Pháp ngã kiến là nương với độn căn Nhị thừa nên đức Như lai vì họ mà chỉ nói pháp nhân vô ngã; do nói không rõ ràng nên họ thấy có pháp ngũ ấm sinh diệt, sợ hãi sinh tử, vọng nhận niết bàn. Làm thế nào để đối trị? Cần lấy chỗ pháp ngũ ấm tự tính không sinh nên không có diệt, bản lai là niết bàn vậy.

Lại nữa, rất ráo rồi được vọng chấp thì nên biết pháp nhiệm pháp tịnh thấy đều đối đãi với nhau, không có tự tướng có thể nói; vậy nên tất cả các pháp bản lai không phải sắc, không phải tâm, không phải trí, không phải thức, không phải có, không phải không, cái tướng rất ráo không thể nói được; mà có lời nói thì nên biết đó là phương tiện thiện xảo của Như lai, mượn lời nói để dắt dìu chúng sinh; song cái chỉ thủ đều là ly niệm, qui về chân như; do đã niệm tất cả các pháp thì khiến cho tâm sinh diệt, không vào được thật trí vậy.

Phân biệt những tướng phát tâm tu tiến hướng về Phật đạo, nghĩa là tất cả các vị Bồ tát đều phát tâm tu hành hướng về cái đạo mà tất cả chư Phật đã chứng. Nói lược về phát tâm thì có ba thứ. Thế nào là ba? Một là thành tựu chính tín mà phát tâm, hai là giải hành mà phát tâm, ba là chứng mà phát tâm.

Thành tựu chính tín mà phát tâm thì nương với hạng người nào, tu những hạnh gì mà thành tựu được chính tín và có khả năng phát tâm, nghĩa là nương với chúng sinh trong bất định tự có sức thiện căn huân tập, biết tin nghiệp báo, phát khởi thập thiện, chán cái khổ sinh tử, mong cầu vô thượng bồ đề, được gặp chư Phật, thân thừa cúng dàng, tu hành tín tâm trải qua một vạn kiếp nên tín tâm được thành tựu và được chư Phật Bồ tát dạy cho phát tâm, hoặc do lòng đại bi mà tự phát tâm, hoặc nhân chính pháp muốn diệt, do nhân duyên hộ pháp mà tự phát tâm được. Những người thành tựu chính tín mà phát tâm như thế thì vào chính định tự, rất ráo không lui sụt, gọi là an trụ trong giống Như lai, tương ưng với chính nhân.

Nếu có chúng sinh thiện căn ít ỏi, từ lâu xa đến nay phiền não sâu dày, thì tuy được gặp Phật, cũng được cúng dàng, song chỉ phát khởi những chủng tử nhân thiên, hoặc chủng tử Nhị thừa; giả sử có cầu pháp Đại thừa thì căn cũng không quyết định, khi tới khi lui.

Hoặc có người cúng dàng chư Phật chưa trải qua một vạn kiếp, trong đó gặp duyên cũng có phát tâm, nghĩa là hoặc thấy sắc tướng của Phật mà phát tâm, hoặc cúng dàng chư Tăng mà phát tâm, hoặc nhân hàng Nhị thừa dạy bảo khiến cho phát tâm, hoặc học theo người khác mà phát tâm; những người phát tâm như thế thấy đều không quyết định, gặp nhân duyên xấu, hoặc khi lại lui sụt, sa vào hàng Nhị thừa.

Lại nữa, thành tựu chính tín mà phát tâm là phát những tâm gì? Nói lược có ba thứ. Thế nào là ba? Một là trực tâm, chân chính niệm pháp chân như vậy; hai là thâm tâm, ưa muốn tất cả các thiện hạnh vậy; ba là đại bi tâm, muốn trừ cái khổ cho tất cả chúng sinh vậy.

Hỏi: Ở trên đã nói pháp giới chỉ nhất tướng, thật thể không có hai, vì có sao lại không chỉ niệm chân như mà còn cần nhờ đến sự cầu học các thiện hạnh?



Đáp: Ví như hạt châu báu đại ma ni, thể tính trong sáng mà có cái nhớp của các quặng; nếu người ta chỉ niệm chân như châu báu mà không dùng phương tiện dồi mài nhiều cách thì rốt cuộc cũng không được hạt châu trong sạch. Pháp chân như của chúng sinh cũng như thế, thể tính rỗng không trong sạch mà có vô lượng cấu nhiễm phiền não, nếu người ta chỉ niệm chân như, không dùng phương tiện tu tập nhiều cách, thì cũng không được sự trong sạch; do cấu nhiễm vô lượng cùng khắp tất cả pháp nên cần tu tất cả thiện hạnh để mà đối trị; nếu người ta tu hành tất cả thiện pháp thì tự nhiên quay về thuận theo pháp chân như vậy.

Lược nói về phương tiện thì có bốn thứ. Thế nào là bốn? Một là phương tiện tu hành căn bản, nghĩa là quán tất cả các pháp tự tính không sinh, rồi các vọng kiến, không trụ nơi sinh tử; quán tất cả các pháp nhân duyên hòa hợp thì nghiệp quả không mất; khởi lòng đại bi, tu các phúc đức nhiếp hóa chúng sinh, không trụ nơi niết bàn, do thuận theo pháp tính, không có trụ vậy.

Hai là phương tiện năng chỉ, nghĩa là xấu hổ hối lỗi, có thể ngăn chặn tất cả ác pháp, không cho tăng trưởng, do thuận theo pháp tính rồi các lỗi lầm vậy.

Ba là phương tiện phát khởi và tăng trưởng thiện căn, nghĩa là ân cần cúng dường lễ bái Tam bảo, tán thán, tùy hỷ, khuyến thỉnh chư Phật. Do cái tâm thuần hậu yêu kính Tam bảo ấy, nên tín tâm được tăng trưởng và có khả năng quyết chí cầu đạo Vô thượng. Lại nhân được sức của Phật Pháp Tăng hộ trì, nên tiêu được nghiệp chướng, thiện căn không lui sút, do thuận theo pháp tính, rồi các si chướng vậy.

Bốn là phương tiện đại nguyện bình đẳng, nghĩa là phát nguyện hóa độ tất cả chúng sinh tội đời vị lai, không có bỏ sót và khiến cho đều rốt ráo được vô dư niết bàn; do thuận theo pháp tính, không đoạn tuyệt vậy. Pháp tính rộng lớn cùng khắp tất cả chúng sinh, bình đẳng không hai, không phân biệt bỉ thử và rốt ráo tịch diệt vậy. Bồ tát phát được tâm ấy thì thấy được phần ít pháp thân; do thấy được pháp thân nên theo nguyên lực, có thể hiện ra tám tướng làm lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là từ cõi trời Đâu suất xuống, vào thai, ở trong thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, vào niết bàn. Song vị Bồ tát đó chưa gọi là pháp thân, do những nghiệp hữu lậu, từ vô lượng đời quá khứ đến nay, chưa dứt hẳn và theo chỗ sở sinh, còn tương ưng với một ít khổ, nhưng không phải vì bị nghiệp ràng buộc, vì có sức tự tại của đại nguyện vậy.

Trong các khế kinh hoặc khi nói có lui sút, sa vào ác thú, nhưng không phải thật có lui sút; chỉ vì các vị sơ học Bồ tát

chưa vào chính vị, lại giải đãi, mà nói như thế để làm cho e sợ và khiến cho dừng mãnh vậy.

Lại vị Bồ tát đó, một khi đã phát tâm rồi, thì xa rời khiếp nhược, rốt ráo không sợ sa vào hàng Nhị thừa, dầu nghe phải tu hành siêng năng khó nhọc trong vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp mới được niết bàn, cũng không khiếp sợ, do đã tin biết tất cả các pháp bản lai tự niết bàn vậy.

Giải hành mà phát tâm thì nên biết đã chuyển hơn trước, do vị Bồ tát đó, từ khi bắt đầu được chính tín đến nay, khi a tăng kỳ kiếp thứ nhất gần muốn đầy đủ, đối với pháp chân như, sự nhận hiểu sâu sắc đã hiện tiền và chỗ tu đều là ly tướng. Do biết pháp tính, thể không xan tham nên tùy thuận tu hành dần ba la mật; do biết pháp tính không nhiễm, rời cái lỗi ngũ dục nên tùy thuận tu hành thì ba la mật; do biết pháp tính không khổ, rời các sân não, nên tùy thuận tu hành sẵn sàng ba la mật; do biết pháp tính không có tướng thân tâm, rời lòng mạn và giải đãi, nên tùy thuận tu hành tỷ lệ gia ba la mật; do biết pháp tính thường định, thể không tán loạn nên tùy thuận tu hành thiên ba la mật; do biết pháp tính, tự thể sáng suốt, rời các vô minh, nên tùy thuận tu hành bát nhã ba la mật.

Chúng mà phát tâm thì các vị Bồ tát, từ tịnh tâm địa cho đến cứu kính địa, chứng cảnh giới gì? Đó là chân như. Do nương theo chuyển thức mà gọi là cảnh giới, chứ chỗ chứng ấy không có cảnh giới, chỉ cái trí chân như gọi là pháp thân. Vị Bồ tát ấy, trong khoảng một niệm, có thể đến khắp thập phương thế giới, không có thiếu sót, cũng dâng chư Phật, xin chuyển pháp luân, chỉ vì để khai thị dắt dìu làm lợi ích cho chúng sinh, chứ không nương với văn tự; hoặc khi vì các chúng sinh khiếp nhược, thị hiện vượt bậc, chóng thành chính giác; hoặc khi vì những chúng sinh giải đãi, ngã mạn, mà nói rằng vô lượng a tăng kỳ kiếp về sau, tôi mới thành Phật đạo; lại có thể thị hiện vô số phương tiện như thế không thể nghĩ bàn, nhưng sự thật thì các vị Bồ tát, chúng tính và căn đều bình đẳng, phát tâm cũng bình đẳng, chỗ chứng cũng bình đẳng, không có cái pháp vượt bậc, do tất cả Bồ tát đều trải qua ba a tăng kỳ kiếp vậy; chỉ do theo chúng sinh thể gian không đồng, chỗ thấy chỗ nghe, căn cơ dục vọng khác nhau nên Bồ tát thị hiện việc làm cũng có khác nhau.

Lại cái tướng phát tâm của các vị Bồ tát ấy có ba thứ tâm tướng vi tế. Thế nào là ba? Một là chân tâm, không phân biệt vậy; hai là phương tiện tâm, tự nhiên làm lợi ích khắp cho chúng sinh vậy; ba là nghiệp thức tâm, còn những khởi diệt vi tế vậy.

Lại vị Bồ tát ấy công đức viên thành, ở cõi trời Sắc cứu kính, thị hiện cái thân cao lớn nhất trong tất cả thế gian, nghĩa là do cái tuệ tương ưng với nhất niệm, vô minh liền hết, thì gọi là nhất thiết chủng trí, tự nhiên mà có bất tư nghì nghiệp có thể hiện khắp mười phương làm lợi ích cho chúng sinh.

Hỏi : Hư không vô biên nên thế giới vô biên, thế giới vô biên nên chúng sinh vô biên, chúng sinh vô biên nên tâm hành sai khác cũng lại vô biên; những cảnh giới như thế không thể phân loại, khó biết khó hiểu; nếu đã đoạn vô minh, không có tâm tướng, thì làm sao rõ được mà gọi là nhất thiết chủng trí ?





Đáp : Tất cả cảnh giới bản lai là nhất tâm, rồi các tướng niệm; do chúng sinh vọng thấy cảnh giới, nên tâm có phân loại; do vọng khởi ra tướng niệm, không cân xứng với pháp tính, nên không thể rõ biết. Chư Phật Như lai rồi cái thấy cái tướng, không chỗ nào không cùng khắp; cái tâm chân thật tức là cái tính của các pháp, tự thể soi tỏ tất cả vọng pháp, có vô lượng phương tiện của cái dụng đại trí, theo các chúng sinh cần thể nào mới hiểu được, thì đều có thể khai thị các thứ pháp nghĩa, vậy nên được gọi là nhất thể chúng trí.

Hỏi : Nếu chư Phật có tự nhiên nghiệp, hiện ra được ở tất cả mọi nơi làm lợi ích cho chúng sinh; lại tất cả chúng sinh nếu thấy được Phật, xem được thần thông biến hóa của Phật, hoặc được nghe lời Phật dạy thì không ai là không được lợi ích; vậy thì sao trong thế gian phần nhiều lại không thấy được Phật?

Đáp: Pháp thân chư Phật Như lai bình đẳng cùng khắp tất cả mọi nơi, không có tác ý nên gọi là tự nhiên, chỉ nương với tâm chúng sinh mà thị hiện. Tâm chúng sinh cũng như cái gương, nếu cái gương có nhơ bẩn thì các bóng không hiện được; tâm chúng sinh cũng như thế, nếu có cấu nhiễm thì pháp thân không hiện ra vậy.

Đã nói xong phần giải thích, thứ nữa nói phần tu hành tín tâm; trong đó nương với chúng sinh chưa vào chính định tự mà nói tu hành tín tâm.

Tín tâm thế nào và tu hành thế nào?

Nói lược, tín tâm có bốn thứ. Thế nào là bốn? Một là tin căn bản, nghĩa là thích niệm pháp chân như vậy. Hai là tin Phật có vô lượng công đức, thường nghĩ việc thân cận, cúng dàng cung kính, để phát khởi thiện căn, mong cầu nhất thiết trí vậy. Ba là tin Pháp có lợi ích lớn và thường nghĩ việc tu hành các pháp ba la mật vậy. Bốn là tin Tăng, chân chính tu hành được pháp tự lợi lợi tha và thường thích thân cận các chúng Bồ tát, cầu học những hạnh như thật vậy.

Có năm môn tu hành thành tựu được tín tâm ấy. Thế nào là năm? Một là bố thí, hai là trì giới, ba là nhẫn nhục, bốn là tinh tiến, năm là chí quán.

Tu hành pháp môn bố thí như thế nào? Nếu thấy tất cả người đến cầu xin, thì theo sức mà bố thí những của cải mình có để tự mình bỏ lòng xan tham và khiến cho người kia vui vẻ. Nếu thấy người bị ách nạn, khủng bố, nguy khốn, thì tùy khả năng của mình, bố thí sự vô úy. Nếu có chúng sinh đến cầu pháp, thì tùy chỗ hiểu được của mình, phương tiện vì họ mà nói, không nên tham cầu danh lợi cung kính, chỉ nghĩ về tự lợi lợi tha để hồi hướng đạo bồ đề vậy.

Tu hành pháp môn trì giới như thế nào? Nghĩa là không sát, không đạo, không dâm, không lưỡng thiệt, không ác khẩu, không vọng ngôn, không ý ngữ, xa rời những niệm tham, ganh, lừa dối, dua nịnh, giận hờn, tà kiến. Nếu là người xuất gia thì còn vì chiết phục phiền não mà nên xa rời sự ồn ào, thường ở chỗ vắng lặng, tu tập những hạnh như hạnh đầu đà, thiếu dục tri

túc, cho đến mắc những tội nhỏ, tâm cũng sinh lòng e sợ, xấu hổ hối cải; không được xem nhẹ những cấm giới của Như lai đã chế và thường giữ gìn để tránh khỏi cơ hiểm, không làm cho chúng sinh vọng khởi ra tội lỗi.

Tu hành pháp môn nhẫn nhục như thế nào? Nghĩa là nên nhẫn sự chọc tức của người khác, tâm không ôm lòng báo oán và cũng nên nhẫn đối với những điều lợi, suy, nói xấu, nói tốt, khen, chê, khổ, vui, vân vân.

Tu hành pháp môn tinh tiến như thế nào? Nghĩa là đối với các việc thiện, tâm không lười biếng lui sụt, lập chí kiên cường, xa rời khiếp nhược, nên nghĩ từ quá khứ lâu xa đến nay, luống chịu tất cả những khổ lớn nơi thân tâm, không ích lợi gì; vậy cần phải siêng năng tu tập các công đức tự lợi lợi tha để chóng rời các khổ. Lại nữa, nếu có người, tuy tu hành tín tâm, nhưng do từ đời trước có những nghiệp chướng, tội ác nặng nề, hoặc bị các tà ma qui quái quấy phá, hoặc bị nhiều thứ ràng buộc của công việc thế gian, hoặc bị tật bệnh làm cho rối loạn, tóm lại có rất nhiều sự chướng ngại như thế thì nên càng dùng mãnh tinh tiến, ngày đêm sáu buổi lễ bái chư Phật, thành tâm sám hối, khuyến thỉnh tùy hỷ, hồi hướng đạo bồ đề, thường xuyên không dừng nghỉ, để được khỏi các chướng và tăng trưởng thiện căn.

Tu hành pháp môn chí quán như thế nào? Gọi là chí, nghĩa là dùng bỏ tất cả các tướng cảnh giới, thuận theo ý nghĩa quán xa ma tha. Gọi là quán, nghĩa là phân biệt những tướng nhân duyên sinh diệt, thuận theo ý nghĩa quán tỳ bát xá na. Thuận theo thế nào? Là dùng hai nghĩa ấy, lần lượt tu tập, không rời bỏ nhau để cả hai đều song song hiện tiền vậy.

Nếu tu pháp chí thì ở chỗ yên lặng, ngồi ngay ngắn, ý đúng đắn, không nương hơi thở, không nương hình sắc, không nương rỗng không, không nương với địa, thủy, hỏa, phong, cho đến không nương với thấy nghe hay biết, theo niệm mà trừ hết tất cả các tướng và cũng khiến bỏ cái tướng đoạn trừ, do tất cả các pháp bản lai không có tướng, niệm niệm không sinh, niệm niệm không diệt, cũng không được tùy tâm mà niệm cảnh giới bên ngoài, rồi về sau dùng tâm mà trừ tâm. Nếu tâm buông lung tán loạn, thì nên thu nhiếp lại, án trụ nơi chính niệm. Chính niệm đó nên biết là duy tâm, không có cảnh giới bên ngoài; lại tức cái tâm ấy cũng không có tự tướng, niệm niệm không thể nhận được. Nếu từ chỗ ngồi đứng dậy, đi lại lui tới, hoặc làm việc gì, thì trong tất cả thời thường nhớ đến phương tiện thuận theo mà quán sát. Tập lâu thuần thục thì tâm được an trụ; do tâm an trụ nên lần lần mạnh mẽ sắc bén, thuận theo vào được chân như tam muội, dẹp sâu phiền não, tín tâm tăng trưởng, chóng thành bất thoái. Chỉ trừ những hạng người nghi hoặc, không tín, phi báng, ngã mạn, giải đãi, hoặc bị những nghiệp chướng tội nặng, thì không thể vào được.

Lại nữa, nương với pháp tam muội ấy thì biết pháp giới là nhất tướng, nghĩa là pháp thân tất cả chư Phật cùng thân chúng sinh bình đẳng không hai; thế gọi là nhất hành tam muội. Nên biết chân như là cội gốc tam muội, nếu tu hành chân như thì lần lần sinh được vô lượng tam muội.





Hoặc có chúng sinh không có sức thiện căn, thì bị các tà ma, ngoại đạo, quỷ thần, mê hoặc phá rối. Như trong lúc tọa thiền, chúng hiện hình làm cho sợ hãi, hoặc hiện ra những tướng nam nữ cân xứng xinh đẹp, thì nên niệm cảnh giới duy tâm để diệt trừ, làm cho rốt cuộc không khuấy phá được. Hoặc chúng hiện ra hình dáng chư thiên, hình dáng Bồ tát hoặc cả hình dáng Như lai, tướng tốt đầy đủ; hoặc chúng nói thần chú, nói bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ; hoặc nói bình đẳng rỗng không, không tướng, không nguyên, không oán, không thân, không nhân không quả, nói rốt ráo rỗng không vắng lặng là niết bàn chân thật. Hoặc chúng làm cho người ta biết những việc tức mạng quá khứ cùng những việc vị lai, được tha tâm thông, được biện tài vô ngại có thể khiến cho chúng sinh tham trước những sự danh lợi thế gian. Hoặc chúng làm cho người ta khi giận khi vui, tính tình bất thường, làm cho có nhiều lòng từ ái, ngu nhiều, bình nhiều; hoặc làm cho cái tâm giải đãi hay là bỗng khởi ra tinh tiến, về sau lại nghỉ bỏ, sinh lòng bất tín, nghi nhiều, lo nhiều. Hoặc chúng làm cho bỏ lối tu hành thủ thắng cũ, lại tu các tạp nghiệp, hay là mắc vào nhiều thứ ràng buộc về thế sự. Chúng cũng có thể khiến cho được những tam muội phần nào giống như tam muội chân chính, nhưng đều là những tam muội của ngoại đạo, chứ không phải tam muội chân chính. Hoặc chúng lại làm cho người ta trong một ngày, hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày, ở trong định tự nhiên được những thức ăn uống thơm ngon, trong tâm vui đẹp, không đói không khát, khiến cho ưa đắm; hoặc chúng cũng làm cho người ta ăn không chừng mực, khi nhiều khi ít, nhan sắc biến đổi.

Do những nghĩa đó, người tu hành thường phải dùng trí tuệ quán sát, chớ để tâm mình mắc vào tà vọng, cần siêng tu chính niệm, không chấp không trước thì mới xa rời được các nghiệp chướng ấy.

Nên biết các thứ tam muội, mà ngoại đạo có thể có, đều không tách rời lòng kiến ái ngã mạn, do còn tham trước những danh lợi cung kính thế gian vậy. Chân như tam muội không trụ nơi kiến, không trụ nơi đắc, cho đến khi xuất định cũng không giải đãi, ngã mạn, nên các thứ phiền não, đã có từ trước, lần lần được giảm bớt. Nếu hàng phàm phu không tu tập pháp tam muội ấy mà vào được chủng tính Như lai, thì thật không có lẽ nào như vậy. Do tu các thiền định tam muội thế gian, phần nhiều khởi ra say đắm, lại nương theo ngã kiến, hệ thuộc với ba cõi, chung cùng với ngoại đạo, nên nếu rời sự hộ trì của thiện tri thức thì sẽ khởi ra những kiến chấp ngoại đạo vậy.

Lại nữa, người siêng năng chuyên tâm tu tập pháp tam muội này, hiện tại sẽ được mười thứ lợi ích. Thế nào là mười? Một là sẽ được chư Phật Bồ tát mười phương hộ niệm; hai là không bị các tà ma ác quỷ khủng bố được; ba là không bị 95 thứ

quỷ thần ngoại đạo mê hoặc, phá rối; bốn là xa rời sự phi báng pháp thậm thâm, nghiệp chướng tội nặng lần lần giảm bớt; năm là diệt tất cả các điều nghi và các ý nghĩ xấu; sáu là tăng trưởng lòng tin đối với cảnh giới Như lai; bảy là xa rời sự lo buồn khổ não, ở trong sinh tử, dũng mãnh không khiếp sợ; tám là cái tâm êm dịu hòa nhã, rời bỏ lòng kiêu mạn, không bị kẻ khác chọc tức; chín là tuy chưa được định, song trong tất cả thời, tất cả cảnh giới, vẫn giảm bớt được phiền não, không ưa thế gian; mười là nếu được tam muội thì không bị tất cả các thứ âm thanh bên ngoài làm cho kinh sợ lay động.

Lại nữa, nếu người tu hành chỉ tu pháp chỉ, thì cái tâm chìm lặng, hoặc khởi ra giải đãi, không thích các điều thiện và xa rời đức đại bi, nên cần phải tu quán.

Người tu tập pháp quán nên quán tất cả các pháp hữu vi thế gian không thể dừng lâu, trong giây lát đã biến đổi hư mất, quán tất cả tâm hành đều niệm niệm sinh diệt, do đó nên khổ. Cần quán tất cả các pháp quá khứ, có thể nhớ được, đều mơ màng như chiêm bao; cần quán tất cả các pháp hiện tại, có thể nghĩ được, đều như cái ánh sáng chớp; cần quán tất cả các pháp vị lai, có thể suy được, đều như phù vân, bỗng nhiên nổi lên. Cần quán tất cả các thân thể gian đều là bất tịnh, có nhiều thứ nhơ nhớp, không một cái gì đáng ưa thích.

Rồi như vậy nên nghĩ đến tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay đều nhân bị vô minh huân tập, làm cho tâm sinh diệt, mà đã phải chịu những khổ to nơi thân tâm, hiện tại cũng có những bức bách vô lượng và vị lai, cái khổ cũng không có chừng mực. Chúng sinh như thế khó bỏ khó rời cái khổ mà không giác ngộ, rất đáng thương xót. Suy nghĩ như vậy thì liền nên dũng mãnh lập thế nguyện lớn, nguyện cho tâm mình, do rời được phân biệt, mà tu hành tất cả các thiện công đức cùng khắp mười phương, tốt đời vị lai, dùng vô lượng phương tiện cứu vớt tất cả chúng sinh khổ não, khiến cho được cái vui đệ nhất nghĩa của niết bàn.

Do phát khởi cái nguyện như thế nên trong tất cả thời, tất cả nơi, có những điều thiện gì, thì tùy khả năng của mình mà tu học không ngớt, tâm không giải đãi. Chỉ trừ lúc tọa thiền thì chuyên tu pháp chỉ, còn trong tất cả các thời khác, đều nên quán sát việc nên làm, việc không nên làm, lúc đi, lúc ở, lúc nằm, lúc dậy, đều nên song song tu tập chỉ quán; nghĩa là suy nghĩ các pháp tự tính không sinh, nhưng lại nghĩ do nhân duyên hòa hợp mà những quả báo khổ vui vân vân của các nghiệp thiện ác, không hư không mất, tuy nghĩ đến nhân duyên nghiệp báo thiện ác mà cũng liền nghĩ tự tính của nó không thể nhận được.





Nếu tu pháp chi thì đối trị được việc phạm phu chấp trước thế gian và rồi bỏ được kiến chấp khiếp nhục của Nhị thừa; nếu tu pháp quán thì đối trị được cái lỗi lầm hẹp hòi của Nhị thừa không khởi được lòng đại bi và xa rời được việc phạm phu không tu thiện căn. Do những nghĩa đó nên hai pháp chi quán giúp nhau thành tựu, không rời bỏ nhau; nếu không đủ cả chi quán thì không vào được đạo bồ đề.

Lại nữa, chúng sinh mới học pháp này, muốn cầu được chính tín mà cái tâm khiếp nhục, do việc ở trong thế giới Sa bà này, sợ không được thường gặp chư Phật, thân thừa và cúng dàng, sợ tín tâm khó được thành tựu, ý muốn rút lui, thì nên biết Như lai có phương tiện thắng diệu nhiếp thu hộ trì lòng tin, nghĩa là nhờ nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, thì theo nguyên được sinh vào cõi Phật phương khác, thường được thấy Phật, rời hẳn ác đạo. Như trong kinh nói: Nếu có người chuyên niệm đức Phật A di đà ở tây phương Cực lạc thế giới, hồi hướng thiện căn đã tu trì để cầu nguyện sinh về thế giới kia, thì liền được vãng sinh và nhờ được thấy Phật, không hề lui sụt. Nếu quán được pháp thân chân như của đức Phật kia và thường siêng năng tu tập, thì rốt ráo được vãng sinh và an trụ nơi chính định.

Đã nói phần tu hành tín tâm, thứ nữa nói phần lợi ích để khuyến khích tu hành.

Pháp Đại thừa như thế là bí tạng của chư Phật, tôi đã tổng quát nói xong. Nếu có chúng sinh muốn sinh được chính tín và xa rời phi báng đối với cảnh giới thâm thâm của Như lai để vào được đạo Đại thừa, thì nên tri tụng Luận này, suy nghĩ tu tập để có thể rốt ráo đến đạo vô thượng.

Nếu nghe pháp này rồi, không sinh lòng khiếp nhục, thì nên biết người đó quyết định nối dòng giống Phật, chắc chắn được chư Phật thụ ký.

Giả sử có người giáo hóa chúng sinh đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới, khiến cho tu hành thập thiện, thì cũng không bằng người, ở trong khoảng một bữa ăn, chân chính suy nghĩ pháp này. Công đức của người sau hơn công đức người trước rất nhiều, không thể lấy gì mà ví dụ được.

Lại nữa, nếu có người tụng tri Luận này, quán sát tu hành, dầu chỉ trong một ngày một đêm, thì công đức người ấy đã được là vô lượng vô biên, không thể nói xiết. Dầu cho tất cả chư Phật mười phương, mỗi mỗi đều khen ngợi công đức ấy trong vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp cũng không hết được; vì cơ sao? Vì công đức pháp tính không có hết, nên công đức người ấy cũng lại như thế, không có bờ bến.

Nếu có chúng sinh, đối với Luận này, chê bai không tin thì tội báo chuốc lấy là phải chịu khổ não lớn trong vô lượng kiếp. Vậy nên chúng sinh chỉ nên tín ngưỡng, không nên phi báng để tự hại mình và cũng hại người khác một cách sâu sắc, đoạn tuyệt hạt giống tất cả Tam bảo, do tất cả các đức Như lai đều nương

với pháp này mà được niết bàn, tất cả các vị Bồ tát đều nhân tu hành pháp này mà vào được trí tuệ của Phật.

Nên biết các vị Bồ tát quá khứ đã nương với pháp này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh, các vị Bồ tát hiện tại đang nương với pháp này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh, các vị Bồ tát vị lai cũng sẽ nương với pháp này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh; vậy nên chúng sinh cần siêng năng tu học.

Nghĩa thâm thâm rộng lớn chư Phật,
Nay đã tùy phận nói tổng quát,
Hồi hướng công đức như pháp tính,
Làm lợi khắp tất cả chúng sinh.





BÁN LƯỢC CHO NHÀ SƯ!

Ở một công ty nọ, để thử việc nhân viên, họ đưa ra tiêu chí: mỗi nhân viên thử việc đều phải bán được 1000 chiếc lược cho một nhóm khách hàng được chỉ định - là các nhà sư - trong vòng một tuần.

Thử thách kỳ quái này khiến cho hầu hết người xin việc đều nghi ngờ: Bán lược cho nhà sư ư? Sao có thể làm được?

Đa số đều từ bỏ, chỉ có ba người dám chấp nhận thử thách. Một tuần thử thách kết thúc, người thứ nhất bán được một chiếc, người thứ hai bán được 10 chiếc còn người thứ ba đã bán hết sạch.

1000 chiếc, cùng một hoàn cảnh, song kết quả lại khác xa, công ty bèn mời ba người thuật lại quá trình bán hàng của mình.

Người thứ nhất kể, anh ta đến một ngôi chùa, phải chịu các nhà sư mắng mỏ mà vẫn nhẫn nại, cuối cùng, một hoà thượng động lòng, mua cho anh ta một chiếc lược.

Người thứ hai kể, anh ta lên một ngôi chùa trên núi, do gió núi mạnh, khiến cho tóc của thiện nam, tín nữ lên chùa rồi tung hết cả. Anh ta liền tìm đến sư trụ trì chùa và nói “Người dâng hương tóc tai bù xù, trông không được thành kính với Đức Phật lắm, Trước mỗi toà hương, nhà chùa nên đặt một chiếc lược cho thiện nam tín nữ chải tóc”. Thấy có lý, sư trụ trì liền mua lược giúp anh ta, vì chùa có 10 toà hương nên anh ta đã bán được 10 chiếc lược.

Còn người thứ ba tìm đến một ngôi chùa có tiếng, hương khói quanh năm không dứt. Anh ta nói với phương trượng: “Phàm những người dâng hương ai cũng có lòng thành, chùa ta nên có vật phẩm tặng lại để khuyến khích người đời làm việc thiện. Tôi có một số lược, ngài có thể dùng thư pháp hơn đời của mình, khắc lên đó ba chữ “Lược Tích Thiện” làm tặng

phẩm”. Phương trượng nghe có lý liền mua cho anh ta 1000 chiếc.

Công ty nọ đánh giá ba người đến thử việc **tiêu biểu cho ba mẫu người điển hình**:

* **Người thứ nhất** thuộc mẫu bán hàng cổ điển, có ưu điểm chân thành, nhẫn nại.

* **Người thứ hai** có năng lực quan sát, suy đoán sự vật, dám nghĩ, dám làm.

* **Còn người thứ ba**, anh ta nghiên cứu, phân tích nhu cầu của đám đông, có ý tưởng táo bạo, có kế hoạch khả thi nên đã mở ra một nhu cầu mới của thị trường. Điều kỳ diệu là sau khi “Lược Tích Thiện” của anh ta ra đời, một đồn mười, mười đồn trăm, người đến chùa dâng hương ngày càng nhiều, hương khói trong chùa ngày càng thịnh. Phương trượng bèn ký hợp đồng dài hạn với anh ta. Về phía công ty, thu hoạch lớn nhất không phải là có được hợp đồng lớn mà có được người tài năng. Nhờ có trí tuệ hơn người đó mà anh ta đã được công ty quyết định tuyển dụng và quyết định bổ nhiệm làm giám đốc marketing.

Như vậy, hiểu được nhu cầu của khách hàng, phân tích tính quy luật của sự hình thành và tác động chuyển hoá nhu cầu tiềm tàng thành sức mua chính là chìa khoá để mang lại thành công.





Ngôn Ngữ của Thiên và Thi Ca

Thích Thái Không

1. Ngôn ngữ của Thiên:

Ngôn ngữ của Thiên, không phải là ngôn ngữ mới chính là ngôn ngữ.

Một tiếng hét vang vọng đất trời của Ngài Lâm Tế làm bùng vỡ chân tâm của hành giả; những chiêu gây hàng ma tuyệt hảo của Ngài Bách Trượng xua đi đám mây mù che mắt thế gian; sự im lặng đến vô tình của Ngài Bồ Đề Đạt Ma hay một đóa sen Đức Phật đưa lên ở hội Linh Sơn... đó là ngôn ngữ của Thiên.

Mục đích của Thiên là, đạt ngộ chân tâm, cho nên ngôn ngữ của Thiên không phải là ngôn ngữ mà chúng ta thường sử dụng, nó là những phương tiện để đập vỡ vỏ bọc cuộc đời, là những nhát búa chém giữa hư không mà rung động cả đất trời.

Một cánh tay rút xuống vô tình của Ngài Huệ Khả chỉ là lời nói bình thường như bao nhiêu anh hùng chí sĩ, nhưng một lời “điểm huyết” của Bồ Đề Đạt Ma còn vang vọng ngàn thu. Lời nói của Bồ Đề Đạt Ma đã điểm trúng chân tâm của Ngài Huệ Khả, lời nói mà, đời sau không ai có thể nói lời tương tự.

Mỗi đối tượng, mỗi hoàn cảnh thì có một công án Thiên thích hợp, và ngược lại, một công án Thiên chỉ khai mở cho đúng căn cơ và hoàn cảnh. Những công án mà ngày xưa các Tổ sư đã từng dùng nó để khai ngộ cho các đệ tử nhưng đối với những người có căn cơ khác thì dù nói đến ngàn lần cũng không có tác dụng gì.

Bởi vậy, ngôn ngữ Thiên là làn sóng giao cảm giữa người truyền và người nhận, là ngôn ngữ mà người không cùng tần số thì không thể hiểu, không thể cảm nhận được. Như bao nhiêu người đã từng đọc tụng đến câu “Ứng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, vậy tại sao chỉ có một mình Ngài Huệ Năng chứng ngộ bởi câu này? Cái “Vô sở trú” trong lời kinh đã tương thích với “Vô sở trú” trong tâm của Ngài Huệ Năng, chính lời kinh đã khơi dậy bản tánh “vô sở trú” vậy.



Lại nữa, ngôn ngữ Thiên không phải là “văn tự”. Văn tự” ở đây là chỉ cho những khái niệm ngôn ngữ của thế gian, là những quy định trong giới hạn con người. Ngôn ngữ của thế gian là phương tiện truyền tâm. Vậy ngôn ngữ của tâm là gì? Đó chính là ngôn ngữ vượt ra ngoài ngôn ngữ.

Khi Ngài Lâm Tế hỏi Ngài Bách Trượng về đại ý của Phật Pháp, liền bị lãnh 3 gậy, đó là câu trả lời chính xác nhất về Phật Pháp. Mục đích của Phật Pháp là gì? Đó là sự giải thoát khổ đau cho tất cả chúng sinh. Phật Pháp là con đường thực tiễn, chứ không phải là một lý thuyết suông, nếu chúng ta học Phật Pháp như một học giả, thì kiến thức về Phật Pháp đó không đủ để giúp chúng ta đứng vững giữa vũng bùn đau khổ của cuộc đời. Bởi vậy, những ai học Phật pháp để thỏa mãn kiến thức rồi tưởng mình đã đạt ngộ, đến khi cuộc đời giáng cho vài gậy lên đầu liền ngã quỵ.

Ngôn ngữ Thiên không phải là thứ ngôn ngữ để trao truyền kiến thức, bởi vì ngôn ngữ của kiến thức không đủ để đoạn trừ khổ đau, không đủ để làm chiếc bè thoát ly sanh tử.

Các lậu hoặc trong tâm chúng ta như những viên sỏi cứng nằm lâu trong nước vẫn không tan, phải dùng những phương cách để nghiền nát chúng ra thành bột chúng mới có thể hòa vào trong nước. Bởi vậy, mỗi công án là một nhát búa phá tung những chấp trước tầm thường của thế gian, nghiền nát những lớp vỏ vô minh để hiện lộ chân tánh trong tâm.

Ngôn ngữ của Thiên là ngôn ngữ để khai ngộ, là những gì mà vị Thiên sư dùng để có thể chỉ thẳng vào tâm của hành giả, ngôn ngữ Thiên thật biến ảo không cùng, có khi là những câu thơ đưa người trở về với thế giới thực tại, có khi là những thái độ lạnh lùng hoặc là những thoại đầu hóc búa.



Khi Ngài Huệ Khả đến cầu phép an tâm, Ngài Bồ Đề Đạt Ma nói ”Đưa tâm đây ta an cho!” Tâm là gì mà phải đi tìm, vậy câu nói này có phải là Bồ Đề Đạt Ma tự mâu thuẫn hay không? Vì Ngài đã từng nói: “... Trục chỉ nhân tâm . Kiến tánh thành Phật.”

Tâm là gì mà “trục chỉ”, lấy cái gì để trục chỉ. Đó chính là Thiền. “An tâm” hay “Trục chỉ nhân tâm”, chỉ là một bước trong quá trình kiến tánh thành Phật. Bởi vậy, cứu cánh chính là sự kiến tánh, là thấy được Phật tánh, chứ không phải là tìm tâm, hay an tâm, hay trục chỉ nhân tâm! Đây là phương tiện, chúng ta đừng lầm tưởng đây là cứu cánh.

Bản thể của vạn pháp thật là thâm diệu, bởi vậy ngôn ngữ của thế gian không bao giờ diễn tả hết nghĩa lý sâu xa, chỉ có tự thân thực chứng, mới có thể thấy sự vắng lặng nhiệm mầu của pháp. Còn dùng ngôn ngữ để biện giải, hoặc dùng đầu óc lý luận để phân tích thì không đem lại kết quả gì cho sự tu chứng, vì càng phân tích, càng lý luận thì càng sai lầm.

Ngôn ngữ của Thiền vượt ra ngoài ngôn ngữ bình thường của thế gian, vượt ra ngoài ý niệm của con người, nó không có nguyên tắc chung, tùy theo hoàn cảnh, tùy theo căn cơ mà Thiền sư dùng từng thứ ngôn ngữ khác nhau, xem đó như chiếc bè giúp hành giả vượt biển mà thôi.

2. Ngôn ngữ của Thi ca :

Ngôn ngữ của Thi ca là ngôn ngữ của cuộc sống tinh thần, êm đềm như những tiếng ru, trầm thống như những mảnh đời khắc khoải, đôi khi lại bằng bạc mệnh mang thể hiện những cuộc viễn mộng kiêu hùng.

Phải đắm thân vào thi ca mới hiểu được ngôn ngữ của Thi ca là gì. Bởi vì nó muôn hình vạn trạng, đổi màu tùy theo làn sóng năng, mà chỉ có những người đồng cảm mới hiểu nổi.

Ngôn ngữ của Thi ca không phải là ngôn ngữ tả cảnh bình thường, nó có mặt như “ngôn ngữ hiện sinh” để diễn tả những thực trạng của tâm hồn. Một bài thơ, hay một câu ca, là những gì còn sót lại nơi tận cùng sâu thẳm của một con người, là những gì còn đọng lại trong ký ức hay trong tàng thức, để rồi bộc lộ một cách tự nhiên như dấu chân người đi trên cát.

Như J. P. Sartre từng viết :

“Những nhà thơ dừng lại ở chữ, như họa sĩ dừng lại ở màu sắc và nhạc sĩ dừng lại ở âm thanh; như thế không có nghĩa là dưới mắt họ chữ đã mất hết ý nghĩa; thật ra chỉ có ý nghĩa mới có thể cho chữ sự thống nhất ngôn ngữ của chúng; không có ý nghĩa chữ tàn mác thành âm thanh hay nét bút.

Chỉ có điều là ý nghĩa, cả nó nữa, cũng trở thành tự nhiên; nó chẳng phải là cái đích không bao giờ nắm được và bao giờ cũng được cái siêu việt tính của con người nhăm vào; đó là một đặc tính của từng chữ, cũng tựa như nét biến của mặt, tựa như cái nghĩa

nhỏ nhỏ vui buồn của các âm thanh và các màu sắc”.

Thật vậy, ngôn ngữ không phải là chỗ dừng lại cuối cùng của Thi ca, khi bước vào chỗ tận cùng của ngôn ngữ thì nó sẽ chuyển hướng sang một lãnh vực khác, đó là giao cảm của tâm hồn. Con người bao giờ cũng hướng đến “siêu việt tính” và, đã mượn tất cả những gì đang có để đi đến đó. Ngôn ngữ trong Thi ca thể hiện một cách chân thật, không đắn đo do dự khi nói lên những thực cảnh của cuộc đời và thực trạng của tâm hồn.

J. P. Sartre lại viết :

“Thi ca là một thứ ngôn ngữ được sử dụng như một dụng cụ tìm kiếm chân lý”.

Nhà thơ hướng đến những gì rất thật của cuộc đời, nhưng mỗi người có một lăng kính nên Thi ca thật quá nhiều hình dạng. Tùy theo từng góc cạnh nhìn nhận cuộc đời mà ngôn ngữ Thi ca được phô diễn bằng một màu sắc khác nhau. Vũ Hoàng Chương nhìn đời trong “Say”, Hàn Mặc Tử nhìn đời trong “Điên”, họ chỉ nhìn thấy một cảnh của cuộc đời, chỉ thấy cuộc đời là, đau khổ. Đúng, cuộc đời là, đau khổ, là thiên lưu, nhưng cuộc đời không phải là những gì tuyệt vọng, cho nên Thi ca cũng là một lối thoát của cuộc đời, từ Thi ca có thể mở ra một lối sống lành mạnh hơn để nuôi dưỡng những mảnh đời điên dại, xoa dịu những vết thương đã chất chứa bao ngày. Từ đó, Thi ca vút lên ngàn không điệu vợi, mệnh mang giữa đất trời, để mà “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên”.

Thi ca cũng là duyên sinh như muôn vạn pháp khác, nên Thi ca cũng mờ mờ ảo ảo, có có không không như bản thể của đất trời.

Trong Thi ca, trắng không còn là trắng, nước không còn là nước và hiện hữu cũng không còn là hiện hữu. Vì trong Thi ca “Lô sơn chân diện mục” đã được bày tỏ. Và, để cho trang trắng nợ đời. Lý Bạch đã ôm trắng mà chết, nhưng bao giờ mới ôm được trắng đây ?

Thi ca có thể là những tiếng cười của thi sĩ, những tiếng cười trong thống âm cuồng ca, tiếng cười trong ánh trăng khổ nhục của Lý Bạch, và cũng có thể là tiếng cười trong đêm dài lạnh giá để thể hiện ý chí trầm hùng” Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư” của Không Lộ Thiền Sư. Đứng một mình trên đỉnh cô phong bạt ngàn sương gió, mỉm cười trong lẽ sống, chết, thịnh, suy.

Thi nhân thật cô đơn, nên Thi ca cũng cô đơn như người sinh ra nó.

“Sầu cô quạnh tung trời lên Bắc đẩu
Dải ngân hà tan tác bụi thu bay”

Những hùng tâm tráng chí bao giờ cũng cô đơn, muốn đập tung trời để mở ra một cái gì thật mới. Vì thấy rằng dải ngân hà đã vàng úa trong bụi thu mờ, chẳng còn gì để luyện tiếc hay bi quan, ý chí thật siêu phàm trắc





tuyệt.

Nhưng trong Thi ca nhiều khi cò m đượm những buồn man mác bởi vì

Ai đem xáo trộn sầu kim cổ ?
Trắng nước Đà Giang mộng Liễu Trai

Vũ Hoàng Chương đã lạc vào nẻo say của cuộc đời hư thực, đâu là bến Tầm Dương, đâu là lầu Hoàng Hạc để cho khách phong trần dừng chân khi mỏi gối, càng ngây ngất trong ý thơ, càng lạc lối trong mộng liễu trai.

Thi ca là những nỗi lòng hoài mộ gót phiêu du, trải qua bao năm tháng lang thang trong giấc mộng hải hồ, một hôm trở về nhìn lại đỉnh Hương Lô, tất cả tâm sự đều thể hiện qua thơ, trong đó chất chứa những hoài niệm đã xa tít mù khơi. Hoài niệm không phải là chân lý, không phải là thật có, nhưng nó đang hiện hữu và được bộc lộ thành thơ, một bức tranh thủy mặc vẽ bằng mây, nhưng nó vẫn đẹp như sông hồ diễm ảo. Thi ca là vậy đó, cho nên ai không phải là thi nhân thì đừng bao giờ đụng đến thơ, và đừng bao giờ nói chuyện với thi nhân, vì trong hai người sẽ có một người tỉnh và một người điên.

Thơ có thể là đóa hoa mà thi nhân cài lên áo, nhưng thơ cũng có thể là phế phẩm của thi nhân, nhưng nó là tất cả những gì của thi nhân. Vì qua thi ca thể hiện những quan điểm nhìn đời, phong cách sống và những điều suy nghiệm khi nhìn lại bản thân mình.

Thi ca là những bước chân mềm mại, đã đi vào đời người, "như từng viên đá cuội, rớt vào lòng biển khơi". Thi ca là những nỗi niềm tâm sự của một đoạn đời, là những viên đá cuội ngàn năm phủ rêu xanh nhưng vẫn còn khắc lại tên người...

Thi ca là thiên đường mộng ảo của thuở ban sơ, chỉ vì một chút trần tâm vọng niệm mà bắt Thi ca phải "Xa với mây nước, lá vàng trôi", Thi ca phải uốn mình theo dòng chảy của cuộc đời. Nhưng dù sao đi nữa, Thi ca có chìm đắm trong "đọa đầy viễn mộng", hay Thi ca có bạc màu như "tường rêu lữ thứ" Thi ca vẫn là Thi ca, vẫn là những gì rất thật của tâm hồn.

3. Sự liên hệ giữa Thi ca và Thiền học.

Thi ca là những đóa hoa tô điểm cuộc đời, dù vàng úa hay xanh tươi, dù tỏa hương phô sắc hay ẩn mình trong gai góc, vẫn có một giá trị riêng của nó mà không một ai có thể phủ nhận. Thi ca muốn màu muôn vẻ, biến ảo như ráng mây chiều, nhưng khi Thi ca bắt gặp nhịp thơ của Thiền thì bỗng nhiên trở thành cao thượng và phóng khoáng.

Cũng như Thiền học, Thi ca là những gì đã "lịch nghiệm kỳ cùng cuộc lữ" từ đó mới nhận chân được sự thật của cuộc đời. Và không ngần ngại khi buông thả tất cả vào chân không tĩnh lặng.

"Em về đi giữa hằng sa
Giữa vô biên cõi một tòa Như Lai"

Tuệ Nguyên

Đến đây, Thi ca đã bước vào cõi uyên nguyên, sắc trời giờ đây chỉ còn một màu bàng bạc giữa vô biên mà không còn phân biệt.

Thiền sư và Thi sĩ, không chung hướng nhưng đã bước một đường, cả hai đều gặp nhau trên nẻo đường sanh tử, cả hai đều đã gặp những đợt sóng gầm thét hải hùng, nhưng ai là người ngã quỵ và ai là người đứng dậy? Ai là người ngồi lại bên biển đời chao đảo để làm thơ, và ai là người dũng mãnh bước đi trên những ngọn ba đào?

Tất cả các triết gia và các nhà tư tưởng thường suy tư về thân phận con người và thấy nó thật là ngắn ngủi. Con người có cái nhìn giới hạn trong sự sống chết, nên họ cố hướng đến một cái gì vĩnh cửu, nhưng đó chỉ là giấc mộng, ước mơ mà không bao giờ trở thành hiện thực. Chỉ có một sự hiển nhiên là bản tính vô thường của vạn pháp. Bởi vậy, thơ Thiền thật là phóng khoáng.

"Y cầu phù vân biến thái đa
Du du đồ phó mộng Nam Kha
Sương dung tẩy hạ hà phương tràm
Phong sắc xuân lai mai dĩ hoa".

Cuộc đời như đám phù vân luôn luôn thay hình đổi dạng, có nhưng không phải là thực có, nó không tự sinh ra và cũng không bao giờ hoại diệt, chỉ biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. Nếu ai ôm mãi đám phù vân bỗng bênh sinh tử thì sẽ khổ lụy triền miên. Công danh phú quý như giấc mộng Nam Kha, bao nhiêu mơ ước của một đời người, dãi dầu mưa gió trong cơn đường gập lưa, đâu biết rằng tất cả đều như bèo dạt mây trôi, một mai chợt tỉnh kiếp mơ màng lại thấy năm tháng mang theo vạn học sầu. Nhưng không phải đi vào tuyệt lộ, bởi vì sương vừa tẩm hạ sen đang nụ, gió kịp với xuân mai nở hoa. Giấc mộng tàn để bình minh ló dạng, sương đêm tan để điểm thăm sen hồng. Thơ Thiền đã thoát ra khỏi màn đen u tối, sưởi ấm ngọn đồng phong để hoa mai hé nụ giữa cuộc đời.

Nhìn năm tháng xoay vần, ý niệm về thời gian đã đè nén lên tâm hồn thi sĩ để nuôi tiếc những mùa hạ êm đềm, những mùa thu kỷ niệm, để ép nốt dòng dư lệ, nhỏ xuống thành thơ... Trăng đã bao lần tròn rồi lại khuyết, như Vũ Hoàng Chương vẫn nhớ mãi Trăng của nhà ai, trăng một phương và nhớ mãi Mười hai tháng sáu. Thật ra, thời gian là gì mà phải nuôi tiếc? Quá khứ làm gì mà phải đau buồn? Tương lai là gì mà vọng tưởng? Hãy sống trong hiện tại mới đúng là đang sống:

"Đản tri kim nhật nguyệt,
Hà thức cựu xuân thu"





Những gì đang hiện hữu trong ta và xung quanh ta là sự hiện hữu nhiệm mầu. Hôm nay cũng có hoa có bướm, có mây trắng bằng bạc, có lá vàng rơi và vẫn còn nhịp thờ. Đâu cần phải tìm lại những cánh bướm ngày xưa, đâu cần phải nhặt lại chiếc lá vàng mùa thu ấy, vì cũng sẽ làm cho chúng ta chìm đắm trong dĩ vãng mơ màng. Nên thơ Thiền toát lên từ đời sống an trú trong thực tại.

Cái nhìn của Thiền sư và Thi sĩ đối với ngoại cảnh đôi khi cũng tương tự, nhưng họ chỉ gặp nhau một điểm là thơ rồi lại rẽ hai dòng, trong thi sĩ phong trần còn có những cái nhìn trắc trở. Trên thế gian này, ai cũng đã từng ngắm trăng, nhưng trăng trong cái nhìn của Lý Bạch ẩn chứa những hoài niệm xa vời.

“Cử đầu vọng minh nguyệt
Đề- đầu tư cố hương”.

Đối với Lý Bạch, trăng hôm nay vẫn sáng nhưng khác hẳn trăng xưa, ánh trăng ngày xưa là ánh trăng trong hoàng kim điểm lệ, và ánh trăng bây giờ là ánh trăng lưu lạc trong hồn thi sĩ.

Cũng vậy, Thiền sư bây giờ nhìn trăng không phải là trăng, nhìn nước bây giờ không phải là nước... vì tất cả đã hiển bày.

“Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu”
Trần Nhân Tông

Từ cõi thơ đến cõi mơ, từ cõi thực đến cõi hư chỉ cách nhau một đoạn đường phân biệt, và chỉ có Thiền sư mới có thể xóa hết đoạn đường này, để nắm ánh trăng trong tay mà không hề động niệm. Và hãy nhìn trăng đúng là trăng, thật là oan uổng khi bắt trăng phải xê làm đôi. Những ý tưởng điên cuồng đã bắt trăng phải lên đèn. Sự phân biệt đối với ngoại cảnh sẽ làm cho chúng ta có cái nhìn sai lạc. Một nửa vàng trăng chìm đáy nước, một nửa vàng trăng ở trên không, Vậy trăng nào mới thật là trăng đây? Tất cả đều hiện hữu trong trùng trùng duyên khởi, các pháp hiện hữu trong nhau và hòa nhập vào nhau.

Dù cho thế sự đổi dời, nhưng đối với Thiền sư thì đường trở về đã rõ, nên:

“Ung dung đi giữa đất trời
Đưa tay vỗ đá, đá cười hoá nhiên”
Tuệ Nguyên

Đá cuội ngàn năm vẫn mỉm cười theo bước chân kiêu kỳ của Thiền sư đạp trên sóng cồn sinh tử. Tiếng hải vô chung đã không còn khứ lại, chơn vọng, vì giờ đây tất cả đều nguyên vẹn, mặt nhật không còn bị ý niệm bẻ ra từng mảnh vụn.



Thiền sư và phong trần khách, ai cũng bước vào cõi thơ, ai cũng đi qua những năm tháng chênh vênh, và ai cũng đã từng dừng chân bên quán lạnh đường xa. Chung lối nhưng chẳng chung tình, vì đã có người mang nặng niềm tâm sự :

“Thềm vắng, đêm mưa, buồn da diết
Nghẹn ngào cô quạnh khóc ai đây”.

Tô Đồng Pha

Một nỗi sầu man mác rơi xuống trong mưa, hòa tan những giọt lệ đau buồn mong xóa những tâm sự đời người. Nghẹn ngào trong cô quạnh, khóc mà chẳng biết mình đang khóc ai! Khóc cho mình hay khóc cho người, hay khóc cho cuộc đời hăm hiu bạc bẽo?

Chẳng có gì để tiếc nuối hay đau buồn, dù xuân có đến muộn màng vẫn là xuân, Thiền sư ngồi an nhiên nhìn xuân đến rồi xuân lại đi, bởi vì :

“Nhu kim khám khá đông hoàng diện
Thiền bản đồ hoàn khán trụ hồng”
Trần Nhân Tông

Hôm nay, diện mạo thật của mùa xuân đã hiển bày, nên ngồi trên nệm cỏ nhìn hoa rụng mà chẳng thấy xuân tàn, nhìn lá vàng rơi mà chẳng thấy mùa thu đến. Giữa trưa hè nóng bức hay trong đêm đông dài giá lạnh thì Thiền sư vẫn nhẹ nhàng dạo gót cõi phong trần.

Thiền sư là những nhà thơ siêu việt, là những lãng tử xuất trần. Bởi vì, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã tiêu dao Vui Thú Giang Hồ, dù cuộc đời nghiêngngửa cũng chỉ là cơn gió thoảng qua :

“Tiểu đình trường giang đăng dạng phù
Du dương trạo bát quá thang đầu
Nhất thanh hà xứ tân lai nhạn
Trắc giác thu phong biến thập châu”

Đời người là một chiếc thuyền nhỏ lên đèn trong sóng cuộc trường giang. Nếu ai buông xuôi sẽ bị những cơn sóng gió của thất tình lục dục nhận chìm trong cảnh đời náo nhiệt. Đường sanh tử còn dài lắm, tuy đã biết quay đầu nhìn lại, vẫn thấy rằng bến Giác còn xa, nhưng dù đứng trước thác ghềnh vẫn du dương trạo bát. Mái chèo vẫn thanh thoi đến vô tình, mặc dù đang chèo trong sóng thác mà hành giả đã đến bên bến bờ tự do.

Một tiếng nhạn trời đầu vắng đến, bắt giác thấy ngọn gió thu lạnh lạnh thổi mênh mông. Cảnh vật sao mà hoang sơ quá! trong thơ như chứa đựng một cái gì man mác nhưng thật là tự nhiên. “Vui thú giang hồ” cũng là vui thú do cõi tử sinh, dù đứng trong



thác ghềnh sinh tử nhưng thiền sư thật sự đã đến bờ bên kia. Đây là chất lãng mạn đến cực đỉnh của thơ Thiền. Trong thi ca và Thiền học, một cánh hoa rơi là một đề



tài lớn cho Thiền sư và Thi sĩ, bao nỗi niềm tâm sự của Thi sĩ đã gói trọn trong một cánh hoa rơi để trở thành những vần thơ nghiệt ngã.

Đạm đạm Trường giang thủy,
Du du viễn khách tình,
Lạc hoa tương dữ hận,
Đáo địa nhất vô thanh.

Những mối tâm tình của người viễn khách ngổn ngang như sóng nước Trường Giang, một đời trôi nổi trong giấc mộng hải hồ, Vì Thừa Khánh đâu biết tâm sự cùng ai, để rồi kết thúc như một đoá hoa rụng xuống vô tình. Đó là những gì còn lại sau một đoạn đường phiêu lãng hay sao. Qua đôi mắt của Thiền sư, một cánh hoa rơi cũng chứa chất đạo lý nhiệm mầu:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một cành mai. Mùa xuân đâu có đến có đi, hoa cũng không có nở và tàn. Từ vọng thức mà sinh ra vọng niệm, bởi vậy mà chúng ta thấy có xuân đến rồi xuân lại đi, có hoa nở rồi hoa lại tàn. Thật ra, mùa xuân chưa từng có và mùa xuân cũng là muôn thuở, chưa từng có đoá hoa cũng là tất cả. Vì tâm hoa đã nở nên dù vũ trụ xoay vần cũng không làm ngăn ngại bước tiêu dao.

Vậy đó, Thiền sư và Thi sĩ đều là những người đi tìm cuộc sống cho chính bản thân và tâm hồn mình. Họ gặp nhau trên các thắng cảnh kỳ diệu của Thi ca, nhưng lái ở vệt chia tay vì không cùng hứng thú. Thi sĩ thì chỉ thích cái mờ mờ ảo ảo của màn sương để che phủ cuộc đời, vì chẳng muốn thấy những vết rạn nứt của thế giới đang trên đà hủy diệt.

Trong Thiền sư có chất Thi nhân, nhưng trong Thi sĩ chưa hẳn đã có chất Thiền. Vì sao? Vì Thiền sư vẫn làm thơ và sống rất là thơ, nhưng trong thơ đã phơi bày bản lai diện mục của các pháp trần sanh diệt, bởi vậy đối với Thiền sư thì Vạn sự đô lô nhập nhãn không. Tất cả đều như bỏ vào thùng không đáy. Nên Ngộ Ấn Thiền Sư trước khi viên tịch có nói bài kệ:

Diệu tánh hư vô bất khả phân
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuần
Liên phát lô trung thâm vị cam.

Bản tánh hư vô của vạn pháp như hư không, không thể nắm bắt được. Chỉ có thể lấy cái tâm vô niệm mà giác ngộ thì không còn là khó nữa. Vì như ngọc đốt trên núi vẫn không thay đổi màu sắc, sen nở trong lò vẫn tươi màu. Đây là một hệ thống triết học Tam vị nhất thể của kinh Pháp Hoa, đồng thời là triết lý thực mà vị Thiền sư đã kinh qua và chứng nghiệm.

Đối với Thiền sư, Thi ca là một nhịp cầu

nổi để đi vào nhân thế, và chính đời sống Thiền đã là một bài thơ bất hủ. Thiền là những dấu chân siêu việt in trên bước đường thoát ly sanh tử.

4. Thiền học trong Thi ca Lý Trần.

Trong Thi ca vốn đã ẩn chứa những gì sâu sắc nhất của tâm hồn, là những trang nhật ký của cuộc du hành trong sinh tử. Thi ca là những lăng kính nhìn đời của tác giả, nhưng khi nhìn đời bằng đôi mắt của Thiền học thì tất cả đều trở nên màu nhiệm vô cùng, từ đó Thi ca cũng cất cánh bay lên theo tâm hồn rộng lớn của những vị Thiền sư. Thi ca trong Thiền học và Thiền học trong Thi ca, Thơ và Thiền đã hòa quyện vào nhau để trở thành những bản nhạc còn vang muôn thuở. Khác hẳn với khúc Tiêu tương dạ vũ, Tuệ Trung Thượng Sĩ “xăm xăm một mạch đi vào đời mà không ngại ngùng e sợ”. Thơ Thiền phóng khoáng bởi vì Thiền sư sống đời sống vô ngại.

Thời đại Lý - Trần là thời cực thịnh của Thiền học Việt Nam, thời đại này xuất hiện nhiều vị Thiền sư nổi tiếng như Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông, Mãn Giác Thiền Sư, Không Lộ Thiền Sư, Huyền Quang, Pháp Loa... các Thiền sư đồng thời là những nhà thơ. Cho đến bây giờ vẫn chưa có một giai đoạn nào văn học được nổi bật hơn thời Lý- Trần. Thơ và Thiền đã hòa nhập vào nhau tạo nên sự tự tại trong cách sống và phóng khoáng trong lối sáng tác. Mọi danh lợi quyền tước đều đã bỏ lại sau lưng, những bước đi thênh thang giữa đất trời lồng lộng đa tạo nên khúc Phóng cuồng Ngâm.

Thiên địa điều vọng hề hà mang mang
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương,
Hoặc cao cao hề vân chi sơn
Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
Cơ tắc xan hề hòa la phạn,
Khốn tắc miên hề hà hữu hương
Hứng thời suy hề vô không địch,
Tĩnh xứ phản hề giải thoát hương...

Đất trời không giới hạn bước tiêu dao của Thiền sư, vui với non xanh nước biếc khi tâm đã hoàn toàn tĩnh lặng đối với trần cảnh. Khác với những khúc thống âm cuồng ca của lũ khách đầy đọa kiếp phong trần, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã thể hiện cuộc sống giải thoát trong hiện tại, khi đến non cao để hưởng cảnh thanh u tịch mặc, khi về biển rộng để cùng hòa nhịp với sóng cồn hùng tráng, đôi khi ăn, một thì ngủ. Lúc hứng thì thổi sáo vô âm, khúc nhạc của chính tâm hồn, lúc tĩnh tọa thấp lènh nên hương giải thoát.





Quyện tiêu phai hề hoan hỷ địa
Khát bão tuyết hề tiêu dao thang,
Quy sơn tác lân hề mục thủy cổ
Tạ Tam đồng chu hề ca Thương Lang.

“Nhọc chút chừ nghi đất hoan hỷ. Khát uống no chừ thang tiêu dao.” Sự hoan hỷ mới đúng là thật địa cho mỗi chúng ta nghi khi những gánh nặng của cuộc đời đè nén lên tâm thức. Những bước tiêu dao, hóa giải những nỗi khổ nhọc của tâm hồn, sự thực tập Thiền quán nuôi dưỡng con người trong những tháng ngày mệt lử trên đường vạn lý côi Ta Bà. Ngài Quy Sơn Linh Hựu thường lấy hình ảnh con trâu để hướng dẫn Thiền cho chúng đệ tử, mỗi hành giả là mỗi mục đồng, tâm là con trâu cần được điều phục.

Khi Ngài Quy Sơn Linh Hựu tịch rồi, học trò của Ngài là Đại An nói: “Đại An ở núi Quy ba mươi năm, ăn cơm núi Quy, đại tiện núi Quy, mà không học Thiền núi Quy, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ liền lôi nó lại. Nếu ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng hiện trước mặt, trợn ngáy hiện sờ sờ đuôi cũng chẳng đi”. Tuệ Trung Thượng Sĩ nói cùng với Quy Sơn chân châu, nghĩa là cùng đi trên Thiền lộ, tuy kẻ trước người sau cách nhau vài thế kỷ vẫn có thể gặp nhau. Cho nên Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng có thể ngồi chung thuyền với Tạ Tam Lang. Tạ Tam Lang tức là Tông nhất Thiền sư Pháp danh là Sư Bị ở Huyền Sa, thường gọi là Huyền Sa Sư Bị, lúc Ngài tuổi trẻ thường có thú vui câu cá, đến khi phát tâm xuất gia cầu giải thoát, liền bỏ thuyền câu, lên núi tu hành. Về sau ngộ đạo, nổi tiếng là đức hạnh và trí tuệ. Trong những tháng năm du hóa, Ngài thường dạo trên sông Hán Thủy. Nên, Tuệ Trung Thượng Sĩ nói về khúc hát Thương Lang, tức là một khúc hát của ông chài, nhưng lại nói lên thú tiêu dao của những người xuất trần thượng sĩ.

Ngoài ra, Thương lang còn là tên của một đoạn sông Hán Thủy. Những vị Thiền sư đã tiêu dao trên dòng sông sinh tử, và đã cùng nhau hát khúc thương lang, sống thanh thản trên những đợt sóng ngầm của cuộc đời.

Đốt đốt phù vân hề phú quý,
Hô hô quá khích hề niên quang
Hô vi hề quan đồ hiểm trở
Phả nại hề thế thái viên lương.
Thâm tắc lệ hề thiên tắc yết,
Dụng tắc hành hề, xả tắc tăng.
Phóng tứ đại hề mạc bá trúc,
Liễu nhất sinh hề hưu bốn mang
Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở,
Sinh tử tương bức hề ư ngã hà phương.

Phú quý chỉ là đám phù vân, tháng năm như bóng ngựa qua cửa sổ. Tất cả đều theo một quy luật ngàn đời không hề thay đổi, đó là sinh thành diệt, tất cả có tự rồi sẽ tan, có

thành rồi sẽ hoại.

Biết rõ điều đó, Thiền sư không còn bận tâm đối với thế sự. Con người cứ mãi mê lặn hụp trong sự tranh giành hơn thua danh lợi, không biết rằng cuộc đời vô thường, ba vạn sáu ngàn ngày là mấy mà phải đồ vương định bá để gây đau khổ cho chính bản thân mình và những người xung quanh. Đường danh lợi là con đường tui nhục.

“Đi cần chừ, đường quan hiểm trở
Chịu sao chừ ảm lạnh tình đời”

Thật gian truân cho những người còn vương vờ danh lợi, càng đi càng nguy hiểm, càng đi càng đau khổ.

Trong sự tranh danh đoạt lợi, con người không từ chối một thủ đoạn nào, không bỏ qua một tội ác nào, và quên đi tất cả những đạo lý mà Thánh Hiền đã nói. Bởi vậy, mà Vương Duy, một vị quan thời thịnh Đường, đỗ tiến sĩ và làm quan đến chức Thượng Thư Hữu Thừa cũng than rằng:

“Chước tửu dữ quân, quân tự khoan,
Nhân tình phiên phúc tợ ba lan,
Bạch thủ tương tri do án kiếm
Chu môn tiền đạt tiểu đàn quan”...

Vương Duy rót rượu cho bạn và khuyên bạn đừng buồn, lòng người như sóng nước mà thôi. Nhân tình thế thái là vậy, lòng người thay trắng đổi đen là chuyện thường tình, người bạn tâm giao đã bỏ kiếm vào đầu nhau chỉ vì một chút danh lợi. Tương tự như vậy, Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng đã cảm thấy ngao ngán tình đời, nên đã sớm từ bỏ con đường hoa gấm để tiêu dao ngày tháng với sông nước hải hồ. Nhưng không phải bi quan, Tuệ Trung Thượng Sĩ vẫn có một lối nhập thế, đó là tùy duyên hóa độ. “Sâu thì xăn, cạn thì vén. Cạn thì làm, không thì ản”. Tư tưởng thật khoan dung phóng khoáng, cứ mặc cho lòng người đen bạc, cứ tùy thời mà xử thế, không nên có thành kiến hoặc câu chấp.

Buông bốn đại, không cần nắm bắt,
Tình một đời, đừng bước bốn ba.

Người đời đau khổ vì sự lụi tàn của tứ đại, cũng như sự mất mát của những gì họ cho là ngã sở. Bởi chấp vào thân nên mới khổ vì thân, chấp vào ngã nên phiền não không cùng. Nên khi buông bỏ sự chấp trước vào tứ đại, thì tâm không còn lưu luyến với sự còn, mất, vui, buồn... Dù sống trong cuộc đời xuôi ngược nhưng vẫn tinh táo vì Thiền sư đã đứng lên trên cuộc đời.





Thỏa nguyện ta chừ vui sở thích
Sống chết bây giờ có ngại chi

Sống giữa cõi Ta Bà mấy ai được sở nguyện, chỉ có những vị Thiên sư, đến vì bản nguyện và đi trong bản nguyện, cho nên trong lúc hành hóa cũng là vui thú dạo chơi trong cõi đời ô trược nhưng không vương bụi hồng. Sống an vui giữa trời cao biển rộng, ra vào ba cõi nhẹ nhàng tựa mây trời. Thượng Sĩ đã làm chủ được sự sống và chết, nẻo đi về đã mở rộng thành thang. Bên bước tiêu dao ngoạn cảnh giữa cuộc thăng trầm của Tuệ Trung Thượng Sĩ, còn có Trần Nhân Tông trầm tĩnh thanh cao. Ngài là vị Tổ Sư khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử, hiệu là Giác Hoàng Điều Ngự. Ngài là con đầu của Trần Thánh Tông, lên ngôi năm 1279, niên hiệu là Thiệu Bảo.

Đối với thế gian, Ngài là một vị vua tài ba, đã cùng cha (Hoàng Thượng Trần Thánh Tông) lãnh đạo triều đình đề giữ gìn đất nước trong những cuộc xâm lăng của quân Nguyên và đã giành những chiến công lừng lẫy làm rạng rỡ đất Đại Việt.

Là người nổi tiếng khoan hòa nhân ái nên được mọi người kính phục và mến mộ. Đối với sự nghiệp văn hóa, Trần Nhân Tông là một nhà thơ xuất sắc có phong cách riêng, là vị Tổ sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm.

Từ sự hành Thiền sâu sắc đi đến sự phóng khoáng trong đời sống tâm linh, và tiếp xúc với thế sự bằng tinh thần lạc quan, điều này đã giúp Trần Nhân Tông trở thành một nhà nghệ sĩ đồng thời là một Thiền sư sống tự tại thanh thoi. Thơ của Trần Nhân Tông vừa mang tính cách của một học giả uyên bác, vừa mang tính dân dã. Cho nên, thơ của Trần Nhân Tông dễ đi vào cảm xúc của lòng người. Bài “Nguyệt” của Trần Nhân Tông nói lên tính lãng mạn trong thơ.

Bán song đăng ảnh mẫn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư,
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch:

Đèn song chéo bóng, sách đầy giường,
Đêm vắng, sân thu lác đác sương,
Thức dậy tiếng chày đầu chẳng biết,
Trên cành hoa quế, nguyệt lồng sương.

Đêm đã về khuya, người nghệ sĩ thường có những cảm hứng thi ca, ngồi bên ngọn đèn chéo bóng, thả hồn theo ánh trăng trong sân thu lác đác sương. Phải có một tâm hồn hết sức thư thái mới có thể có được trạng thái này. Mặc dù ở trong thế gian, hằng ngày lo việc quốc gia, nhưng bây giờ hãy gác thế sự lại một bên để thưởng thức cảnh thái bình trong đêm thu thanh vắng. Vẳng nghe tiếng chày đồng vọng quê hương,



không phải là tiếng chày như tất cả những tiếng chày bình thường mà là tiếng chày tự trong tâm thức. Trong đêm khuya mới có dịp tiếp xúc thực sự với quê hương, thấy quê hương sao mà gần gũi quá, và chính quê hương mới là nhịp sống của mỗi con người. Làm sao quên được chùm hoa quế thơm ngát đầu vườn với mảnh trăng non mới mọc, một hình ảnh thật nên thơ.

Như tất cả các nhà thơ, Trần Nhân Tông cũng có những hoài niệm xa xôi qua Thiên Trường Vạn Vọng Ngay từ đề thơ đã tạo cho chúng ta một cảm giác thật là thơ. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phủ Thiên Trường đời nhà Lý là phủ Hải Thanh, đời Trần Thánh Tông mới đổi là Thiên Trường, đây là nơi phát tích họ Trần, Nhà Trần khi lập được ngôi vua, có xây hành cung ở đó và hàng năm về thăm để tỏ ý không quên nguồn gốc. Cũng trong một dịp về quê, Trần Nhân Tông đã đứng ngắm nhìn quê hương trong khói lam chiều.

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên,
Mục đồng địch lý quy ngư tận
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Dịch:

Xóm trước thôn sau tựa khói lồng
Bóng chiều như có lại như không,
Mục đồng thổi sáo, trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

Quang cảnh quê hương mờ ảo trong sương tạo cho lòng người biết bao cảm xúc, vẫn vọng những nỗi hoài cổ của thời cha ông gây dựng cơ đồ. Cảnh vật như bức tranh thủy mặc đã khơi cho tác giả những cảm hứng vô cùng sâu đậm đối với tình cảm quê hương. Tất cả nửa như có, nửa như không, ẩn hiện trong không gian chìm lắng. Điều đó đã diễn tả một tâm hồn tĩnh lặng đối với không gian và thời gian, nếu một tâm hồn xao động theo thế sự thì không bao giờ có những cảm hứng đối với cảnh vật xung quanh, dù đó là một cảnh thật thơ mộng. Ở đây, tác giả đã gạt bỏ những nỗi buồn vui nhân thế để hòa mình vào sự cô tịch thanh u của hiện tại. Hoàng hôn buông xuống theo tiếng sáo mục đồng, từng đôi cò trắng xuống đồng tìm nơi ẩn trú, vạn vật như trở về chốn cũ để lại sự yên tĩnh cho ánh tà dương còn đọng lại trên miền hoang dã. Thơ và Thiền đã gặp nhau trên tâm hồn thanh thoát và tĩnh lặng.

Thơ của Trần Nhân Tông thể hiện tính cách của một Thiền sư hơn là một vị vua hay là một nhà chính trị. Từ khi còn ở ngôi vua, Trần Nhân Tông đã có những bài thơ nói lên đời sống hướng đến tâm linh nhiều hơn nói về thế sự.

Dương liễu hoa thâm điều ngữ tri,
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi,
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Chỉ bạng lan can khán thủy vi.

Dịch:

Chim nhón nhơ kêu liễu trở dày,



Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay,
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

Xuân trong thơ của Trần Nhân Tông không khác gì xuân trong cửa Thiền. Tinh thần nhập thế của Trần Nhân Tông được thể hiện qua bài Cư Trần Lạc Đạo Phú bằng chữ Nôm, tuy ở giữa chốn hồng trần nhưng tâm không dính bụi, ngồi trong phồn hoa phố thị mà vẫn bình thản như nhiên:

“Mình ở thành thị,
Nét dung sơn lâm,
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính,
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.

Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý,
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm,
Chơi nước biếc, ăn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý,
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vùng xanh, soi một chỗ Thiền hà lai láng,
Liễu mềm hoa tốt, ngắt quần sinh tuệ nhật sâm lâm.”...

Tâm an nhiên không còn bị vướng mắc trong xa hoa phú quý, ngồi tự tại nghe yến thốt oanh ngâm. Tiêu dao với nước biếc non xanh, thấy sự hiện hữu nhiệm mầu, sáng bừng tuệ nhật.

Thơ của Trần Nhân Tông mang đậm hương vị của Thiền, những năm chưa xuất gia, Ngài đã là một người am tường về Thiền học, nên những khi hành quân gìn giữ non sông, Ngài vẫn thể hiện tính trầm tĩnh của một Thiền giả. Khi xuất gia hành đạo, Trần Nhân Tông đã du hóa khắp nơi để giảng dạy về Giáo lý cũng như hướng dẫn mọi người thực tập Thiền quán, cuối cùng Ngài dừng chân ở Trúc Lâm Yên Tử và trở thành vị Tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm. Sau khi Trần Nhân Tông thị tịch, Thiền sư Pháp Loa đã kế nghiệp Ngài, làm vị Tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc Lâm.

Thiền sư Pháp Loa là người uyên thâm Thiền học, đồng thời có tài tổ chức các hoạt động Phật giáo thời bấy giờ, Ngài đã có công khai sáng viện Quỳnh Lâm và tu sửa nhiều tu viện khác. Ngài thường được vua Trần Anh Tông mời giảng kinh Pháp Hoa, kinh Viên Giác, Tuyết Đậu Ngũ Lục, Đại Tuệ Ngũ Lục và Thượng Sĩ Ngũ Lục của Tuệ Trung Thượng Sĩ và Thiền Lâm Thiết Chủy Ngũ Lục của Trần Nhân Tông. Ngài ít sáng tác thơ, nhưng hiện giờ vẫn còn ba bài: Nhập tục luyện thanh sơn, Thị tịch và bài Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ, tất cả các thơ và văn của Ngài chủ yếu nói về Thiền học. Khi Ngài thị tịch đã để lại bài kệ:

Vạn duyên tuyệt đoạn nhất thân nhân,
Tứ thập niên dư vọng ảo gian,
Trần trọng chư nhân hưu tá vãn,
Ná biên phong nguyệt cánh hoàn khoan.

Dịch:
Một thân nhân nhả dứt muôn duyên,



Hơn bốn mươi năm những hão huyền,
Nhấn bảo các người đừng gạn hỏi,
Bên kia trắng gió rộng vô biên.

Sợ tơ vương vẫn trong lao tù chấp ngã giờ đây đã cắt đứt, đi-về trong ba cõi đâu còn ngăn ngại. Thiền sư đã thể nhập đạo lý mầu nhiệm của sự sống, Ngài đã dạy các đệ tử của mình rằng hãy sống và tiếp xúc với thực tại chứ đừng bao giờ đặt những nghi vấn về sự mất còn, suy thịnh... Vũ trụ sẵn sàng đón nhận chúng ta, và chúng ta sẽ có những bước thành thoi nếu tất cả những mối nghi ngờ đều lắng xuống. Đất trời lồng lộng là nhà, ba cõi là quê hương và tất cả chúng sanh là bằng hữu, tất cả các pháp là trò ảo hóa, có gì để vương mắc và khổ lụy.

Thời đại Lý Trần là thời hoàng kim của văn học Việt Nam và xuất hiện nhiều cao nhân trong Thiền uyển. Bởi vậy, văn học Lý Trần khác xa văn thơ đời Nhà Đường. Văn đời Lý Trần là lối văn biến ngẫu, lãng mạn nhưng rất oai hùng và mang đậm màu sắc của Thiền học. Nền văn học Lý Trần là nền văn học mới vùng lên từ ách nô lệ, cho nên mang đủ khí phách của những tâm hồn hùng tráng, đồng thời Thiền học là yếu tố quan trọng để nền văn học đó cất cánh bay cao, vượt lên trên những lối lãng mạn của khách phong trần thế tục đời Đường. Lý Bạch tài ba, sống lãng mạn bất cần thế sự, lãng mạn đến độ ngông cuồng, cái lãng mạn đó chỉ đủ can đảm để lao mình ôm trăng và quên đi những nỗi buồn thống khổ. Trăng trong thơ của Lý Bạch nói riêng và Trăng trong thơ Đường nói chung là một màu trắng âm đạm, là ánh trăng phủ kín sương mờ, Trăng đẹp, nhưng Trăng đắm chìm trong hoài cổ, Trăng khát vọng mơ hồ. Ngược lại, Trăng trong thơ của Trần Nhân Tông là Trăng vô sự chiếu người vô sự. Trăng trong thơ Lý-Trần là ánh trăng Lăng Già chiếu thuyền Bát Nhã.

Tất cả đều gác lại sau lưng để mở ra một bầu trời tự tại.

Thích Thái Không

**Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:**
www.chuahaiduc.org



SỐNG YÊU THƯƠNG

P. Anh

Sống thương yêu là một nghệ thuật sống. Chúng đơn giản, giản dị và gần gũi. Khi nhận hiểu ra được cách sống thương yêu thì như trở bàn tay, từ mặt úp thành mặt ngửa, một con người cũ thay đổi thành một con người mới trong tích tắc. Có ai ngờ rằng trong đời sống hằng ngày, con người đã dễ đánh mất quá nhiều cơ hội để sống thương yêu nhau mà không hay biết, hoặc không để ý đến và rồi bỏ qua, thật là tiếc, hoặc thay vì sống yêu thương nhau thì lại kèm chế tâm hay nên lòng làm cho cuộc sống thêm đau khổ hơn. Tuy vậy mỗi người đều có cách sống thương yêu của mình, họ đối xử với nhau rất tốt, ứng xử rất hay và rất khéo, đáng khâm phục và học hỏi.

Bất kỳ ai, đã là con người, đều có thể sống thương yêu nhau. Đó là đạo đức của con người. Tất cả đạo đức của con người đều lấy tình thương làm nền tảng. Thiếu lòng thương yêu thì đạo đức không thể có được. Mọi tôn giáo ít nhiều gì cũng dựa trên đạo đức để xây dựng giáo lý riêng cho mình và lấy tình thương yêu bác ái làm nền tảng giáo dục tín đồ của mình. Do vậy đã là con người thì chúng ta nên biết sống đạo đức. Có bao nhiêu đạo đức? – Hàng nghìn đạo đức.

Đạo đức được định nghĩa là sống không làm khổ mình, không làm khổ người và không làm khổ các loài vật khác; sống biết mang niềm vui và hạnh phúc đến cho mình, cho người và cho các loài vật khác. Đạo đức phải thỏa mãn 3 điều kiện cùng một lúc, vắng một cái thì không thể gọi là đạo đức được.

Lòng thương yêu chân thật là lòng thương yêu đa hướng, trải rộng bình đẳng đến muôn người không phân biệt thân sơ, muôn loài vật, cỏ cây, đất đá thiên nhiên. Lòng yêu thương một hướng là tình thương ích kỷ hẹp hòi cá nhân chỉ biết yêu thương người thân của mình mà không yêu thương người ngoài hoặc chỉ biết yêu thương ý kiến của mình bắt người khác làm theo mà không cần biết ý thích của người khác. Tình thương một hướng là tình thương đem đến đau khổ hoặc cho mình, hoặc cho người khác, hoặc cho các loài vật. Người có đạo đức là người sống với lòng thương yêu chân thật đa hướng.

Tất cả đạo đức đều xuất phát từ lòng yêu thương. Do vậy lòng yêu thương rất quan trọng. Muốn thấy được lòng yêu thương thì lòng yêu thương phải được thể hiện qua hành động.

Vậy sống như thế nào để gọi là biết sống thương yêu?

Sống với tâm rộng lượng sẵn sàng tha thứ, bỏ qua mọi lỗi lầm, sai phạm của người khác và không bao giờ nhắc đến. Khi nhắc đến lỗi lầm, cái sai, cái xấu của ai thì đã đánh mất lòng thương yêu. Có những gia đình sống rất hay, họ không bao giờ nói cái xấu, cái sai, cái lỗi của bất kỳ ai trong gia đình và ngoài xã hội, dù thấy biết nhưng họ sẵn sàng tha thứ và bỏ qua, xem như không có gì. Có một câu chuyện về gia đình của Jane White, mỗi khi cả nhà quay quần bên bàn ăn thì họ chẳng quan tâm đến việc ai phạm sai lầm gì. Họ lướt qua những lỗi lầm của nhau và vẫn vui vẻ tiếp tục sống. Không một ai mách tội ai, họ không bao giờ để ý xem ai phạm điều gì, để mách tội nhau. Gia đình White có 3 trai và 3 gái. Lần đó em gái Amy vừa mới lấy bằng lái xe hơi, nhân dịp đi New York chơi, các chị cho em lái xe và không ngờ em lơ đãng và phản xạ của em còn chậm cho nên bị một xe tải đâm vào làm một người chị gái Jane chết ngay tại chỗ, còn Srah thì bị thương ở đầu, Amy thì bị gãy chân. Khi bố mẹ vào bệnh viện thăm, họ ôm hôn các con và khóc nói những lời nói động viên “các con còn sống là cha mẹ mừng rồi”, nói những câu vui đùa như không có chuyện gì xảy ra. Chẳng một lời trách móc nào. Chính nhờ vậy mà cô con gái tiếp tục sống vui vẻ, có sự nghiệp, cưới chồng và có một gia đình hạnh phúc. Thật là tuyệt vời. Qua câu chuyện tôi đã học được bài học từ gia đình Jane rằng việc đổ lỗi cho ai vì bất cứ chuyện gì là không quan trọng. Đôi khi, nó chẳng có tác dụng gì. Đức này là đức Từ Bi Hy Xả.

Sống biết nhường nhịn. Luôn biết nhường phần của mình cho người khác; nhường niềm vui của mình cho người khác; nhường công lao của mình cho người khác; nhường phần thưởng của mình cho người khác; nhường chỗ đứng xếp hàng cho người khác; nhường lối cho người đi trước; nhường đường cho xe khác đi trước; nhường chỗ ngồi trên xe buýt cho người khác nhất là người lớn tuổi phụ nữ có thai và em bé; nhường chỗ làm cho người khác; nhường cho người khác nói trước hay làm trước, khi ai cho cái gì đẹp, ngon, tốt thì mình nhường phần đó cho người khác, không tranh giành, v.v... Ví dụ: ai đổ cho một cái máy, có nhiều người cũng muốn, khi biết vật thì mình nhường ngay, không xin. Đó là mình đã có ý tốt biết sống nhường nhịn. Nhưng đôi khi lại không giống như vậy, mình thấy mình cần nên mình vẫn xin như mọi người, hoặc có thể mình không cần nhưng vẫn cứ xin để đem về nhà cho người thân hay người quen. Chỉ cần nhay bén một chút là có thể sống biết thương yêu. Chỉ cần một sai lầm nhỏ là chúng ta đánh mất lòng thương yêu. Tâm tham của con người rất vi tế, chúng lý luận rất hay, xin đem về cho người khác cũng là tâm tốt, chúng sai bảo chúng ta mà chúng ta không biết. Ở đâu có lòng tham, ở đó sẽ không có lòng yêu thương, ở đâu có lòng yêu thương, ở đó không có tham. Đức này là đức nhường nhịn.



Dù mình có nghèo đói cũng đừng quên những người nghèo đói khác. Có một câu chuyện về những người đi làm từ thiện đến một vùng nghèo đói tại Mỹ, một lần cô Kathy nhận được điện thoại phải mang gạo đến vùng ngoại ô để giúp một gia đình đông con đã bị đói vài ngày. Cô Kathy chuẩn bị gạo, thức ăn và mang đi ngay. Khi mang gạo và thức ăn đến, nhìn người mẹ và đám con nhỏ trông hốc hác, xanh xao rất tội nghiệp. Thay vì khi nhận được gạo và thức ăn người mẹ nấu ngay cho mình và các con ăn, thì cô Kathy thấy người mẹ sốt một nửa phần gạo và thức ăn vừa nhận được chạy nhanh ra khỏi nhà. Khi trở về hỏi ra thì mới biết người mẹ đem phần gạo và thức ăn đó cho một gia đình khác cũng đang đói. Người làm từ thiện là người có lòng thương yêu, nhưng chúng ta thấy người mẹ này có lòng thương yêu thật tuyệt vời, trong cơn đói khổ sẵn sàng chia sẻ những gì mình có, không ích kỷ hẹp hòi. Thất là lòng thương yêu cao thượng. Đức này là đức chia sẻ.

Khi đã khá giả thì chớ quên người khác xung quanh, giúp họ khá giả như mình, chớ đừng nghĩ cuộc sống của ai nấy lo. Khi tất cả mọi người xung quanh đều khá giả thì cuộc sống của mình sẽ vững chắc và lâu bền hơn. Có một câu chuyện về đợt thi quả bí ngô cân nặng nhất, một người nông dân trồng bí ngô cân nặng 50 lb đoạt giải nhất. Khi đoạt giải xong, mọi người khác xin hạt giống bí ngô của ông về trồng, ông đều cho và lấy làm vui vẻ. Một người hỏi tại sao ông không giữ lại hạt giống cho mình mà lại cho đi, rồi năm sau ông không đoạt giải nữa thì sao. Ông trả lời do cho đi những hạt giống này mà các ruộng bí bên cạnh đều là giống bí tốt, đến mùa ra hoa, phần của các hoa bí bên cạnh bay sang ruộng tôi, mới giúp tôi có quả bí ngô to, còn nếu ruộng bí của hàng xóm bên cạnh có giống nhỏ hơn thì chắc bí của tôi cũng sẽ nhỏ như họ. Đây là đức chia sẻ.

Khi thấy của rơi thì hoặc để yên đó để người đánh rơi quay lại tìm thấy, hoặc lượm lên mang đến cảnh sát, hoặc tự mình đem trả lại cho chủ, không tham lấy một vật gì dù đó là một vali tiền. Khi tự tay mình đem trả thì không nhận phần thưởng nào. Đó là mình sống thật với lòng thương yêu. Đức này là đức ly tham.

Không tham lam trộm cắp của ai. Trước khi lấy vật gì thì nên xin phép. Đó là mình không muốn người khác giận khi bị mất cái gì. Đức này là đức ly tham.

Sống không tham gia vào các trò chơi thắng thua, cờ bạc, chứng khoán, cá độ. Bởi vì kẻ thắng thì gây thù oán, kẻ thua thì chịu khổ đau. Do biết vậy chúng ta không nên tham gia vào các loại trò chơi thắng thua để không phải làm khổ mình, khổ người. Đức này là đức ly tham.

Sống luôn biết sẵn sàng bố thí. Bố thí không chỉ tiền tài vật chất mà còn biết chia sẻ mọi thứ trên thế gian này khi có cơ hội, bố thí thời gian, công sức, lời nói ái ngữ, sự hiểu biết kinh nghiệm,... Ví dụ: Nhà trồng bông, người ngoài đi ngang nhà thấy bông đẹp, thích và hái không xin phép. Mình thấy vậy thì hãy lấy đó làm niềm vui, vì bông mình trồng đem niềm vui đến cho người khác. Nếu được thì nói ngay những lời nói yêu thương “nếu cô thích thì hái thêm về cắm trong nhà cho

đẹp”. Nếu mình nghĩ rằng mình trồng bông chỉ để cho mình ngắm thôi, chỉ để cho mình hái thôi thì mình sống quá ích kỷ hẹp hòi. Còn khi mình luôn sống biết chia sẻ những gì đẹp nhất, ngon nhất, tốt nhất cho người khác, ai thích cái gì mình đang có thì mình luôn sẵn sàng cho đi, đó là mình sống biết đem niềm vui đến cho người. Khi người ta muốn cái gì mà đạt được toại nguyện thì ai cũng vui. Ngay khi biết người khác muốn gì mà mình đáp ứng ngay thì mình sẽ đem niềm vui đến cho họ. Đâu phải khi cho tiền người nghèo mình mới vui đâu. Ai biết sống yêu thương thì hằng ngày có hàng trăm nghìn cách để đem niềm vui đến cho mọi người. Đó là sống yêu thương. Khi các bạn sống yêu thương thì mới nhận ra rằng sao chúng đơn giản, dễ dàng, gần gũi đến thế mà mình đã bỏ qua và không biết từ bao lâu nay. Đức này là đức bố thí.

Giúp người đừng tính thời gian. Đang giúp người thì giúp cho trọn, cho xong rồi nghỉ. Thấy người vẫn làm thì mình cùng làm cho xong, đừng nghĩ rằng đã đến giờ nghỉ phải thôi việc. Đức này là đức bố thí.

Sống biết cho đi những gì mình thích nhất, ngon nhất, tốt nhất, đẹp nhất, quý nhất, kể cả hạnh phúc của mình cho người khác, không phân biệt thân sơ và kẻ thù. Nếu mình vui khi có những thứ thích nhất, ngon nhất, tốt nhất, đẹp nhất, quý nhất thì người khác cũng vậy, cho nên trước khi cho ai vật gì thì hãy lấy những thứ mình thích nhất, ngon nhất, tốt nhất, đẹp nhất và quý nhất cho người khác. Ví dụ mình thích uống nước trái cây thì hãy mời người nước trái cây thay vì nước lạnh, mình thích ăn trái cây thì hãy mời người trái tươi tốt ngon mà mình thích,... Như người mẹ thương yêu con cái luôn để giành những thứ tốt đẹp, ngon, mới, quý giá nhất cho con mình. Đức này là đức tôn trọng bố thí.

Mua đồ vật mà rẻ quá thì trả tiền thêm. Ở Việt Nam có nhiều người từ quê ra chợ thị trấn bán vài món rau hay trái cây vườn kiếm thêm tiền mua gạo. Họ bán rẻ hơn chợ và nhìn trông rất tội nghiệp. Có nhiều người mua thấy vậy khi trả tiền thì trả hơn một chút hoặc không cần tiền thối lại. Đó là một hành động sống thương yêu khéo léo thật là hay. Đây là đức bố thí.

Nếu có dư vật gì không dùng thì hãy cho đi, đừng để giành cất giữ. Biết có còn sống đến ngày mai không mà cất giữ làm gì. Có rất nhiều người đang cần những thứ ta có. Có rất nhiều cơ quan từ thiện sẵn sàng nhận những vật người khác cho để đem cho lại những người cần đến, hoặc có những website freecycle hoặc craigslist giúp cho mọi người tận dụng lại những đồ cũ hoặc dư thừa của người khác. Có thể đối với một người một vật là cũ hay vô dụng, nhưng đối với người khác lại là vật hữu dụng. Đây là đức ly tham bố thí.

Đừng nghĩ rằng vật gì cũng có thể bán, tiền bạc sẽ làm cho chúng ta đánh mất tình thương. Nếu có dư giả tiền của thì khi dư cái gì hay muốn thay đổi cái gì mới thì nên cho đi cái cũ, đừng nghĩ rằng bán rẻ còn hơn cho không, nhất là anh em trong gia đình thì không nên buôn bán dù đó là chiếc xe hơi hay căn nhà. Đây là đức bố thí.



Dù cho người giàu hay người nhiều tiền cũng cần giúp đỡ, đừng đánh giá người qua hình tướng hay tài sản mà bỏ qua cơ hội sống thương yêu. Người nhiều tiền cũng lo lắng, buồn phiền, sợ hãi, cũng bệnh, già, chết, cũng chỉ có hai tay... như mọi người khác. Người giàu là người sống biết đủ. Người nhiều tiền chưa chắc là người giàu vì họ vẫn thấy chưa đủ, luôn nghĩ cách tìm ra tiền. Đây là đức bố thí.

Giúp người đừng sợ đêm khuya, mưa hay giông bão. Ngày xưa vùng nông thôn có vài nhà có điện thoại. Một lần chủ nhà nghe chuông reo và được nhờ nhân hàng xóm cách vài căn, tuy trời đêm hôm mưa lạnh, người chủ vẫn khoác áo vào đi gọi. Thật là tình nghĩa xóm làng. Đây là đức bố thí.

Sẵn lòng giúp đỡ ăn chỗ ở cho những thí sinh lên thành phố thi đại học, nếu có khả năng thì cung cấp chỗ ở miễn phí cho sinh viên học đại học 5 năm và nếu có khả năng hơn nữa thì cung cấp học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo. Có khi sinh viên phải lên thành phố thuê nhà để sống và học, nếu vì lý do gì đó không đủ tiền trả tiền trọ thì chúng ta thương yêu họ và cho họ sống nhờ đến khi có tiền rồi trả cũng được hoặc trả bao nhiêu cũng được tùy khả năng. Khi con người không còn bị nô lệ cho đồng tiền thì chúng ta thấy mình đem hạnh phúc và niềm vui đến cho bao nhiêu người. Đức này là đức bố thí.

Khi đọc báo thấy có nhiều người bất hạnh nghèo đang bệnh tật cần tiền mua thuốc hay làm phẫu thuật, những vùng nghèo cần xây dựng hay thiếu thiết bị cho trường học. Nếu có khả năng chúng ta nên giúp ngay, đừng để cơ hội qua đi, để rồi đánh mất một cơ hội sống thương yêu. Đức này là đức bố thí.

Có ai nhờ giúp việc gì thì đang bận hay tính làm việc gì cũng dời lại làm sau. Khi có ai nhờ làm việc gì là người đó tin tưởng mình, hy vọng vào sự giúp đỡ của mình, vậy chúng ta hãy sống thương yêu và đừng làm cho người khác thất vọng. Đây là đức bố thí.

Có khi chúng ta cho ai đó mượn tiền hay mượn đồ vật mà trả chậm thì chúng ta cũng vui vẻ, đừng hỏi thúc hay hỏi họ. Ai cũng có lúc khó khăn, mình cũng có lúc như vậy thì chớ nên làm khó người. Nếu ai mượn tiền hay mượn vật gì thì nên nhớ rằng nếu chẳng may người đó vì lý do nào đó không trả được thì mình cũng sẵn lòng cho họ luôn. Còn không tính được chuyện này thì thà không cho mượn vì khi gặp chuyện không may xảy ra thì tình cảm sẽ bị mất, kể cả anh em, bạn bè, vợ chồng, cha mẹ và con cái. Có thể mình không nói ra nhưng người mượn cũng cảm thấy khó chịu. Đức này là đức tinh giác bố thí.

Sống biết yêu thương mọi người và các loài vật sống xung quanh mình. Loài vật nào cũng cần sống, loài vật nào cũng phải kiếm ăn hằng ngày. Kiếm ăn rất khổ cực. Mình đây cũng phải khổ cực đi làm hằng ngày kiếm tiền mua thức ăn thì mọi người mọi loài vật đều như vậy. Nếu có dư đồ ăn thì mình chia sẻ cho người khác, cho loài vật khác. Đức này là đức hiếu sinh bố thí.

Khi sống với đức bố thí người bố thí nên biết cảm ơn người nhận bố thí.

Sống luôn tôn trọng người khác, không phân biệt thân sơ, kẻ thù, người lớn hay nhỏ tuổi hơn mình, nam hay nữ, người thành thị hay nông thôn, người khác màu da, dân tộc, người sang hay hèn, giàu hay nghèo, người có học hay thiếu học,... Có một câu chuyện kể rằng một người con gái nông thôn lên thành thị học, sau khi học thì cưới chồng giàu sang. Khi đám cưới mẹ cô từ dưới quê nghèo lên dự mặc bộ đồ cũ. Sự khách chê cười, cô con gái không dám nhìn mặt mẹ và không dám giới thiệu mẹ với khách. Cô con gái đã đánh mất lòng thương yêu ngay cả đến với mẹ mình. Đức này là đức tôn trọng.

Biết ai cần gì, nếu mình có thì cho mượn hoặc cho ngay. Đức này là đức không ích kỷ hẹp hòi.

Sống giữ gìn vệ sinh sạch sẽ cho chính mình và cho người khác, tại nơi công cộng, công sở và bất kỳ nơi nào. Chi xả rác vào thùng rác. Không khạc nhổ ngoài đường phố, nơi công cộng, bãi cỏ. Tại những nước châu Âu và Mỹ có những em bé sống có đức vệ sinh rất hay, khi không tìm thấy thùng rác công cộng thì các em bỏ vào túi sách hoặc túi quần áo của mình. Đây là đức vệ sinh.

Làm việc tốt không cần ai biết đến. Tại Việt Nam thường có những vùng bị lũ lụt mỗi năm, đến mùa đó thì có nhà bị mất trắng hết lúa, gạo. Họ rất khổ và không biết làm sao. Lần đó trong thị trấn có một gia đình buôn bán khá giả, biết được tin về chuyện đói khổ của dân mình. Hai vợ chồng bàn nhau ban đêm chèo thuyền đem gạo đến từng nhà, để không ai biết mình giúp. Đây là đức khiêm tốn.

Người cùng gia đình thì nên biết sống đoàn kết không nói xấu nhau, Sẵn sàng cho tặng nhau bất kỳ vật gì mà mình có, đối với người thân không nên buôn bán; sẵn sàng góp của cải chung để sống tốt hơn. Ví dụ người có đất, kẻ có tiền thì cùng góp với nhau để xây một căn nhà ở, người có đất đừng nghĩ rằng đợi lúc có tiền mới xây nhà, hay người có tiền thì nghĩ để dành thêm tiền mua đất rồi có dư thì xây lên ở riêng. Ai cũng muốn có cuộc sống riêng. Lúc khó khăn biết đoàn kết nhau thì cuộc sống sẽ vui vẻ, tình nghĩa anh em luôn gắn bó. Đây là đức đoàn kết.

Sống không phân biệt thân sơ. Mình đối xử với người thân như thế nào thì hãy đối xử với người ngoài như vậy. Nếu mình sẵn lòng cho người thân chiếc xe, ngôi nhà hay những gì mình yêu thích nhất thì hãy sẵn lòng cho người ngoài như vậy. Hãy thương yêu người ngoài như người mẹ thương yêu con một của mình. Do thương yêu ai cũng như con một của mình thì người đó sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc dù người con ruột không bên cạnh, vì lúc đó người mẹ không cảm thấy cô đơn, mà biết rằng còn có nhiều người con khác bên cạnh. Người tu hành là người có tâm thương yêu rộng lớn, họ sống không chỉ có thương yêu người thân mà còn cả mọi người và loài vật có sự sống trên hành tinh này. Tình thương yêu của họ không còn ích kỷ hẹp hòi cá nhân nữa mà mở rộng thương yêu bình đẳng không phân biệt



thân sơ. Họ hy sinh đời sống cá nhân riêng tư để yêu thương phục vụ cho mọi người trên thế gian này như chúa Giêsu từ bỏ cuộc sống gia đình, đem tình thương của mình trải rộng ra thương yêu tất cả mọi người. Ở nước Ấn Độ thì có đức Phật và thánh Mahatma Gandhi. Có thể những nhân vật này thất bại trong việc hy sinh của mình trước sự tàn ác tham lam của con người, nhưng họ đều để lại cho con người cách sống biết yêu thương nhau. Tất cả mọi người trên thế gian đều đang khổ, dù đó là người giàu có. Chỉ khi hiểu và sống đạo đức biết thương yêu nhau thì mới giúp mọi người hết khổ. Chính đời sống thiện sẽ chuyển đổi hoàn cảnh sống của mọi người. Dù cho con người có giúp nhau bằng tiền bạc vật chất, thì đó cũng chỉ là tạm thời, không thể chuyển tâm tánh tham lam, sân giận, kiêu mạn, nghi ngờ, và ích kỷ của con người thành thiện được. Chỉ khi con người ý thức, tự giác được lợi ích của đạo đức và tự nguyện biết sống thương yêu nhau, thì mới chuyển đổi được hoàn cảnh nghèo đói, thiên tai bệnh tật của họ thành no ấm, khỏe mạnh an vui và hạnh phúc. Đức này là đức hiếu sinh đa hướng.

Sống biết thương yêu sự sống của muôn loài vạn vật. Ai cũng tham sống sợ chết. Mình cũng vậy thì mọi người hay muôn loài vạn vật khác cũng vậy. Do vậy chó giết người, giết vật; chó cắn cây đánh người, đánh vật; chó buồn bán người, buồn bán vật; chó ăn thịt người, ăn thịt các loài vật. Mình sống biết tôn trọng sự sống của muôn loài vạn vật có sự sống khác thì mạng sống mình mới bảo tồn được, người sống được như vậy thì ít bệnh tật, tai nạn, bệnh nhẹ thì mau hết, bệnh nặng thì có người giúp đỡ và hết nhanh, không kéo dài. Do sống không quý trọng sự sống của muôn loài vạn vật khác mà loài người không ai tránh bệnh tật, kẻ liệt giường, tàn tật, bị tai nạn cho đến hàng ngàn bệnh tật khác ngày càng nguy hiểm hơn và khó trị hơn. Nhiều người nghĩ rằng có thuốc rồi không còn sợ gì nữa, nhưng đâu ai tránh được không bệnh, không bệnh này thì có bệnh khác. Thuốc chỉ dùng để trị cái ngọn chứ đâu trị được cái gốc của bệnh tật. Cái gốc chính là ở chỗ quý trọng sự sống của muôn loài vạn vật. Quý trọng sự sống của muôn loài vạn vật cho nên mình ăn chay. Đó là ý nghĩa cao quý và lợi ích của ăn chay. Chính vì ăn chay, không sát sanh mà chúng ta đang trau dồi lòng thương yêu hằng ngày, không muốn thấy sự đau khổ của muôn loài vạn vật trong chén cơm của mình. Do vậy mà chúng ta tập dần thói quen không muốn thấy ai khổ, không muốn làm ai khổ qua từng hành động lời nói và ý nghĩ hằng ngày. Chỉ cần mỗi ngày dành ra 15', hoặc trước khi đi ngủ kiểm nghiệm lại từng hành động, lời nói và ý nghĩ của mình trong ngày có làm khổ mình, làm khổ người hay làm khổ các loài vật khác hay không. Nếu có thì tác ý chừa bỏ không làm, nói hay suy nghĩ trong tương lai nữa. Chỉ cần như vậy hằng ngày đều đặn sẽ tập một thói quen tốt, và khi đã thuần thục thì tâm luôn thanh thân an lạc và vô sự một cách kỳ lạ tự nhiên. Đó là tâm của kẻ sống thiện,

tâm của kẻ sống trên thiên đàng, cực lạc. Không còn tham, sân, kiêu mạn, nghi ngờ nữa mà chỉ có yêu thương. Đức này là đức hiếu sinh.

Đi đường lượm lên 1 cây đinh, vô chuối cũng là sống thương yêu biết lo nghĩ đến người khác. Đây là đức hiếu sinh.

Đừng mang chuyện lo lắng, buồn bực từ nơi công sở hay bên ngoài về nhà. Đức này là đức hiếu sinh.

Nhận lỗi thay người khác. Gánh tội thay cái sai dùm người. Có một quản đốc tên Gary xướng dật rất hay, tuy là một chức vị nhỏ nhưng ông yêu thương công nhân của mình như con. Lần đó một thanh niên trẻ tên Tom vừa được nhận vào làm chưa quen làm chậm hơn và ảnh hưởng đến năng suất sản xuất của cả dây chuyền. Giám đốc mời ông Gary lên hỏi thì người ông Gary chỉ nhận lỗi mình, không hề nhắc đến tên Tom trước mặt giám đốc. Khi ai sống với lòng thương yêu chân thật thì hành động sống của họ thật giản dị và cao thượng tuyệt vời. Đức này là đức hiếu sinh.

Sống biết dừng cảm cứu người, cứu vật khi người gặp hoạn nạn như cháy nhà, bị nước cuốn trôi hoặc cứu con ếch đang bị con rắn cắn, cứu vớt các loài thú rơi xuống nước ... Đức này là đức hiếu sinh dừng cảm.

Sống biết lắng nghe. Biết kiên nhẫn lắng nghe người khác tâm sự, giúp cho người khác trút hết mọi phiền não, tức giận, hay lắng nghe sự chia sẻ những gì người khác thích. Đừng cắt ngang câu chuyện, viện cớ bỏ đi hay có chuyện khác phải làm. Đừng sợ mất thời gian quý báu của mình mà hãy nghĩ rằng đây thời gian để yêu thương. Lắng nghe là yêu thương. Đức này là đức hiếu sinh lắng nghe.

Sống biết thương yêu kẻ thù của mình. Khi có cơ hội giúp người ghét giận mình thì mình giúp ngay. Đó là sống yêu thương. Chỉ có lòng thương yêu mới hàn gắn lại lòng thù hận của người khác. Đức này là đức hiếu sinh tha thứ.

Sống biết thương yêu những người tội phạm. Ví dụ khi có ai muốn vào nhà lấy vật gì của mình mà mình biết được thì mình hãy bình tĩnh nói rằng nếu bạn đói thì hãy lấy cơm mà ăn, nếu bạn cần tiền thì hãy lấy tiền mà xài. Tiền, cơm,... mất có thể kiếm lại được, chứ lòng thương yêu không thể kiếm lại được đâu. Chỉ khi mình rèn luyện lòng thương yêu hằng ngày bằng phương pháp như lý tác ý (tự kỷ ám thị) thì dần dần lòng thương yêu rộng lớn, khi lòng thương yêu rộng lớn rồi thì sẽ không còn





sân giận hay sợ hãi ai kẻ cả có ai đó giết mình mà mình chỉ biết thương yêu họ chứ không bao giờ giận họ. Khi chưa thuần thực thì hãy tác ý nhắc tâm hằng ngày những gì mình sống chưa biết thương yêu. Ví dụ: nhắc tâm “Hãy sống thương yêu người ăn trộm, kẻ cướp hay kẻ đánh giết mình”, “Hãy sống luôn biết chia sẻ mọi thứ mà người khác thích”,... Đức này là đức hiếu sinh ly tham.

Sống biết cho đi hạnh phúc của mình. Đây là một việc khó nhưng khó mà làm được thì người đó là phi thường. Chỉ đơn giản một điều là mình hiểu được ý nghĩa của cuộc sống này chính là “đem niềm vui hạnh phúc đến cho mình, cho người khác và muôn loài vạn vật khác.” Người biết sống yêu thương hiểu rằng khi thấy ai hạnh phúc thì mình mừng vui, lấy niềm vui hạnh phúc của người làm niềm vui hạnh phúc cho mình. Đó là phương châm sống của họ. Ví dụ một người mẹ có đứa con trai một. Khi thấy người vợ mới cưới của con trai làm cho con trai hạnh phúc vui vẻ thì người mẹ cũng mừng vui hạnh phúc. Cũng vậy khi một người có vợ hay chồng có bạn đời khác thì người đó cũng nên vui mừng, vì có người đem hạnh phúc và niềm vui đến cho vợ hay chồng của mình. Mình thấy vợ hay chồng của mình hạnh phúc thì mình vui chứ sao lại buồn. Mục đích sống của mình là thấy người mình thương yêu hạnh phúc như người mẹ thấy con trai mình hạnh phúc thì vui, chứ đâu có ghen với người con dâu. Do “thấy người mình thương yêu hạnh phúc thì mình mừng vui” chứ sao lại ghen với người kia. Đôi khi người ta bị hiểu lầm về tình yêu nam nữ như một tình yêu chiếm hữu, sau khi cưới là của nhau, không còn của ai khác nữa. Chỉ muốn là của riêng mình. Chính vì do hiểu như vậy mà thay vì có thể sống biết thương yêu thì con người biến lòng thương yêu thành sự thù hận suốt đời không quên được. Có người biết cách sống thương yêu này còn tìm gặp người bạn của vợ hay chồng mình nói lời cảm ơn đã giúp cho vợ hay chồng mình vui, hay có người vợ mua hoa cho chồng đem tặng cho cô bạn mới. Người làm được như vậy là người biết cho đi hạnh phúc của mình. Đó là cách sống biết yêu thương. Chỉ có người sống có lòng thương yêu thì mới làm được những điều phi thường này, còn chưa hiểu và biết sống thương yêu thì chỉ nuôi lòng thù hận, đánh mất lòng thương yêu suốt đời. Đức này là đức thương yêu hy sinh.

Sống với tâm bình đẳng, không phân biệt nam nữ, người tu sĩ nam hay tu sĩ nữ, già hay trẻ, sang hay hèn, giàu hay nghèo, có học thức hay thiếu học, có tôn giáo hay không tôn giáo, bình đẳng giữa các tôn giáo với nhau, dân thành thị hay nông thôn, màu da, cùng dân tộc hay khác dân tộc, loài người và thú vật, chủ và tớ,... Người ta kêu gọi sự tự do bình đẳng, nhưng người ta không có lòng yêu thương thì sự tự do bình đẳng đó không bao giờ có.

Ông Mahatma Gandhi cũng là một vị thánh nhân được cả Thế Giới kính mộ cũng đã từng từ bỏ hết quần áo sang giàu, chỉ mặc một chiếc áo vải bình thường, sống chung với những người dân thuộc tầng lớp cùng đinh, cho họ ở chung 1 nhà và xem như là anh em. Bình đẳng ở đây là bình đẳng sự sống, ai có sự sống thì đều được xem như nhau. Con người vì tự xem mình là thông minh, cho nên đánh mất tình thương, không biết quý trọng sự sống của muôn loài, thường gây chiến tranh và giết hại hàng triệu loài vật hàng ngày. Họ chỉ biết lấy mạnh hiếp yếu, nhưng đầu gối trong vũ trụ này vẫn có bàn tay nhân quả công bằng. Bệnh tật, thiên tai động đất, sóng thần, lũ lụt, dịch bệnh, v.v... mỗi lần xảy ra đã và đang cướp đi hàng trăm nghìn sinh mệnh. Đó là những lời cảnh báo cho con người biết nên sống tôn trọng sự sống của nhau. Chiến tranh không thể giải quyết mọi xung đột, hận thù diệt hận thù đời này không thể có, chỉ có lòng thương yêu sự sống mới xóa được hận thù mà thôi. Chỉ có mỗi con người tự giác biết sống thương yêu và quý trọng sự sống của nhau thì hòa bình mới có. Chiến tranh do con người mà ra, hòa bình chỉ có khi con người từ bỏ lòng tham lam và sân hận của mình. Đức này là đức hiếu sinh bình đẳng tôn trọng.

Sống không mang lòng bực tức sân giận ai. Ai sống với tâm thương yêu rộng lớn sẽ không bao giờ giận. Chỉ vì chưa sống thương yêu cho nên tâm hay giận khi bị trái ý, bị bắt toại nguyện, bị lừa gạt, bị chửi mắng oan ức, bị đánh,... Chỉ có lòng thương yêu mới giúp chúng ta không còn giận nữa. Đây là đức ly sân.

Sống biết nhẫn nhục, tùy thuận và bằng lòng. Đa số mọi người chịu nhẫn nhục nén lòng khi thấy mình yếu kém hơn, nhỏ con hơn. Nhưng nhẫn nhục như vậy là nén lòng, tuy nhẫn nhục nhưng trong lòng vẫn bực tức sân giận. Còn người biết sống thương yêu nhẫn nhục, họ nghĩ rằng khi ai đánh mình, chửi mình, nói xấu, chê bai, chỉ trích mình,... thì mình im lặng, im lặng để không có sự cãi cọ đôi bên, gây thêm thù hận, cãi cọ sẽ làm cho đôi bên tức giận dẫn đến chửi nhau, đánh nhau, sẽ có người bị thương tích, rồi bị mời lên đồn cảnh sát, mất thời gian, bực tức suốt đời, ăn không ngon, ngủ không yên,... Do hiểu rõ tác hại như vậy mà mình sống thương yêu nhẫn nhục. Đó là mình thương yêu giúp cho người kia cũng bớt đi lòng thù hận, bực tức. Đức này là đức nhẫn nhục.

Sống biết bỏ cái tôi đi, bỏ cái thói quen luôn cho mình đúng, luôn bảo vệ ý kiến của mình. Con người ai cũng bị kẹt vào cái tôi này mà đánh mất lòng thương yêu hằng ngày cả trăm ngàn cơ hội. Càng lớn tuổi thì cái tôi càng lớn, càng học nhiều, đọc nhiều, kinh nghiệm nhiều thì cái tôi càng lớn. Không muốn





lắng nghe ai, không biết nhường nhịn ai, luôn thấy lỗi người khác, ai nói trái ý mình thì lên tiếng ngay bảo vệ ý mình cho bằng được. Chính vì vậy mà đánh mất lòng thương yêu. Nếu biết áp dụng đức tùy thuận thì chúng ta sẽ làm cho người khác vui. Đó là biết sống có thương yêu, bởi vì ai cũng muốn đúng, mình tùy thuận, nghe theo, làm theo ý của người đó là mình làm cho người vui. Đức này là đức tùy thuận.

Sống biết tùy thuận là sống làm theo ý kiến, lời nói, yêu cầu hay hành động của người khác. Ai cũng luôn cho mình đúng, cái của mình bao giờ cũng tốt, cũng ngon, cũng nhất. Cho nên ai nói, hay làm trái ý thì giận hoặc liền ngay đó nói lên ý của mình ngay và bảo vệ ý đó. Ngay chỗ này con người đã đánh mất lòng thương yêu. Vì khi bị ai nói trái ý thì ai cũng giận, cũng tự ái cả, mình cũng vậy thì người khác cũng vậy. Do vậy chúng ta hãy bỏ cái tôi xuống mà tùy thuận theo ý của người khác là chúng ta sống biết thương yêu. Ví dụ: Khi đến nhà người khác ăn thì mở miệng chê là món này mặn, nhạt, cay, chua, ngọt quá... Mỗi người do đặc tướng khác nhau cho nên cái lưỡi cũng khác nhau, tại sao mình cứ nghĩ rằng cái gì của mình cũng là đúng nhất. Người ta bỏ hàng giờ ra nấu ăn, trổ hết tài ra, sử dụng mọi thứ ngon nhất để nấu, nêm nếm ngon vừa miệng họ, đặt tình thương của họ vào trong món ăn. Vậy mà mình vì cái tính kiêu ngạo, quen miệng chê bai khi thấy trái ý một chút đã làm cho người khác buồn. Người hay chê bai như vậy lần sau chắc không được mời đến ăn nữa. Người như vậy ít bạn, thường sống cô đơn vì không ai muốn gần. Đức này là đức tùy thuận.

Sống không so sánh đối chiếu mình với người khác, hơn kém thua hay bằng người khác. Không so sánh đồ vật của người với đồ của nhà mình hay của mình. Thường khi nghe ai nói điều gì thì thầm trong đầu thường hay đánh giá người này nói sai hay đúng, thiếu hiểu biết hay có hiểu biết. Lịch sự thì không nói ra, còn không lịch sự thì nói ý mình ra để sửa sai người kia. Còn hơn nữa thì ra ngoài hay về nhà nói ra, nghĩa là nói sau lưng. Đó là người có tâm ngã mạn, hay so sánh mình với người khác, người này với người kia rồi đánh giá nhận xét. Ngay khi ý nghĩ khởi ra đánh giá bất kỳ ai thì ta dùng phương pháp tác ý đập cái tâm ác này xuống, nếu không thì chúng ta sẽ đánh mất lòng thương yêu. Ví dụ thấy ai đi chiếc xe mới mua thì so sánh chiếc xe đó với xe mình hay so sánh với chiếc xe khác mà mình biết, rồi khen chê. Bất kỳ vật gì cũng đều không qua được sự đánh giá so sánh trong đầu con người, bởi vì con người đã huấn tập thành một thói quen xấu như vậy, cho nên nó tự nhiên khởi lên nhận xét, đánh giá, bình luận và khen chê... Nếu không sử dụng pháp tác ý đập xuống thì không thể nào bỏ được thói quen xấu này. Và khi không bỏ được thì con người cho đó là tự nhiên ai cũng có như các tâm khác như sân giận, vui buồn, tham lam, ... Phải kiên trì và quyết tâm thì sẽ nhận ra những niệm khởi

này dần dần thưa ra và biến mất, tâm tự chủ luôn được kiểm soát. Đức này là đức ly mạn.

Sống biết đủ. Khi biết đủ thì con người sống sẽ có thời gian nghĩ đến người khác; biết giúp đỡ và cho đi những gì mình có, mình dư; sống không keo kiệt, bủn xỉn; không tham lam tích trữ, để dành hay gom góp mọi thứ về riêng cho mình. Cách sống biết chia sẻ là cách diệt lòng ích kỷ, bủn xỉn hẹp hòi. Đức này là đức thiếu dục tri túc.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Mọi pháp xảy ra đều là nhân quả. Tất cả những gì xảy ra đều là thước phim quay lại cho chúng ta thấy những hành động xấu tốt của mình trong quá khứ. Đó là những bài học nhắc nhở chúng ta từ bỏ ác pháp và tiếp tục tăng trưởng thiện pháp. Đức này là đức nhân quả.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Mọi pháp xảy ra đều là vô thường, không thường hằng bất biến mà thay đổi, nay như thế này ngày mai sẽ khác, có sanh chắc có tử, có hợp chắc có tan, tan rồi hợp, có thành thì sẽ có bại. Mọi chuyện luân chuyển theo quy luật thành trụ hoại tan. Đức này là đức tất cả các pháp là vô thường.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Biết chấp nhận mọi việc xảy ra dù là chuyện gì. Luôn sẵn sàng tha thứ và bỏ qua tất cả. Đức này là đức thương yêu tha thứ.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Luôn thấy cái tốt, cái thiện trong mỗi người. Tất cả mọi người đều là người tốt, người thiện, là người đang giúp mình, đang thương yêu mình. Đức này là đức Từ Bi Hỷ Xả

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Không phán xét, đánh giá đúng sai phải trái về người khác. Mọi việc làm của người khác đều đang đem hạnh phúc đến cho họ, đó là sự lựa chọn tốt nhất, hợp nhất với họ. Họ hạnh phúc thì mình vui mừng cho họ, họ hạnh phúc thì mình cũng hạnh phúc an vui, có gì đâu mà lo. Đó là ý nghĩa của cuộc sống mà. Đầu cần họ phải làm theo ý của mình thì họ mới hạnh phúc. Hãy từ bỏ mọi ý nghĩ phán xét, đánh giá việc làm của người khác, thuận theo ý của mình là đúng, khác ý của mình là sai. Hãy nhìn con đường và sự lựa chọn của người khác là cách tốt nhất, mang hạnh phúc và an vui nhất đến cho người. Có như vậy thì đâu còn lo lắng, suy nghĩ, bận tâm nữa. Đức này là đức bất động tâm.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Tâm không nên suy tưởng lung tung, suy đoán không căn cứ, tưởng là không có thật phải tác ý đuổi đi. Đức này là đức thực tế.





Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Quán xét mọi chuyện với lòng thương yêu rộng lớn để không còn sợ hãi chuyện gì hay sợ ai cả. Đức này là đức hiếu sinh.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Nhìn thấy lỗi mình không thấy lỗi người. Chính vì quán xét nhân quả cho nên chỉ thấy lỗi mình. Đức này là đức thấy lỗi mình.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Mọi chuyện xảy ra đều là điều tốt, là một nhân tố tốt đem lại những điều tốt trong tương lai. Chỉ cần chúng ta biết cách nhìn và sử dụng khía cạnh tốt của chúng thì mọi việc sẽ êm đẹp và thành công. Nếu ai có đọc chuyện kể về ông Walt Disney thì biết rằng trước khi giàu có nổi tiếng ông là một họa sĩ sống trong một chiếc xe tải nhỏ. Hằng ngày ông vẽ hết bức tranh này rồi đến bức khác, nhưng tất cả đều bị xé bỏ sau đó. Cùng sống với ông trong chiếc xe có một chú chuột nhắt. Một lần tình cờ ông nhìn chú chuột chạy qua lại trong xe rồi nảy ra ý tưởng vẽ tranh về chú chuột. Từ đó tranh ông bán đắt giá và ông bắt đầu thành công. Do vậy mọi chuyện xảy ra xung quanh đều là một cơ hội tốt giúp chúng ta điều gì đó. Chỉ cần chúng ta để ý quan sát và nhìn chúng với con mắt thương yêu bình đẳng, con mắt thiện và tốt thì tâm hồn chúng ta sẽ cởi mở, trong sáng và sáng suốt. Đức này là đức chánh niệm tinh giác.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Sống biết tôn trọng mọi quyết định của mọi người. Chuyện mình mình biết, chuyện của người người lo. Không nên nhiều chuyện. Đức này là đức tôn trọng.

Tác ý giữ tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Không nên dính mắc và chuyện đúng sai phải trái của người mà hãy nhìn mọi việc với đôi mắt nhân quả. Nhân quả của ai người đó lo. Mình khuyên họ, liệu họ có nghe theo không. Không nghe theo thì mình lại thêm buồn khổ, lo lắng nữa. Rồi nếu họ sai thì họ tự sửa, đó là cách tốt nhất để họ học hỏi bằng kinh nghiệm của chính họ. Đức này là đức nhân quả.

V.v...

V.v...

Nếu kể ra thì có hằng trăm ngàn cách sống thương yêu mà hằng ngày chúng ta để trôi qua và đánh mất. Sự trình bày ở trên chỉ là một phần nhỏ khái quát chung tạm đủ để sống yêu thương bằng chính khả năng và điều kiện của mỗi người, ai cũng làm được và đã làm được. Mọi người đang sống yêu thương nhau và mang hạnh phúc đến cho nhau. Chính mọi người là tấm gương sáng cho nhau trong cuộc sống.

Tất cả cách sống thương yêu đều hỗ trợ cho nhau, có cái này thì cái kia sẽ có và dễ dàng, mình càng biết cách sống thương yêu nhiều thì mình sẽ thấy dễ dàng hơn trong những trường hợp khác. Lúc đầu khi chỉ biết vài cách sống

thương yêu thì chúng ta hãy thường xuyên nhắc tâm những cách sống nào mà mình chưa quen, ít nhất một lần một ngày. Khi đã sống quen rồi thì không cần nhắc tâm nữa. Phương pháp nhắc tâm là một phương pháp không thể thiếu được để trau dồi lòng thương yêu. Thiếu phương pháp nhắc tâm thì lòng thương yêu không thể có được hoặc yếu. Phương pháp nhắc tâm giúp diệt trừ tâm ác đã có và chưa sanh ra. Khi thấy tâm ác vừa khởi ra muốn giận, bực tức thì phải tác ý ngay, nếu không thì miệng sẽ nói ra lời nói chửi mắng người khác không kịp kiểm soát do thói quen huân tập lâu nay. Ví dụ: “Tâm không được sân giận, sân giận là đánh mất lòng thương yêu, hãy yêu thương mọi người”.

Tất cả tình thương đều do từ ý nghĩ mà ra, nếu nghĩ tốt, nghĩ thiện là biết sống có thương yêu. Nếu nghĩ xấu, nghĩ ác là đánh mất lòng thương yêu. Biết rõ tâm thiện hay ác là do sự huân tập lâu ngày thì mình hãy bắt tay ngay vào huân luyện tâm mình bằng phương pháp tác ý. Chỉ cần thay đổi cách nhìn, thay đổi cách nghĩ thì từ một con người bình thường sẽ dễ dàng trở thành thánh nhân. Thánh nhân cũng từ con người mà ra. Thánh nhân chỉ là cái danh do con người đặt ra, thật ra khi ai đã sống biết thương yêu thì họ đâu cần cái danh đó, cuộc sống của họ cũng bình thường giản dị như mọi người nhưng họ có thể làm những việc phi thường, luôn thương yêu và tha thứ bỏ qua mọi lỗi lầm của người khác, chỉ nhìn thấy lỗi mình không thấy lỗi người. Chính vậy mà tâm họ luôn bất động thanh thân, an lạc và vô sự.

Hôm nay các chúng ta đã nhận ra được lòng thương yêu ở ngay xung quanh chúng ta, sao chúng đơn giản, gần gũi giản dị quá vậy. Vậy thì còn chờ gì nữa hãy bắt tay vào và để ý mọi việc, mọi người xung quanh. Chúng ta sẽ thấy mọi người xung quanh đang sống yêu thương nhau, tất cả đều là người tốt, họ đang sống thương yêu chúng ta. Tất cả mọi người đang dạy chúng ta sống tốt, sống thương yêu đó.

Quá trình trau dồi lòng thương yêu đòi hỏi sự kiên trì, biết sử dụng phương pháp tác ý và lòng quyết tâm. Nên chọn một nơi yên lặng ngồi thẳng lưng (trên ghế, hay ngồi kiết già) tự nhiên không gò bó, quan sát cái tâm khởi nghĩ điều gì rồi quán xét phân tích niệm nghĩ đó xem nó hoặc có làm đau khổ mình, hoặc khổ người, hoặc khổ các loài vật không? Nếu có thì quyết từ bỏ bằng câu tác ý nhắc tâm: “Tâm bất động thanh thân, an lạc vô sự”. Người mới tu tập sẽ nhận ra thời gian đầu các niệm khởi lên liên tục, với quyết tâm rèn luyện lòng thương yêu thì dần dần các niệm sẽ vui đi và hết. Chỉ cần quán xét từng niệm một, không cần để ý đến các niệm khác. Chính do sự thông hiểu và quyết từ bỏ thì các niệm sẽ vui đi và hết. Lúc đó người tu tập sẽ chứng nghiệm được tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự. Ít





nhất 30' mỗi ngày là cũng đủ, ngồi 30' rồi đứng dậy đi lại xả nghi thư giãn nhắc tâm luôn thanh thân an lạc và vô sự.

Trạng thái tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự là trạng thái tâm thanh tịnh tự nhiên, không nghĩ ngợi gì cả, tự nhiên yên bất, chứ không phải cố tình ức chế tâm không niệm. Ưc chế tâm không niệm là tu sai, sẽ không có kết quả gì cả. Tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự là do sự xả tâm biết sống ly dục và ác pháp. Những dục gồm có như tham ăn, ngủ, sắc dục, danh và lợi. Ăn ngủ phải đúng giờ, không ăn uống lặt vặt và phi thời; không khởi tâm tham muốn sắc dục của người khác phái; không để tâm chạy theo danh và lợi, sống biết đủ, xem thường mọi khen chê ở đời.

Không nhiều thì ít nếu ai hiểu được cách sống thương yêu thì cũng đã đem hạnh phúc đến cho mình, cho người và các loài vật khác sau khi đọc bài viết này. Thiệt ra chúng rất đơn giản, dễ dàng và gần gũi, nhưng vì con người đã huân tập lâu ngày những thói quen xấu từ suy nghĩ, lời nói cho đến hạnh động. Do vậy cần phải có thời gian huân tập lại những đức hạnh thiện để thành một thói quen tốt. Với quyết tâm và lòng kiên trì thì mọi chuyện sẽ thành công. Người thành công không phải luôn là người chiến thắng, mà là người khi vấp ngã, không bỏ cuộc biết đứng dậy tiếp tục đi tiếp.

Khi quen dần và thông hiểu với các niệm dục và ác, một thời gian sau không cần quán xét nữa, chỉ cần chúng khởi lên thì tác ý ngay: “tâm bất động thanh thân an lạc và vô sự”. Người chết mà giữ tâm được bất động thanh thân an lạc và vô sự thì đó là một trạng thái toàn thiện. Do vậy đừng quên câu tác ý trên, mỗi khi hữu sự. Pháp tác ý chính là phao giúp vượt biển, không có phương pháp tác ý chúng ta sẽ bị cuốn trôi như hiện nay con người đang bị ác pháp cuốn trôi mà không hay biết, chỉ còn biết nương nhờ vào Thần Thánh Trời Phật phù hộ hay gia hộ, mất đi khả năng tự lực của chính mình.

Tham, sân, si, mạn, nghi là năm bức màn che làm cho con người không thấy được những hành động hay lời nói của mình làm khổ mình, khổ người và khổ chúng sinh. Trong đó tâm si là tâm mê mờ, hiện tượng của tâm si là ngội bị ngủ gật. Khi tâm si xuất hiện thì đứng dậy đi, đừng ngội nữa, có khi tâm si quá mạnh đang đi té xuống ngủ mà không biết.

Khi tâm tham sân si mạn nghi giảm dần và mụi lược, tâm càng thanh tịnh và sáng suốt, người tu hành sẽ nhận ra được có hàng trăm ngàn hành động đạo đức xung quanh cuộc sống của con người. Mỗi mỗi một hành động nhỏ là một đức hạnh mang đến niềm vui và hạnh phúc cho nhau.

Tóm lại, sống thương yêu không chỉ nằm trong ý nghĩ mà nó phải được thể hiện bằng hành động và

bằng lời nói. Khi biết sống có yêu thương thì lời nói sẽ tự nhiên ôn tồn, nhẹ nhàng và dịu dàng

Tác giả : P. Anh





Lược Ý Tăng Mãn Trong Phật Giáo Bắc Truyền

Thích Tâm Mãn

“Đầu đội trời, chân đạp đất” là quan niệm truyền thống về hình dáng của Tăng già Phật Giáo, vấn đề chư Tăng Phật Giáo Bắc truyền có đội mũ, có chỗ không thông với quan niệm trên. Phật Giáo khi truyền qua Đông Độ quan niệm “Đầu đội trời chân đạp đất” không còn phù hợp đối với khí hậu cũng như phong tục tập quán lễ chế của phương Đông, làm cho chư Tăng Bắc truyền trong sinh hoạt thường ngày cũng như hoàng Pháp có nhiều trở ngại. Để thuận tiện trong việc truyền giáo ở Đông phương và phương tiện trong sinh hoạt thường ngày. Việc hình dáng truyền thống của Tăng già có một vài thay đổi để thích hợp với khí hậu cũng như phong tục tập quán của dân địa phương và những nghi thức khi hành pháp sự của Phật Giáo Đại Thừa phát triển là một việc làm cần thiết. Nhưng sự thay đổi này không phải của Phật Giáo Bắc truyền mà có nguồn gốc từ thời Đức Phật còn tại thế.

[**Tứ Phần Luật**] chép: “Một thời Phật tại nước Xá Vệ, bấy giờ có Tỳ Kheo đội mũ trên đầu đi đến chỗ Phật bạch rằng: “Đây là pháp làm đoan nghiêm của đầu đà, xin Phật cho phép.” Phật dạy: “Tỳ Kheo không được đội mũ, đây là việc làm cư sĩ, nếu người nào đội mũ thì như pháp mà trị.”. Bấy giờ vào mùa đông trời lạnh các vị Tỳ Kheo đau đầu, bạch Phật, Phật dạy: “nên lấy len kết mũ để đội.”. Chư Tăng đội mũ không những chỉ có ở Đông Độ mà các vị Tăng ở Tây Vực cũng có tục đội mũ. Trong [**Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Oai Nghi**] chép: “Có năm việc cần làm khi vào nhà:

1/ *Phải khảy ngón tay trước khi bước vào.*

2/ *Khi vào nhà phải lấy mũ xuống.*

3/ *Vào nhà làm lễ chào hỏi.*

4/ *Khi vào nhà phải đứng chờ nghiêm trang chờ chủ nhân mời ngồi mới được ngồi.*

5/ *Không được quên trì Kinh vào nhà...”.*

Tới thời nhà Đường thì việc chư Tăng đội mũ trong sinh hoạt thường ngày đã rất phổ biến. [**Tổ Đình Sự Uyển**] chương “**Thượng Đường**” chép: “**Đại chúng đến nghe Pháp, không được đội mũ trùm khăn...**”. Từ những chiếc mũ bình thường để che mưa nắng hoặc là để đội ẩm trên đầu trải qua thời gian, văn hóa, nghệ thuật, lễ chế của Đông phương, cộng với tư tưởng

phát triển của Đại Thừa viên giáo chiếc mũ đã trở thành Tăng mũ được dùng trong các nghi thức pháp hội trang nghiêm của Phật Giáo Bắc Truyền.

Thế kỷ thứ 8 Mật Giáo từ Ấn Độ truyền vào Đông Độ, do **Ngài Thiện Vô Úy, Ngài Kim Cang Trí** và **Ngài Bất Không Tam Tạng**. Mật Giáo y vào [**Kinh Đại Nhật**], [**Kinh Kim Cang Đảnh**] kiến lập “**Tam Mật Du Đà**”, “**Sự Lý Quán Hành**” và “**Pháp Môn Tu Bồ Tôn**”. Nhân vì hành giả tu trì Mật Tông y chỉ vào “**Tam Mật Du Đà**” Thân, Khẩu, Ý thanh tịnh tương ưng. Tu pháp “**Sự Lý quán Hành**” từ trong chánh kiến tạm mượn hình tượng Phật và Bồ Tát “**Pháp Môn Tu Bồ Tôn**” nương cùng với thế nguyện của chính Bồ tôn rồi huyễn hành vào thế giới của chư Phật và Bồ Tát, Bồ tôn mà hành giả đang tu trì, du hý thần thông, cầu chứng Phật quả, dần dần khai mở phát huy hết thấy trí huệ của chính bản thân mình, liễu ngộ mật hạnh của chư Phật, Bồ Tát và hết thấy các pháp, chứng đắc thậm thâm vi diệu của hết thấy hình tướng của chư Phật Bồ Tát, cùng các chủng loại Pháp khí, Pháp cụ của chư Phật Bồ Tát thọ trì. Hành giả trước tiên dùng hình tượng Phật Bồ Tát tương ưng hiển hiện “**Đàn Thành**”, sau nhập Phật không Pháp giới tánh lập thành thế giới, từ Pháp giới không tánh tương ưng Tam mật Thân, Khẩu, Ý chuyển hóa thành “**Thể Tánh Trí**” dung hợp thân cảnh trong ánh sáng của Pháp Tánh phóng đại quang minh, không còn nhơn ngã, cho đến thân cảnh phóng quang minh cũng chỉ còn ánh sáng làm cho hành giả có năng lực siêu việt thời không, siêu việt hết thấy vạn vật, Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, tùy theo ý mà chuyển động, có khả năng biến hiện tất cả vạn vật. Hành giả hành Mật Giáo có thể hằng thường cùng vũ trụ không có sanh diệt phiên não chính đây là cứu cánh của Mật Thừa. Do hành trì Pháp tu dùng hình tượng Phật Bồ Tát quán tưởng, liễu nghĩa Pháp cụ và Pháp khí của chư Phật Bồ Tát thọ trì cho nên Pháp cụ và Pháp khí của Mật Tông có nhiều hơn những tông phái khác trong Phật Giáo.

Đời Đường Mật Giáo thịnh hành nhất là pháp “**Thí Nga Quĩ**” còn được gọi: “**Phóng Diệm Khẩu**” rất được phổ biến rộng rãi, trong khi tu trì pháp này hành giả vì thế nhập “**Tỳ Lô Hoa Tạng Giới**” nên hiện tượng của Đức Đại Nhật Như Lai. Theo đồ hình đức tướng của Đại Nhật Như Lai đánh thượng đội “**Mão Ngũ Phương Phật**” do đó khi hành trì pháp này hành giả phải đội





mão “**Ngũ Phương Phật**” nên mão Tỳ Lô Ngũ Phương có từ thời Đường.

Mão Ngũ Phật hay thường gọi là mão Tỳ Lô. Theo Kinh **[Chư Phật Cảnh Giới Nhiếp Chân Thật]** quyền trung có ghi: “**Ngũ Phật Bảo Quan còn gọi là mão Ngũ Phật, mão Ngũ Trí, mão Ngũ Bảo Thiên Quan hay là mão Quyền Đánh Bảo Quan. Đây là mão báu mà Đức Đại Nhật Như Lai, Bồ Tát Kim Cang Tát Đỏa, Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát đội trên đầu, trên chính giữa mão báu có để hình tượng của Ngũ Phương Phật dùng để biểu thị đức tướng của Ngũ Trí Viên Mãn.**” Trong Kinh **[Đại Lạc Kim Cang Tát Đỏa Tu Hành Nghi Quỹ]** chép: “Khi tu Pháp nhập Mạn Đà La Đạo Tràng thọ Pháp Quyền Đánh, A Xà Lê (thầy Gia Tri) kết Ấn Ngũ Phật tụng Quyền Đánh Chân Ngôn...đầu đội mão Ngũ Phật Bảo Quan, tức thọ Ngũ Phật quyền đánh ý tức tự thân thành Tỳ Lô Như Lai...” trong **[Tôn Thắng Phật Đánh Tu Du Đà Pháp Quỹ Nghi]** chép về các bài trí Ngũ Phật quan: “...phối trí Ngũ Phật có hai cách thức, một là để Đức Phật Tỳ Lô ở trung ương còn bốn phương để Tứ Phương Phật. Hai là để thành hành ngan từ trái sang phải...” theo **[Yên Nam Kỳ Đàm]** chép: “Mật Gia hành pháp thí thực có đội mão, nhân vị trên mão có để hình tượng của Phật Tỳ Lô nên gọi là mão Tỳ Lô.”

Mão Tỳ Lô được tạo thành có hai phần gồm mão và Phật Quan. Hình dạng mão Tỳ Lô hình tròn như hoa sen, vành mão được tạo thành bởi hai cánh sen lớn, chính giữa có bảo đánh hình như một hoa sen, phía trên như một búp sen tạo thành chóp mũ, phía dưới hoa sen nở hình khai mãn tạo thành phần mũ che đầu. Phật quan có hình năm cánh sen mỗi cánh sen có đỉnh hình Ngũ Phương Phật, Đông, Nam, Tây, Bắc, Trung Ương, Phật quan hai bên còn có hai thẻ dây dài có thêu Lục Tự Chơn Ngôn, khi đăng đàn đến Ngũ Phương kết giới thầy Gia Tri kết Ngũ Phật quan lên mão Tỳ Lô, lúc này thì hình dáng, hàm ý, công năng của mão Tỳ Lô mới cụ túc. Vành mão được tạo thành bởi sự hợp lại của hai cánh sen lớn biểu trưng “**Thái Tạng**” và “**Kim Cang**” lưỡng Giới, bảo đánh được kết thành như hình “**Trung Đài Bát Diệp Liên Hoa**” hàm ý thể nhập Quán Âm thiền định, chóp mũ có hình hoa sen búp hình trụ, tượng trưng cho “Tu Di Bảo Đăng” Phật quan và hai thẻ dây có thêu Lục Tự Chân Ngôn thể hiện tính “**Tam Mật Tương Ứng**”. Mão Tỳ Lô được cấu thành như một Mạn Đà La trong đó hàm lượng hết thảy trí huệ, thần lực, tinh hoa chủ yếu của Mật Pháp Du Già.

Mão Ngũ Phật có hình dạng như hoa sen đang nở, được tạo thành bởi năm cánh sen, tám cánh sen hoặc bảy cánh sen, mão Ngũ Phật là tiền thân của mão Tỳ Lô có xuất xứ từ mão của Mật Giáo Tây Tạng ngày nay còn được các vị Lạt Ma dùng khi hành Pháp. Ở Việt Nam các vị Gia Tri miền Bắc khi hành Pháp đội mão Thất Phật có nguồn gốc từ mão “**Ngũ Phật Liên Hoa**”. Bồ Tát Giới từ khi truyền nhập cho đến đời Tùy, Đường phát triển cực thịnh, trào lưu truyền thọ Bồ Tát Giới từ triều đình cho đến dân gian rất được thịnh hành. Thời kỳ này chẳng những các

vị Tăng theo Mật tông khi hành trì Mật Pháp có đội mão mà ngay những vị Tăng thuộc Giáo Tông hay Luật tông, Thiền Tông khi hành giáo cũng đội mão. Trong **[Tây Nam Huệ Thiên Sư Lục]** “Quốc Nhất kiến Đại Tông Khởi Lập Tụng” chép: “Trang nghiêm hơn cả những oai nghi thường thấy, đầu đội mão làm bằng gấm rồng do Vua ban...” khi ngài Trí Giả đại sư đăng đàn truyền Bồ Tát Giới cho Vua Tùy Dương Đế cũng có đội mão. Trong **[Tông Phụng Tập Tập]** chép: “Tùy Dương Đế thỉnh Thiên Đài Tông Trí Khải Đại sư truyền thọ Bồ Tát Giới, hôm ấy trời lạnh, Vua lấy khăn lụa trong tay áo Long Bào ra ban cho Đại Sư làm mão đội lên đầu...” theo **[Yên Nam Kỳ Đàm]** chép: “Vua Nhật Bản là Hoàn Vũ Đế cũng thỉnh Ngài Duệ Sơn Truyền Giáo Đại Sư truyền thọ Viên Đôn Bồ Tát Giới, Vua cũng theo tích xưa của Vua Tùy Dương Đế mà ban mão lụa cho Truyền Giáo Đại Sư. Từ đây có lệ đội mão lụa khi truyền Bồ Tát Giới...”

Mão Quan Âm còn gọi là Khăn Bồ Tát. Trong **[Thiền Lâm Tượng Khí Tiên]** chép: “Khăn Bồ Tát tên gọi thường là Mão Quan Âm.” Trong sách **[Pháp Uyển Châu Lâm]** chép: “Pháp Sư Huệ Chấn ở núi phía sau chùa lập thất hai gian tu hạnh đầu đà, thường có Thiên Thân hộ vệ, đến niên hiệu Đại Đồng thứ nhất, vị thần hộ trì trên núi hiện hình, đầu đội mũ Bồ Tát, thân đắp Y Ca Sa, hình tượng vô cùng trang nghiêm...” Trong **[Phật Quang Từ Điển]** quyền hạ chép: “Mão Vô Lượng Thọ Phật Bảo Quan, trên mũ có trí hình tượng của Đức Phật A Di Đà, là mũ của Bồ Tát Quán Thế Âm thường đội...”

Mão Quan Âm ở Việt Nam được may bằng gấm, thường có màu vàng, màu đỏ, màu nâu. Mão này thường được các vị Trưởng Lão tôn túc Miền Bắc cũng như Miền Trung đội khi chứng minh Trai Đàn hoặc là đăng đàn truyền giới. Mão Quan Âm có hình một cái khăn, phần trên có hình hai cánh sen úp lại thể hiện diệu tính thanh tịnh của Bồ Tát “**Cư trần bất nhiễm**”, phần dưới được may xòe ra tròn như một lá sen với ý nghĩa Pháp giới viên mãn của Bồ Tát “**Hiện Mật viên thông**”. Đồng thời hàm lượng tâm địa Bồ Tát Đại Thừa “**Tâm dung diệu lý hư không thiếu, vạn tượng sum la hải ấn hàm**”. Những ý nghĩa trên đây bao gồm hết thảy những ý niệm cứu cánh, hạnh nguyện, pháp môn, cũng như công đức mà chư Bồ Tát nguyện hồi hướng cho chúng sinh. Cho nên khi Chư Tôn Đức đội mão Quan Âm đăng đàn truyền giới hoặc chứng minh đàn tràng Pháp sự, như trao truyền hạnh nguyện, pháp môn, công đức của Bồ Tát đến đạo tràng, hồi hướng cho hết thảy chúng sinh phát tâm Đại Thừa hành Bồ Tát đạo nguyện thành Phật quả.

Mão Hiệp Chương là mão Tăng Quan của chư Tôn Đức Tăng ngày xưa được phong chức “**Tăng Cang**” trong triều đình nhà Nguyễn Việt Nam. Theo sách **[Tăng Sư Lục]** chép “Tăng Cang là danh xưng của chức quan của triều đình phong tặng cho các vị cao Tăng trong Phật Giáo, chương quản thống lãnh đạo toàn bộ Tăng Ni trong cả nước.” Trong **[Tăng Quan]** chép: “Chức vụ Tăng Cang gồm có:





1/ Pháp vụ Tăng Cang quản lý sự vụ của Tăng Ni và Tự Viện trong toàn quốc

2/ Oai nghi sư Tăng Cang làm giám luật mô phạm cho Tăng Ni

Chế độ Tăng Quan có rất sớm trong Phật Giáo Bắc Truyền, ở Trung Quốc chế độ Tăng Quan có từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều (280 -588), ở Hàn Quốc có từ thời Tân La (550), ở Nhật Bản có từ thời Thôi Cổ Thiên Hoàng (642), ở Việt Nam có từ thời triều Vua Đinh Tiên Hoàng (933-1011).

Vị Hòa Thượng được phong chức Tăng Cang đầu tiên của triều Nguyễn là Thiền Sư Tô Ấn Mật Hoàng (1735-1835). Theo sách **[Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên Phủ]** chép: “Năm Gia Long thứ 13, vua triệu Hoàng về kinh cấp cho chức Tăng Cang trụ trì chùa Thiên Mụ, quán thống tăng chúng...”. Theo **[Việt Nam Phật Giáo Sử Luận]** của Thượng Tọa Mật Thể ghi: “Niên hiệu Gia Long năm Ất Hợi (1815) vua sắc sửa lại chùa Thiên Mụ và triệu Ngài Mật Hoàng vào kinh cấp bằng Tăng Cang.” Chế độ phong chức Tăng Cang cho các vị tôn đức Tăng ở Việt Nam được duy trì cho đến đời vua Bảo Đại vị vua cuối cùng của triều Nguyễn.

Mão Hiệp Chương có nghĩa là mão chấp tay, mão quy mạng, mão đánh lễ. Sách **[Thích Thị Yếu Lâm]** chép: “Hiệp chương là chỉ chấp tay vậy” trong **[Pháp Uyển Châu Lâm]** chép: “chấp tay nếu như ngón tay chấp lại mà hai bàn tay không đụng nhau thì không phải chấp tay vậy... cho nên hiệp chương là sự hợp nhất của hai bàn tay và ngón tay...” Mão Hiệp Chương có hình dáng như một đôi bàn tay chấp lại, trong hình dáng của đôi bàn tay chấp lại có ba nền gấm được may ba màu khác nhau, ba nền gấm tượng trưng cho Tam Thân Phật, vành màu vàng lớn nhất tượng trưng cho Thanh Tịnh Pháp Thân Phật, vành màu xanh đậm tượng trưng cho Viên Mãn Báo Thân Phật, vành màu đỏ tượng trưng cho Thiên Bá Úc Hóa Thân Phật. Phật Giáo khi truyền vào Đông Độ vào đời Ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn lập ra thuyết “Sa Môn Bất Bái Quân Vương” cho nên khi Chư Tăng đội mão, trên mão có Phật cho nên không tiện lễ bái nhà vua. Vì là mão Tăng Cang thuộc quan mão do bộ lễ của triều đình chế, cho nên có ảnh hưởng học thuyết Tam Cang của Nho Giáo, nhưng Tam Cang của Phật Giáo không nằm trong học thuyết này. Trong **[Đại Tổng Tăng Sử Luận]** chép: “Duy Na, Tự Chủ, Thượng Tọa là chức vụ của Tăng, thường được gọi **“Tự Viện Tam Cang”**. Tam Cang đều có chức vụ quyền hạn của riêng từng bộ phận. Duy Na Cang coi việc Tăng sự, Tự Chủ Cang tổng quản tự viện, Thượng Tọa Cang coi về giới luật trong chùa.”

Ngoài mão Hiệp Chương được may bằng gấm ở Huế ra thì mão Hiệp Chương của miền trong từ Bình Định vào tới Miền Nam không may bằng gấm mà được may bằng nhung hoặc nỉ, trên nền của mão có thêu hình Phạn tự và hoa văn đề trang trí, nền lớn thứ nhất có màu đen hoặc vàng thường đính hạt kim sa chữ

Ấn Đa Hồng, biểu thị tổng trì nhất thiết pháp giới **“Đại Quang Minh Tạng”**. Nền thứ hai thường có màu xanh đậm hoặc màu đỏ mỗi mặt thêu hình năm ngón tay tượng trưng cho “qui mạng hiệp chương”. Nền thứ ba thường có màu vớ nền thứ nhất có kết cườm hình hai trái Phật thủ và hoa văn thị ý **“Nhất nhất biến lễ sát trần Phật”**.

Ngày nay chế độ Tăng Cang không còn nữa nhưng Mão Hiệp Chương nói riêng và Tăng mão Phật Giáo Bắc Truyền nói chung vẫn còn nguyên giá trị của mình, trở thành mão của các vị Tôn Đức niên cao lập trường, đức cao vọng trọng trong Phật Giáo, được chư Tôn Trưởng Lão đội để chứng minh hay làm sấm chủ trong những Giới Đàn, Đàn Tràng Pháp Hội long trọng trang nghiêm của Phật giáo, Mão Hiệp Chương không những làm tăng thêm sự trang nghiêm long trọng cho pháp hội mà còn thể hiện mật ý Tam Thân Phật quang lâm đạo tràng, tô đậm thêm màu sắc giới đức của các bậc Trưởng Lão, làm tăng thêm nét cổ kính của sắc phục Tăng già, tạo dựng một cảnh giới Tịnh Độ ở nhân gian.





Mào Ngũ Phật Bảo Quan



Mào Thất Phật (miền Bắc)





Mão Tỳ Lô (Trung Quốc)



Mào Tỳ Lô (Việt Nam)



Mào Tỳ Lô Miền Nam





Mão Quan Âm Tây Tạng



Mão Quan Âm Việt Nam



Mão Quy Mạng Tây Tạng





Mão Hiệp Chương Huế



Mão Hiệp Chương Bình Định và Miền Nam





Thằng ăn cắp

Ở một làng nào đó bên xứ Ấn Độ, có một thương gia nghèo. Đời sống khó khăn, nạn cường hào ác bá quá đỗi lộng hành khiến bác ta sống không nổi, phải bỏ đi một xứ xa sinh sống. Sống nơi đất khách quê người lâu ngày, lòng riêng vẫn tủi. Lại thêm tuổi đã xế bóng, tính ganh đua, lòng ham muốn cũng mỗi mòn. Một hôm chạnh nhớ cố hương, bác quyết định trở về. Bán hết tài sản lấy tiền mua vàng, gói vào một túi vải giấu trong túi hành lý khoác vai, bác lên đường về quê hương.

Trong vùng quê người thương gia, giữa một cánh đồng, dân trong vùng xây một ngôi chùa nhỏ để các nông phu buổi trưa ghé vào lễ Phật và nghỉ ngơi. Một cây bồ đề lâu năm che bóng rợp xuống một sân nhỏ lát gạch, một cái giếng khơi, nước mát và trong vắt, cũng là nơi cho khách bộ hành ghé chân nghỉ ngơi, giải khát, hoặc đôi khi ngủ qua đêm trong chùa. Chùa không có người coi. Phật tử trong chùa đều là nông dân. Lúc rảnh việc thì tự ý tới làm công quả quét tước, dọn dẹp, chăm sóc cho đám cây cỏ sân chùa lúc nào cũng hương khói quanh năm.

Sau nhiều ngày lặn lội đường xa, người thương gia về gần đến làng cũ. Trời đã xế trưa, nắng gắt. Đi ngang qua chùa, bác ghé vào nghỉ chân dưới gốc bồ đề. Ra giếng nước giải khát, rửa ráy sạch sẽ xong, bác vào chùa lễ Phật. Trong chùa vắng lặng. Bác thắp hương quỳ trước bàn thờ Phật. Ngước nhìn lên, nét mặt đức Thế Tôn vẫn trầm mặc như xưa nay, hơn mười năm qua không có gì thay đổi. Cảnh vật như đứng ngoài thời gian. Lễ xong, người thương gia rời chùa. Thấy bóng chiều đã ngả, đường về còn khá xa, bác liền rảo

bước, bỏ quên túi hành lý trong chùa.

Buổi chiều hôm đó, một nông dân nghèo khổ trở về làng sau một ngày làm việc ngoài đồng. Ngang qua chùa, ngày nào cũng vậy, bác ghé vào lễ Phật trước khi trở về nhà. Lễ xong, bác trông thấy một túi vải to để gần bàn thờ. Bác ta nghĩ thầm: “Không biết túi vải của ai đi lễ đã bỏ quên. Nhờ có người tham tâm lấy mất thì tội nghiệp cho người mất của. Âu là cứ mang về nhà rồi bằng thông báo để trả lại cho người ta.” Về đến nhà, bác nông dân gọi vợ con ra, trở vào túi vải, nói:

- Đây là vật người ta bỏ quên trong chùa. Nay mình cứ tạm kiểm kê rõ ràng, đầy đủ, mai một có người đến nhận đúng thì trả lại cho người ta.

Giờ ra xem, thấy có gói vàng to, người nông dân nghiêm giọng dặn vợ con:

- Vàng của người ta là một vật rất nguy hiểm. Nó làm nảy lòng tham. Mọi điều bất chính, bất lương, mọi sự đau khổ cũng từ đó phát sinh. Mẹ con mà chớ có dúng tay vào mà khôn!

Bác cất cẩn thận vào rương, khóa lại.

Người thương gia rảo bước về gần đến làng, nhìn xa xa ráng chiều êm ả, những làn khói bếp vương vẩn trên rừng tre quen thuộc. Cảnh xưa vẫn còn trong trí bác so với nay như không có gì thay đổi sau hơn mười năm xa cách.

Vừa đến cổng làng, người thương gia mới sực nhớ đã bỏ quên túi hành lý ở chùa. Lo sợ, hốt hoảng, bác vội quay lại con đường cũ, vừa chạy vừa kêu:

- Khô thân tôi! Thê là tôi mất hết cả sản nghiệp dành dụm từ hơn mười năm nay! Bao nhiêu công lao trôi sông trôi biển cả rồi! Khô thân tôi chưa!

Người đi đường ai thấy cũng ngạc nhiên.

Tới chùa thì cảnh vẫn vắng tanh, bên trong chỉ có một cụ già đang lễ Phật. Người thương gia vội túm lấy cụ già, hốt hoảng hỏi:

- Túi đồ của tôi đâu? Vàng của tôi đâu?

Cụ già ngạc nhiên:





- Túi đồ nào của bác? Vàng nào của bác?
- Thì cái túi hành lý tôi để quên hồi xế trưa trong chùa này!

Cụ già vẫn bình thản:

- Quả thật lão không thấy túi đồ của bác. Lão đã sống thanh đạm cả đời, nỗ nào trong chốc lát vứt bỏ lương tâm mà tham của người. Bác cứ bình tĩnh. Của mất, có duyên còn có ngày lấy lại, vô duyên thì của cầm trong tay cũng mất. Túi đồ của bác đã thất lạc, bác lại mất luôn cả cái tâm công chính, đổ vấy cho người là có làm sao? Gần đây có một xóm làng, buổi chiều nông dân thường lễ Phật trước khi về nhà. Bác thử tới đó hỏi xem. Thói thường, thấy vàng là tối mắt lại. Nhưng cũng còn tùy. Cũng còn có nhiều người tốt.

Người thương gia nghe ra, nhận thấy mình vô lý, bèn xin lỗi cụ già rồi theo lời chỉ dẫn, tiếp tục đi tìm. Tới làng, ông ta hỏi nhiều người mà không ai biết. Nghĩ rằng sản nghiệp dành dụm trong mười năm của mình nay phút chốc như chiếc lá vàng rơi theo gió đưa, biết đâu là bờ bến mà tìm! Đành phó mặc cho bước chân tình cờ may rủi. Khi tới cuối làng, giữa vườn cây cối um tùm có một căn nhà lá nhỏ tồi tàn. Trước cửa treo một tấm bảng đen, với hàng chữ trắng viết to: “Tôi có nhặt được một túi vải bỏ quên trong chùa. Ai là chủ xin tới nhận lại.”

Người thương gia mừng quýnh đập cửa, gặp anh nông dân ra mở hỏi:

- Bác là chủ túi đồ bỏ quên trong chùa?
- Vâng, chính tôi. Tôi đã để quên trong chùa hồi xế trưa nay. Xin cho tôi nhận lại.
- Nếu đó là của bác thì bác phải nói xem túi đồ của bác như thế nào? Trong đựng những gì?

Người thương gia trả lời:

- Đó là túi vải, trong đựng một ít lương khô đi đường.

Người nông phu nói:

- Thế thì không phải túi đồ của bác.
- Thú thật với bác, cũng còn một số vàng trong một gói vải khác màu đỏ.

Người nông phu nghe tả đúng các đồ vật và số lượng vàng đựng trong túi vải, biết chắc người tới hỏi là chủ

nhân bèn mở rương ra, nói với người thương gia:

- Quả thật đó là túi đồ của bác. Xin mời vào nhận. Người thương gia nhận đủ số vàng, lòng vui khôn tả. Bác thấy cảnh nhà người nông dân nghèo nàn mà lại không có lòng tham, để tỏ lòng biết ơn, bác chia đôi số vàng gói vào một miếng vải đưa cho người nông dân. Bác nói:

- Vàng của tôi tưởng đã mất, may sao lại gặp tấm lòng quý của bác. Tôi xin biếu bác một nửa để tỏ lòng thành thật biết ơn.

Người nông dân ngạc nhiên:

- Trả lại món vật không phải của mình chỉ là một việc bình thường, có ơn gì mà được đền?

- Bác đã làm một điều thiện. Được đền ơn là đúng lẽ.

- Làm việc thiện là nghĩa vụ tự nhiên. Đạo lý xưa nay vẫn dạy như vậy. Đó không phải là cái cớ để đòi hay nhận tiền thưởng. Cũng như lòng yêu dân tộc, yêu tổ quốc không phải là cái cớ để được trả công. Vàng của bác do công sức làm ra thì bác hưởng. Tôi có góp công lao gì vào đó mà chia phần? Thôi, xin bác hãy để tôi được sống yên vui trong cái nghèo của tôi hơn là sống giàu có nhờ vào của cải người khác. Như thế cũng là một cách ăn cấp.

Người thương gia không còn lý lẽ gì để nói thêm bèn khoác hành lý lên vai, bắt thần vắt gói vải đựng nửa số vàng lên bàn rồi bỏ chạy. Ý định của ông ta là bắt buộc bác nông dân phải nhận sự đền ơn, nhưng bác vội nhặt gói vàng rồi đuổi theo, miệng hô hoán:

- Bớ người ta, ăn cấp! Bắt lấy, ăn cấp.

Dân trong làng nghe tiếng hô hoán liền đuổi theo bắt được người thương gia dẫn trở lại trước mặt bác nông dân, hỏi:

- Hắn đã ăn cấp vật gì của bác?

- Hắn định ăn cấp cái tâm công chính và chân thật mà tôi có được từ ngày tôi học Phật!

Những người làm việc công mà đòi trả ơn, làm việc thiện chỉ do tư lợi, làm việc nước cốt vì quyền hành địa vị... thấy đều không hiểu chuyện này!!

(Vô Danh.)





VƯƠNG DUY

Bạch Vân Phi



Vương Duy (699 – 759)

Tự là Ma Cật , người huyện Kỳ (thuộc phủ Thái Nguyên , tỉnh Sơn Tây). Cha mất sớm , mẹ là một tín đồ thờ Phật suốt ba mươi năm . Do đó , Vương Duy chịu ảnh hưởng tư tưởng của đạo Phật . Vương Duy tài hoa từ nhỏ , đàn hay , vẽ giỏi , chữ đẹp , văn chương xuất chúng . Năm 19 tuổi , Vương Duy đến Trường An , được Kỳ Vương Lý Phạm mến tài ; đỗ đầu kỳ thi của phủ Kinh Triệu . Năm 21 tuổi , thi đậu tiến sĩ , được bổ làm Đại Nhạc thừa rồi bị giáng làm tham quân ở Tế Châu . Sau nhân Trương Cửu Linh làm Trung Thư lệnh , ông được mời về làm Hữu Thập di , Giám sát ngự sử , rồi thăng làm Lại bộ lang trung . Trong thời gian này , thanh danh của ông và em là Vương Tấn vang dậy Trường An . Sau đó đến lượt Trương Cửu Linh lại bị biếm , Vương Duy đi sứ ngoài biên ải và ở Lương Châu một thời gian . Khi An Lộc Sơn chiếm kinh thành , Vương Duy bị bức bách làm chức Cấp sự trung , sau khi bị câu lưu tại chùa Bồ Đề . Một hôm An Lộc Sơn mở đại yến tại ao Ngưng Bích , có các nhạc công của Lê viên tấu nhạc , khiến mọi người cảm xúc rơi lệ . Vương Duy nghe bài â y cảm thương làm bài thơ sau :

Vạn hộ thương tâm đã sinh yên
Bách quan hà nhật tái triều thiên .
Thu hộc hoa lạc không cung lý ,
Ngưng Bích trĩ đầu tấu quản huyền .

Muôn hộ đau thương khói tỏa mờ ,
Bao giờ quan lại được châu vua ?
Hoa hộc rơi rụng cung thu vắng ,
Ngưng Bích rền vang tiếng trúc tơ .

Sau khi loạn yên , Vương Duy được tha tội và phục chức , chính nhờ bài thơ này , và nhờ có Vương Tấn , đang làm hình bộ thượng lang , xin giải chức chuộc tội cho anh . Về sau , Vương Duy làm đến chức Thượng thư hữu thừa .

ông giỏi văn nghệ , ưa tiêu dao , nên tuy làm việc với triều đình nhưng vẫn thích nơi có cảnh quan yên tĩnh . Ông được gần vua , các cận thần và được quý trọng vì am hiểu văn chương nghệ

thuật . Song trong lòng đã sẵn hướng về thiên nhiên nên thơ ông tả nhiều thú điền viên sơn thủy . Ông có một trang viên riêng cho mình , ở đó ông gây đàn , thổi sáo và làm thi phú . Ông để lại khoảng 400 bài thơ , trong đó có những bài thơ thời trẻ , bộc lộ tâm trạng của lớp tri thức có tài có chí không được dùng , sống trong cảnh hàn vi , còn bọn công tử quý tộc dốt nát lại giàu có , rong chơi xa hoa , trụy lạc .

Những tháng năm ở biên cương , thơ ông có tình điệu khảng khái , hiên ngang , đề cao lòng yêu nước , tinh thần hăng hái của những người lính canh giữ biên cương , sẵn lòng vì một triều đại đang mở mang , hướng tới thịnh vượng (sứ chí tại thượng , lũng đầu ngâm , lão tướng hành ...)

Thơ Vương Duy có một phần nổi bật quan trọng đó là thơ thiên nhiên . Do thú ưa thích một lối sống thanh tao , phong nhã mà tâm hồn ông hoà nhập với cảnh sống thanh bình của làng quê yên ả . Thơ ông miêu tả núi sông hùng vĩ , cảnh làm ruộng , gặt hái , lấy sự chất phác đơn hậu của đời sống dân chúng cảm nhận trên đồng ruộng làm nền . Thơ ông còn đắm trong tư tưởng hỷ xả từ bi của đạo Phật .

Thơ Vương Duy có phong cách riêng , có chất hùng tráng và thâm trầm . Tài thơ của ông giàu có ở cách thể hiện những đề tài khác nhau , việc miêu tả thiên nhiên tinh tế và đầy sống động . Ngôn ngữ thơ cô đọng và điêu luyện , phù hợp với những ý tứ sâu sắc , truyền cảm .

Ngoài tài thơ ra , Vương Duy còn sành âm nhạc , giỏi thư pháp và hội họa . Tranh sơn thủy của ông mở đầu cho lối họa Nam Tông . Người ta thường khen ông là : “ Trong thơ có họa , trong họa có thơ “ (Thi trung hữu họa , Họa trung hữu thi) .

Đối với Phật giáo đương thời , Vương Duy có địa vị cao trong Nam phái thiên tông (xem Thần Hội Ngữ Lục) . Người đời sau gọi ông là Thi Phật .

Các bài thơ của Vương Duy

*** Chúc Tửu Dữ Bùi Dịch

*** Cửu Nguyệt Cửu Nhật Ưc Sơn Đông Huỳnh Đệ

*** Dữ Lô Viên Ngoại Tượng Quá Thôi Xứ Sĩ Hưng Tôn Lâm Đình

*** Đáp Bùi Dịch

*** Hạ Nhật Quá Thanh Long Tự Yết Thao Thiền Sư





*** Lộc Trại

*** Quà Hương Tích Tự

*** Quy Tung Sơn Tác

*** Sơn Trung

*** Tảo Thu Sơn Trung Tác

*** Tây Thi Vịnh

*** Thanh Khê

*** Tổng Cơ Vô Tiềm Lạc Độ Hoàn Hương

*** Tổng Biệt

*** Trúc Lý Quán

*** Tương Tư

*** Vị Thành Khúc

*** Vị Xuyên Điền Gia

*** Vong Xuyên Nhân Cư

Vị Thành Khúc

Vị Thành triều vũ áp khinh trần ,
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân .
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu ,
Tây xuất Dương Quan vô cố nhân .

Vương Duy

Dịch nghĩa :

Khúc Vị Thành

Tại Vị Thành , mưa sáng làm ướt lớp bụi nhẹ . Quán khách
xanh , sắc liễu mới mẻ . Mời bạn uốn cạp thêm một chén rượu
nữa , vì đi ra Dương Quan phía tây , bạn sẽ không còn nó cố
nhân .

Khúc Vị Thành

Thành Vị mưa
mai ướt bụi trần ,
Xanh xanh quán
khách, liễu tươi
xuân .
Ly bôi một
chén , xin mời
cạn .



Ra đến Dương Quan , không cố nhân .

Bản dịch Trần Trọng San

Ghi chú :

* Vị Thành : tên đất , thành cũ , nay ở phía đông huyện Trường
An tỉnh Thiểm Tây .

* Dương Quan : tên một cửa quan cũ , nay ở phía tây nam huyện
Đôn Hoàng , tỉnh Cam Túc .

Chước tửu dữ Bùi Địch

Chước tửu dữ quân quân tự khoan
Nhân tình phiên túc tự ba lan
Bạch thủ tương tri do án kiếm
Chu môn tiên đạt tiểu đàn quan
Thảo sắc toàn kinh tế vũ thấp
Hoa chi dực động xuân phong hàn
Thế sự phù vân hà túc vấn
Bất như cao ngọa thả gia san

Rót rượu mời Bùi Địch

Nâng chén mời anh anh tự khoan
Tình người tráo trở sóng giời lan
Bạc đầu quen biết còn gương kiếm
Phú quý thành công diều bạn quèn
Sắc cỏ toàn thường mưa móc đắm
Cảnh hoa khế động gió xuân hàn
Mây trời thế sự mong chi nữa
Sao chẳng nằm dài lại được ăn

Đồng A dịch

Tây Thi vịnh

Diễm sắc thiên hạ trọng
Tây Thi ninh cửu vi
Triều vi Việt khô nữ
Mộ tác Ngô cung phi
Tiện nhật khởi thủ chúng
Quý lai phương ngộ hi





Yêu nhân phụ hương phần
Bất tự trước la y
Quân sủng ích kiều thái
Quân liên vô thị phi
Đương thời cán sa bạn
Mặc đắc đồng xa qui
Trì tạ lân gia tử
Hiệu tần an khả hi

Dịch nghĩa :

Sắc đẹp được thiên hạ yêu chuộng , nên Tây Thi há phải ở lâu trong cảnh nghèo hèn ? Ban sáng nàng còn là cô gái bên dòng khe nước Việt ; lúc chiều tối , đã thành vương phi trong cung Ngô .

Khi còn nghèo hèn , nàng đâu có khác gì mọi người ; nhưng lúc đã sang trọng rồi , mới biết là hiếm có . nàng sai người khác tha phần thơm , cũng không phải tự mình mặc lấy áo lụa .
Vua yêu , nàng càng thêm vẻ xinh đẹp ; vua thương, không kê chỉ điều phải trái . Những bạn gái cùng giặt lụa không được ngồi cùng xe với nàng trở về . Nàng trả lời các cô gái nhà bên rằng , bất chúc nhũm mày thì có ích chi ?

Tây Thi : Tây Thi là một mỹ nhân , con gái nhà bán củi , ở thôn Trữ la , nước Việt , thời Xuân Thu . Việt vương Câu Tiễn sai nàng về dạy cho ca vũ , rồi dâng cho Ngô vương Phù Sai . Sau khi Ngô vương mất nước , Tây Thi theo Phạm Lãi du lịch Ngũ hồ . Có thuyết nói nàng bị chìm chết tại sông Tiền Đường .

Việt Khê : tức Nhựt Gia Khê ở phía nam huyện Chư Ky , tỉnh Chiết Giang .

Hiệu Tần : Tây Thi có bệnh đau tim , thường nhũm mày . Những cô gái khác trong làng thấy thế , cũng bắt chúc nhũm mày để làm đẹp .

Dịch thơ :

Vịnh Tây Thi

Thiên hạ còn yêu vì sắc đẹp ,
Tây Thi há mãi chịu hàn vi ?
Sáng còn là gái bên khe Việt ,
Chiều đã sang Ngô , làm quý phi .
Lúc nghèo , há khác chi người khác ;
Giàu sang , mới rõ hiếm ai bì .
Phần son cũng vậy người trao chuốt ;
Mặc áo , nhờ tay kẻ giúp vì .
Vua mến , lại càng thêm vẻ đẹp ;
Vua thương , chẳng kê thị cùng phi .
Bạn bè giặt lụa bên khe trước ,
Không được chung xe đón rước về .
Nhấn lời bạn gái bên hàng xóm :
Bất chúc nhũm mày , phỏng ích chi ?

Trần Trọng San dịch

Sắc đẹp thiên hạ trọng
Há mãi hèn Tây Thi
Sớm bên khe Việt nữ
Chiều chính cung Ngô phi

Lúc nghèo đâu khác lạ
Khi sang quả hữu hi
Sai người thoa hương phần
Chẳng tự mặc xiêm y
Vua yêu càng duyên dáng
Vua quý mặc thị phi
Bạn thưở xưa giặt lụa
Về cùng xe hồng chi
Nhấn cô ả bên xóm
Nhấn mặt mong được gi

Đồng A dịch

Quá Hương Tích tự

Bất tri Hương Tích tự
Sổ lý nhập vân phong
Cổ mộc vô nhân kính
Thâm sơn hà xứ chung
Tuyền thanh yết nguy thạch
Nhật sắc lãnh thanh tùng
Bạc mộ không đàm khúc
An thiên chế độc long

Qua chùa Hương Tích

Chùa Hương nào có thấy
Vải dậm mây non trùng
Cây cổ không đường lối
Núi sâu đâu tiếng chuông
Nước khe đập nghẹn đá
Bóng nắng lạnh xanh tùng
Chiều tận đầm hoang vắng
Trị rồng bằng phép không

Đồng A dịch

QUA CHÙA HƯƠNG TÍCH

Chẳng hay Hương Tích chùa đâu,
Đi đôi ba dậm, lên đầu non cao.
Cây um động tắt vắng teo,
Núi sâu chuông vắng nơi nào tiếng đưa ?
Suối kêu gành đá rìa bờ,
Lạnh lùng bóng nắng chui lùa thông xanh.
Trời hôm tắc dạn thanh minh,
Quý y đạo Phật sửa mình là hơn.
TÂN ĐÀ dịch

Qui Tung Sơn tác

Thanh xuyên đới trường bạc
Xa mã khứ nhân nhân
Lưu thủy như hữu ý





Mộ cảm tương dữ hoàn
Hoang thành lâm cổ độ
Lạc nhật mãn thu sơn
Điều đệ Tung cao hạ
Qui lai thả bệ quan

Làm khi về Tung Sơn

Suối trong xuyên nội cỏ
Xe ngựa chạy nhân du
Nước chảy như chào đón
Chim hôm đường đợi chờ
Thành hoang trên bến cũ
Chiều đỏ khắp ngàn thu
Vời vợi non Tung đó
Về đây đóng cửa tu

Đông A dịch

Đáp Bùi Dịch

Miểu miểu hàn lưu quang
Thanh thanh thu vũ hồi
Quân vẫn Chung Nam sơn
Tâm tri bạch vân ngoại

Trả lời Bùi Dịch

Mênh mang nước lạnh rộng trôi
Xanh xanh mù mịt kín trời mưa thu
Anh thăm hỏi núi Nam ý
Tâm tôi ngoài đám mây mờ nào hay

Đông A dịch

Cửu nguyệt cửu nhật ức Sơn Đông huynh đệ

Độc tại dị hương vi dị khách
Mỗi phùng giai tiết bội tư thân
Dao chi huynh đệ đẳng cao xứ
Biển sát thù du thiếu nhất nhân

Dịch nghĩa :

Một mình làm khách lạ nơi đất lạ

Mỗi khi trời đẹp càng nhớ người thân bội phần
Tuy xa nhưng biết nơi anh em đang lên núi chơi đây
Ai cùng ngắt cành thù du cả , chỉ thiếu có một người

Dịch thơ :

Ngày 9 tháng 9 nhớ anh em ở Sơn Đông

Đất lạ đơn côi làm khách lạ
Mỗi lần tiết đẹp nhớ nhà hoài
Vẫn hay huynh đệ lên cao đây
Đều cảm thù du thiếu một người

Đông A dịch

Sơn trung

Kinh khe bạch nhật xuất
Thiên hàn hồng diệp hi
Sơn lộ nguyên vô vũ
Không lam thấp nhân y

Dịch thơ :

Trong núi

Rạng đông khe hiểm trở
Lá đỏ lạnh trời thưa
Đường núi mưa nào có
Khí lam đầm áo chưa

Đông A dịch

Dữ Lô viên ngoại Tượng quá Thôi xử sĩ
Hung Tôn lâm đình

Lục thụ trùng âm cái tứ lân
Thanh đài nhật hậu tự vô trần
Khoa đầu cơ cứ trường tùng hạ
Bạch nhãn khán tha thể thượng nhân

Dịch thơ :

Cùng với viên ngoại Lô Tượng qua nhà
ở trong rừng của xử sĩ Thôi Hung Tôn



Cây xanh lồng bóng rợp bao phần
Rêu biếc lớp dầy sạch bụi trần
Ngồi dưới đầu trơ tùng bóng cả
Trắng không hai mắt ngó tha nhân

Đông A dịch



Bạch nhãn: mắt trắng; điển Nguyễn Tịch, đời Tấn, lấy mắt trắng nhìn người bỉ tục, lấy mắt xanh nhìn người thanh cao .

- Thượng Bình đọc Kinh Dịch đến quẻ Tốn nói rằng, ta biết giàu không bằng nghèo, sang không bằng hèn, chỉ không biết sống chết thế nào . Ông dặn vợ gả chồng cho con cái rồi đi chu du .
- Đào Linh : Đào Tiềm, đời Tấn, nổi tiếng thanh liêm, tác giả bài "Quy khứ từ" vẫn được truyền tụng .

HẠ NHẬT QUÁ THANH LONG TỰ YẾT THAO THIÊN SƯ

Long chung nhất lão ông,
Từ bộ yết Thiên cung
Dục vấn nghĩa tâm nghĩa
Dao tri không bệnh không
Sơn hà thiên nhân lí,
Thế giới pháp thân trung,
Mạc quá tiêu viêm nhiệt,
Năng sinh đại địa phong.

Dịch thơ :

Chậm bước đến Thiên cung
Chân run một lão ông
Nghĩa tâm muốn hỏi nghĩa
Không bệnh vốn hay không
Thiên nhân nước non tại
Pháp thân vũ trụ trong
Lạ chi viêm nhiệt tán
Tạo nổi trận châu phong.

Đồng A dịch

TỔNG BIỆT

Hả mã âm quân tử
Vấn quân hà sở chi ?
Quân ngôn bất đắc ý
Quy ngọa Nam sơn thùy
Đãn khứ mạc phục vấn
Bạch vân vô tận kỳ

Dịch thơ :

Tiền đưa

Xuống ngựa mời anh rượu
Hỏi anh định đâu không ?
Anh bảo chẳng như ý
Về nằm ven non Chung
Cứ đi, thôi hỏi nữa
Mây trắng bay khôn cùng

Đồng A dịch

Nam sơn: núi Chung Nam, thuộc dãy Tần Lĩnh

TẢO THU SƠN TRUNG TÁC

Vô tài bất cảm lụy minh thi
Tư hướng Đông Khê thủ cố li
Khởi yếm Thượng Bình hôn giá tảo
Khước hiềm Đào Linh khứ quan tri
Thảo gian cung hưởng lâm thu cấp
Sơn lý thiên thanh bạc mộ bi
Tịch mạch sai môn nhân bất đáo
Không lâm độc dữ bạch vân kỳ

Dịch thơ :

Làm trong buổi sáng mùa thu trong núi

Vô tài chẳng dám lụy đương thời
Nghĩ đến Đông Khê sống nốt đời
Há chán Thượng Bình nhà sớm liêu
Lại ngờ Đào Linh chức lâu rồi
Cỏ ngàn dễ gặt thu hiu hắt
Núi nội ve kêu tối quạnh trời
Tịch mạch cửa sơ người chẳng đến
Rừng hoang mây trắng độc mình thôi

- Đông Khê : khe nước ở phía đông

VỔNG XUYÊN NHÀN CƯ

Nhất tông qui Bạch Xã
Bất phục đảo Thanh Môn
Thời ý thiềm tiền thụ
Viễn khan nguyên thượng thôn
Thanh cô lâm thủy ánh
Bạch điều hướng sơn phiên
Tịch mạch Ư Lăng tử
Kết cao phương quán viên

Dịch thơ :

NHÀN CƯ Ở VỔNG XUYÊN

Một theo về Bạch Xã
Không trở lại Thanh Môn
Khi tựa cây bên cửa
Thoáng trên đồng bóng thôn
Cỏ xanh soi ánh nước
Chim trắng bay về non
Tịch mạch Ư Lăng chốn
Quay gầu nước tưới vườn



Đồng A dịch

- Bạch Xã : nơi ở của Vương Duy ở Vương Xuyên, đặt theo tên Bạch Liên Xã do Tuệ Viễn pháp sư đời Tấn lập .
- Thanh Môn : tên cửa phía đông thành Trường An

TỔNG CƠ VÔ TIỀM LẠC ĐỆ HOÀN HƯƠNG

Thánh đại vô ần giả,
 Anh linh tận lai quy.
 Toại linh Đông Sơn khách,
 Bất đắc cố thái vi.
 Ký dĩ kim môn viễn,
 Thục vân ngô đạo phi.
 Giang Hoài độ Hàn thực,
 Kinh Lạc phùng xuân y.
 Trí từ Trường An đạo,
 Đồng tâm dữ ngã vi.
 Hành đương phù quế trạo,
 Vị kỷ phát kinh phi.
 Viễn thụ đãi hành khách,
 Cô thành đương lạc huy.
 Ngộ mưu thích bất dụng,
 Vật vị tri âm hi

Dịch nghĩa:

Đưa Cơ Vô Tiềm thi hồng trở về quê

Đời thịnh, không có người ở ần,
 Những người tài giỏi đều tụ tập về(chốn kinh đô).
 Khiến cho người khách ở Đông Sơn,
 Không thể chăm chú mà hái rau vi được.
 Đã đi tới chốn cửa vàng xa xôi kia rồi,
 Mà ai còn nói đạo của ta không đúng.
 Lúc ở Giang Hoài đón tiết Hàn thực,
 Nơi Kinh Lạc may áo mùa xuân,
 Bày tiệc rượu ở khu Trường An,
 Tôi và anh đã hiểu lòng nhau.
 Đường về chèo quế bông bênh,
 Không lâu nữa anh sẽ đến cổng tre.
 Cây cối xa xăm che mát cho khách đi đường,
 Nâng chiếu đang chiếu xuống thành quách quanh hiu.
 Tài trí mưu lược của anh chưa được dùng,
 Nhưng chớ cho là hiếm hoi kẻ tri âm

THANH KHÊ

Ngôn nhập Hoàng Hoa xuyên,
 Mỗi trực thanh khê thủy .
 Tùy sơn tương vạn chuyển,
 Thú đồ vô bách lý.
 Thanh huyền loạn thạch trung,
 Sắc tĩnh thâm tùng lý .
 Dạng dạng phiếm lãng hạnh,
 Trùng trùng ánh giả vĩ .
 Ngã tâm tổ dĩ nhân,
 Thanh xuyên đậm như thử .
 Thịnh lưu bàn thạch thượng,
 Thùy điều tương dĩ hỉ .

Dịch nghĩa:

Thanh Khê

Có lời rằng vào sông Hoàng Hoa,
 Sẽ lần ra được giòng nước khe Thanh.
 Khe nước chảy quanh co uốn khúc theo hình thế
 núi non,
 Chạy dài gần trăm dặm .
 Tiếng nước đập ầm ầm trên mỏm đá,
 Cảnh sắc tĩnh mịch trong rừng thông âm u .
 Rau lẫm,rau hạnh nổi bập bênh,
 Cây lau, cây sậy soi bóng trên làn nước trong treo.
 Lòng ta vốn ưa thích thanh nhàn,
 Giòng sông xanh êm ả như thế.
 Xin mời ngồi trên phiến đá kia,
 Buông chiếc cần câu mà quên lãng việc đời.

VỊ XUYỀN ĐIỀN GIA

Tà quang chiếu khư lạc,
 Cùng hạng ngư dương quy.
 Dã lão niệm mục đồng,
 Ý trọng hậu kinh phi.
 Trĩ cầu mạch miêu tú,
 Tâm miên tang điệp hi.
 Điền phu hà sừ chí,
 Tương kiến ngữ y y.
 Tức thử tiện nhân dật,
 Trướng nhiên ngâm Thức vi





Dịch nghĩa:

Cảnh nhà nông ở Vị Xuyên

Ánh nắng chiều chiếu xuống xóm làng,
Trong hẻm sâu trâu dê đang trở về.
Ông lão nhà quê trông chờ trẻ chăn trâu,
Chông gậy đứng nơi cổng tre.
Chim trĩ kêu, lúa mạch tốt tươi,
Tầm đã ngủ, lá dâu còn lại lụa thừa.
Người nông dân vác cuốc tới,
Gặp nhau chuyện vãn như thường ngày.
Đó chính là ưa chuộng đời sống an nhàn,
Thanh thân mà hát bài ca Thức vi.

TƯƠNG TƯ

Hồng đậu sinh nam quốc
Xuân lai phát kỷ chi
Nguyên quân đa thái hiệt
Thử vật tối tương tư

Dịch nghĩa :

Đậu đỏ sinh ở phương nam
Mùa xuân đến nở bao cành rồi ?
Xin bác hái cho nhiều
Vật ấy rất gọi cho chuyện nhớ thương nhau

Đậu đỏ : một giống đậu nhỏ màu son rất đẹp , dùng làm đồ trang sức , người xưa cho nó là tượng trưng của tình yêu

Dịch thơ :

NHỚ NHAU

Đậu hồng sinh ở miền nam
Đến xuân này lại nở thêm mấy cành
Lượm về nhiều nhé hỡi anh
Giống này mới thật nặng tình tương tư

Trúc Lý Quán

Độc tọa u hoàng lý ,
Đàn cầm phục trường khiếu .
Thâm lâm nhân bất tri ,
Minh nguyệt lai tương chiếu .

Vương Duy

Dịch nghĩa :
Quán Trúc Lý
Một mình ngồi trong bụi tre tối tăm , ta gảy đàn rồi lại huyết sáo .
Trong rừng sâu , người không biết được ; chỉ có trăng sáng đến chiếu lên mình .

Dịch thơ :
Quán Trúc Lý

Một mình ngồi giữa trúc ,
Gảy đàn huyết sáo chơi .
Rừng sâu , không kẻ biết ,
Trăng sáng chiếu lên người .

Bản dịch Trần Trọng San

Ghi chú :
_ Trúc Lý quán : quán Dặm trúc , ở trong Vong Xuyên trang của Vương Duy

Lộc Trại

Không sơn bất kiến nhân ,
Đản văn nhân ngữ hưởng .
Phản cảnh nhập thâm lâm ,
Phục chiếu thanh đài thượng .

Dịch nghĩa :
Trại Hươu
Trong núi vắng , không thấy người , chỉ nghe thấy tiếng người nói vang lại . Ánh phản chiếu dội vào trong rừng sâu , rồi lại soi lên trên đám lá rêu xanh .

Dịch thơ :

Trại Hươu





Núi trống vắng tanh người ,
Chỉ nghe vọng nói cười .
Nắng vào trong núi thắm ,
Lên đám rêu xanh soi .

Bản dịch Trần Trọng San

Dịch thơ:
Bác ở quê nhà ra ;
Việc quê nhà hẳn rõ .
Ngày đi trước song the;
Mai nở hay chưa nở ?

(Tương Như)
(1) Cây mai nở vào mùa đông

MẠNH THÀNH AO

Tân gia mạnh thành khẩu,
Cổ mộc dư suy liễu .
Lai giả phục vi thủy ?
Không bị tích nhân hữu .

Dịch nghĩa:
Thung Mạnh Thành (1)
Mới dời nhà đến cửa thung Mạnh Thành
Cây cổ còn lại vài gốc liễu cỗi
Sau ta, người ở đây làm gì ?
Xót xa làm gì khi thấy những cái của người trước

Dịch thơ:
Mạch thành dựng một ngôi nhà,
Dấu xưa còn lại năm ba liễu gãy.
Biết sau ai ở chốn này,
ích gì buồn cảnh trước ngày có ta .

(K.D)

(1) Nơi ở của Vương Duy trong thung lũng núi Vọng Xuyên

ĐIỀU MINH GIẢN

Nhân nhân quế hoa lạc,
Dạ tĩnh xuân sơn không .
Nguyệt xuất kinh sơn điều,
Thời minh tại giản trung .

Dịch nghĩa :
Khe chim kêu

Người thanh thoi hoa quế rụng,
Đêm im lặng non sông vắng không .
ánh trăng ló lên làm chim núi giật mình,
Thình thoảng cất tiếng kêu trong khe suối .

Dịch thơ:
Người nhân hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lạnh ngắt trái đồi vắng tạnh
Trăng lên chim núi giật mình,
Tiếng kêu thùng thảng đưa quanh khe đồi .
(Ngô Tất Tố)

TẠP THI

Quân tự cổ hương lai,
Ứng tri cổ hương sự .
Lia nhật ý song tiền,
Hàn mai trước hoa vị ?

Dịch nghĩa:
Thơ lật vặt

Bác từ trong quê ra,
Hẳn biết việc trong quê .
Ngày bác đi thì trước cửa sổ căng màn the,
Cây hàn mai (1) đã chớm hoa chưa ?

Người nhân hoa quế rụng,
Đêm xuân núi vắng teo .
Trăng lên chim núi hãi,
Dưới khe chốc chốc kêu
(Tương Như)

Tổng xuân từ





Nhật nhật nhân không lão
Niên niên xuân cánh quy
Tương hoan hữu tôn tửu
Bất dụng tích hoa phi.

Dịch nghĩa:

Ngày lại ngày, người cứ già thêm
Năm qua năm, xuân lại trở về
Cùng vui có chén rượu đây
Thương tiếc hoa bay nào có ích gì.

Dịch thơ: Lời tiễn mùa xuân

Mỗi ngày người mỗi già thêm
Năm qua năm tới lại đem xuân về
Vui say vò rượu sẵn kia
Công đâu mà tiếc làm gì hoa bay.

Trần Trọng Kim dịch.

Chung Nam Biệt Nghiệp

Trung thể phả hiểu đạo
Vân gia Nam sơn thù
Hứng lai mỗi độc vãng
Thắng sự không tự tri
Hành đạo thủy cùng xứ
Tọa khan vân khởi thì
Ngẫu nhiên tri lâm tẩu
Đàm tiểu vô hoàn kỳ
Vương Duy

Nhà Riêng Ở Núi Chung Nam

Trẻ từng yêu mùi đạo
Già ở núi Nam này
Lúc hứng riêng mình dạo
Khi vui chỉ tự hay
Đi theo nguồn nước đổ
Ngồi ngắm áng mây bay
Chợt gặp ông già núi
Quên về, nói chuyện say
Lê Nguyễn Lưu dịch

Thu Dạ Độc Tọa

Độc tọa bi song mãn
Không đường dục nhị canh
Vũ trung sơn quả lạc
Đăng hạ thảo trùng minh
Bạch phát chung nan biến
Hoàng kim bất khả thành
Dục tri trừ lão bệnh
Duy hữu học vô sinh .
Vương Duy

Đêm Thu Ngồi Một Mình

Ngồi chạnh thương làn tóc
Canh hai, nhà lặng yên
Trong mưa rừng trái rụng
Dưới nền dế giun rên
Tóc trắng thay nào được
Thuốc vàng luyện khó nên
Bệnh già mong dứt tuyệt
Vô sinh hãy học chuyên .
Lê Nguyễn Lưu dịch

Điều Minh Giản

Nhân nhân quế hoa lạc
Dạ tĩnh xuân sơn không
Nguyệt xuất kinh sơn điều
Thời minh xuân giản trung .
Vương Duy

Khe Chim Kêu

Người nhân, hoa quế rụng
Đêm vắng, núi xuân xa
Trăng lên chim rừng dậy
Khe xuân vắng giọng ca .
Theo Lê Nguyễn Lưu

Bài dịch 2 :

Người nhân trông cánh quế rơi
Đêm xuân vắng vẻ núi đồi lặng yên
Chim rừng chợt thấy trăng lên
Giật mình kinh sợ kêu bên khe này .





Đỗ Bằng Đoàn & Bùi Khánh Đan

Suy tiêu lãng cực phủ
Nhật mộ tổng phu quân
Hồ thượng nhất hồi đạo
Sơn thanh quyền bạch vân

Dịch Thơ
Ao Ca Hồ

Sáo thổi vọng qua bờ
Trời chiều chia tay bạn
Trên hồ đường về còn
Núi xanh mây trắng cuộn

Bản dịch: Vũ Thế Ngọc

Đàn loan ánh không khúc
Thanh thủy dạng liên y
Âm nhập cách sơn lộ
Tiêu nhân bất khả tri

Dịch Thơ
Đình Câu Trúc

Bạt ngàn cây trời rộng
Nhập nhô lá xanh lồng
Âm thâm đường núi biếc
Tiêu nhân nào biết không

Bản dịch: Vũ Thế Ngọc

Hàn Thục ti thượng tác

Quảng Vũ thành biên phùng mộ xuân
Nam Dương quy khách lệ chiêm cân
Lạc hoa tịch tịch đề sơn điệu
Dương liễu thanh thanh độ thủy nhân

Dịch Thơ
Sáng tác trên sông trong ngày Hàn Thục

Bên thành Quảng Vũ chiều xuân muộn
Quy khách Nam Dương khăn lệ nhòa

Lặng lẽ hoa rơi chim núi hót
Xanh rờn dương liễu khách sông.

Vũ Thế Ngọc

Hỷ đề bàn thạch

Khả liên bàn thạch lâm tuyền thủy
Phục hữu thủy dương phát tửu bôi
Nhược đạo xuân phong bất giải ý
Hà nhân xuy tổng lạc hoa lai

Dịch Thơ
Vui đề lên bàn đá

Khả thương bên suối thạch bàn
Lại thêm cảnh liễu lân la chén quỳnh
Gió xuân ví chẳng cố tình
Cớ sao lại thổi đến mình hoa rơi

Vũ Thế Ngọc

Hoa Tử cương

Phi điều khứ bất cùng
Liên sơn hậu thu sắc
Thượng hạ Hoa Tử cương
Trù thượng tình hà cực

Dịch Thơ
Gò Hoa Tử

Chim bay đi không dứt
Núi liền đượm màu thu
Gập ghềnh gò Hoa Tử
Bâng khuâng tình bao la

Vũ Thế Ngọc

Kỳ thượng tổng Triệu Tiên Chu

Tương phùng phương nhất tiểu
Tương tổng hoàn thành khắp





Tổ trưởng dĩ thương li
Hoang thành phục sầu nhập
Thiên hàn viễn sơn tĩnh
Nhật mộ trường hà cấp
Giải lâm quân dĩ dao
Vọng quân do tồn lập

Dịch Thơ
Trên sông Kỳ tiền biệt Triệu Tiên Chu

Gặp nhau vừa mới cười xòa,
Đưa nhau thoát đã lệ sa đầm dề.
Cao đình thương nỗi biệt ly,
Lại buồn thui thui trở về thành hoang.
Xa xa trời lạnh núi quang,
Nước sông tối đến chảy càng xiết mau.
Nhỏ sào thuyền đã đi lâu,
Vẫn còn đứng sững trông nhau thẩn thờ.

Trần Trọng Kim

Lâm hồ đình

Khinh chu nghinh thượng khách
Du du hồ thượng lai
Đương can đối tôn tửu
Tứ diện phu dung khai

Dịch Thơ
Đình bên Lâm hồ

Thuyền nhẹ thả đón khách
Gió về hồ thênh thang
Bên song cùng đối rượu
Bốn hướng nở thù dung

Bản dịch: Vũ Thế Ngọc

Liễu lăng

Phân hành tiếp kỳ thụ
Trắc ảnh nhập thanh y
Bất học ngự câu thượng
Xuân phong thương biệt ly

Dịch Thơ
Sóng liễu

Cây lạ hàng theo hàng
Bóng đổ sóng xanh rì
Không như trên dòng ngự
Gió xuân buồn biệt ly

Vũ Thế Ngọc

Mộc Lan sài

Thu sơn liễm dư chiều
Phi điều trực tiền doanh
Phi túy thời phân minh
Tịch lam vô xứ sở

Dịch Thơ
Trại Mộc Lan

Núi thu ánh chiều tắt
Chim bay theo từng đôi
Xanh tím màu sắc cỏ
Khói lam chiều chơi vơi .

Vũ Thế Ngọc

Nam mang

Khinh chu nam mang khứ
Bắc mang miếu nan tức
Cách phủ vọng nhân gia
Viễn viễn bất tương thức

Dịch Thơ
Đồi Nam

Thuyền nhẹ rời đồi nam
Đồi bắc sóng khó dừng
Cách bờ nhà xa ngắm
Vời vợi chẳng quen chung

Vũ Thế Ngọc

Phụng ký Vi thái thủ bộ

Hoang thành tự tiêu tác
Vạn lý sơn hà không
Thiên cao thu nhật huỳnh
Liêu lệ văn quy hồng
Hàn đường ánh suy thảo
Cao quán lạc sơ đồng
Lâm thử tuế phương yển
Cổ ảnh vịnh bi ông
Cổ nhân bất khả kiến
Tịch tịch bình lâm đông

Dịch Thơ
Phụng gửi Vi thái thủ bộ

Thành hoang tàn xơ xác
Núi sông vạn dặm không
Thênh thang trời thu rộng



Não nùng vang tiếng hồng
 Hồ lạnh soi cò úa
 Thềm cao rụng lá hồng
 Cuối cùng năm tháng xé
 Nhìn bóng mà xót thương
 Cổ nhân nào còn thấy
 Tịch tịch mé rừng đông.

Vũ Thế Ngọc

Hơi lê bếp lửa tỏa trên nường
 Mờ mờ ruộng nước cò bay trắng
 Thấp thoáng bờ cây chim vẩn vương
 Giữa núi bình yên nhìn nọ sớm
 Dưới thông trai lại nhật thủy sương
 Lão quê đã chán trò thua được
 Hà có chim âu vẩn ngại ngừng?

Bản dịch: Vũ Thế Ngọc

Sơn thù du

Châu báu sơn hạ khai
 Thanh hương lãnh cách phát
 Hạnh hữu từng quế hoa
 Song tiề hướng thu nguyệt

Dịch Nghĩa
 Châu báu như bày dưới núi
 Hương thanh ngát, mát lạnh bay lên
 Vui gặp gỡ những chùm hoa quế
 Ở song cửa hướng ra ánh trắng mùa thu

Dịch Thơ
 Hoa Thù Du núi

Châu ngọc bày dưới núi
 Hương lành ngát lạnh dâng
 Vui góp từng chùm quế
 Trăng thù đầy trước song

Vũ Thế Ngọc

Tịch vũ Vồng Xuyên trang tác

Tịch vũ Vong Xuyên trang tác

Tịch vũ không lâm yên hòa trì
 Chung lê xuy thận hướng đông phiến
 Mạc mạc thủy điền phi bạch lộ
 Âm âm hạ mộc chuyển hoàng ly
 Sơn trung tập tĩnh quan triều hoa
 Tùng hạ thanh trai triết lộ qui
 Đã lão dữ nhân tranh tịch bãi
 Hải âu hà sự cánh tương nghi?

Dịch Thơ :

Sáng tác sau cơn mưa ở Vong Xuyên

Rừng vắng sau mưa khói mịt mù

Tổng Nguyên nhị sứ An Tây

Vị thành triều vũ áp khinh trần
 Khách xá thanh thanh liễu sắc tân
 Khuyển quân cánh tận nhất bôi tửu
 Tây xuất Dương quan vô cố nhân

Dịch Thơ:

Tiền Nguyên nhị đi sứ An Tây

Vị Thành mưa sớm bụi bay
 Phổ xanh sao ướt đầm màu liễu tươi
 Mời anh cạn chén ly bôi
 Dương Quan qua khỏi ai người cố nhân

Vũ Thế Ngọc

Tức phu nhân

Mạc dĩ kim thời sủng
 Năng vong cựu nhật ân
 Khán hoa mãn nhãn lệ
 Bất cộng Sở vương ngôn.

Dịch Nghĩa

Đâu phải vì sự sủng ái bây giờ mà có thể quên được ân tình ngày xưa. Ngắm hoa mà lệ chứa chan đôi mắt, không nói một lời nào với vua nước Sở.

Chú thích: Tức phu nhân nguyên là vợ vua nước Tức. Vua nước Sở diệt nước Tức, chiếm đoạt Tức phu nhân. Nàng phải lấy vua nước Sở, sinh được hai con, nhưng suốt đời không nói một lời nào với vua.

Dịch Thơ

Tức phu nhân

Dẫu ngày nay sủng ái
 Ôn xưa há dễ quên
 Ngắm hoa đôi mắt lệ
 Vua nài vẫn lặng yên.



Thù Tri phiên

Kết thực hồng thả lục
Phục như hoa tái khai
Sơn trung thẳng lưu khách
Trí thử Phù Dung bồi

Dịch Thơ
Bờ Thù Tri

Kết quả đỏ rồi xanh
Như hoa nở thêm chung
Trong núi như lưu khách
Bầy sẵn chén Phù Dung

Vũ Thế Ngọc

Vong Xuyên nhân cư

Nhất tông qui Bạch Xã
Bất phục đảo Thanh Môn
Thời ý thiềm tiền thụ
Viễn khan nguyên thượng thôn
Thanh cô lâm thủy ánh
Bạch điều hương sơn phiên
Tịch mịch Ư Lãng tử
Kết cao phương quán viên.

Dịch Thơ
Nhân cư ở Vong Xuyên

Một theo về Bạch Xã (1)
Không trở lại Thanh Môn (2)
Khi tựa cây bên cửa
Thoáng trên đồng bóng thôn
Cỏ xanh soi ánh nước
Chim trắng bay về non
Tịch mịch Ư Lãng chốn
Quay gầu nước tưới vườn

Đồng A

(1) Bạch Xã : nơi ở của Vương Duy ở Vong Xuyên, đặt theo tên Bạch Liên xã do Tuệ Viễn pháp sư đời Tấn lập .

(2) Thanh Môn : tên cửa phía đông thành Trường An

Văn Mai quán

Văn mai tài vi lương
Hương mao kết vi vũ
Bất tri đông lý vân

Khứ tác nhân gian vũ

Dịch Thơ
Quán Văn Mai

Mai đào chắt làm xà
Cỏ thơm bện là mái
Nào biết mây từ đó
Đi làm mưa thế nhân

Vũ Thế Ngọc

Xuân dạ Trúc Đình tặng Tiền thiếu phủ quy Lam Điền

Dạ tỉnh quần động tức
Thời văn cách lâm khuyến
Tức ức sơn trung thời
Nhân gia giản tây viễn
Tiện quân minh phát khứ
Thái quyết khinh hiên miện

Dịch Thơ:

Đêm xuân tại Trúc Đình tặng Tiền thiếu phủ về Lam Điền

Đêm yên muôn vật nghỉ ngơi
Giật mình chó sủa rừng ngoài xa xôi
Nhớ ra đang ở núi đồi
Nhà ai xa thẳm bên đồi phía Tây
Tiền anh mai sớm chia tay
Về vườn quan chức từ nay coi thường

Vũ Thế Ngọc

Câu cuối trong nguyên bản: "hái rau quyết" chỉ sự về vườn; "coi thường mũ áo" chỉ sự từ quan.

Đào Nguyên hành

Ngư châu trực thủy ái sơn xuân
Lưỡng ngạn đào hoa giáp cổ tân
Tọa khán hồng trụ bất tri viễn
Hành tận thanh khê bất kiến nhân

Sơn khẩu tiệm thành thi ôi áo
Sơn khai khoáng vọng triền bình lục
Diêu khán nhất xứ toàn vân thụ
Cận nhập thiên gia tán hoa trúc
Tiểu khách sơ truyền Hán tính danh
Cư nhân vị cải Tấn y phục

Cư nhân cộng trú Võ Lăng nguyên
Hoàn tùng vật ngoại khởi diên viên



Nguyệt minh từng hạ phòng long tịnh
Nhật xuất vân trung kê khuyến huyền

Kinh văn tục khách tranh lai tập
Cạnh dẫn hoàn gia vấn đô áp
Bình minh lư hạng tảo hoa khai
Bạc mộ ngư tiểu thừa thủy nhập

Sơ nhân ti địa khứ nhân gian
Cánh vãn thành tiên toại bất hoàn
Giáp lý thủy tri hữu nhân sự
Thế trung điều vọng không vân sơn

Bất nghi linh cảnh nan văn kiến
Trần tâm vị tận tư hương huyền
Xuất động vô luận cách sơn thủy
Từ gia chung nghỉ trường du diễn
Tự vi kinh quá cựu bất mê
An tri phong hát kim lai biến

Đương thời chỉ kí nhập sơn thâm
Thanh Khê kí độ đảo vân lâm
Xuân lai biến thị Đào hoa thủy
Bất biện tiên nguyên hà xứ tâm

Dịch Thơ:

Đào Nguyên hành

Thuyền câu theo suối luyến non xuân
Đào nở đầy bờ chặt bến xưa
Ngồi ngắm cây hồng xa chẳng biết
Tận nguồn suối bạc người không qua

Sơn động chậm trôi dòng khúc khuỷu
Núi hang rộng mở đất bình nguyên
Xa ngắm một miền cây khói tỏa
Gần xem ngàn nóc trúc hoa chen
Khách Tiêu vừa đáp tên thời Hán
Dân chúng còn nguyên y phục Tần

Võ Lăng xưa vốn cùng chung ở
Từ giả vào đây khai ruộng vườn
Trăng tỏ thông ngàn phòng ốc tĩnh
Trời quang mây tạnh chó gà huyền

Kinh động nghe tin tục khách đến
Dẫn về tranh hỏi chuyện làng quê
Bình minh đường phố lửa hoa rừng
Chiều thắm ngư tiểu theo suối về

Trước vì lánh nạn trốn nhân gian,
Nghe nói thành tiên không trở ra
Nhân sự lảng giềng ai biết đến
Giữa đời nhìn ngắm núi mây xa

Nào biết cảnh linh khó nói nghe
Lòng trần chưa dứt nhớ quê nhà
Rời động không màng sống núi cách

Về rồi sắp đặt chuyến đi xa
Tự cho từng trải xưa không mê
Nào biết núi rừng nay khác ra

Chỉ nhớ lúc xưa vào núi thăm
Dòng xanh bao thưở vượt rừng mây
Xuân về đây đó hoa và suối
Nhưng suối tiên đâu tìm chốn nào?

Vũ Thế Ngọc

Đáp Bùi Địch

Miêu miếu hàn lữ quảng
Thanh thanh thu vũ hổi
Quân vấn Chung Nam sơn
Tâm tri bạch vân ngoại.

Dịch Thơ:

Trả lời Bùi Địch

Mênh mang nước lạnh rộng trôi
Xanh xanh mù mịt kín trời mưa thu
Anh thăm hỏi núi Nam ý
Tâm tôi ngoài đám mây mờ nào hay

Đồng A







